

GIÁO DỤC

SỐ 46/2023

# NGHỆ THUẬT

■ Tạp chí của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương  
NUAE JOURNAL OF ARTS EDUCATION



ISSN 1859-4964

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương là cơ sở đào tạo hàng đầu về giáo dục nghệ thuật. Với những điều kiện thuận lợi, đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị cùng với đội ngũ giảng viên vững mạnh, Nhà trường đã và đang đào tạo nhiều ngành nghề ở các trình độ khác nhau, tạo được nhiều uy tín trong cả nước.

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương đã thực hiện Đề án tự chủ tuyển sinh từ năm 2013, Nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho thí sinh nếu có nguyện vọng đăng ký dự thi và học tập tại Trường.



Giờ thực hành in độc bản



Giờ thực hành Thanh nhạc



Trình diễn mẫu Thiết kế thời trang



## CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA NHÀ TRƯỜNG

### I. Trình độ tiến sĩ (02 chuyên ngành)

- Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc
- Văn hoá học

### II. Trình độ thạc sĩ (04 chuyên ngành)

- Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc
- Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Mỹ thuật
- Quản lý văn hoá
- Mỹ thuật ứng dụng

### III. Trình độ đại học (10 ngành và 04 chuyên ngành)

1. Ngành Sư phạm Âm nhạc
2. Chuyên ngành Sư phạm Âm nhạc Mầm non
3. Ngành Sư phạm Mỹ thuật
4. Chuyên ngành Sư phạm Mỹ thuật Mầm non
5. Ngành Quản lý văn hóa
6. Chuyên ngành Quản lý văn hóa nghệ thuật
7. Chuyên ngành Quản lý văn hóa Du lịch
8. Ngành Thiết kế Thời trang
9. Ngành Công nghệ May
10. Ngành Thiết kế Đồ họa
11. Ngành Hội họa
12. Ngành Thanh nhạc
13. Ngành Piano
14. Ngành Diễn viên Kịch - Điện ảnh



Sinh viên Sông Thao giải 3 Sao Mai 2015

GIÁO DỤC

# NGHỆ THUẬT

Hội đồng biên tập  
**PGS.TS. ĐÀO ĐĂNG PHƯƠNG - CHỦ TỊCH**  
**GS.TSKH. PHẠM LÊ HÒA - ỦY VIÊN**  
**GS.TS. NGUYỄN VĂN ĐÌNH - ỦY VIÊN**  
**PGS.TS. NGUYỄN HỮU THỨC - ỦY VIÊN**  
**PGS.TS. TRẦN ĐÌNH TUẤN - ỦY VIÊN**

Quyền Tổng biên tập  
**PGS. TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Phó Tổng biên tập  
**ThS. LÊ MẠNH HÙNG**

Trưởng ban biên tập  
**TS. LÊ THỊ MỸ HẠNH**

Thiết kế mỹ thuật  
**ThS. TẠ ANH NGỌC**

Tòa soạn và trị sự  
**TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW**  
**SỐ 18, NGÕ 55, ĐƯỜNG TRẦN PHÚ,**  
**HÀ ĐÔNG, HÀ NỘI**

Liên hệ  
**ĐIỆN THOẠI: 024. 62516 417**  
**FAX: 024. 38544 468**  
**EMAIL: bbt.tapchi@spnttw.edu.vn**  
**WEBSITE: www.spnttw.edu.vn**

Giấy phép hoạt động số 1493/GP-BTTTT ngày  
09/10/2008 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp  
và Giấy phép 240/GP-BTTTT được cấp lại ngày  
05/08/2014

Ảnh bìa: **Tạ Anh Ngọc**



## SỨ MẠNG, MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG

### I. SỨ MẠNG

Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cấp cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Văn hóa, Giáo dục nghệ thuật đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

### II. MỤC TIÊU

Phát triển nhà trường trở thành trung tâm đào tạo theo hướng ứng dụng và nghiên cứu khoa học chất lượng cao về lĩnh vực Văn hoá, Giáo dục nghệ thuật, được xếp hạng trong nước, khu vực và quốc tế; thực hiện tốt trách nhiệm kết nối vì sự phát triển cộng đồng.

# CONTENTS

## VĂN HÓA

### GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT

NUAE JOURNAL OF ARTS EDUCATION

Head of Editorial Board

ASSOC.PROF.DR. DAO DANG PHUONG - CHAIRMAN  
PROF.DR.SC. PHAM LE HOA - COUNCILOR  
PROF.DR. NGUYEN VAN DINH - COUNCILOR  
ASSOC.PROF.DR. NGUYEN HUU THUC - COUNCILOR  
ASSOC.PROF.DR. TRAN DINH TUAN - COUNCILOR

Interim Editor-in-chief

ASSOC.PROF.DR. NGUYEN THI PHUONG THAO

Deputy Editor-in-chief

LE MANH HUNG, M.A

Chief Editor

LE THI MY HANH, DR

Art Designer

TA ANH NGOC, M.A

Office

NATIONAL UNIVERSITY OF ART  
EDUCATION,  
NO. 18, LANE. 55, TRAN PHU,  
HA DONG, HA NOI

Contact

TELEPHONE: 024. 62516 417  
FAX: 024. 38544 468  
EMAIL: bbt.tapchi@spnttw.edu.vn  
WEBSITE: www.spnttw.edu.vn

Giấy phép hoạt động số 1493/GP-BTTTT ngày  
09/10/2008 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp  
và Giấy phép 240/GP-BTTTT được cấp lại ngày  
05/08/2014

>>> **Nguyễn Hữu Thúc:** Bàn về phương thức quản lý hoạt động văn hóa

*DISCUSS THE METHOD OF MANAGING CULTURAL ACTIVITIES* 6

>>> **Huỳnh Văn Sinh, Nguyễn Thị Lộc Uyên:** Cấu trúc đa tộc người của Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh, tiền đề mở rộng giao lưu văn hoá

*THE MULTI-ETHNIC STRUCTURE OF SAI GON – HO CHI MINH CITY, PREMISE FOR EXPANDING ACCULTURATION PROCESS* 10

>>> **Phạm Văn Xây:** Tiếp thu những giá trị văn hóa để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong Quân đội

*ACCEPT THE CULTURAL VALUES TO CONTRIBUTE INCREASE THE QUALITY OF EDUCATION TRAINING IN THE MILITAR* 14

>>> **Vũ Nhật Tân:** Biến đổi văn hoá vật chất của người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu, Sóc Trăng

*MATERIAL CULTURAL CHANGES OF TEOCHEW ETHNIC PEOPLE IN VINH CHAU – SOC TRANG TODAY* 18

>>> **Hồ Lưu Phúc:** Nguồn gốc trống RaBaNa của người Chăm ở An Giang

*THE ORIGINAL OF THE RABANA DRUM OF THE CHAM MUSLIM IN AN GIANG* 25

>>> **Tráng Thị Thuý:** Biến đổi văn hóa tộc người trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới hiện nay: nhận diện và hàm ý chính sách

*CULTURAL TRANSFORMATION OF ETHNIC GROUPS IN THE CURRENT CONTEXT OF NEW RURAL DEVELOPMENT: IDENTIFICATION AND POLICY IMPLICATIONS* 30

>>> **Mai Xuân Huy, Vũ Văn Tùng, Phạm Công Bình:** Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay

*THE ROLE OF SOCIAL WORKERS IN HELPING THE ELDERLY IN VIETNAM* 36

>>> **Nguyễn Thị Hương Quỳnh:** Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững

*THE RELATIONSHIP BETWEEN CONSERVATION AND DEVELOPMENT OF CULTURAL HERITAGE VALUES AND SUSTAINABLE TOURISM* 41

>>> **Vũ Thị Minh Nguyệt:** Chủ thể cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị trò chơi pháo đất ở làng Tiên Hải, Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

*COMMUNITY OBJECTIVES IN CONSERVATION AND DEVELOPMENT THE VALUE OF THE LANDSCAPE GAMETIEN HAI VILLAGE, TAN LIEN, VINH BAO, HAI PHONG* 47

>>> **Nguyễn Thị Phương Thảo:** XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐƯA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG (Nghiên cứu trường hợp xây dựng mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch ở huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh)

*BUILDING A MODEL TO BRING CULTURAL VALUES OF ETHNIC MINORITIES IN THE NORTH MOUNTAIN AREA WITH DEVELOPMENT SUSTAINABLE TOURISM (A case study on building a model of a traditional craft village associated with tourism development in Ba Che district, Quang Ninh province)* 51

## NGHỆ THUẬT

|                                                                                                                                                    |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| >>> <b>Ngô Thị Thanh Huyền:</b> Tìm hiểu một số đặc điểm của làn điệu chèo cổ “Cách cú”                                                            |           |
| <i>LEARN SOME CHARACTERISTICS OF THE CHEO TRADITIONAL “ CACH CU</i>                                                                                | <b>56</b> |
| >>> <b>Trần Thị Thu Hồng :</b> Chất liệu sơn mài trong trang sức                                                                                   |           |
| <i>LACQUER MATERIAL IN JEWELRY</i>                                                                                                                 | <b>60</b> |
| >>> <b>Kiến Thị Huệ :</b> Cơ sở lý luận về minh họa kỹ thuật số                                                                                    |           |
| <i>THEORETICAL BASIS OF DIGITAL ILLUSTRATION</i>                                                                                                   | <b>64</b> |
| >>> <b>Phạm Thị Vân Anh:</b> Phác thảo ca khúc nghệ thuật Việt Nam                                                                                 |           |
| <i>OUTLINE OF VIETNAMESE ART SONGS</i>                                                                                                             | <b>69</b> |
| >>> <b>Hoàng Quốc Hiếu, Vũ Mạnh Tiệp:</b> Một vài cảm nhận về tác phẩm hội họa và tính giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước con người Việt Nam |           |
| <i>SOME FEELINGS ABOUT THE WORKS OF SOCIALITY AND EDUCATIONALITY OF LOVE FOR THE HOME, COUNTRY AND PEOPLE OF VIETNAM</i>                           | <b>73</b> |

## GIÁO DỤC

|                                                                                                                                                                                                                  |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| >>> <b>Đặng Thị Lan:</b> Nâng cao chất lượng dạy học hát dân ca cho sinh viên ngành sư phạm âm nhạc đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                  |            |
| <i>IMPROVING THE QUALITY OF TEACHING FOLK SINGING FOR STUDENTS Of MUSIC PEDAGOGY TO MEET THE NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM</i>                                                                                   | <b>76</b>  |
| >>> <b>Trần Minh Quang:</b> Rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh cho sinh viên đại học sư phạm âm nhạc                                                                                                             |            |
| <i>TRAINING SELF-STUDY SKILLS IN HARMONY FOR UNIVERSITY STUDENTS OF MUSIC EDUCATION</i>                                                                                                                          | <b>81</b>  |
| >>> <b>Vũ Thị Tươi:</b> Vai trò của kỹ thuật Legato trong dạy học hát ca khúc Việt Nam                                                                                                                           |            |
| <i>THE ROLE OF TECHNOLOGY LEGATO IN TEACHING SINGING SONG VIETNAM</i>                                                                                                                                            | <b>85</b>  |
| >>> <b>Lương Trần Lan Nhi:</b> Giáo dục nghệ thuật tạo hình linh vật trong lăng mộ thế kỷ 17, 18 đáp ứng nhu cầu đào tạo mỹ thuật trong bối cảnh đổi mới đất nước                                                |            |
| <i>EDUCATION OF THE ART OF MAKET INTO TK 17th AND 18th CENTURIES TO MEET THE DEMAND OF ARTISTIC TRAINING IN THE CONTEXT OF COUNTRY INNOVATION</i>                                                                | <b>88</b>  |
| >>> <b>Nguyễn Thị Hoan:</b> Ứng dụng yếu tố tạo hình của tranh dân gian Kim Hoàng vào bài thiết kế thời trang trong dạy học mỹ thuật tại trường trung học cơ sở                                                  |            |
| <i>APPLICATION OF FIGURES OF TRADITIONAL PICTURE OF KIM HOANG IN FASHION DESIGN IN ART TEACHING AT SECOND HIGH SCHOOL</i>                                                                                        | <b>92</b>  |
| >>> <b>Dương Vũ Bình Minh:</b> Vài nét về tư liệu và chương trình dạy học ngành Sư phạm âm nhạc trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW                                                                             |            |
| <i>SOME FEATURES ON MATERIALS AND TEACHING PROGRAMS OF MUSIC EDUCATION AT NATIONAL EDUCATION OF ARTS</i>                                                                                                         | <b>96</b>  |
| >>> <b>Nguyễn Hương Ngọc:</b> Sự trình hiện của nhân vật trữ tình trong <i>bài thơ của một người yêu nước mình</i> của tác giả Trần Vàng Sao                                                                     |            |
| <i>THE APPEARANCE OF MAIN SUBJECT IN A POEM OF A PATRIOT WRITTEN BY TRAN VANG SAO</i>                                                                                                                            | <b>100</b> |
| >>> <b>Nguyễn Kim Phúc, Vũ Quỳnh Hoa:</b> Áp dụng chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực trong lớp học viết hợp tác nhằm nâng cao kỹ năng viết của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Đại học Bách Khoa Hà Nội |            |
| <i>APPLY A CAPACITY - BASED GROUP STRATEGY IN COOPERATIVE WRITTEN CLASS TO ENHANCE WRITTEN SKILLS OF NON - ENGLISH STUDENTS AT HANOI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY</i>                                                | <b>104</b> |
| >>> <b>Đặng Văn Phúc:</b> Biện pháp dạy học cảm thụ âm nhạc thông qua phân môn học hát cho học sinh khối lớp 7 tại Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội                                           |            |
| <i>METHODS OF TEACHING MUSIC PERCEPTION THROUGH SINGING LESSONS FOR 7TH GRADE STUDENTS AT VINH HUNG SECONDARY SCHOOL, HOANG MAI, HANOI</i>                                                                       | <b>109</b> |
| >>> <b>Võ Văn Lạc:</b> Phương pháp tiếp cận và quy trình thiết kế chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Mỹ thuật ứng dụng                                                                                  |            |
| <i>APPROACH AND PROCESS DOCTORAL CURRICULUM DESIGN IN APPLIED ARTS</i>                                                                                                                                           | <b>115</b> |

# BÀN VỀ PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

NGUYỄN HỮU THỨC

Email: huuthuc55@gmail.com

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

## DISCUSS THE METHOD OF MANAGING CULTURAL ACTIVITIES

### TÓM TẮT

Hoạt động văn hóa là toàn bộ những biểu hiện của con người (cá nhân, tập thể) trong môi trường sống phản ánh nhận thức, thái độ và hành vi của con người đối với môi trường tự nhiên và xã hội, trong lao động sáng tạo và hưởng thụ các giá trị vật chất, tinh thần.

Trong môi trường xã hội, mọi hoạt động của con người đều có mục đích. Các phương thức quản lý là cách thức để các hoạt động văn hóa đạt được mục tiêu đặt ra. Đối với hoạt động văn hóa, ngoài phương thức quản lý nhà nước về văn hóa là các phương thức quản lý khoa học, còn gọi là phương thức quản trị doanh nghiệp, phương thức quản lý hành chính của nhà nghiên cứu khoa học Taylor, Hen Ry Fayel; là phương thức tự quản của các cộng đồng tập thể, cá nhân khi tham gia vào hoạt động văn hóa.

**Từ khóa:** Hoạt động văn hóa, quản lý hoạt động văn hóa, phương thức quản lý hoạt động văn hóa

### ABSTRACT

Cultural activities are all human expressions (individuals, collectives) in the living environment that reflect the awareness, attitudes and behavior of people towards the natural and social environment, in their work. create and enjoy material and spiritual values.

In the social environment, all human activities have a purpose. Management methods are the way for cultural activities to achieve the set goals. For cultural activities, in addition to the state management of culture, there are scientific management methods, also known as corporate governance methods, administrative management methods of scientific researcher Taylor, Hen Ry Fayel; is the self-governing method of collective communities and individuals when participating in cultural activities.

**Keywords:** Cultural activities, management of cultural activities, methods of managing cultural activities

Hoạt động văn hóa là một thực hành xã hội của con người nhằm đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân. Nội dung quản lý hoạt động văn hóa có tính lịch sử, gồm nhiều phương thức quản lý. Phương thức quản lý thể nào cần được hiểu đầy đủ, sâu sắc để nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia hoạt động văn hóa, nhất là về các phương thức quản lý để vận dụng vào thực tiễn quản lý hoạt động văn hóa nhằm đạt được các mục tiêu quản lý đặt ra.

### 1. Hoạt động văn hóa

Hoạt động là phương thức tồn tại của con người. Cuộc sống của con người kế tiếp các hoạt động, chính là quá trình con người thực hiện các quan hệ giữa con người với thế giới tự nhiên và xã hội. Đó là quá trình chuyển hóa năng lực lao động và các phẩm

chất tâm lý của bản thân thành sự vật biểu hiện trong thực tế và là quá trình tách những thuộc tính của sự vật trong thực tiễn quay trở lại với chủ thể, biến thành nguồn vốn tinh thần của chủ thể.

Hoạt động văn hóa diễn ra hai quá trình:

- Một là quá trình đối tượng hóa (xuất tâm): nghĩa là chuyển năng lực cá nhân thành sản phẩm của hoạt động văn hóa. Tâm lý được bộc lộ, được khách thể hóa trong quá trình làm ra sản phẩm văn hóa.

- Hai là quá trình chủ thể hóa (nhập tâm): nghĩa là chủ thể chuyển nội dung khách thể (quy luật, bản chất của sự vật) vào bản thân mình hoàn thiện tâm lý, ý thức, nhân cách, chính là quá trình con người lĩnh hội các giá trị từ thế giới tự nhiên và xã hội để nâng cao phẩm chất, năng lực của bản thân.

## CULTURE

Bản chất của văn hóa là hoạt động sáng tạo của con người theo quy luật của cái đẹp được xã hội thừa nhận, coi đó là chuẩn mực mà con người hằng mong muốn đạt được.

### 2. Các phương thức quản lý hoạt động văn hóa

#### 2.1. Phương thức quản lý nhà nước về văn hóa

Quản lý hoạt động văn hóa là xem xét các chủ thể quản lý (cá nhân, tổ chức) đưa ra các nguyên tắc, cách thức, biện pháp gì tác động vào hoạt động văn hóa hướng tới mục tiêu xây dựng con người phát triển toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bất luận xã hội nào hoạt động văn hóa cũng biểu hiện ở hai dạng:

- Sự thể hiện của các hành vi cá nhân trong xã hội.

- Sự biểu hiện của các cá nhân tham gia vào quá trình hoạt động của một tổ chức hoạt động văn hóa.

Nhà nước thông qua hệ thống chính quyền các cấp ở trung ương và địa phương thực hiện sứ mệnh quản lý hành vi và quá trình hoạt động văn hóa của con người trong xã hội.

Trước thời điểm đổi mới (năm 1986), mô hình quản lý xã hội ở nước ta là quản lý theo phương thức hành chính, mệnh lệnh. Mọi hoạt động văn hóa diễn ra trên địa bàn đều phải tuân thủ theo quy định của các văn bản hành chính và mệnh lệnh trực tiếp của người có thẩm quyền ở các cấp hành chính.

Năm 1991, Đại hội Đảng lần thứ VII đề ra chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đánh dấu thời kỳ Nhà nước chuyển nhanh sang quản lý xã hội thông qua chính sách, pháp luật. Các hoạt động văn hóa được điều chỉnh thông qua hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật mà mọi công dân đều phải tuân thủ. Nguyên tắc quản lý là “thượng tôn pháp luật”; “mọi công dân sống và làm việc theo pháp luật”. Cá nhân, tổ chức nào vi phạm pháp luật, Nhà nước có chế tài xử lý.

Như vậy, sau thập kỷ 90 thế kỷ 20, quản lý hoạt động văn hóa ở nước ta chịu sự chi phối, điều chỉnh trực tiếp của hệ thống các văn bản pháp luật về văn hóa. Cơ quan thực thi quản lý là các cơ quan quản lý hành chính các cấp về văn hóa. Cơ chế này dẫn đến phương thức quản lý nhà nước về văn hóa đóng vai trò quyết định chỉ đạo, hướng dẫn, xử lý các hoạt động văn hóa trên địa bàn theo phân cấp, phân quyền của chính quyền trung ương và địa phương.

Năm 2014, hai nhà nghiên cứu Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn xuất bản công trình: Quản lý văn hóa

trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế đã đúc rút đưa ra định nghĩa:

“Nhìn chung chúng ta thường hiểu rằng, quản lý văn hóa là công việc Nhà nước được thực hiện thông qua việc ban hành, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa đồng thời nhằm góp phần phát triển kinh tế, xã hội của từng địa phương nói riêng, cả nước nói chung.

Ngoài ra, quản lý văn hóa còn được hiểu là sự tác động chủ quan bằng nhiều hình thức, phương pháp của chủ thể quản lý (các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, các cơ cấu dân sự, các cá nhân được trao quyền và trách nhiệm quản lý) đối với khách thể (là mọi thành viên tham gia và làm nên đời sống văn hóa) nhằm đạt được mục tiêu mong muốn (bảo đảm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, nâng cao vị thế quốc gia, cải thiện chất lượng của người dân)...” [1].

Quản lý nhà nước là dạng quản lý xã hội mang tính quyền lực, được sử dụng quyền lực Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội và hành vi hoạt động của con người. Quản lý nhà nước là quá trình nắm và điều hành bằng pháp luật, chính sách, kế hoạch và các công cụ khác của Nhà nước trong mọi lĩnh vực mà hoạt động xã hội có liên quan... do hệ thống các cơ quan Nhà nước (lập pháp, tư pháp, hành pháp) từ trung ương đến cơ sở tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, quyền hạn của mỗi cơ quan. Quản lý nhà nước còn gọi là quản lý vĩ mô, điều chỉnh mọi tổ chức, hoạt động và hành vi của con người trong xã hội.

Nội dung chủ yếu của quản lý nhà nước về văn hóa gồm những công việc cụ thể sau:

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thực hiện các văn bản đó;

- Lập kế hoạch, quy hoạch, chiến lược và chỉ đạo triển khai thực hiện các việc trên;

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của hiến pháp, pháp luật;

- Tổ chức đào tạo, tập huấn cán bộ;

- Sắp xếp tổ chức bộ máy điều hành;

- Qui định và hướng dẫn thực hiện các chế độ, chính sách, kinh phí bảo đảm công tác triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đề ra;

- Theo dõi, đôn đốc, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật;

- Quan hệ quốc tế về văn hóa

## CULTURE

- Sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác thực hiện các nhiệm vụ đề ra để điều chỉnh chính sách, pháp luật.

### 2.2. Phương thức quản trị hoạt động văn hóa

Năm 1996, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII đã đề ra chủ trương: “Giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần xã hội hóa, trong đó Nhà nước giữ vai trò nòng cốt”.

Xã hội hóa văn hóa là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm thu hút các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và hợp tác xã, các tổ chức xã hội và các tầng lớp nhân dân tham gia vào phát triển sự nghiệp văn hóa, đồng thời động viên các tổ chức sự nghiệp văn hóa của Nhà nước từng bước thích ứng với cơ chế thị trường theo tinh thần tuân thủ luật pháp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động văn hóa đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày một cao và đa dạng của nhân dân.

Nước ta đi vào kinh tế thị trường. Các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước phát triển từng bước thích ứng với cơ chế thị trường. Chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế thị trường đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chủ động tham gia vào các hoạt động văn hóa. Hàng nghìn đơn vị tập thể, cá nhân ra đời tham gia hoạt động kinh tế và phát triển sự nghiệp văn hóa. Các đơn vị này ngoài việc chịu sự quản lý nhà nước về văn hóa, họ đã vận dụng lý thuyết quản lý văn hóa hiện đại, còn gọi là quản trị đối với các đơn vị hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

Lý thuyết quản trị doanh nghiệp trong cơ chế thị trường đã được nhiều học giả trên thế giới nghiên cứu đề xuất.

Frederick Winslow Taylor (1856-1915) đưa ra định nghĩa: “Quản lý là biết được chính xác điều bạn muốn người khác làm và sau đó hiểu được rằng họ đã hoàn thành công việc một cách tốt nhất và rẻ nhất”. Ông là người xây dựng lý thuyết quản lý theo khoa học có ảnh hưởng lớn trên thế giới vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20.

Quản lý là sự tác động có chủ đích, có tổ chức của chủ thể quản lý lên đối tượng bị quản lý và khách thể của quản lý nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các tiềm năng, các cơ hội của hệ thống để đạt được mục đích đề ra trong điều kiện biến động của môi trường.

Các nội dung cơ bản của quản lý:

(1) - Đối tượng tác động quản lý: Quản lý ai?

(2) - Hệ thống quản lý: Sự liên kết chủ thể quản lý với đối tượng quản lý.

Ai quản lý? Quản lý ai? Quản lý cái gì?

(3) - Tác động quản lý: gồm nhiều biện pháp khác nhau, tạo thành cơ chế quản lý.

(4) - Cơ sở của quản lý: các quy luật khách quan, tính khách quan. Quản lý phải phù hợp quy luật.

(5) - Phải có mục tiêu: mục tiêu đặt ra cho chủ thể và đối tượng quản lý. Mục tiêu không rõ ràng tác động quản lý khó xác định.

Lý thuyết quản lý theo khoa học của Taylor tiếp cận quản lý từ dưới lên thì học giả Henri Fayol đã đề xuất lý thuyết quản lý hiện đại nhìn tổng thể từ trên xuống, còn gọi là lý thuyết hành chính, quan tâm đến vai trò của các nhà quản lý, nêu quy trình quản lý gồm 5 yếu tố cấu thành là:

- Dự báo và xây dựng kế hoạch

- Tổ chức thực hiện

- Lãnh đạo, chỉ đạo

- Điều khiển, phối hợp ra quyết định

- Kiểm tra, Kiểm soát.

Cho tới những thập niên cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, lý thuyết quản lý theo khoa học và quản lý hành chính đã được giới thiệu rộng rãi ở Việt Nam và các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp văn hóa trong ngoài công lập đã vận dụng lý thuyết trên vào quản lý các hoạt động văn hóa.

### 2.3. Phương thức tự quản văn hóa của cộng đồng cư dân và tổ chức

Trong hoạt động văn hóa, việc bảo vệ, phát huy di sản văn hóa và văn hóa dân gian chiếm tỉ trọng lớn trong đời sống tinh thần của con người.

Năm 2003, Tổ chức Văn hóa, khoa học, giáo dục (UNESCO) của Liên hiệp quốc đã ban hành Công ước Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể. Điều đáng lưu ý là Công ước khẳng định vai trò của cộng đồng đối với việc bảo vệ và phát huy các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể của mỗi quốc gia:

“Ghi nhận rằng các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân bản địa đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra, bảo vệ, duy trì và tái sinh di sản văn hóa phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người” [3].

Coi các nghệ nhân giữ di sản văn hóa phi vật thể là “Báu vật nhân văn sống”, khuyến cáo các quốc gia thành viên lập danh sách tôn vinh di sản văn hóa

## CULTURE

phi vật thể tiêu biểu của dân tộc và danh sách tôn vinh các nghệ nhân có đóng góp giữ gìn giá trị văn hóa trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Điều 15 của Công ước 2003 đã khuyến cáo các quốc gia: “Trong khuôn khổ các hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, mỗi quốc gia thành viên cần phải nỗ lực để đảm bảo khả năng tham gia tối đa của các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đã sáng tạo, duy trì và chuyển giao loại hình di sản này và cần phải tích cực lôi kéo họ tham gia vào công tác quản lý” [3].

Sau Công ước 2003 của UNESCO, các quốc gia thành viên Liên hiệp quốc đã nhận thức sâu sắc hơn vai trò của cộng đồng với tư cách là chủ thể tự quản đối với các hoạt động văn hóa liên quan đến di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Tác giả Trịnh Thị Minh Đức trong bài viết: “Phát huy vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc ít người khu vực miền núi phía Bắc đã chỉ ra cộng đồng có các vai trò sau:

- Vai trò tự quản
- Vai trò chủ động, tích cực
- Vai trò thực hiện
- Vai trò quyết định
- Vai trò phối hợp. [2, tr.151-153]”

Hoạt động văn hóa rất rộng lớn đa ngành (văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình và đa lĩnh vực như trong ngành văn hóa lại có các lĩnh vực: xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ, phát huy di sản văn hóa, đào tạo, quyền tác giả, thanh tra...

Thấm nhuần quan niệm tiểu Nhà nước, đại xã hội, Nhà nước đã ghi nhận và tạo điều kiện, cơ sở pháp lý cho các chủ thể cộng đồng dân cư, tổ chức, các nhóm sở thích tham gia vào các hoạt động văn hóa, vì vậy nội dung quản lý hoạt động văn hóa không thể không nhắc tới phương thức tự quản của chủ thể cộng đồng.

### 2.4. Phương thức tự quản lý của mỗi cá nhân khi tham gia hoạt động văn hóa

Hoạt động văn hóa diễn ra có tốt hay không phụ thuộc vào mỗi cá nhân tham gia vào các hoạt động văn hóa. Phẩm chất, năng lực của mỗi cá nhân là yếu tố quan trọng để thực hiện tốt các hoạt động văn hóa. Do vậy mỗi cá nhân trong xã hội cần được bồi dưỡng về lý tưởng chính trị, pháp luật, nâng cao nhận thức về thẩm mỹ, biết cái gì là đẹp, thế nào là đẹp, từ đó mỗi cá nhân tự tu dưỡng đạo đức, lối sống, nâng cao năng lực chuyên môn để chủ động thực hiện tốt các công

việc văn hóa mình tham gia, tự khép mình vào kỷ luật, nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện theo các chuẩn mực xã hội. Đó là quá trình mỗi cá nhân tự quản lý mình để là người sống tốt, có ý thức, tích cực, nhiệt tình vì công việc chung góp phần làm cho hoạt động văn hóa thực sự trở thành nguồn lực cho sự nghiệp xây dựng con người và phát triển nền văn hóa dân tộc. Đó là phương thức tự quản lý của mỗi cá nhân khi tham gia vào các hoạt động văn hóa.

Phương thức tự quản lý của mỗi cá nhân đòi hỏi các chủ thể quản lý cần có chiến lược về đào tạo chuyên môn, giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống đối với các cá nhân trong xã hội chuẩn bị cho họ hành trang về phẩm chất, năng lực để tham gia vào các hoạt động văn hóa.

Tóm lại, quản lý hoạt động văn hóa là công việc cần thiết trong xã hội đảm bảo để nền văn hóa dân tộc phát triển theo đúng đường lối văn hóa của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thiết thực góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tạo điều kiện để con người phát triển toàn diện. Nội dung quản lý hoạt động văn hóa là sự kết hợp của nhiều phương thức quản lý, trong đó quản lý nhà nước về văn hóa được đặt lên hàng đầu, thứ nữa là vận dụng lý thuyết quản lý theo khoa học, quản lý hành chính đối với các đơn vị văn hóa tham gia vào hoạt động văn hóa trong cơ chế thị trường cùng với việc phát huy cao độ vai trò tự quản của cộng đồng xã hội và ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân khi tham gia vào các hoạt động văn hóa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn đồng chủ biên (2014), *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.25-26.
2. Khoa Sau đại học (2023), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc ít người khu vực miền núi phía Bắc gắn với phát triển du lịch bền vững”*, năm 2023.
3. Luật Minh Khuê (2002), *Công ước về Bảo vệ Di sản văn hóa phi vật thể*, <https://luatminhkhue.vn/cong-uoc-ve-bao-ve-di-san-van-hoa-phi-vat-the.aspx>, truy cập ngày 30/4/2023

# CẤU TRÚC ĐA TỘC NGƯỜI CỦA SÀI GÒN – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, TIỀN ĐỀ MỞ RỘNG GIAO LƯU VĂN HOÁ

| HUỖNH VĂN SINH

Email: huynhvansinh@gmail.com  
Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

| NGUYỄN THỊ LỘC UYÊN

Email: n.tuyen@hcmca.edu.vn  
Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

## THE MULTI-ETHNIC STRUCTURE OF SAI GON – HO CHI MINH CITY, PREMISE FOR EXPANDING ACCULTURATION PROCESS

### TÓM TẮT

Giao lưu văn hoá trong điều kiện hội nhập quốc tế tại Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), vốn là nơi hội tụ của các tộc người anh em (Việt, Hoa, Chăm, Khmer....) cùng các điều kiện tự nhiên ưu đãi, kinh tế “mở” làm cho tiến trình mở rộng giao lưu văn hoá từ sự đa dạng cộng đồng tộc người trên địa bàn Sài Gòn xưa, nay TP.HCM có nguồn gốc lịch đại và đồng đại, luôn tạo nên nhiều gam màu khác nhau, tới nay vẫn còn lưu giữ, bảo tồn và phát triển.

**Từ khóa:** Công tác dân tộc, tộc người, giao lưu văn hóa, Sài Gòn - TP.HCM

### ABSTRACT

Acculturation process in terms of international integration in Saigon - Ho Chi Minh City (HCMC), which is the convergence of ethnic groups (Vietnamese, Hoa, Cham, Khmer....) and other ethnic groups. Preferential natural conditions, “open” economy make the process of expanding acculturation process from the diversity of ethnic communities in the old Saigon area, now Ho Chi Minh City has historical and synchronous origins always create many different colors, still preserved and promoted.

**Keywords:** Ethnic policy, ethnics, acculturation process, Saigon - Ho Chi Minh City

Giao lưu văn hoá trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế từng bước đáp ứng yêu cầu chuyển biến công nghệ lần thứ 4 vừa có thời cơ và thách thức đối với văn hoá tộc người và dân tộc, trong đó có Việt Nam với sự đa dạng 54 tộc người anh em. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để biến cái nội sinh hoà với cái ngoại sinh trong hội nhập, phát triển không làm mất đi bản sắc vốn có, phát huy được hết các giá trị văn hoá của từng tộc người và cả dân tộc. Việc mở rộng giao lưu văn hoá với cấu trúc đa tộc người tại TP.HCM cần nhận thức vừa như một quá trình tự thân, vừa phụ thuộc vào nhận thức và bản lĩnh của chủ thể văn hoá trong quá trình giao lưu, hội nhập và phát triển.

### 1. Khái niệm tộc người, dân tộc, giao lưu văn hoá

#### 1.1. Khái niệm tộc người và dân tộc

Nhà nghiên cứu Phan Hữu Dật cho rằng “tộc người là cộng đồng người hình thành trong lịch sử, trên một lãnh thổ nhất định, cùng có chung những đặc điểm tương đối bền vững về ngôn ngữ, văn hóa, tâm lý, ý thức sự thống nhất của mình và làm cho mình khác với các tộc người khác, thông qua tên tự gọi”.

Đặng Nghiêm Vạn phân biệt nation (dân tộc) và ethnics (tộc người), ngoài sự đồng nhất hai thuật ngữ theo tiếng Hy Lạp cổ đại *ethnos*, *ethnics* chỉ định khái niệm chung tộc người, ông cho rằng “dân tộc (nation) có nghĩa là một cộng đồng nhân dân (people) ổn định được phát triển trong lịch sử, với một lãnh thổ, một sinh hoạt kinh tế, một đặc trưng văn hóa, một tiếng nói chung, chỉ đạo bởi một nhà nước”.

Qua ý kiến trên có thể nêu khái niệm của tộc người và dân tộc: Dân tộc (nation) là cộng đồng người cùng chung sống trong một vùng lãnh thổ của một nhà nước độc lập, có chủ quyền quốc gia, có bản sắc văn hóa đa dạng nhưng thống nhất, có ngôn ngữ chung quốc gia và sinh hoạt kinh tế. Tộc người có thể sinh sống xen kẽ hay liền kề với lãnh thổ quốc gia khác. Chính có “có bản sắc văn hóa đa dạng nhưng thống nhất” của các tộc người trong một quốc gia, dân tộc là điều kiện, cơ sở hình thành quốc gia độc lập, có chủ quyền dưới sự quản lý của một nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa được tồn tại qua hàng nghìn năm qua.

### 1.2. Khái niệm giao lưu văn hoá

Thuật ngữ giao lưu văn hoá (Acculturation) với nghĩa chỉ hiện tượng xảy ra khi có những nhóm người có văn hoá khác nhau, gặp nhau (tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp và lâu dài), gây ra sự biến đổi về mô thức văn hoá so với ban đầu của một hay cả hai chủ thể. Về phương diện kinh tế - xã hội việc tích cực, giao lưu văn hoá là hình thức quan hệ trao đổi giao thương hàng hoá, tăng cường sự thấu hiểu lẫn nhau, học hỏi lẫn nhau từ những khác biệt xã hội mang lại; dưới góc nhìn tộc người sẽ nảy sinh những nhu cầu mới thúc đẩy mỗi giá trị văn hoá khác nhau từng tộc người, cùng nhau phát triển. Giao lưu văn hoá là nhu cầu cho sự tồn tại và phát triển của mỗi cộng đồng tộc người, quốc gia - dân tộc. Trong quá trình giao lưu văn hoá tạo ra tiếp thu và cải biến văn hoá (acculturation).

## 2. Sự đa dạng trong giao lưu văn hoá từ cấu trúc đa tộc người tại Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh

### 2.1. Một số đặc trưng giao lưu văn hoá tộc người tại thành phố Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử phát triển

Cấu trúc đa tộc người tại Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh có từ rất sớm thông qua hoạt động giao thương buôn bán tạo sự giao lưu văn hoá giữa các cộng đồng tộc người tại chỗ và từ bên ngoài (Hoa, Ấn, Java, phương Tây...), với hệ thống sông ngòi chằng chịt thuận lợi lưu thông hàng hoá, nổi lên với hệ thống Chanh (giáp nước), Đại lý các cấp và chợ Đầu mối, trong đó cảng Sài Gòn trở nên sầm uất từ thế kỷ 17-18 “trên bến dưới thuyền” nhộn nhịp ngày càng phát triển. Theo ghi nhận của Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí từ 1819 “người Việt, người Hoa, người Khmer, người Âu, người Phi hoặc người Ấn da đen nữa: Lũ Tây dương da trắng bạc; Mồm giốn giác, miệng xếch xác, hình vóc khác; Qua Ô rõ mặt đen thui; Thề lộ nôi, đầu quần riết, miệng trót mồi; In thiên bông, thiên tướng, thiên lồi”.

Mỗi thành phần tộc người khi dịch chuyển đến Sài Gòn – TP.HCM đều mang theo và lưu giữ các giá trị văn hoá truyền thống của tộc người mình. Trong quá trình cộng cư, những quan hệ đa dạng của giao lưu giữa các tộc người đã diễn ra, đem lại những thành quả to lớn về nhiều mặt, làm cho Sài Gòn - TP.HCM có sự giao lưu kinh tế, giao lưu chính trị và giao lưu văn hoá càng đa dạng, phong phú và không ngừng phát triển. Hiện tại, Sài Gòn – TP.HCM đang diễn ra quá trình đô thị hoá cường bức rất lớn, đi cùng tạo áp lực tăng dân số cơ học tiếp tục gia tăng, thành phần tộc người từ vùng Tây Nguyên và trên miền núi rừng Đông Bắc, Tây Bắc của đất nước đã gia nhập thành phần dân số của TP.HCM. Theo số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở TP.HCM năm 2019, TP.HCM là nơi hội tụ đầy đủ 54 dân tộc sinh sống và làm việc với quy

mô dân số hơn 9 triệu dân. Trong đó, đông nhất là tộc người Việt với hơn 8,5 triệu người (chiếm 94,8%) và 470.000 người (5,2%) thuộc 53 dân tộc khác (9,8% là người Hoa; 0,09% là người Chăm; 0,07% là người Khmer; 0,13% là các tộc người khác gồm người Tây: 0,02%, người Mường: 0,01% v.v...). Thành phần tộc người tập trung đông nhất tại các quận: quận 11 (gần 39.000 người); quận 6 (gần 30.000 người); quận Bình Tân (gần 29.000 người); quận 5 (gần 25.000 người); quận 8 (hơn 18.300 người); quận Tân Phú (gần 15.000 người).

Khi điều tra thực địa vào năm 2019, việc phân bố cư trú với tộc người Việt rộng khắp các địa bàn trên toàn Thành phố. Người Hoa phân bố cư trú trên địa bàn các quận: 11, 6, 5, 10, 1, Tân Bình; Người Chăm phân bố cư trú thành 16 khu vực thuộc địa bàn các quận: 8, 11, 4, 3, 5, 6, 10, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Thủ Đức. Người Khmer phân bố cư trú rải rác trên địa bàn các quận 3, 5, 6, Tân Bình và huyện Bình Chánh, trong đó tập trung tương đối đông đúc tại hai khu vực: Chùa Candaransi (Quận 3) và chùa Bodhivangsa Pathi Vong (Quận Tân Bình). Số còn lại phân bố cư trú tản mạn trên khắp các quận huyện.

Tiến trình lịch sử ghi nhận các dấu vết giao lưu văn hoá cả nội sinh và ngoại sinh từ các thành tố của văn hoá: ăn, mặc, ở và đi lại, diễn ra dưới nhiều hình thái và mang nhiều màu sắc, phản ánh thích nghi và không ngừng thúc đẩy quá trình giao lưu để giải quyết nhu cầu giữ gìn bản sắc và tiếp thu - hội nhập. Sài Gòn – TP.HCM luôn có nhịp sống kinh tế năng động nhất nước. Khu vực Chợ Lớn là địa bàn tập trung đông người Hoa với sự hiện diện của hàng chục ngôi miếu Hoa; dễ nhận ra những điểm tụ cư của người Chăm – nơi có thánh đường (masjid) hoặc tiểu thánh đường (surao) tại quận 1, 3, 8, Phú Nhuận; người Khmer theo những ngôi chùa Phật giáo tiểu thừa (như Candaransi, Bodhivangsa Pathi Vong) quận 3, Tân Bình và nay xuất hiện các khu tập trung đông đảo cho họ giải trí tại các công viên Phạm Đình Hổ, Phú Lâm với hàng trăm, ngàn người Khmer là dân nhập cư làm công nhân, tạp vụ tại TP.HCM tìm sự đồng điệu cùng văn hoá vào mỗi cuối tuần. Chính những khu vực cư trú có tính cộng đồng của mỗi tộc người như vậy, đã là điều kiện tốt để tạo những môi trường đặc biệt thuận lợi cho sinh hoạt cộng đồng và giữ gìn bản sắc văn hoá tộc người.

Thông qua các hoạt động giao lưu văn hoá tộc người, việc giữ gìn bản sắc văn hoá tộc người đồng thời với tiếp thu - hội nhập là nhu cầu lớn của các thành phần tộc người trên địa bàn TP.HCM. Thực tiễn đời sống cho thấy, nhu cầu này đã được đáp ứng ở mức độ đáng kể và còn những hạn chế nhất định. Để giải quyết vấn đề này, phải tiến hành nhiều hoạt động đồng bộ dưới sự lãnh đạo về đường lối, quan điểm của Đảng về

vấn đề dân tộc, trong đó việc nâng cao dân trí và giải quyết việc làm cho các thành phần tộc thiểu số ở TP.HCM đang là đòi hỏi bức thiết.

## **2.2. Một số kết quả qua thực hiện công tác dân tộc kế thừa truyền thống giao lưu văn hoá tộc người tại thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua**

Tác giả nêu một số kết quả đạt được trong khoảng thời gian tháng 4-9/2019 khi khảo sát điền dã tại cơ sở (cụ thể các phường, xã thuộc quận Tân Phú, quận 3, Thủ Đức, Cần Giờ), nhằm kiểm chứng thang đo mức độ nhận thức của người dân trong việc giữ gìn các giá trị văn hoá tộc người, giao lưu văn hoá nội và ngoại sinh cộng đồng tộc người. Trong đó việc thực hiện công tác dân tộc của chính quyền cơ sở góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá đa tộc người trong tiến trình giao lưu văn hoá và hội nhập kinh tế như vũ bão tại Thành phố có biến số giao lưu rất lớn cả hữu hình và vô hình.

Bình diện chung đa số tộc người gốc trên địa bàn Thành phố sinh sống ổn định từ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 (Hoa, Chăm, Khmer). Nhóm tộc người đến sau, với nhiều vùng miền nhất từ những năm 90 của thế kỷ XX đều trong độ tuổi lao động từ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi; tham gia lao động phổ thông, làm việc tại các cơ sở sản xuất - kinh doanh, buôn bán nhỏ, giúp việc tại các quán ăn; trình độ học vấn còn tương đối mức thấp.

Đảng, chính quyền, ban ngành và đoàn thể Thành phố luôn quan tâm thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo điều kiện cho mọi thành phần tộc người dần từng bước nâng cao trình độ học vấn thông qua các phương thức miễn giảm học phí, trao tặng học bổng, hỗ trợ phương tiện, dụng cụ học tập; tham gia Chương trình giảm nghèo bền vững với các biện pháp như cho vay vốn làm ăn, dạy nghề, hỗ trợ phương tiện sinh kế, tạo việc làm. Tổ chức các lễ hội truyền thống gắn với các hoạt động giao lưu văn hóa như: Tết Nguyên đán, Tết Nguyên tiêu, Tháng chay Ramadan, Tết cổ truyền của dân tộc Chăm, Khmer, Tết Đoàn Ngộ,... góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, cũng như giữ gìn, bảo tồn nét truyền thống của cộng đồng các cộng đồng các tộc người anh em trên địa bàn Thành phố. Song hành, công tác tạo nguồn, quy hoạch cán bộ là người dân tộc cũng được quan tâm nhằm bổ sung lực lượng kế cận vào các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp với những cơ chế phù hợp cho từng tộc người, từng khu vực, từng nhóm nghề nghiệp....

Các phong trào tại cơ sở đều có sự tham gia tích cực của các thành phần tộc người khác nhau, như phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục đi vào chiều sâu, thực hiện xây dựng các mô hình văn hóa; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện nếp sống

văn minh - mỹ quan đô thị; tham gia phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự tại từng địa bàn khu phố, tổ dân phố nơi cư trú. Chương trình giảm nghèo bền vững được các phường, xã tập trung thực hiện có kết quả như: hỗ trợ vốn cho người nghèo; trong đó ưu tiên cho người nghèo các dân tộc thiểu số để vươn lên trong cuộc sống.

Đặc biệt tại một số nơi, cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quận đã quan tâm, phát huy vai trò người uy tín trong đồng bào các dân tộc, góp phần đấu tranh ngăn chặn các luận điệu xuyên tạc của kẻ xấu và các thế lực thù địch nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Vai trò của người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được phát huy là nòng cốt trong các phong trào thi đua yêu nước tại các địa phương: quận 8, Tân Phú, quận 3, Tân Bình. Tại quận 5, kết nối môi giao lưu văn hoá với vai trò người đầu Bang (Hẹ, Phúc Kiến, Quảng Đông...) của các Hội quán, tạo nên sự liên kết về chuỗi các giá trị cung ứng hàng hoá nội Hội quán và các Hội quán khác từ các tỉnh, vươn ra thế giới trong cộng đồng người Hoa.

Song, bên cạnh đó hiện một số địa phương nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn khó khăn, việc làm không ổn định đã phần nào ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế gia đình. Một bộ phận ít quan tâm đến các sinh hoạt chính trị - xã hội ở địa phương, do đó việc tổ chức triển khai các phong trào, các hoạt động giao lưu văn hoá còn có hạn chế nhất định. Cái khó hiện tại việc thiếu cán bộ người dân tộc là lực lượng cốt cán cơ sở biết sử dụng ngôn ngữ tộc người nhằm tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến đồng bào dân tộc, tạo cầu nối giao lưu văn hoá nên chưa mang lại hiệu quả cao.

## **3. Những định hướng trong mở rộng giao lưu văn hoá đối với Thành phố Hồ Chí Minh dưới góc nhìn cấu trúc đa tộc người**

Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay, TP.HCM là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội cùng với sự cộng cư của 54 tộc người anh em đang và sẽ là nơi diễn ra giao lưu văn hoá mạnh mẽ cả nội sinh và ngoại sinh. Xuất phát từ những điều kiện cần và đủ tạo lực hút cho sự phát triển văn hoá Thành phố, Đảng bộ TP.HCM đã xác định “Xây dựng kế hoạch phát triển trên quan điểm xem xét đồng bộ giữa phát triển kinh tế và văn hóa, mang lại giá trị thụ hưởng văn hóa nhằm góp phần bảo tồn các loại hình nghệ thuật truyền thống và đáp ứng nhu cầu sáng tạo và thụ hưởng văn hóa của người dân ngày càng nâng lên”, một số suy nghĩ cá nhân nhìn về định hướng trong giao lưu văn hoá các tộc người của không gian văn hoá “mở” tại Thành phố trong thời gian tới.

## CULTURE

Thứ nhất, cần tạo lập một môi trường đa văn hóa trong phát triển văn hóa ở mỗi khu vực của Thành phố.

Thứ hai, phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế trong tương đồng và dị biệt của văn hoá các tộc người trên địa bàn Thành phố tạo một cú hích mới khơi thông các luồng sáng tạo cho cuộc giao lưu văn hoá mới.

Thứ ba, sự cần thiết “giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc” đi vào thực chất, không nên hô hào khẩu hiệu suông.

### Kết luận

Bài học của nhiều quốc gia trên thế giới và trong khu vực cho thấy, việc giữ gìn và phát huy có hiệu quả bản sắc dân tộc trong quá trình phát triển văn hóa là giải pháp quan trọng nhất để đưa nền văn hóa quốc gia hội nhập sâu rộng với các giá trị văn hóa tiên tiến của thế giới. Nhìn vào sức mạnh “mềm” gắn chuỗi hàng hoá luôn có logo trên mỗi sản phẩm của họ, đều có giá trị vô hình và hữu hình từ chuỗi “công nghiệp” hỗ trợ “nông nghiệp” xây dựng chuỗi kinh tế tuần hoàn mà Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc đang hướng tới. Điều này cho thấy, chúng ta cần tận dụng lợi thế người đi sau tiếp thu có chọn lọc, với đặc điểm lợi thế từng tộc người, nối cánh tay dài ra thế giới, giao lưu có chủ động trong việc kết hợp giữa yếu tố truyền thống và hiện đại, tạo ra những giá trị văn hóa riêng và mới, góp phần làm thay đổi nhanh hơn diện mạo văn hoá cả vật chất và tinh thần các thành phần tộc người trên địa bàn Thành phố.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đặng Nghiêm Vạn, (2003),** *Cộng đồng Quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
2. **Lê Quý Đức (2013),** *Đề cương Những bài giảng giao lưu, tiếp biến trong lịch sử Việt Nam*, **Trường Đại học Văn hoá xuất bản.**
3. **Mạnh Hoà, (16/10/2019),** *Điều tra về dân số, nhà ở của 53 dân tộc thiểu số tại TP.HCM*, **Báo Sài Gòn Giải Phóng, Truy cập từ** <https://www.sggp.org.vn/dieu-tra-ve-dan-so-nha-o-cua-53-dan-toc-thieu-so-tai-tphcm-622823.html>. Ngày truy cập 24/9/2020.
4. **Phan Hữu Dật, (1973),** *Cơ sở dân tộc học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
5. **Thành uỷ TP.HCM, 2020,** *Tóm tắt nội dung 51 chương trình, đề án thành phần thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 về 04 chương trình phát triển Thành phố 2020/2025-2030*, **Ban Tuyên giáo Thành uỷ TP.HCM phát hành.**
6. **Trần Văn Giàu, (1987),** *Địa chí văn hoá TP.HCM, tập 1-Lịch sử*, Nxb TP.HCM.
7. **Vương Xuân Tình & Vũ Đình Mười, (03/02/2021),** *Nhân học tộc người*, **Truy cập từ** <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/nhan-hoc-toc-nguoi-119>, Ngày truy cập 28/6/2021.

# TIẾP THU NHỮNG GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỂ GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TRONG QUÂN ĐỘI

PHẠM VĂN XÂY

Email: phamvanxay1001@gmail.com

Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội

## ACCEPT THE CULTURAL VALUES TO CONTRIBUTE INCREASE THE QUALITY OF EDUCATION TRAINING IN THE MILITARY

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Khổng Tử<sup>1</sup> là người khai sinh ra Nho giáo (Khổng giáo), nét nổi bật trong tư tưởng của Khổng Tử là giáo dục. Nho học đã đề cao vai trò của văn hoá giáo dục, coi giáo dục là con đường quan trọng để thúc đẩy xã hội phát triển và làm nên bản sắc con người. Mặc dù những quan điểm của Khổng Tử về giáo dục được đưa ra từ cách đây 25 thế kỷ nhưng đến nay nhiều nội dung vẫn mang ý nghĩa thời sự. Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo từ rất sớm, ngày nay trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có thể tiếp thu và vận dụng sáng tạo những quan niệm trong triết lý giáo dục của Khổng Tử vào công tác giáo dục, đào tạo. Trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay, rất nhiều vấn đề đang được đặt ra, trong đó quan trọng nhất là vấn đề xây dựng và phát triển con người và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Nếu đạo đức là cái gốc của con người, thì giáo dục là phương tiện quan trọng nhất để xây dựng con người mới hiện nay.

**Từ khóa:** Tư tưởng giáo dục của Khổng Tử; nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo các học viện, nhà trường trong Quân đội

Confucius, also known as Kong Fuzi or Master Kong, is the founder of Confucianism and a prominent feature of his thought is education. Confucianism emphasizes the role of culture education, considers education an important way to promote social development and create human identity. Although Confucius's views on education were made about 25 centuries ago, many of them are still relevant today. In fact, Vietnam is one of the countries influenced by Confucianism very early. Today, on the basis of Marxism – Leninism and Ho Chi Minh Thought, we can absorb and creatively apply concepts in the educational philosophy of Confucius in education and training. Many issues are being raised in the national renewal process, in which, the most important is the human development as well as improving the quality of education and training. If morality is the root of man, education is the most important means of creating a new man.

**Keywords:** Confucius' educational thought; improve the quality of education and training in academies and schools in the Army

### 1. Tư tưởng tiên bộ của Khổng Tử trong giáo dục

Ở nước ta, Khổng học có lịch sử tồn tại hàng nghìn năm, là học thuyết chính trị - đạo đức, lấy con người làm trung tâm, Khổng học đã du nhập và đáp ứng được yêu cầu xây dựng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, đã trở thành hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến Việt Nam trong nhiều thế kỷ. Những tư tưởng của Khổng Tử đã len lỏi vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ chính trị đến đạo đức, từ kinh tế đến văn hóa, giáo dục. Dưới tác động tư tưởng giáo dục của Khổng học chế độ phong kiến nước ta đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, góp phần cùng cố, vun trồng đạo lý, gia phong của dân tộc Việt Nam. Trong những tư tưởng của Khổng tử thì tư tưởng giáo dục có vị trí rất quan trọng, ảnh hưởng lớn tới con người và xã hội Việt Nam, ông đã đề cao vai trò của giáo dục và yếu tố đạo đức đối với việc xây dựng và

phát triển con người. Ông là người đầu tiên có chủ trương “bình dân” trong giáo dục “hữu giáo vô loài” (mọi người đều có quyền được giáo dục). Khổng Tử đã góp phần đưa sự nghiệp giáo dục con người đến với mọi tầng lớp của xã hội, mọi phạm vi và trình độ làm cho giáo dục mang tính chất phổ cập. Việt Nam là một trong những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo từ rất sớm, ngày nay trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có thể tiếp thu và vận dụng sáng tạo những tư tưởng giáo dục của Khổng Tử vào công tác giáo dục, đào tạo ở Việt Nam. Trong quá trình dạy học của mình, Khổng Tử đã đưa ra nhiều phương pháp giáo dục hết sức tích cực, trong phạm vi của bài viết xin được nêu ra một số phương pháp giáo dục cơ bản của ông như: Phương pháp dạy tùy đối tượng; Phương pháp kết hợp học với suy nghĩ; Phương pháp học đi đôi với

hành; Phương pháp nêu gương; Phương pháp ôn cũ biết mới...

*Thứ nhất*, phương pháp dạy tùy đối tượng. Đây là phương pháp căn cứ vào tư chất, trình độ và nhu cầu của người học để đưa ra nội dung, yêu cầu và phương pháp giảng dạy phù hợp với trình độ của người học, để từ đó nâng cao tối đa khả năng tiếp thu của mỗi người. Phương pháp này là một trong những căn cứ để sau này nho giáo khái quát thành tư tưởng “nhân tài thì giáo”, tức là căn cứ vào tài năng, phẩm chất từng người để giáo dục. Có thể nói, Khổng Tử là người đầu tiên đề xuất và quán triệt phương pháp này và đã thu được những thành công nhất định. Ngày nay, phương pháp này vẫn còn giá trị thực hiện trong điều kiện giáo dục của thời đại mới, lấy người học làm trung tâm.

*Thứ hai*, phương pháp kết hợp học với suy nghĩ. Khổng Tử sử dụng phương pháp kích lệ học trò tự suy nghĩ và tư duy, người thầy chỉ giữ vai trò hướng dẫn. Ông chú ý đến tính chủ động, tích cực suy nghĩ của người học. Khổng Tử không giảng dạy một cách chi tiết mà ông chỉ khái quát mang tính gợi mở để học trò suy nghĩ, ông cho rằng người nào không chịu suy nghĩ, tư duy thì dạy cũng vô ích và đặt ra yêu cầu đối với người học là phải có lòng yêu thích đạo lý, biết bực bội, uất ức, tức giận vì sự kém cỏi của mình để có ý chí vươn lên. Từ đó, khơi gợi và kích thích tư duy của người học vận động linh hoạt trên cơ sở thực tiễn phong phú và sinh động.

*Thứ ba*, phương pháp kết hợp học với tập. Đây là phương pháp mà ông kết hợp học với việc tập luyện. Nếu “học” đem lại cho người học trí thức, thì “tập” đem lại cho người học sự nhuần nhuyễn, linh hoạt và sâu sắc hơn về những tri thức đã được học. Đây là tư tưởng mang ý nghĩa thực tiễn trong giáo dục của Khổng Tử. Ông dạy học trò phải luôn luyện tập, củng cố những kiến thức đã học bằng cách thực hành ngay chứ không phải bằng cách tu luyện trong sách vở, xa rời thực tiễn. Thông qua việc luyện tập người học dần dần làm chủ những tri thức của mình, tạo thành thói quen, kinh nghiệm giúp cho việc nắm kiến thức dễ dàng, hiểu sâu hơn và nắm vững hơn những điều đã học.

*Thứ tư*, phương pháp học kết hợp với hành. Ở phương pháp này Khổng Tử giúp các học trò phải gắn học với hành, tức là phải vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống. Tri thức lý luận chỉ nêu ra những nguyên tắc định hướng, còn thực hành mới giúp cho người học giỏi nghề. Theo Khổng Tử, nếu chỉ biết “Nhân, Lễ, Trí, Tín” mà không thực hành, thì đó mới chỉ là cái biểu hiện bên ngoài, không có ý nghĩa, nên ông đòi hỏi học trò phải thực hành những điều đã học. Theo Khổng Tử, học mà tiếp thu tốt thì suy nghĩ (tư) mới cần thận và thông suốt, suy nghĩ cần thận thì

luyện tập (tập) mới nhanh thuộc, luyện tập thành thạo thì thực hành mới có hiệu quả. Do đó, “Học - Tư - Tập - Hành” là những công đoạn hết sức quan trọng của quá trình tiếp thu và vận dụng tri thức. Đây là một đóng góp rất quan trọng của Khổng Tử cho giáo dục về khía cạnh phương pháp giáo dục. Tuy nhiên, Khổng Tử mới chỉ dạy học trò (Học, Tư, Tập, Hành) ở phương diện đạo đức, giao tiếp, lễ nghi, mà không dạy học trò về các lĩnh vực lao động sản xuất của đời sống xã hội. Đây cũng là hạn chế trong nội dung giáo dục và trong quan niệm học và hành của ông.

*Thứ năm*, phương pháp nêu gương. Đây là một phương pháp quan trọng trong giáo dục của Khổng Tử. Người thầy không chỉ có kiến thức cao thâm để dạy học trò giỏi, mà muốn học trò giỏi còn đòi hỏi ở người thầy tư cách và phẩm chất mẫu mực, làm gương cho học trò noi theo, từ đó mỗi lời thầy giảng mới trở thành “tiên chỉ” để học trò phấn đấu thành tài. Theo Khổng Tử, nhân cách của người thầy có sức thuyết phục mạnh mẽ đối với người học, họ nhìn vào tấm gương người thầy mà tin rằng những điều thầy dạy là chân lý, là những điều tốt đẹp nhất. Phương pháp nêu gương không chỉ được sử dụng trong dạy học, mà Khổng Tử còn dùng để dạy những người làm quan. Như vậy, Khổng Tử là người đặt nền móng cho Phương pháp giáo dục từ hai phía cả thầy và trò. Thầy là người hướng dẫn, gợi mở, tạo hứng thú, kích thích người học nghiên cứu và là tấm gương cho người học noi theo; còn người học phải suy nghĩ, luyện tập, thực hành những vấn đề đã được học. Đặc biệt, Khổng Tử đã chỉ ra được mối quan hệ biện chứng giữa “Học - Tư - Tập - Hành” trong giáo dục. Nhiều tư tưởng, phương pháp Giáo dục của ông vẫn có giá trị đến hôm nay. Xét về tổng thể, trong tư tưởng giáo dục của Khổng Tử chứa đựng cả những quan điểm tích cực lẫn những hạn chế. Tuy nhiên, những hạn chế đó không lu mờ được những giá trị tích cực mà ông mang lại.

## 2. Tiếp thu để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong các học viện, nhà trường Quân đội

Không ai có thể phủ nhận sự ảnh hưởng to lớn từ tư tưởng giáo dục của Khổng Tử đối với sự phát triển giáo dục của nhiều nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Hiện nay, đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; hội nhập kinh tế quốc tế, trong điều kiện cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc, xung đột tôn giáo diễn ra phức tạp, gay gắt. Xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa với mặt tích cực và tiêu cực của nó, đang có những tác động mạnh mẽ. Việc chăm lo và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo có ý nghĩa quan trọng, phải coi đây là phương tiện hữu hiệu nhất để xây dựng và phát triển con người toàn diện. Bởi giáo dục, đào tạo là hoạt động trực tiếp tác động đến việc nâng cao trí tuệ,

nâng cao sự hiểu biết và vận dụng những tri thức khoa học và kỹ thuật vào lao động, sản xuất của con người. Nó không chỉ giáo dục, rèn luyện cho con người nhân cách, đạo đức, lối sống, tính nhân văn... mà nó còn mang lại cho con người trí thức trong mọi lĩnh vực.

Những năm qua, các học viện, nhà trường trong Quân đội nhân dân Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng nhằm phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho đội ngũ cán bộ, sĩ quan. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và bồi dưỡng cán bộ sĩ quan, nhằm xây dựng Quân đội “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”. Các học viện, nhà trường trong quân đội ngoài việc chú trọng phương pháp giáo dục “học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn”, cần xác định rõ mục đích, lợi ích và phương pháp giáo dục cụ thể: học cái gì, học như thế nào, học để làm gì và dạy cái gì, dạy như thế nào, dạy để làm gì? Đây là việc làm cần thiết, bởi nó là mục tiêu mà mỗi học viên, nhà trường hướng đến nhằm giáo dục và hoàn thiện nhân cách người quân nhân cách mạng, coi chất lượng giáo dục, đào tạo là mục tiêu cao nhất, để khẳng định vị thế, uy tín của mỗi học viện, nhà trường đối với Quân đội và xã hội. Căn cứ vào thực tế và đặc thù giáo dục của các học viện, nhà trường việc nghiên cứu tư tưởng, phương pháp giáo dục của Không Tử có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển của các học viện, nhà trường giai đoạn mới, kế thừa những nhân tố tích cực trong tư tưởng giáo dục của Không Tử “Học - Tư - Tập - Hành” và một số phương pháp giáo dục còn có ý nghĩa trong điều kiện thực tiễn giáo dục, đào tạo của mỗi học viện, nhà trường hiện nay.

*Một là*, phương pháp dạy tùy đối tượng. Đối tượng học viên học tại các học viện, nhà trường trong Quân đội có sự chênh lệch về lứa tuổi và trình độ, đặc biệt là mục tiêu đào tạo của mỗi nhà trường có sự khác nhau, nên việc đưa ra những nội dung giáo dục phù hợp với đặc thù đào tạo, phù hợp với lứa tuổi, trình độ của người học là việc làm cần thiết, là cơ sở quan trọng để phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, động viên tính tự giác, lòng say mê học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện của học viên. Như vậy, ở phương pháp này mỗi học viện, nhà trường quân đội cần chú trọng vai trò chủ thể của người học (học viên) và tính linh hoạt của người dạy (thầy). Người thầy chỉ giữ vai trò hướng dẫn, gợi mở và tạo điều kiện để học viên tự phát huy năng lực, khả năng của bản thân. Hiện nay, giáo dục, đào tạo ở các học viện, nhà trường quân đội đã có nhiều đổi mới, tiến bộ. Tuy nhiên, việc phân loại các đối tượng học viên trong quá trình giáo dục là việc làm cần thiết, bởi sự đa dạng về trình độ, nhận thức và lứa tuổi của học viên ở mỗi nhà trường, từ đó trang bị cho kiến thức phù hợp với khả năng và trình

độ của từng cá nhân để đạt được hiệu quả cao nhất và cần bám sát hơn nữa yêu cầu thực tiễn để tổ chức và triển khai những nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng học viên. Bên cạnh đó, cần tích cực đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo, gắn nội dung đào tạo của nhà trường với thực tiễn xã hội, quân đội và đơn vị cơ sở. Coi trọng và kế thừa những phương pháp giáo dục tích cực, tiên bộ của Không Tử vào giảng dạy trong thực tế của mỗi học viện, nhà trường như “dạy từ xa đến gần, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp” theo hướng gợi mở để người học dễ tiếp thu và phát huy tính chuyên cần, cũng như khả năng sáng tạo của học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học. Bởi mối mối quan hệ thầy - trò hiện nay không chỉ diễn ra trong giao tiếp, mà cần thay đổi trong tương tác về mặt khoa học, tăng cường trao đổi, thảo luận.

*Hai là*, phương pháp kết hợp học với suy nghĩ. Đối với việc học, suy nghĩ (tư duy) là một khâu không thể thiếu, là tiền đề cần thiết cho sự tiếp thu tri thức của học viên. Ở đây chúng ta cần thấy được mối quan hệ biện chứng giữa học với suy nghĩ, đây chính là mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, trực quan với nhận thức lý tính. Việc nghiên cứu phương pháp này trong giảng dạy tại các học viện, nhà trường trong Quân đội có ý nghĩa quan trọng, vì giáo dục, đào tạo trong môi trường quân sự đòi hỏi học viên phải khổ luyện, đào sâu suy nghĩ, luyện tập từ dễ đến khó, từ biết ít đến biết nhiều, phải nghe nhiều, quan sát nhiều, từ đó có cơ sở để suy nghĩ sâu rộng, tìm tòi và sáng tạo. Thực tế cho thấy năng lực thẩm mỹ, năng lực sáng tạo của học viên không chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào đội ngũ giảng viên ở các nhà trường, mà còn phụ thuộc vào tài năng bẩm sinh và sự nỗ lực vươn lên trong học tập, rèn luyện của chính cá nhân học viên. Do đó, mỗi học viên ngoài việc chăm chỉ học hành, cần phải rèn luyện cho mình thói quen suy nghĩ, từ đó rút ra kinh nghiệm, nắm rõ kiến thức cả về lý luận và thực hành. Bên cạnh việc chăm lo, bồi dưỡng, đào tạo các thế hệ học viên, các học viện, nhà trường quân đội cần chú trọng công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên có kiến thức sâu rộng và nhân cách cao cả, xây dựng cho mình phương pháp giảng dạy phù hợp, mang tính khái quát, gợi mở để học trò tự suy nghĩ, nghiên cứu và phân đầu vươn lên trong học tập, rèn luyện. Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, hệ thống, chú trọng đào tạo nhân tài, chăm lo xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, giảng viên về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Nâng cao năng lực thực hành, năng lực sư phạm cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, thực hiện “thầy trí tuệ, gương mẫu”, tất cả vì học viên, trò “tích cực tự giác, học giỏi, rèn nghiêm”; khơi dậy lòng say mê học tập, chủ động, sáng tạo của giảng viên thông qua phương pháp thảo luận, tranh luận giữa thầy và trò. Chức năng của người thầy không chỉ đơn thuần là truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn là kỹ sư tâm

hồn, người “truyền nghề”, “truyền kiến thức” và dạy làm người.

*Ba là*, phương pháp kết hợp học với tập. Có thể nói, đây là phương pháp rất quan trọng đối với học viên các học viện, nhà trường quân đội. Vì luyện tập là điều kiện tiên quyết giúp học viên làm chủ những tri thức đã được học trên giảng đường, tạo thành thói quen và kinh nghiệm, làm cho học viên nắm được kiến thức dễ dàng và sâu sắc hơn và khi đã nắm chắc những tri thức đã được học sẽ là cơ sở để học viên hiểu biết thêm nhiều tri thức mới. Đặc biệt với những học viên học các chuyên ngành ở các nhà trường như: Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội, Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện Quân y... thì việc “học” kết hợp với “tập” là rất quan trọng để có những giọng hát hay, những ngón đàn điêu luyện và những điệu múa uyển chuyển làm sao động lòng người, có những bác sĩ, kỹ sư giỏi... Do đó, đây là phương pháp tạo cho học viên những kỹ năng cần thiết trong quá trình học tập tại các học viện, nhà trường, là cơ sở quan trọng cho mọi hoạt động sáng tạo và công hiến của học viên trong quá trình học tập tại các nhà trường và khi ra trường.

*Bốn là*, phương pháp học kết hợp với hành. Theo Khổng Tử hàng ngày người học học được rất nhiều điều hay, lẽ phải, nhưng nếu không đem những điều đã học thực hành vào cuộc sống thì đó chỉ là những kiến thức sáo rỗng, vô ích. Tri thức lý luận chỉ nêu ra những nguyên tắc định hướng, còn thực hành mới giúp học viên đạt tới đích. Trong quá trình học tập tại các học viện, nhà trường trong Quân đội, các học viên vừa được trang bị những kiến thức cơ bản, chuyên sâu, vừa đảm bảo rèn luyện kỷ luật, nề nếp, tác phong, đạo đức quân nhân. Tuy nhiên, để hoàn thiện và nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn của học viên, các học viện, nhà trường cần quan tâm tới phương pháp này, tạo điều kiện cho học viên va chạm thực tiễn, vận dụng những điều đã học trong nhà trường vào thực tiễn cuộc sống “học đi đôi với hành”, tăng cường thời gian tự học và tự nghiên cứu của học viên. Quá trình này giúp học viên có điều kiện học hỏi, trau dồi kiến thức và tiếp cận với cái mới, những tinh hoa văn hóa của nhân loại, xây dựng cho mình một khả năng tư duy thẩm mỹ và tiếp biến các kiến thức, giá trị văn hóa mới, coi đây là quá trình quan trọng của việc tiếp thu và vận dụng kiến thức đã học trong các học viện, nhà trường soi vào thực tế của quân đội và xã hội.

Năm là, phương pháp nêu gương. Đây là phương pháp đòi hỏi người thầy phải là tấm gương sáng, là khuôn mẫu về mặt kiến thức, cũng như đạo đức cho học viên noi theo. Ngoài ra, các học viện, nhà trường quân đội cần nêu những tấm gương sáng của các học viên tích cực trong học tập và rèn luyện, chấp hành kỷ

luật, xây dựng tác phong chính quy, phát động các phong trào thi đua “học tốt, rèn nghiêm và luôn sáng tạo” chống các tư tưởng lười học, ngại rèn, cơ hội trong học tập, tùy tiện trong rèn luyện và chống mọi biểu hiện thiếu văn hóa trong giao tiếp, ứng xử. Xây dựng, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình trong dạy và học, rèn luyện kỷ luật, kịp thời khen thưởng nêu gương người tốt, việc tốt, phát hiện phê phán những biểu hiện lệch lạc trong đạo đức, lối sống và sinh hoạt của cả giảng viên và học viên. Đưa ra những tiêu chí đánh giá cụ thể, kịp thời khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân trong thực hiện tốt các quy chế về đào tạo, rèn luyện kỷ luật, xây dựng nề nếp chính quy, góp phần nâng cao nhận thức chính trị, lòng yêu nước, ý thức chấp hành kỷ luật và ý chí quyết tâm vươn lên trong học tập, rèn luyện của học viên.

Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay của đất nước, nhiệm vụ giáo dục, đào tạo của các học viện, nhà trường trong quân đội đặt ra là phải phát triển con người toàn diện, khơi dậy niềm tin, khát vọng sống, sáng tạo và công hiến cho học viên. Nghiên cứu tư tưởng giáo dục của Khổng Tử để thấy được ý nghĩa của nó trong lịch sử phát triển nền giáo dục Việt Nam, qua đó kế thừa và phát huy những nhân tố tích cực vào quá trình giáo dục, đào tạo của mỗi học viện, nhà trường, nhằm tạo ra những quân nhân có đủ đức, đủ tài, tham gia đắc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Từ việc nghiên cứu tư tưởng giáo dục của Khổng Tử, có thể thấy vẫn còn nhiều bài học có ý nghĩa thiết thực trong việc xây dựng con người mới và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, sĩ quan trong Quân đội có bản lĩnh chính trị vững vàng, ý chí quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

Do đó, nghiên cứu tư tưởng giáo dục của Khổng Tử và kế thừa những yếu tố tích cực vào thực tế giáo dục, đào tạo trong Quân đội nhằm xây dựng phát triển các học viện, nhà trường trong quân đội “Thực sự là một trung tâm văn hóa giáo dục, rèn luyện con người về lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ”<sup>1</sup>, thực hiện tốt mục tiêu đào tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Quân đội và xã hội trong tình hình mới, góp phần xây dựng Quân đội “cách mạng chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại”.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2014, tr. 51.
2. Đoàn Trung Còn (dịch - 1950), *Tứ Thư (Đại Học – Trung Dung – Luận Ngữ – Mạnh Tử)*, Nxb. Thuận Hóa.

# BIẾN ĐỔI VĂN HÓA VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI HOA TRIỀU CHÂU Ở VĨNH CHÂU, SÓC TRĂNG<sup>1</sup>

I VŨ NHẬT TÂN

Email: nhattan242@gmail.com

Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

## MATERIAL CULTURAL CHANGES OF TEOCHIEW ETHNIC PEOPLE IN VINH CHAU – SOC TRANG TODAY

<sup>1</sup>Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM trong khuôn khổ Đề tài mã số SDH2022- SDH - 04

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu, Sóc Trăng có văn hóa phong phú và đa dạng và có nhiều đóng góp trong sự phát triển chung của văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình cộng cư tại vùng đất mới, sự phát triển kinh tế, văn hóa và sự giao lưu, tiếp xúc với các dân tộc khác đã làm cho văn hóa của cộng đồng người Hoa Triều Châu biến đổi một cách mạnh mẽ cả về vật chất lẫn tinh thần. Bài viết phân tích và đánh giá một số biến đổi trong văn hóa vật chất, đưa ra các nhân tố tác động đến sự biến đổi đó của người Hoa Triều Châu tại Vĩnh Châu, Sóc Trăng. Từ đó góp phần vào công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khóa:** *Biến đổi, văn hóa vật chất, người Triều Châu, Vĩnh Châu – Sóc Trăng*

Teochew people in Vinh Chau, Soc Trang province have rich and diverse culture and have made many contributions to the overall development of Vietnamese culture. However, in the process of settling in the new land, the economic and cultural development and the exchange and contact with other ethnic groups have changed the culture of the Teochew Chinese community drastically about physically and mentally. The article analyzes and evaluates some changes in material culture, identifies the factors affecting that change of Teochew Chinese in Vinh Chau, Soc Trang. Thereby contributing to the conservation and promote ethnic cultural values in the current context.

**Keywords:** *Change, materia culture, Teochew people, Vinh Chau – Soc Trang*

### DẪN NHẬP

Năm nhóm người Hoa được đánh giá đồng nhất tại Việt Nam hiện nay bao gồm: Quảng Châu, Triều Châu, Phúc Kiến, Hẹ (Khách Gia), Hải Nam, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019, người Hoa ở Việt Nam có 794.466 người, đứng thứ 9 trên tổng số 54 dân tộc anh em, chiếm 0,78% dân số cả nước. Trong đó, sự phân bố người Hoa chủ yếu ở các tỉnh Tp. HCM (382.286 người chiếm 48% toàn bộ người Hoa ở Việt Nam), Đồng Nai (87.497 người), Sóc Trăng (62.389 người), Kiên Giang (24.051 người), Bắc Giang (20.225 người), Bình Dương (17.993 người). Như vậy, nhìn vào số liệu trên, ta đã có thể thấy sự phân bố của người Hoa ở các tỉnh, đồng thời phân bố theo các nhóm ngôn ngữ khác nhau.

| STT | ĐỊA PHƯƠNG        | SỐ NGƯỜI |
|-----|-------------------|----------|
| 1   | Tp. HCM           | 382.286  |
| 2   | <u>Đồng Nai</u>   | 87.497   |
| 3   | <u>Sóc Trăng</u>  | 62.389   |
| 4   | <u>Kiên Giang</u> | 24.051   |
| 5   | <u>Bắc Giang</u>  | 20.225   |
| 6   | <u>Bình Dương</u> | 17.993   |

Bảng 1: Số người Hoa và phân bố dân cư theo địa phương.  
Nguồn: Cục thống kê

Về nguồn gốc tên gọi người Hoa và sự có mặt của người Hoa trên đất nước Việt Nam có nhiều cách lý giải khác nhau, nhưng số đông cho rằng: Người Hoa

đến đất nước ta chủ yếu do chiến tranh loạn lạc, do các yếu tố chính trị của phong trào “Phản Thanh phục Minh”. Ngoài ra, yếu tố tự nhiên khắc nghiệt, khó làm ăn đã dẫn đến việc người Hoa bỏ xứ mà đi đến những vùng đất mới có điều kiện tốt hơn. Khi họ đến Việt Nam, người Việt lúc đầu gọi những người mới này là người Tàu:

*“Nhắc lại đời chúa Hiền Vương, năm thứ 31 (Kỷ Mùi, 1679), tướng nhà Minh bên Trung Quốc là Trần Thắng Tài (hiệu Thượng Xuyên), Dương Ngạn Địch, phó tướng là Huỳnh Tấn, Trần An Bình, không khứng đầu hàng Mãn Thanh, vì ghét dân Mãn cạo đầu chừa bím, bọn binh tướng Minh nầy vẫn để tóc dài (trường phát như ta) nên dùng thuyền lớn kéo đến đậu ở cửa Tư Hiền (Huế) và cửa Đà Nẵng (Quảng Nam), xin được thuận phục chúa Nguyễn”*.

Sự thăng trầm của vùng đất Sóc Trăng được cụ Vương miếu tả khá kỹ, điều này giúp người đọc hiểu về lịch sử của vùng đất Sóc Trăng. Cộng đồng người Hoa được coi là cộng đồng người đặc biệt “phi nguyên trú”, theo tài liệu, vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà họ phải tha hương cầu thực: nghèo đói, chiến tranh, bị áp bức bóc lột.

Khái niệm người Hoa được xác định:

*“Người Hoa bao gồm những người có gốc Hán và những người thuộc dân tộc ít người ở Trung Quốc đã Hán hóa di cư sang Việt Nam và con cháu của họ sinh ra và lớn lên tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam nhưng vẫn còn giữ những giá trị, đặc trưng văn hóa, chủ yếu là ngôn ngữ, phong tục tập quán của người dân tộc Hán và tự nhận mình là người Hoa”* (Ban dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai, 2009: 35 – 36).

Người Hoa đến định cư, sinh sống tại Nam Bộ được xác định vào khoảng thế kỷ 17 (1679). Trải qua nhiều giai đoạn di chuyển nơi sinh sống, cuối cùng họ trụ lại ở các tỉnh như Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau... Tuy nhiên, trong các khái niệm người Hoa còn có khái niệm Hoa Kiều “là những người có cùng nguồn gốc dân tộc với người Hoa, nhưng không nhập quốc tịch Việt Nam” (Ban dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai, 2009: 35 – 36).

Nhà nước Việt Nam đưa ra khái niệm người Hoa như sau:

*“đó là những người gốc Hán và những người thuộc dân tộc ít người ở Trung Quốc đã Hán hóa di cư sang Việt Nam và con cháu của họ sinh ra, lớn lên tại Việt Nam, đã nhập quốc tịch Việt Nam, nhưng vẫn còn giữ những đặc trưng văn hóa, chủ yếu là ngôn ngữ, phong tục tập quán của dân tộc Hán và tự nhận mình là người Hoa”* (Ban Bí thư Ban Chấp Hành Đảng Cộng Sản Việt Nam: Chỉ thị số 62-CT/TW ngày 8 – 1 – 1995).

Về khái niệm người Triều Châu: “Người Triều Châu, còn được gọi là người Tiều, là một nhóm người thuộc tộc người Hán cư trú ở quận Triều Châu hay Triều Sán thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc hiện nay”. Người Triều Châu có mặt hầu khắp trên thế giới, đặc biệt các khu vực mà trong thời gian di cư theo phong trào “Phản Thanh phục Minh” người Hoa có thể cư trú được sau khi rời bỏ quê hương để đến với vùng đất mới. Người Triều Châu<sup>2</sup> là một trong 5 nhóm nói ngôn ngữ Hoa lớn cư ngụ trên đất nước Việt Nam bao gồm: Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Hẹ (Khách gia), Tiều (Triều Châu).

### 1. Địa bàn nghiên cứu

Vĩnh Châu là một thị xã ven biển của tỉnh Sóc Trăng. Đây là địa điểm có nhiều người Hoa Triều Châu sinh sống, nơi đây tọa lạc nhiều Hội đoàn và các cơ sở tín ngưỡng cộng đồng. Nghề nghiệp chính của người Hoa Triều Châu là buôn bán, thương nghiệp, nông nghiệp (trồng hành, củ cải và nuôi trồng thủy sản). Đây cũng là nơi tập trung sinh sống của 03 dân tộc anh em Kinh, Khmer và Hoa. Mặc dù người Khmer là cộng đồng dân cư lớn nhất, nhưng bản sắc văn hóa thì người Hoa lại nổi trội hơn cả tại khu vực này.

### 2. Tổng quan tài liệu

#### 2.1. Những tài liệu liên quan đến người Hoa Triều Châu

Xung quanh vấn đề người Hoa trên đất nước Việt Nam, sự xuất hiện định cư và những thăng trầm trong lịch sử có nhiều tài liệu viết về tộc người này. Từ Đào Trinh Nhất với tác phẩm Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ năm 1924 đến đến một số tài liệu người Hoa ở Việt Nam của các nhà nghiên cứu như: Phan An với Người Hoa Nam Bộ (2005); Nguyễn Văn Huy với tài liệu Người Hoa ở Việt Nam (1993); Trần Hồng Liên với Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ - tín ngưỡng và tôn giáo (2010) ... Nguyễn Cẩm Thúy có tác phẩm Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945) (2000); Trung tâm Nghiên cứu xã hội và phát triển biên soạn tập tài liệu Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt – Hoa trong lịch sử (Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (chủ biên), 1998). Châu Thị Hải với nhiều bài viết về người Hoa tiêu biểu như: Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á: hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay (2006); Đặc biệt đồ sộ là bộ sách Người Hoa ở Đồng Nai là tài liệu được UBND tỉnh Đồng Nai chỉ đạo nghiên cứu, biên soạn (Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai, 2009). Ngoài ra, tài liệu Địa chí Sóc Trăng cũng là tài liệu đề cập một phần người Hoa trong cộng đồng 3 dân tộc anh em (Tỉnh ủy – UBND tỉnh Sóc Trăng, 2012).

#### 2.2. Những tài liệu liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu.

Một số luận văn, luận án đề cập đến đời sống của người Hoa có thể kể đến: Tổ chức xã hội người Hoa ở Nam Bộ của Nguyễn Đệ ; Nghi lễ chuyển đổi của người Hoa Triều Châu ở Nam Bộ của Nguyễn Công Hoan Văn hóa người Hoa Nam bộ của nhóm tác giả Lưu Kim Hoa, Phan An, Hà Tăng, Trần Đại Tân do Hội Văn nghệ nghệ các dân tộc thiểu số TP. HCM giới thiệu – ; Phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của tộc người Việt qua địa danh ở tỉnh Sóc Trăng của Nguyễn Minh Ca ; Chuyên khảo về tỉnh Sóc Trăng do Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch . Có thể nói rằng, Vương Hồng Sển là nhà văn hóa viết nhiều về vùng đất Sóc Trăng, trong đó nổi tiếng có cuốn Chuyện cũ ở Sóc Trăng bởi đó là quê hương nơi ông sinh ra và lớn lên.

Đồng thời với các tài liệu chính thống đã được xuất bản, bài viết còn dựa vào các số liệu của Ủy ban Nhân dân thị xã Vĩnh Châu về công tác người Hoa trên địa bàn. Từ đó thu thập các tài liệu thứ cấp và sơ cấp tại địa bàn nghiên cứu. Bài viết đi vào thực trạng đời sống văn hóa người Hoa Triều Châu tại Vĩnh Châu; lý giải những nhân tố tác động làm biến đổi đời sống vật chất và tinh thần của người Hoa, đồng thời đánh giá và đưa ra các ý kiến nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Hoa trong sự phát triển hiện nay.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng các phương pháp định tính, phỏng vấn sâu với những người Hoa Triều Châu hiện đang sinh sống tại địa bàn. Tìm hiểu về cư trú, ẩm thực và trang phục người Hoa xưa và nay để có sự so sánh. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp từ các tài liệu, văn bản, công trình đã được công bố trước đây về văn hóa người Triều Châu, đặc biệt lĩnh vực văn hóa vật chất.

### 4. Kết quả và thảo luận

#### 4.1. Kết quả

Người Hoa ở Vĩnh Châu chủ yếu tập trung phát triển kinh tế trên lĩnh vực thương mại – dịch vụ, chỉ một số ít làm nông nghiệp trong lĩnh vực trồng trọt, lúa, hoa màu và chăn nuôi (chủ yếu nuôi trồng thủy sản) nên đời sống của người Hoa khá ổn định. Người Hoa Triều Châu buôn bán ở các chợ truyền thống hoặc mở cơ sở kinh doanh tại nhà. Thu mua nông sản đem xuất đi các địa phương khác và cho xuất khẩu qua các nước. Tổng số hộ người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu là “6.469 hộ, trong đó hộ khá, giàu là 3.343 hộ, chiếm 51,68%, hộ trung bình 2.525 hộ chiếm 39,03%; hộ cận nghèo là 429 hộ, chiếm 6,63%, hộ nghèo là 172 hộ chiếm 2,66% so với tổng số hộ người Hoa”. Chính vì vậy, nghiên cứu sự biến đổi về văn hóa vật chất chủ yếu ở các lĩnh vực: Cư trú, ẩm thực, và trang phục.

#### 4.1.1. Biến đổi về cư trú

Cư trú là một bộ phận trong lĩnh vực văn hóa vật chất. Nhà ở truyền thống được coi là những ngôi nhà xây dựng từ lâu đời, theo quan niệm của những thế hệ đầu tiên đến sinh sống tại vùng đất, đây chính là: “môi trường văn hóa thích hợp để bảo tồn các thuần phong mỹ tục của dân tộc và nhất là đạo lý của gia đình”. Nhà ở người Hoa ở Vĩnh Châu xưa kia (nhà cổ) được chia ra làm 2 dạng, nhà ở bình dân (ở nông thôn) và nhà của những người buôn bán (ở đô thị).

Người bình dân Triều Châu thường ở những ngôi nhà biệt lập, phù hợp với không gian nông thôn, có diện tích đất rộng, phân chia ra khu vực chính đường và nhà sinh hoạt ở hai bên (phụ), đăng đối theo quan niệm âm dương của Trung Hoa (chính – dùng để thờ cúng, tiếp khách, phụ để sinh hoạt ăn ngủ, sản xuất, nhà kho). Tuy nhiên, người Hoa thích ở nhà phố, tập trung để làm nghề dịch vụ, buôn bán (buôn có bạn, bán có phường). Những ngôi nhà này thường được xây dựng thành một dãy, xếp dọc hai bên đường phố, hoặc dọc bên đường và sau nhà là sông để tiện việc vận chuyển hàng hóa (nhất cận thị, nhị cận giang). Hoặc ở một số nơi, người Hoa xây dựng nhà kiểu “Tứ hợp viện”. Đó là dạng bốn dãy nhà liên kết xếp thành chữ khẩu, giữa có sân chung rộng làm nơi sinh hoạt, tập kết hàng hóa, nhà thường 2 tầng, có hẻm lớn dẫn vào sân chung này.

Ngôi nhà cổ của người Hoa là một cụm công trình gồm nhà chính ba gian và nhiều ngôi nhà nhỏ xung quanh. Để phù hợp với khí hậu Nam Bộ, khi xây dựng nhà cũng phải thay đổi để phù hợp với điều kiện tự nhiên, họ làm thêm vì kèo cho chắc chắn hơn. Tường xây dày vì toàn bộ sức nặng của hệ thống mái ngói đều đè lên tường. Hệ thống đòn nầm suốt 3 gian, đầu gối lên tường, mái lợp ngói âm dương. Những ngôi nhà cổ, nguyên vật liệu hầu hết lấy từ Trung Hoa (quê hương) cùng với các nghệ nhân, thợ thuyền từ quê hương sang xây dựng, trang trí theo quan niệm của người Hoa. Nhà cổ thường ít cửa và cửa sổ, chỉ có cửa chính, có thể trang trí vẽ môn thần hoặc dán trang trí tượng trưng cho môn thần.

*“Theo tục của người Hoa, cánh cửa phải đóng theo hướng thuận (hướng viết chữ Hoa – tức ngược chiều kim đồng hồ), mở theo hướng nghịch (thuận chiều kim đồng hồ) ... Cây chốt cửa ngang, cây trên gài theo chiều kim đồng hồ, cây dưới gài ngược chiều kim đồng hồ. Đầu những cây chốt này có mấu cứng, khi đóng cửa gài chốt thì người phía ngoài không thể nào mở được” (Lâm Hoàng Viên, 2017: 25).*

Nhà người Hoa thường có 3 gian, gian chính giữa thờ tổ tiên (chữ Tô - 祖), hoặc chữ Thần (神), hoặc thờ các vị thần thánh: Phước Đức Chánh Thần, Quan Công, Phật Bà Quan Âm... Giữa nhà có bộ trường kỷ,

những người được mời ngồi vị trí này phải là những nhân vật quan trọng, đặc biệt. Hai bên gian cạnh cũng có phương kỷ (bàn nhỏ và ghế nhỏ có lưng tựa), cũng để tiếp khách. Theo quan niệm người Triều Châu, khi chủ nhà tiếp khách nam sẽ ngồi bàn bên cạnh tả (trái), còn khi vợ của chủ nhà tiếp khách sẽ ngồi bàn bên hữu (phải). Trong nhà, gia đình giàu có sẽ treo hoành phi, câu đối chạm khắc tinh xảo, khắc tên, biệt hiệu của chủ nhân ngôi nhà như: Lý Phủ, Lâm Phủ, Lai Hòa Lợi... để khách dễ giao tiếp. Nhà nghèo hoặc ít điều kiện thì dán giấy, mỗi năm lại thay đổi một lần.

Hiện nay, nhà ở của người Hoa tại Vĩnh Châu chỉ còn một vài căn theo lối cũ. Duy nhất còn có nhà cổ họ Lai được con cháu giữ gìn nguyên vẹn, còn các ngôi nhà khác gần như bị phá hủy theo thời gian hoặc bị bán, phân chia tài sản của ông cha để lại cho con cháu. Nhà cổ họ Lâm cũng đứng trước nguy cơ bị bán hoặc khó bảo tồn do nội bộ anh em trong gia đình mất đoàn kết. Nhà tổ họ Lai: Tọa lạc tại địa chỉ số 96 đường huyện lộ 48, khóm 6, phường 1, thị xã Vĩnh Châu. Nhà quay về hướng Bắc. Dòng họ Lai đã đến vùng đất Vĩnh Châu khoảng 7 đời cho đến nay. Họ sinh sống gần bó với vùng đất và tạo dựng cơ ngơi, trở thành một dòng họ lớn và giàu có trong vùng. Ngôi nhà được các thế hệ con cháu giữ gìn, tu sửa nhưng vẫn giữ nguyên cấu trúc như ban đầu xây dựng, chính vì vậy mà ngôi nhà có tuổi thọ gần 100 năm cho đến ngày nay.

Nhà có cấu trúc 5 gian được xây dựng bằng tường gạch, cột gỗ và các cửa bức bàn bằng gỗ, trang trí các bức tranh, chữ Tàu được vẽ trực tiếp lên các tấm gỗ này. Các bức tranh thể hiện cuộc sống nông nghiệp cần cù chịu khó của người Hoa khi họ đến đây với nghề trồng hành tím, cải lấy củ làm xá pấu, đánh bắt nuôi trồng thủy sản, trồng lúa, đi biển... Nền nhà lát gạch Tàu và lợp ngói âm ương đặc trưng với kiểu kiến trúc truyền thống của người Hoa. Nhà tổ được trang trí đẹp mắt với các chữ Tàu “Lai Hòa Lợi” được đặt chính giữa. Hai bên trang trí câu đối với các nội dung tốt đẹp, giáo huấn con cháu sống lấy chữ Hòa làm quý, làm việc thiện, học Nho giáo làm nếp nhà. Các cửa sổ cũng treo các câu đối ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên, các điển tích điển tích Trung Hoa: Tùng, trúc, chim công, chim trĩ, chim hạc, uyên ương, vệt, gà, vịt... Đặc biệt, hình ảnh các người con ngồi ăn chung một bàn để nói chuyện làm ăn của gia đình thể hiện sự đoàn kết của các thành viên. Bên trong tòa nhà, ở giữa thờ Quan Công, có chữ Thần, hai bên thờ tổ. Chính giữa có hoành phi với chữ “Thiên Nam trình thụ” – Trời Nam trình ra điều tốt đẹp. Theo quan niệm “Quan công đại diện cho mong ước về sự bình an và đạo hạnh... cầu mong cho gia đình được bình an và mạnh khỏe, đồng thời để nhắc nhở con cháu về đạo làm người, biết hiếu thảo với ông bà, cha mẹ và giúp đỡ người khi gặp khó khăn” (Nguyễn Văn Diệu, 2000: 65).

Những cột nhà cao được làm từ gỗ căm xe làm cho ngôi nhà trở nên cao hơn và chống chọi với thời tiết nắng nóng của Vĩnh Châu. Trong nhà có bộ trường kỷ ở gian giữa, bàn ghế nhỏ ở hai bên. Trên tường và các xà nhà trang trí hình ảnh của các thành viên trong gia đình. Phần lớn hình ảnh của những người đã khuất, thể hiện truyền thống kính trọng tổ tiên, đoàn kết của các thành viên trong gia đình dù còn ở lại Vĩnh Châu hay không còn ở quê hương nữa. Trải qua 7 đời sinh sống tại căn nhà, con cháu vẫn luôn giữ gìn, tự hào vì món quà vô giá của dòng họ đã để lại, giáo dục truyền thống của dòng họ đối với con cháu. (Biên bản phỏng vấn số 1 – Lai Văn Tia).

Nhà ông Cả Sạn – nhà cổ họ Lâm (Lý Hòa Nguyên): Ngôi nhà ở địa chỉ số 60 Khóm Cà Xăng, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu. Ban đầu, nhà được gọi là họ Lý, nhưng sau đó lấy thành họ Lâm (là họ của con rể của ông Cả Sạn, vì ông cả Sạn chỉ có duy nhất người con gái). Ngôi nhà được xây dựng năm 1918, có 3 gian, lợp ngói xanh lưu ly được chuyển từ Campuchia sang và thợ được mời từ Trung Quốc qua. Nhà chủ yếu gỗ căm xe, nền được lát gạch Tàu. Chính giữa nhà có hoành phi và chữ Thần, hai bên có bàn thờ chữ Tổ. Xung quanh treo hình ảnh của các thành viên trong gia đình, có ảnh của ông Cả Sạn. Khác với nhà tổ họ Lai, nhà ông Cả Sạn không được bảo tồn như xưa. Căn nhà gần như bị xuống cấp nghiêm trọng. Hiện tượng mái bị dột, gỗ đang bị hư hỏng. Hiện vật, cổ vật trưng bày quý giá trong nhà hầu như không còn theo thời gian. Mặc dù theo như cháu đời thứ 5 của ông Cả, gia đình ông Cả thuộc hàng giàu có nhất vùng Vĩnh Châu xưa. Các con cháu của ông Cả Sạn lại không đoàn kết khiến cho việc thăm hỏi và tìm hiểu kỹ lưỡng về căn nhà thật sự khó khăn. (Biên bản phỏng vấn số 2 – Lâm Soan).

Hiện nay, nhà cổ truyền của người Hoa không còn nhiều vì các nguyên nhân khác nhau, đời sống hiện đại và cuộc sống công nghiệp đã khiến công việc bảo tồn và gìn giữ nhà cổ gặp nhiều khó khăn. Nhà mới hiện đại được xây dựng thay thế để phù hợp hơn với cuộc sống mới và nhu cầu của con người ngày càng tăng.

#### 4.1.2. Biến đổi về trang phục

Đa số người Tiều là dân lao động chân tay, vì hầu như họ không (hoặc không được) tham gia vào chính quyền do nhiều nguyên nhân khác nhau. Chủ yếu ban đầu họ vẫn bị coi là dân nhập cư khi đến vùng đất mới. Chính vì vậy, trang phục người Tiều đơn giản để dễ lao động, họ thích đơn giản và thuận tiện cho việc lao động sản xuất. Trang phục của người Tiều chia ra trang phục hàng ngày và lễ phục truyền thống. Trang phục truyền thống của người dân ông thường đơn giản. “Trước đây, người Hoa thường mặc quần lờ, kiểu quần vận, đáy lá nem, đeo dây nịt da to bản,

giống như dây nịt của phương Tây hiện nay, nhưng mặt nịt thường làm bằng bạc (có khi nam ngọc hoặc đá quý)” (Lâm Hoàng Viên, 2017: 26).

Đối với nữ giới, trang phục xưa mặc thường ngày là áo loại ngắn tay, sát nách (tùy theo tuổi tác và thời tiết). Nhìn chung đơn giản, áo có 5 nút thắt bằng vải, quần thì cũng là loại có đáy lá nem. Không khác quần nam giới là mấy, chủ yếu quần nữ có sợi dây buộc để giữ chặt, hai đầu dây có đính ngọc bội hoặc miếng đá cứng. Đối với nam giới, quần áo đơn giản hơn nhiều. Do công việc chính của họ là lao động, nam giới có chiếc áo “xá xầu”, quần cũng là dạng thụng đáy có hình lá nem.

Trang phục trong các dịp lễ tết, trang trọng, người Hoa có bộ Trường Sam mã quái của nam. Bộ quần áo này bao gồm áo dài bằng gấm xanh thêu chữ Phúc hay chữ Thọ. Áo cổ cao, tay dài, cổ tay xòe rộng, vạt hò, gài nút bên phải, bên trong có chiếc áo lót màu trắng, quần cũng màu trắng, có mũ màu đen đội kèm (mũ hình trái dưa). Ngoài ra còn có Trường Sam mã quái. “Giới thư sinh người Hoa thường mặc áo dài màu xám, đầu đội mũ trái dưa, tay cầm quạt, chân đi dày mã vĩ. Một số người trung lưu thường mặc quần dài, áo xá xầu bằng gấm có chữ phúc hay chữ thọ, bên trong lót lụa màu nhạt hơn” (Lâm Hoàng Viên, 2017: 28).

Trang phục của nữ giới có phần trang trọng, đặc biệt trong lễ cưới. Lễ cưới là sự kiện trọng đại của đời người, chính vì vậy, người phụ nữ được mặc áo màu đỏ, theo quan niệm của người Hoa, màu đỏ là màu của hạnh phúc trọn vẹn (áo gọi là tài khoanh). “Bộ lễ phục này gồm một chiếc xiêm, bên ngoài có chiếc áo gấm, cổ đứng, cài nút giữa, hai bên có thêu hình hai con chim phượng đứng trên cành hoa mẫu đơn, nên có tên là áo phụng” . Trong quan niệm người Hoa, chim Phụng (Phụng hoàng) là chúa tể của các loài chim. Loài chim đẹp thể hiện năm đức tính của người phụ nữ: Đầu tượng trưng cho đức hạnh, đôi cánh tượng trưng cho tinh thần trách nhiệm và nghĩa vụ, lưng tượng trưng cho đối nhân xử thế, bộ ngực tượng trưng cho lòng trắc ẩn, và bụng biểu thị cho sự đáng tin cậy. Chim Phụng hoàng chiếm giữ cả cung hướng Nam bầu trời, với ánh sáng của lửa, nắng ấm của mặt trời, với niềm vui. Còn hoa mẫu đơn là biểu trưng cho vua của các loài hoa “quốc sắc, thiên hương”, biểu trưng cho sự giàu có, thịnh vượng và sắc đẹp.

Ngày nay, trang phục của người Triều Châu không còn sử dụng như xưa, các trang phục được may công nghiệp, các tiệm may truyền thống cũng không còn để phục vụ bà con do nhiều nguyên nhân. Trang phục hàng ngày cũng như ngày lễ tết đều thay đổi theo thị hiếu và thực tế cuộc sống. Tuy nhiên, khi kinh tế phát triển thì người ta lại tìm về những giá trị xưa cũ trong

các dịp trọng đại. Quần áo cổ truyền dần được sử dụng, các phong tục tốt đẹp được khôi phục giúp cho văn hóa được bảo tồn.

### 4.1.3 Biến đổi trong ẩm thực

Trong đời sống thường ngày, các dịp lễ tết trong năm và các nghi lễ trong vòng đời con người, người Triều Châu có nhiều quan niệm ẩm thực phục vụ cho các nghi lễ ấy.

Bữa ăn hàng ngày của người Triều Châu đơn giản, thậm chí tối giản. Lương thực chính là cơm gạo, bên cạnh đó là các sản phẩm chế biến như mì sợi, hủ cào, hoành thánh, hủ tiếu... Ăn kèm với đó là các loại thực phẩm chế biến từ rau đậu, hoa quả, các loại thực phẩm làm khô và các loại thực phẩm được nuôi trồng trong gia đình. Ngày xưa, người Triều Châu thường ăn cơm với các loại dưa mắm (cải muối, củ cải muối, trứng muối), ăn cháo trắng, hủ tiếu và các loại bánh ăn chơi ngoài các món ăn chính. Các món ăn chính kèm với cơm, có tác dụng làm no bụng được gọi là chủ thực (lương thực chủ đạo có chất dinh dưỡng), phó thực là lương thực có chất bổ dưỡng, có tác dụng điều phối thức ăn.

Trong các dịp lễ tết, người Triều Châu sử dụng khác so với ngày thường. Nếu như ngày thường, họ được đánh giá là khá giản tiện thì ngày lễ tết họ lại rất hào phóng và cầu kỳ trong cách chế biến và trang trí với những món được coi là “son hào hải vị”. Các món ăn thường được gọi tên với những mỹ từ thể hiện sự tốt đẹp, ý nghĩa chúc tụng phát đạt, giàu sang. Các bữa tiệc thường được tổ chức ở nhà hàng, điều đó cũng thể hiện đẳng cấp của chủ nhân bữa tiệc. Trong các nhà hàng, quán ăn, đầu bếp thực hiện là người có trình độ chuyên nghiệp. Bữa ăn sang trọng phải có 8 bát (bát tiên) bao gồm các món son hào hải vị. Tuy nhiên, hiện nay bát tiên này không còn được giữ do tốn kém tiền bạc và tùy điều kiện kinh tế của mỗi gia đình, thông thường chỉ rút gọn còn 4 bát: Gà tiềm (hoặc vịt tiềm), lẩu, món xào, món canh xương (hoặc chân giò heo), đơn giản hơn rất nhiều so với xưa kia.

Người Triều Châu uống trà là chính, không có các loại nước uống thêm hay uống mát như của người Quảng Đông. Trà chủ yếu là trà đẳng và trà hoa cúc. Trà khi uống sẽ ăn kèm với các loại bánh, có tác dụng giúp việc uống trà ngon hơn và đậm vị hơn. Bánh mang theo khi đi làm đồng uống với trà giống như bữa ăn phụ giúp no bụng, tăng sức lao động.

### 4.2. Thảo luận

Quan niệm trong xây dựng nhà cửa, trang phục, người Hoa vẫn theo những quan niệm của âm dương ngũ hành (trái, phải; trên, dưới; trong, ngoài). Người Triều Châu còn giữ cho mình tư tưởng văn hóa Nho giáo một cách sâu sắc. Hiện nay, nhà cổ do thế hệ

đầu tiên đến định cư tại Vĩnh Châu xây dựng mang phong cách kiến trúc cổ truyền không còn nhiều. Hiện giờ khu vực trung tâm thị xã chỉ còn hai ngôi nhà, một ngôi nhà được bảo quản gìn giữ một cách nguyên vẹn từ khi xây dựng năm 1927 đến nay (nhà cô họ Lai). Ngôi nhà còn lại (nhà cô họ Lâm) hiện nay bị xuống cấp nghiêm trọng, ngôi nhà đang bị dột, cửa bức bàn bị bong tróc, hành lang phải gia cố thêm các song sắt giúp cho ngôi nhà chịu lực, đồ dùng trong nhà không còn nhiều do bị thất thoát, người thân trong gia đình không đoàn kết để gìn giữ ngôi nhà cha ông để lại.

Về vấn đề bảo tồn, chính quyền chưa thực sự quan tâm đến các di sản văn hóa cổ của người Hoa. “Thực sự bên văn hóa đã có sự quan tâm đến văn hóa Hoa, tuy nhiên chưa sát sao đến với các di sản thuộc văn hóa cư trú của người Hoa, do nhân sự mỏng, địa bàn rộng và công việc quá nhiều” (Nguyễn Thị Hương – Trưởng phòng văn hóa thị xã Vĩnh Châu. Biên bản phỏng vấn số 3). Đồng thời, các di sản kiến trúc này chưa được sự công nhận của nhà nước, ghi nhận sự có mặt của họ tạo nên bản sắc văn hóa của cư dân trong sự phát triển chung của địa phương. Về phía người dân, chủ nhân của di sản rất tự hào vì tài sản của cha ông để lại vẫn được con cháu giữ gìn. Tuy nhiên, các chủ nhân này không mặn mà với việc được nhà nước công nhận trở thành di sản văn hóa – di tích kiến trúc cư trú mang tính chất đại diện cho lịch sử phát triển của địa phương. Bởi vì “không muốn nhà nước can thiệp gì đâu, vì họ công nhận xong, nhà của mình có sửa chữa hay làm gì phải xin phép, nhiều khê nhiều chuyện lắm” (Biên bản phỏng vấn số 2 – Lâm Soan). Như vậy, công tác bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa cư trú chưa thực sự được quan tâm. Chính quyền chưa tuyên truyền và làm việc triệt để, chủ nhân di sản thì chưa hiểu rõ các chính sách và những thuận lợi nếu tài sản của mình có sự trợ giúp của nhà nước trong việc bảo tồn di sản cho đời sau.

Trong văn hóa trang phục người Triều Châu, vốn dĩ cư dân ban đầu xuất phát từ các vùng nông thôn của Trung Quốc. Công việc chính ở cổ quốc cũng làm nông nghiệp, buôn bán, vì cuộc sống mà họ dờn bỏ quê hương để đến vùng đất Nam Bộ. Họ dễ dàng thích ứng với môi trường mới, làm ăn, sinh sống. Cuộc sống ban đầu khó khăn cơ cực, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, người Triều Châu phải chống trời với bao vất vả để có được cuộc sống như ngày nay, khẳng định được vị trí của mình trong cộng đồng các dân tộc ở Sóc Trăng. Chính vì vậy, trang phục của người nông dân hay thương nhân cũng khó phân biệt, vì với bản tính cần cù, tiết kiệm, người Triều Châu vẫn giữ cho mình cách ăn mặc và sự tiết kiệm ấy. “ở nhà rồi ra vườn nhãn, ruộng lúa, đâu có cần ăn mặc bánh bao làm chi, khi nào đi đám tiệc thì ăn mặc chỉnh tề” (Biên bản phỏng vấn số 1 – Lai Văn Tia).

Các món ăn của người Triều Châu ngoài mục đích để ăn no để có sức cho công việc. Đặc biệt các loại bánh thường mang ý nghĩa tốt đẹp dùng để chúc tụng nhau. Người Hoa nói chung và người Triều Châu nói riêng thường dùng từ đồng âm, ví dụ Bánh tổ: chế biến bằng bột nếp, đường, phoi khô nên có thể để thời gian lâu. Bánh dùng để cúng tổ tiên, dùng để chúc tụng nhau (do làm từ bột – CAO – đồng âm với chữ Cao Thăng, Cao phát). Trước khi ăn phải chiên lên. Ẩm thực người Hoa ngoài cộng dụng để bảo tồn sự sống và làm no bụng thì ẩm thực còn mang ý nghĩa chúc tụng, tốt đẹp và mang tính giáo dục truyền thống. Chính vì vậy, ẩm thực thường trở nên quan trọng trong các dịp lễ tết và cúng bái trong các miếu thờ, các lễ hội trong năm.

Nguyên nhân của sự biến đổi văn hóa vật chất của người Triều Châu có thể kể đến:

#### 4.2.1. Sự phát triển của kinh tế - xã hội:

Do đời sống kinh tế - xã hội hiện nay, xã hội bước vào thời kỳ hiện đại, con người càng đơn giản và mang tính quốc tế hóa cao. Đặc biệt, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, của điện tử, viễn thông, và cơ sở vật chất (điện đường, trường, trạm) dẫn tới sự biến đổi của cư trú. Một số gia đình được phỏng vấn đã trả lời rằng: Họ không thể giữ được các ngôi nhà của cha ông để lại, một phần do lịch sử của một giai đoạn kinh tế xã hội khó khăn sau 1975, một phần do việc phân chia tài sản và không có kinh phí để duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những hư hỏng theo thời gian của những ngôi nhà cổ. Đồng thời, cuộc sống hiện đại ngày nay, nhu cầu của con người càng nhiều dẫn đến công năng sử dụng của nhà cổ không đáp ứng nổi nên bị cải tạo, tháo dỡ hoặc phá bỏ. Vòng xoáy của công nghiệp hóa và hiện đại hóa đời sống dẫn tới những hệ quả của các giá trị văn hóa truyền thống khó giữ gìn, bảo quản. Giờ đây, ăn mặc hay nhà cửa đều theo cuộc sống hiện đại và ảnh hưởng của Phương Tây rõ nét, các món ẩm thực truyền thống của người Hoa ít người theo nghề vì vất vả và kiếm được ít tiền hơn so với việc họ làm công nhân ở các khu công nghiệp. Nguyên nhân phần lớn do kinh tế đã quyết định có hay không sự phát triển của văn hóa.

#### 4.2.2. Quá trình biến động dân cư

Sau chiến tranh Việt Nam 1975, nhiều cuộc ra đi của người Hoa đã dẫn đến những tài sản vật chất của họ làm ra trong quá trình định cư tại vùng đất Sóc Trăng cũng bị biến động. Nhiều người Triều Châu đã chuyển lên Thành phố để làm ăn dễ hơn, đặc biệt những gia đình có điều kiện kinh tế lại ra nước ngoài hoặc lên thành phố Hồ Chí Minh để lập nghiệp và sinh sống. Chính điều này dẫn đến số người Hoa tại Vĩnh Châu có thời điểm bị sụt giảm. Vĩnh Châu vẫn là thị xã nông thôn (thị xã hành chính nhưng công nghiệp, buôn bán không phát triển mạnh) dẫn đến

người dân ở lại hoặc đi nơi khác làm ăn chứ không có thu hút nhân công, người lao động đến để sinh sống và làm việc.

### 4.2.3. Sự thay đổi trong tín ngưỡng

Cuộc sống hiện đại, sự giao lưu và tiếp biến văn hóa của các dân tộc diễn ra một cách mạnh mẽ và nhanh chóng. Người dân tiếp thu sự hiện đại văn minh của thời đại 4.0. Đồng thời kéo theo sự giao lưu văn hóa là sự thay đổi của tâm lý của một hoặc hai nền văn hóa mà nó đã tiếp xúc. Chính vì vậy, văn hóa truyền thống khó được bảo tồn và gìn giữ, hoặc được bảo lưu nhưng phải thay đổi để phù hợp với hoàn cảnh mới, thời đại mới.

Sự biến đổi của văn hóa vật chất thể hiện trong các lĩnh vực: cư trú, trang phục, ẩm thực đã làm cho văn hóa truyền thống người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu đang bị mất dần đi. Người trẻ không còn mặn mà với văn hóa truyền thống, hoặc không được các thế hệ người cao tuổi chỉ dạy. Chính quyền địa phương đã dành sự quan tâm đến việc bảo tồn và phát huy văn hóa người Hoa, tuy nhiên còn rất hạn chế dẫn đến việc bảo tồn văn hóa Hoa vẫn là sự tự phát của người dân và các hội đoàn người Hoa.

## 5. Kết luận

Văn hóa của mỗi cộng đồng có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi, ứng xử của con người sống trong cộng đồng ấy. Trong quá trình nhập cư vào Việt Nam, người Hoa Triều Châu đã có sự biến đổi không ngừng để phù hợp với hoàn cảnh mới cả về kinh tế lẫn văn hóa. Các giá trị truyền thống được giữ gìn và có cả sự biến đổi mà đôi với cộng đồng, họ dường như đang níu giữ những bản sắc riêng của dân tộc họ. Quá trình cộng đồng tiếp nhận, thích ứng và thay đổi để phù hợp có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với tộc người với nhiều đặc trưng văn hóa như người Hoa.

Người Hoa Triều Châu với những đặc điểm văn hóa đặc sắc so với các dân tộc khác cùng sinh sống trên mảnh đất Vĩnh Châu, Sóc Trăng. Ngoài văn hóa tinh thần, văn hóa vật chất giúp cho cuộc sống của người Triều Châu được ổn định với công ăn, việc làm trên mảnh đất Vĩnh Châu so với sự phát triển của lịch sử dân tộc Hoa là một mảnh đất mới. Nhà cửa truyền thống không còn được người sau này giữ gìn mà được thay thế bởi những ngôi nhà hiện đại để phù hợp với cuộc sống mới. Ăn uống cũng không còn giữ được nhiều tập tục và qui tắc trước kia, do những thay đổi về đời sống kinh tế xã hội một cách nhanh chóng. Trang phục cũng bị thay đổi, văn hóa trang phục đã bị hoàn cảnh sống làm biến đổi, thậm chí dần biến mất do nhu cầu của cư dân và sự tác động mạnh mẽ của đời sống hiện đại. Để bảo tồn những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống, cần có sự đồng lòng của chính quyền, người dân và đặc biệt các tổ chức xã hội của

người Hoa để văn hóa Hoa tồn tại với thời gian.

## CHÚ THÍCH

<sup>2</sup>Bài viết sử dụng các tên gọi: người Hoa, người Triều hay người Triều Châu là đều với một ý nghĩa nói về người Hoa Triều Châu ở Vĩnh Châu, Sóc Trăng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân vận Tỉnh ủy Đồng Nai. (2009). *Người Hoa ở Đồng Nai*. Đồng Nai.
2. Biên bản phỏng vấn thực địa số 1, 2, 3, 4
3. Châu Thị Hải. (2006). *Người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á, hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*. NXB Khoa học Xã hội.
4. Hội Nghiên cứu Đông Dương Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch. (1904). *Chuyên khảo về tỉnh Sóc Trăng*. Trê.
5. Hội văn học Nghệ thuật các dân tộc thiểu số Tp.HCM. (2015). *Văn hóa người Hoa Nam Bộ*. Văn hóa – Văn Nghệ Tp. HCM.
6. Lâm Hoàng Viên. (2017). *Tín ngưỡng dân gian người Hoa ở Sóc Trăng*. Trung tâm Văn hóa tỉnh Sóc Trăng.
7. Người Triều Châu. (2023). In Wikipedia tiếng Việt.  
[https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ng%C6%B0%E1%BB%9D%Tri%E1%BB%81u\\_Ch%C3%A2u&oldid=69598161](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ng%C6%B0%E1%BB%9D%Tri%E1%BB%81u_Ch%C3%A2u&oldid=69598161)
8. Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên). (2000). *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỷ XVII đến năm 1945)*. Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Công Hoan. (2011). *Nghi lễ chuyển đổi của người Hoa Triều Châu ở Nam Bộ*. Trường ĐH KHXH&NV - ĐH Quốc gia Tp.HCM.
10. Nguyễn Đệ. (2008). *Tổ chức xã hội của người Hoa ở Nam Bộ*. ĐH KHXH&NV - ĐH Quốc gia Tp.HCM.
11. Nguyễn Minh Ca. (2021). *Phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của tộc người Việt qua địa danh ở tỉnh Sóc Trăng*. ĐH Trà Vinh.
12. Nguyễn Văn Diệu. (2000). *Góp phần tìm hiểu về mối quan hệ và sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người: Việt – Hoa – Khmer ở Sóc Trăng trong tiến trình phát triển*. In *Tài liệu hội thảo khoa học lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945*. Sóc Trăng.
13. Nguyễn Văn Huy. (1993). *Người Hoa ở Việt Nam*. NBC - ĐH Michigan.
14. Phạm Đức Dương, Châu Thị Hải (chủ biên). (1998). *Bước đầu tìm hiểu sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt – Hoa trong lịch sử*. Thế giới.

# NGUỒN GỐC TRỐNG RABANA CỦA NGƯỜI CHĂM Ở AN GIANG

| HỒ LƯU PHÚC

Email: phucлууho@gmail.com

Trường Đại học Văn Hiến

## THE ORIGINAL OF THE RABANA DRUM OF THE CHAM MUSLIM IN AN GIANG

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Rabana là một loại trống cổ truyền của người Chăm ở An Giang. Hiện nay, một số làng Chăm ở An Giang còn lưu giữ một số trống cổ Rabana dùng cho sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Nhiều câu chuyện xoay quanh về nguồn gốc ra đời loại trống cổ này vẫn cần được nghiên cứu làm rõ. Vì thế, trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, bằng hoạt động điền dã tại một số làng Chăm ở An Giang, qua hoạt động phỏng vấn một số người Chăm tham gia hoạt động biểu diễn, chế tác trống Rabana cùng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu trong và ngoài nước với mục tiêu góp phần tìm ra được nguồn gốc hình thành và phát triển của nhạc cụ cổ truyền Rabana, phục vụ công tác nghiên cứu âm nhạc, nhạc cụ truyền thống Chăm.

**Từ khóa:** Trống Rabana; Nhạc cụ Chăm; Người Chăm Muslim; Âm nhạc dân gian Chăm

Rabana is a type of traditional drum of the Cham people in An Giang. Currently, some Cham villages in An Giang still keep some old Rabana drums for community cultural activities. Many stories about the origin of this ancient drum still need to be researched and clarified. Therefore, within the scope of this article's research, by fielding activities in some Cham villages in An Giang, by interviewing some Cham people who participated in performing activities, making Rabana drums with the same method synthesize and analyze domestic and foreign documents with the goal of contributing to finding out the origin of formation and development of the traditional musical instrument Rabana, serving the research of traditional Cham music and instruments.

**Keywords:** Rabana Drum; Cham Musical Instruments; Muslim Cham; Cham folk musicment, cultural activities, cultural centers

### 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, người Chăm ở An Giang có hai đội trống Rabana phục vụ cho các nghi lễ, lễ hội văn hoá cộng đồng là đội trống Rabana tại xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và đội trống Lama tại xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Ngoài nhạc cụ Rabana, người Chăm không còn sử dụng thêm nhạc cụ nào khác nữa. Vì thế, có thể xem trống Rabana hiện nay của người Chăm là một di sản văn hoá gắn với bản sắc văn hoá dân tộc Chăm.

Đến thời điểm hiện nay, việc nghiên cứu âm nhạc Chăm ở An Giang vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Năm 2020, hai nhà nghiên cứu Võ Văn Thắng và Dương Phương Đông có bài viết Âm nhạc truyền thống và đương đại của người Chăm An Giang đăng trên Tạp chí khoa học – Trường Đại học An Giang. Bài viết giới thiệu qua một số đặc trưng trong đời sống văn hoá âm nhạc của người Chăm ở An Giang, đặc biệt phần ký âm một số bài hát truyền thống Chăm cũng có nhiều giá trị quan trọng trong quá trình nghiên cứu âm nhạc dân gian Chăm. Bản thân tác giả khi nghiên cứu âm nhạc, nhạc cụ dân tộc

Chăm cũng có một số bài viết nghiên cứu về nhạc cụ trống Rabana của dân tộc Chăm như: Trống Rabana trong văn hoá của người Chăm ở An Giang, đăng trên Tạp chí Bảo tàng và nhân học, số 2, năm 2022; Trống Rabana trong đời sống văn hoá: Nghiên cứu trường hợp người Melayu Muslim, Malaysia và người Chăm Muslim, Việt Nam đăng trên Tạp chí khoa học Trường Đại học Khánh Hoà, số 1, năm 2023; Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá của trống Rabana trong cộng đồng Chăm An Giang đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Di sản văn hoá trong hoạt động giáo dục và du lịch, Nhà xuất bản Khoa học xã hội năm 2022. Điềm qua một số công trình nghiên cứu cho thấy, âm nhạc dân tộc Chăm, đặc biệt là việc nghiên cứu nhạc cụ Chăm ở An Giang còn nhiều giá trị văn hoá cần được quan tâm, nghiên cứu. Trong đó, việc tìm ra nguồn gốc trống Rabana rất cần thiết cho công tác nghiên cứu âm nhạc, nhạc cụ dân tộc Chăm.

Năm 2005, công trình nghiên cứu âm nhạc *Kompan: An Organological And Ethnomusicological Study Of Malay Frame Drum* của tác giả Mohd Hassan Abdullah đã có nhiều đóng góp trong việc tìm ra

nguồn gốc của các loại trống khưng, trong đó có trống Rabana ở Malaysia từ việc tổng hợp, phân tích một số nghiên cứu của nhiều học giả. Từ công trình của Mohd Hassan Abdullah, khi liên hệ đến nhạc cụ trống Rabana của người Chăm ở An Giang, câu hỏi nghiên cứu được tác giả đặt ra là: phải chăng người Chăm đã có sự tiếp nhận nhạc cụ trống Rabana từ người Mã Lai (Melayu) qua quá trình giao lưu, tiếp xúc tôn giáo Islam? Vì thế, trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, tác giả đặt ra các mục tiêu cần làm rõ như: bằng phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu trong và ngoài nước, góp phần tìm ra nguồn gốc ban đầu của trống Rabana. Đồng thời, qua hoạt động điền dã tại một số khu vực sinh sống người Chăm, chủ yếu địa bàn ở An Giang và người Mã Lai (Melayu) ở khu vực Kelantan, Malaysia góp phần tìm ra nguồn gốc trống Rabana có phải là sản phẩm văn hoá của người Chăm ở An Giang tiếp nhận từ người Mã Lai (Melayu) hay không.

## 2. Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Về lý thuyết tiếp xúc, tiếp biến văn hoá (acculturation) thì Hà Văn Tấn cho rằng: “khi hiện tượng acculturation xảy ra, không phải chỉ có sự tiếp xúc hay hòa lẫn (đan xen, hỗn dung...) các văn hóa khác nhau của các nhóm mà quan trọng là có sự biến đổi mô thức văn hóa của ban đầu của một hay cả hai nhóm” (Hà Văn Tấn, 1981, tr. 44 -49). tiếp biến văn hoá có thể hình thành từ bạo lực, chiến tranh, xâm lược của đế quốc hoặc hòa bình qua truyền bá tôn giáo tư tưởng, trao đổi văn hóa nghệ thuật. Về hệ quả của quá trình tiếp xúc này là sự biến đổi ở nhiều mức độ từ từng phần đến toàn bộ, từ bổ sung, tích hợp, chỉnh sửa đến cách tân, thay thế. Giao lưu tiếp biến văn hóa là sự tương hỗ lẫn nhau giữa hai nền văn hóa. Sự tương hỗ này có khi diễn ra không cân xứng, và kết quả sẽ có một nền văn hóa bị hút vào trong một nền văn hóa khác, hoặc bị thay đổi bởi một nền văn hóa khác (Kroeber, 1948, tr. 425).

Về quan niệm vùng văn hóa, Ngô Đức Thịnh cho rằng: “vùng văn hóa là một vùng lãnh thổ có những tương đương đồng về hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ về nguồn gốc và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giữa họ đã diễn ra những giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng đã hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác” (Ngô Đức Thịnh, 2006, tr.64). Vì thế, ở từng vùng địa lý khác nhau, trong quá trình con người ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội sẽ có những đặc trưng văn hóa khác nhau, góp phần hình thành nên bản sắc văn hóa của từng vùng cũng khác nhau.

Về phương pháp nghiên cứu, để thực hiện bài viết

này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu như: phương pháp thu nhập, tổng hợp và phân tích tài liệu qua nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, phương pháp nghiên cứu thực địa là phương pháp chủ đạo:

Địa bàn nghiên cứu tác giả chọn là An Giang, nơi người Chăm Muslim sinh sống phổ biến. Nơi đây còn duy trì hai đội trống Rabana biểu diễn cho cộng đồng, một là đội trống Chăm Châu Phong ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và đội trống Chăm Lama Vĩnh Trường ở xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Từ quan sát, tham dự một số nghi lễ, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng Chăm, gặp gỡ, phỏng vấn một số chức sắc tôn giáo, nghệ nhân làm trống và biểu diễn trống Rabana.

Bên cạnh đó, địa bàn nghiên cứu cũng được mở rộng hơn ở khu vực bang Kelantan, Malaysia, đây là nơi có đông đảo người Melayu Muslim sinh sống và dùng trống Rabana trong các sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, lễ hội cộng đồng Melayu.

## 3. Tổng quan về đời sống văn hoá âm nhạc người Chăm An Giang

Người Chăm sinh sống tại An Giang theo tôn giáo Islam, nên âm nhạc Chăm cũng có những quy định riêng, âm nhạc mang mục đích giải trí và khuyến khích mọi người làm điều tốt, loại bỏ đi những điều gian ác, xấu xa và tàn bạo, không được phép cờ bạc, sống phóng túng... Người Chăm tại đây thích hát các đoạn kinh Koran được phổ nhạc, một số bài hát có âm hưởng như nhạc Việt nhưng pha chút ngữ điệu Islam cho phù hợp trong sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng (Phú Văn Hân, 2021, tr. 54).

Hệ thống nhạc cụ trong âm nhạc dân gian Chăm An Giang bao gồm trống Rabana và trống Jumak (trống dẫn). Với từng nhạc cụ có thể được người Chăm tiếp nhận từ nơi khác nhưng hầu hết đều do người Chăm đã tạo ra trên những chất liệu có tại chỗ cùng với những giá trị về âm điệu đặc thù riêng độc đáo và không thể nhầm lẫn với các âm nhạc của dân tộc khác. Trống Rabana và Jumak trở thành linh hồn trong đời sống văn hóa tinh thần, chất keo gắn kết các thành viên trong cộng đồng Chăm với nhau qua các dịp lễ hội cộng đồng.

**Bảng: Một số đặc điểm của trống Rabana của người Chăm Muslim, An Giang**

| Tiêu chí so sánh                    | Trống Rabana của người Chăm Muslim                                                                                                                                                |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cấu tạo, nguyên liệu chế tác</b> | Gỗ và da, dây mây là nguyên liệu làm trống. Chỉ có trống hình dạng tròn với nhiều kích thước. Việc làm trống tự phát, riêng lẻ.                                                   |
| <b>Nghệ làm trống</b>               | Tự phát, nghệ nhân đang đứng trước nguy cơ mai một dân kỹ thuật làm trống cổ.                                                                                                     |
| <b>Biên chế</b>                     | Đội trống: Một trống dẫn Jumak và nhiều trống Rabana.                                                                                                                             |
| <b>Phân loại</b>                    | Họ mông rung, chi mông rung vỗ (cách chia của <i>Hội đồng âm nhạc Truyền thống (ITCM)</i> thuộc <i>Tổ chức giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO)</i> ).           |
| <b>Người biểu diễn</b>              | Nam giới, người lớn tuổi.                                                                                                                                                         |
| <b>Nơi và thời gian biểu diễn</b>   | Đám cưới; Ngày cuối trong tháng Ramadan – Nhà riêng (phổ biến). Ngày hội Văn hóa thể thao và du lịch Chăm An Giang – Sân Khấu. Kỷ niệm ngày sinh Tiên tri Mohammed – Thánh đường. |
| <b>Tư thế biểu diễn</b>             | Người biểu diễn ngồi xếp bằng, ôm gọn trống vào lòng mình.                                                                                                                        |
| <b>Nội dung bài hát</b>             | Cả ngợi đạo Islam<br>Cả ngợi Thượng đế Allah<br>Cả ngợi Tiên tri Mohammed<br>Đân ca Chăm Muslim (Việt Nam)                                                                        |

Nguồn: Hồ Lưu Phúc, 2023

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Nguồn gốc từ các loại trống khung ở khu vực bán đảo Ả Rập

Nhiều bằng chứng khảo cổ học cho thấy sự xuất hiện lần đầu tiên của loại trống khung có niên đại khoảng 3000 năm TCN tại khu vực bán đảo Ả Rập, cụ thể là việc phát hiện một bức phù điêu Gudea về một loại trống khung lớn được tìm thấy tại Iraq, hiện trưng bày ở bảo tàng Paris. Một loại trống tương tự nhưng nhỏ hơn được trưng bày tại bảo tàng nghệ thuật Philadelphia. Những loại trống cổ xưa này được gọi là balag-di theo tiếng Sumerian và timbuttu theo tiếng Akkadian (Marcuse, 1975, tr. 131).

Bên cạnh đó, tại bảo tàng Anh quốc cũng đang trưng bày một bức tượng bằng đất sét diễn tả cảnh người phụ nữ chơi loại trống tương tự có niên đại khoảng 2000 năm TCN, một số loại khác cũng được các nhà khảo cổ học phát hiện trên các bức sơn mài của người Babylon có niên đại khoảng 1.100 TCN (Sachs, 1940, tr. 74).

Tại Ai Cập, hình ảnh các loại trống khung này còn chạm khắc trên nhiều bức tường trong các lăng mộ từ thế kỷ 14 TCN. Diên hình như lăng mộ của người quản tượng Tiy diễn tả cảnh lễ hội Sed nhằm chuyển đổi vương quyền của vua Pharaoh. Bức chạm khắc cho thấy một đám rước có hai phụ nữ đứng đầu chơi loại trống khung này, ba người phụ nữ vỗ tay và theo sau đó là các vũ công (Robín, 1993, tr.105).

Tại khu vực Israel và vùng phụ cận, các nhà khảo cổ học và học giả Kinh thánh từ lâu đã biết về các văn bản có nhắc đến loại trống khung. Một số đoạn Kinh Thánh tiếng Do Thái cũng cho thấy sự tồn tại lâu đời của loại trống khung ở khu vực Syro của Palestine với tên gọi là Toph (Tuppim) (Sachs, 1940, tr.108). Các loại trống khung này được dùng với mục đích ăn mừng chiến thắng và trong các nghi lễ khác của người Do Thái. Kinh thánh Do Thái cũng từng đề cập đến sự kiện ăn mừng chiến thắng của dân Do Thái sau khi ông Mô-Sê đưa dân Do Thái vượt biển đỏ về vùng đất hứa để tránh khỏi sự truy đuổi của đạo quân vua Pharaoh: “Bây giờ, nhà tiên tri Miriam, em gái của ông Arion, cầm trong tay một chiếc trống, và tất cả những người phụ nữ đi cùng chạy theo cô cùng đánh trống và nhảy múa. Và Miriam đã xướng lên rằng: Hãy hát mừng Đức Chúa, Đấng cao cả uy hùng; Kỵ binh cùng chiến mã, người xô xuống đại dương” (Myers, 1993, tr. 61).

Tóm lại, một số dẫn chứng trên về nguồn gốc ban đầu của trống Rabana cho thấy khu vực bán đảo Ả Rập có thể là khu vực đầu tiên xuất hiện các loại trống khung với tên gọi là Toph hay Tof được những người phụ nữ sử dụng kết hợp cùng các vũ điệu múa, hát trong những dịp sự kiện trọng đại của dân tộc, quốc gia.

##### 4.2. Trống khung gắn với thời kỳ Islam ở bán đảo Ả Rập

Vào thời kỳ đạo Islam phát triển ở bán đảo Ả Rập, các loại trống khung còn có tên gọi khác là Duff. Duff được cho rằng có nhiều nguồn gốc gần với các loại trống khung như Tof hay Toph được đề cập trong Kinh Thánh Do Thái (Marcuse, 1975, tr.132). Loại nhạc cụ này vào thời Nabi Mohammed được dùng trong các dịp lễ cưới, lễ kỷ niệm Ed Adha, lễ báo tin vui sau khi sinh con, nghi lễ cắt bì và được dùng cổ vũ tinh thần chiến đấu trong chiến tranh (Bladess, 1970, tr. 84). Các loại trống khung này còn được dùng trong khi xướng các bài kinh Islam gọi là tahlil, biểu diễn trong cuộc diễu hành Ka'abah ở Thánh địa Mecca.

Mặt khác, những người phụ nữ thời Nabi Mohammed cũng sử dụng các loại trống này vào dịp chào mừng những người có tầm ảnh hưởng lớn trong xã hội thời bấy giờ. Truyền thống hiếu khách này bắt nguồn từ thời Israel cổ đại. Trong lịch sử Islam giáo có nhắc về sự kiện nhiều cô gái trên đường phố Medina cùng nhau vỗ trống và hát bài Ta La Albadru Alaina để chào đón nhà Nabi Mohammed sau khi ông từ Thánh địa Mecca về thành Medina ở Ả Rập (Roy Choudhury, 1957, tr. 66).

Những dẫn chứng trên cho thấy, những loại trống khung cũng được sử dụng phổ biến thời kỳ Nabi Mohammed phát triển đạo Islam ở khu vực bán đảo Ả Rập với tên gọi là Duff, một dạng giống với trống Tof hay Toph được nhắc đến trong Kinh Thánh Do Thái. Nhạc cụ này đã chứng tỏ vai trò của mình khi hiện diện trong các dịp nghi lễ, lễ hội quan trọng. Đặc biệt, nhạc cụ này còn được dùng để đệm khi xướng một số bài kinh Islam hay trình diễn những ngày lễ quan trọng trong đạo Islam.

##### 4.3. Thời kỳ trống khung du nhập đến khu vực bán đảo Mã Lai (Melayu)

Một số nhà nghiên cứu như Sach (1940), Poche (1984), Shamsiah, (1993) cho rằng các loại trống khung từ khu vực Ả Rập đã được những người thương nhân Ả Rập mang đến khu vực quần đảo Mã Lai từ thế kỷ thứ XIII, sớm nhất là khu vực Java từ thời vương quốc Hồi giáo (Islam) Melakha và Đế chế Majapahit (1293 – 1470). Trong Đế chế Majapahit (1293 - 1470) ở Java, trống khung được chơi để ăn mừng chiến thắng sau chiến tranh. Trống Rabana thường đi kèm với bài hát về Đấng Allah và Nhà tiên tri Nabi Mohammed. Ngoài đảo Java, trống khung cũng được sử dụng ở quần đảo Riau bao gồm cả Bintan, Indonesia. Sự di cư của người Java đến bờ biển Tây Nam của Bán đảo Malaysia, đặc biệt là ở bang Johor, Melaka và Selangor đã mang trống Rabana đến với người Mã Lai ở Malaysia (Khalid Amin, 1993). Khi những người dân địa phương cải đạo sang đạo Islam và thực hành các đức tin Islam,

trống Rabana đã trở thành một phần âm nhạc của họ (Sach, 1940).

Từ việc quan sát từ một bức phù điêu từ thế kỷ XVII được trưng bày trong bảo tàng Nazionale ở Florence, Italia. Bức phù điêu cho thấy thiết kế của trống khung Ả Rập giống với trống Rabana ở khu vực Mã Lai. Các kỹ thuật cầm và chơi nhạc cụ rất giống với kỹ thuật chơi trống Rabana được biểu diễn ở các quốc gia khu vực Mã Lai. Trống khung trong bức phù điêu được giữ thẳng đứng ở dưới cùng của khung bằng tay trái và được đánh bằng tay phải. Hơn nữa, kích thước của trống khung trong bức phù điêu cũng tương đương với kích thước trống Rabana ở Malaysia (Sachs, 1940, tr. 209).

Nhà nghiên cứu Mohd Hassan Abdullah nhận định rằng: “nhạc cụ Rabana có thể sử dụng với các tên gọi khác nhau tùy theo khu vực nhưng nó được biểu diễn với cùng một mục đích gắn liền với các dịp lễ Islam giáo bao gồm zikir, lễ cưới, lễ tưởng nhớ ngày sinh Nabi Mohammed, lễ cắt bì v.v. Người dân ở quần đảo Mã Lai di cư làm ăn buôn bán trong khu vực và thực hành văn hóa của riêng họ tại các khu vực định cư, làm ăn sinh sống mới. Do đó, nhiều loại hình âm nhạc và nhạc cụ được chơi ở một nơi cũng được chơi ở những nơi khác trong khu vực” (Mohd Hassan Abdullah, 2005, tr.121).

Tóm lại, trống Rabana có thể được những thương nhân, nhà truyền đạo Islam người Ả Rập mang đến khu vực quần đảo Mã Lai. Tại nhiều nơi ở quần đảo Mã Lai, có thể nhạc cụ Rabana mang nhiều tên gọi khác nhau nhưng đều cùng chung một mục đích gắn liền với nghi lễ Islam. Những cuộc di cư, định cư, giao lưu, buôn bán của người Mã Lai đến nhiều nơi khác trong khu vực đã lan tỏa nhạc cụ Rabana đến với nhiều cộng đồng, dân tộc khác.

#### ***4.4. Vài suy luận nguồn gốc trống Rabana từ mối quan hệ giữa người Chăm Muslim và người Melayu Muslim***

Về mối quan hệ truyền thống giữa hai tộc người Melayu Muslim ở quần đảo Mã Lai và Chăm Muslim ở Việt Nam, nhà nghiên cứu Phú Văn Hãn cho rằng đã có mối quan hệ lâu đời giữa Mastafa (tức vua Porome) của Champa cô với người Melayu Kelantan, Terenggaru (nay thuộc liên bang Malaysia), Pattani (nay thuộc các tỉnh miền Nam Thái Lan), vào cuối thế kỷ XVII. Cũng như truyện cổ người Chăm vẫn còn nhắc đến câu chuyện “Nai mai mang Makah” (Công chúa đến từ Kelantan, Malaysia) là những câu chuyện thật về quan hệ giữa người Chăm và người Melayu trong lịch sử (Phú Văn Hãn, 2021, tr.116). Tác giả còn cho biết thêm hiện nay tại cộng đồng Chăm Muslim An Giang “còn có sự hiện diện của một nhóm vốn là con cháu của cuộc

hôn nhân của những người gốc Melayu hoặc Chăm và người Khmer, gọi là “Java-Kur” (Hoặc Javaku). Bộ phận dân cư này hội nhập vào người Chăm do cùng đạo Islam và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau ngay từ khi cùng định cư bên bờ sông Hậu từ giữa thế kỷ XIX. Nhóm Chăm Javaku ban đầu cư trú tập trung tại xóm Châu Giang trên xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, An Giang, một ít sinh sống tại Koh Tambong thuộc huyện Châu Phú, An Giang. Nhóm Javaku biết nói tiếng Khmer tiếng Chăm và cả tiếng Jawa (Mã Lai)” (Phú Văn Hãn, 2021, tr.66-67).

Người Chăm ở An Giang và người Melayu cùng theo tôn giáo Islam. Đối với cộng đồng Chăm thì Malaysia vẫn là nơi họ muốn đến làm ăn buôn bán, trao đổi kiến thức về văn hóa, kinh tế, giáo lý, là nơi mà họ hằng mong muốn con em mình được theo học đạo. Ngày nay, người sinh sống ở Malaysia, tập trung nhiều nhất ở vùng Kelantan, nơi từng đào tạo hàng ngũ Guru cho cộng đồng Chăm Muslim.

Một yếu tố khác cũng đóng vai trò quan trọng không kém cho mối quan hệ thân thiết của hai cộng đồng là việc cùng sử dụng tiếng Melayu. Nhiều tri thức người Chăm học tiếng Melayu, dùng chữ Jawi (loại chữ Ả Rập được người Melayu ở Malaysia, Indonesia, Singapore, Brunei dùng làm quốc ngữ) để xây dựng chữ Chăm Melayu, rất thông dụng cho cộng đồng Chăm hiện nay. Nhiều người Chăm Muslim đọc được kinh Qur'an, đọc được tiếng Jawi của Malaysia. Hiện nay, tiếng Melayu vẫn là ngôn ngữ quen thuộc của cộng đồng Chăm Muslim.

Hiện nay trong cộng đồng Chăm Muslim ở An Giang, Việt Nam, Chăm Muslim ở Campuchia và Melayu Muslim ở Malaysia vẫn còn lưu truyền nhạc cụ Rabana dùng trong sinh hoạt tôn giáo, văn hóa cộng đồng. Từ các mối quan hệ gắn kết truyền thống, đặc biệt là gắn kết về tôn giáo Islam và những dẫn chứng trên góp phần làm rõ nhận định trống Rabana từ thời Nabi Mohammed truyền đạo Islam cho đến khi được đem đến khu vực quần đảo Mã Lai đều phục vụ cho các nghi lễ, lễ hội mang màu sắc Islam giáo. Xét về mối quan hệ giao lưu văn hóa khi cùng sinh sống tại một vùng địa lý, có những đặc trưng tương đồng về tự nhiên, văn hóa, xã hội, tôn giáo thì nhạc cụ Rabana có thể được người Chăm tiếp nhận từ người Melayu qua giao lưu, tiếp xúc tôn giáo Islam, sau đó hai cộng đồng này cùng sử dụng trống Rabana phục vụ cho các nghi lễ, lễ hội mang màu sắc tôn giáo Islam, sau này là các sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

#### **5. Kết luận**

Tuy xuất phát từ khu vực bán đảo Ả Rập, các loại trống khung, tiền thân ban đầu của trống Rabana đã đi một chặng hành trình dài theo chân những người thương nhân, truyền đạo Islam Ả Rập đến khu vực

## CULTURE

Đông Nam Á, cụ thể là quần đảo Mã Lai. Tại đây, các cộng đồng người Mã Lai (Melayu) tiếp nhận, theo từng vùng có thể mang nhiều tên gọi khác nhau nhưng đều sử dụng cùng chung một mục đích là phục vụ cho các nghi lễ, sinh hoạt văn hoá mang màu sắc tôn giáo Islam, trở thành một nhạc cụ phổ biến trong đời sống người Mã Lai (Melayu).

Bằng việc vận dụng lý thuyết nghiên cứu về tiếp xúc, tiếp biến văn hoá và vùng văn hoá cho thấy, người Chăm ở An Giang từ sau thế kỷ XVI đã có những thời gian giao lưu tôn giáo, trao đổi mua bán với các thương nhân người Mã Lai theo Islam giáo. Có thể cộng đồng Chăm ở hai khu vực An Giang đã tiếp nhận trống Rabana từ người Mã Lai Muslim (Melayu Muslim). Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận, cộng đồng Chăm đã có sự sáng tạo riêng phù hợp với đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý và văn hoá, tôn giáo, xã hội tại vùng người Chăm sinh sống, trống Rabana trở thành nhạc cụ mang đặc trưng riêng của cộng đồng Chăm Muslim ở An Giang.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Hà Văn Tấn. (1981). *Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ*, *Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật* số 6, Hà Nội, tr. 44-49.
2. Hồ Lưu Phúc. (2022a). “Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của trống Rabana trong cộng đồng Chăm ở An Giang”. *Đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Di sản văn hoá trong hoạt động giáo dục và du lịch”*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
3. Hồ Lưu Phúc. (2022b). “Trống Rabana trong văn hoá của người Chăm ở An Giang”. *Tạp chí Bảo tàng và nhân học*, số 02, tr. 83 – 92.
4. Hồ Lưu Phúc. (2023). “Trống Rabana trong đời sống văn hoá: Trường hợp người Melayu Muslim Malaysia và người Chăm Muslim Việt Nam”. *Tạp chí Đại học Khánh Hoà*, số 01, tr. 55 – 66.
5. Ngô Đức Thịnh. (2006). *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
6. Phú Văn Hân. (2021). *Người Chăm trong phát triển và hội nhập*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
7. Võ Văn Thắng & Dương Phương Đông. (2020). “Âm nhạc truyền thống và đương đại của người Chăm An Giang”. *Tạp chí Khoa học quốc tế AGU*. Vol 26 (3). Tr. 98-111.

### Tài liệu tiếng nước ngoài

8. Blades, James. (1970). *Percussion Instruments and Their History*. London: Faber and Faber Limited.
9. Khalid Amin. (21 November 1993). “Kompang Tujuh Alun Semangat” in *Berita Minggii*.
10. Kroeber, A. L. (1948). *Anthropology: Race, Language, Culture, Psychology, Prehistory*. New York and Burlingame: Harcourt, Brace & World,

Inc.

11. Marcuse, Sibyl. (1975). *A Survey of Musical Instruments*. London: David & Charles Newton Abbot.
12. Meyers, Carol. (1993). “The Drum-Dance-Song Ensemble: Women's Performance in Biblical Isreal” in *Rediscovering the Muses: Women's Musical Traditions*, edited by Kimberly Marshal. Boston: Northeastern University Press, 49-67).
13. Mohd Hassan Abdullah (2005), *Kompang: An Organological And Ethnomusical study of a Malay Frame Drum*, International Centre for Music Studies, The University of Newcastle upon Tyne, Australia.
14. Robins, Gay. (1993). *Women iii Ancient Egypt*. London: British Museum Press.
15. Roy Choudhury, M. L. (1957). “Music in Islam”. *Journal of Asiatic Society*, 23(2), (43-102).
16. Sachs, Curt. (1940). *The History of Musical Instruments*. New York: W. W. Norton & Company, Inc.

# BIẾN ĐỔI VĂN HÓA TỘC NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HIỆN NAY: NHẬN DIỆN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

TRÁNG THỊ THÚY

Email: trangthithuy2512@gmail.com

Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

## CULTURAL TRANSFORMATION OF ETHNIC GROUPS IN THE CURRENT CONTEXT OF NEW RURAL DEVELOPMENT: IDENTIFICATION AND POLICY IMPLICATIONS

### TÓM TẮT

Nghiên cứu về biến đổi văn hóa là một chủ đề luôn được quan tâm ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển của một đất nước bởi văn hóa luôn được coi là nền tảng tinh thần của xã hội, phản ánh rõ nét đời sống của mỗi cộng đồng, dân tộc. Quá trình biến đổi văn hóa của một tộc người luôn được đặt trong bối cảnh lịch sử nhất định và có sự tác động qua lại giữa các yếu tố văn hóa với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Bài viết sử dụng phương pháp tổng kết lý luận và thực tiễn, tổng quan các nghiên cứu, tài liệu đã có của các nhà nghiên cứu, học giả và tổ chức thống kê, cơ quan quản lý nhà nước.... trong thời gian vừa qua để chỉ ra những biến đổi ở một số khía cạnh, đặc trưng văn hóa của các tộc người ở Việt Nam trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới một cách chung và khái quát nhất.

Trên cơ sở các kết quả nhận diện về những biến đổi văn hóa các tộc người cả ở phương diện tích cực và tiêu cực, tác giả bài đề xuất các giải pháp về mặt chính sách và hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm hướng đến mục tiêu bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc trở thành nền tảng, động lực cho phát triển kinh tế xã hội nói chung và thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM nói riêng.

**Từ khóa:** *Biến đổi văn hóa, Tộc người, Nông thôn mới*

### ABSTRACT

Research on cultural transformation is a topic that has always been of great interest at different stages of a country's development because culture is considered the spiritual foundation of society, reflecting the vivid life of each community and ethnic group. The process of cultural transformation of an ethnic group is always situated within a specific historical context and involves reciprocal influences between cultural factors and socio-economic development objectives. This article utilizes a method of synthesis of theory and practice, providing an overview of existing research, documents from researchers, scholars, statistical organizations, and government agencies in recent times to highlight the changes in some aspects of Vietnam's ethnic cultures in the context of the general and comprehensive building of a new countryside.

Based on the identified results of positive and negative cultural transformations of ethnic groups, the author proposes policy solutions and future research directions aiming to preserve and promote the beautiful cultural values of each ethnic group, which can serve as the foundation and motivation for overall socio-economic development and the specific implementation of the new rural development goals.

**Keywords:** *Cultural transformation, Ethnic groups, New rural*

### 1. Đặt vấn đề

Đảng cộng sản Việt Nam ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 tại Hội nghị Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tiếp đó là Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) được Chính phủ xây dựng và triển khai trong thực tiễn đã trở thành một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị và an ninh quốc phòng ở khu vực nông thôn. Mục tiêu của chương trình hướng đến xây dựng nông thôn tiến bộ, cơ sở hạ tầng đồng bộ, đời sống văn hóa phong phú. Cũng từ đó, chương trình này đã có sức lan tỏa rộng rãi đến các cộng đồng dân tộc trên phạm vi cả nước.

Biến đổi văn hóa là một quá trình diễn ra liên tục của bất kỳ một tộc người nào và luôn bị tác động bởi nhiều yếu tố bao gồm nội tại từ chính tộc người (tự biến đổi) và khách quan từ bên ngoài (tác động, ảnh hưởng). Các tộc người hay những cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam cũng không nằm ngoài quy luật nói trên. Với trên 54 tộc người sinh sống ở các vùng, miền khác nhau của cả nước thể hiện sự đa dạng, phong phú về văn hóa và đặc điểm kinh tế - xã hội. Các nghiên cứu và thực tiễn đã chỉ ra rằng, quá trình biến đổi văn hóa luôn song hành cả những yếu tố tích cực và tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của con người của mỗi tộc người và ở phạm vi rộng lớn hơn (vùng, cả nước). Mục tiêu của bài viết là nhận diện những thay đổi về văn hóa của các tộc người trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM để qua đó chỉ ra những thay đổi nào là phù hợp và những thay đổi nào chưa phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội để qua đó có chính sách tác động, điều chỉnh phù hợp nhằm mục tiêu bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp trong mối quan hệ với thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM và NTM nâng cao giai đoạn sắp tới.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu nội dung về nhận diện về biến đổi văn hóa tộc người ở nước ta trong bối cảnh xây dựng NTM hiện nay, tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp. Trên cơ sở thu thập, nghiên cứu, tập hợp và khái quát hóa các nội dung liên quan đến các vấn đề biến đổi văn hóa của cộng đồng DTTS; phương pháp phân tích nội dung được sử dụng để phân tích, làm rõ nội hàm và biểu hiện của biến đổi văn hóa gắn với quá trình xây dựng NTM.

### 3. Kết quả và bàn luận

#### 3.1. Nhận thức về văn hóa và biến đổi văn hóa tộc người

Văn hóa: Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu -

những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc [4]. Định nghĩa này nhấn mạnh vào hoạt động sáng tạo của các cộng đồng người gắn liền với tiến trình phát triển có tính lịch sử của mỗi cộng đồng trải qua một thời gian dài tạo nên những giá trị có tính nhân văn phổ quát, đồng thời có tính đặc thù của mỗi cộng đồng, bản sắc riêng của từng dân tộc.

Về mặt cấu trúc văn hóa: Theo Trần Ngọc Thêm (2001) tổng hợp cách nhìn khác nhau về cấu trúc văn hóa từ các tác giả đã chỉ ra rằng, với cách nhìn truyền thống, văn hóa có cấu trúc hai phần rất đơn giản: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần như Arnolđo hay dựa theo F. Sartiaux chia văn hóa thành ba phần: sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và sinh hoạt trí thức hoặc M.S. Kagan cũng chia văn hóa ra ba thành tố, trong đó, bên cạnh văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần là văn hóa nghệ thuật...[10]. Như vậy, có thể thấy, văn hoá được coi là toàn bộ các khía cạnh của cuộc sống xã hội như ngôn ngữ, tiếng nói, tôn giáo, tư tưởng, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... của dân tộc, đất nước. Nó mang đến giá trị về mặt tinh thần nhằm phục vụ cho nhu cầu và lợi ích của cộng đồng người dân.

Tộc người: Theo tác giả Phan Hữu Dật (1998), tộc người là một cộng đồng người được hình thành trong lịch sử, mang ba tiêu chuẩn chủ yếu sau đây: cùng chung tiếng nói; cùng có chung một ý thức tự giác tộc người biểu hiện ở tên tự gọi chung; có những yếu tố văn hoá thống nhất. Và tộc người là một phạm trù lịch sử, có phát sinh, phát triển và tiêu vong...[3]. Còn theo tác giả Đặng Nghiêm Vạn (2003) lại diễn giải một cách cụ thể hơn: tộc người “là một cộng đồng mang tính tộc người có chung một tên gọi, một ngôn ngữ (trừ trường hợp cá biệt) được liên kết với nhau bằng những giá trị sinh hoạt văn hoá, tạo thành một tính cách tộc người, có chung một ý thức tự giác tộc người, tức có chung một khát vọng, được cùng chung sống, có chung một số phận lịch sử thể hiện ở những kí ức lịch sử (truyền thuyết, lịch sử, huyền thoại, kiêng cử...). Một tộc người không nhất thiết phải có cùng lãnh thổ, cùng một cộng đồng sinh hoạt kinh tế”[13]. Các nhà học giả nói trên đều thống nhất nhấn mạnh ba tiêu chí căn bản xác định tộc người, đó là: ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác tộc người.

Văn hóa tộc người: Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Từ Chi (2003), cơ sở hình thành văn hóa chính là hoạt động sống, sinh hoạt, lao động của cộng đồng người. Các biểu hiện tinh thần của văn hóa (văn hóa phi vật thể) được hình thành. Nhờ áp lực của các “nghị thức xã hội hay tôn giáo” thực hành trong cộng đồng tộc người: nghi thức trong ăn uống, cách cư xử trong gia đình, ngoài xã hội, đám cưới, đám tang... Tiếp đến là thơ ca, nhạc, họa và các loại hình nghệ thuật khác. Tất cả đã tạo nên văn hoá tộc người. Có hai diện mạo

chính quyết định nền văn hóa của một tộc người bao gồm: (1) Môi trường tự nhiên mà tộc người đó định cư; (2) Nguồn gốc văn hóa tộc người: các tộc người khác nhau trong môi trường khác nhau thì có nền văn hóa khác nhau; nhưng do nhiều lý do mà họ thiên di đến nơi khác, một loạt ứng xử văn hóa mới được hình thành để thích ứng với môi trường mới đồng thời các ứng xử văn hóa cũ vẫn được bảo lưu. Cũng theo tác giả, các nhà khoa học nhân văn đã dùng hai khái niệm khác nhau văn hoá tộc người và văn hoá của tộc người. Văn hoá tộc người dùng để chỉ văn hóa của riêng cộng đồng một tộc người trong ứng xử với thiên nhiên với những giá trị hằng số. Còn văn hoá của tộc người lại là các yếu tố văn hoá hiện đại của một tộc người nào đó trong đó cả yếu tố văn hoá truyền thống - văn hoá tộc người và yếu tố văn hoá của tộc người khác được tiếp nhận qua quá trình giao lưu văn hoá. Các yếu tố văn hoá của tộc người có thể đến một lúc nào đó sẽ trở thành yếu tố văn hoá tộc người[2].

**Biến đổi văn hóa tộc người:** Theo tác giả Nguyễn Thị Phương Châm & Đỗ Lan Phương (2016), biến đổi văn hóa là “quá trình thay đổi các dạng thức văn hóa, các thành tố văn hóa tạo nên màu sắc mới cho một tổng thể văn hóa và trong quá trình đó có sự tác động, can thiệp ở các mức độ khác nhau của các động thái kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là quá trình hội nhập, hiện đại hóa và toàn cầu hóa”[1]. Biến đổi văn hóa được nghiên cứu từ rất sớm, như một quá trình diễn ra tất yếu, trên tất cả các quốc gia và khu vực, soi chiếu từ các lĩnh vực khác nhau, như nhân học, văn hóa học, dân tộc học, xã hội học... Theo Nguyễn Thị Phương (2022), biến đổi văn hóa là quy luật tất yếu của sự phát triển văn hóa, thể hiện sự chuyển đổi cấu trúc tinh thần một cách tự nguyện, tự giác do quá trình tự thay đổi ý thức của cá nhân và tộc người, nói cách khác đó là quá trình tiếp biến văn hóa [9]. Cũng cần thấy rằng, nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự biến đổi văn hóa chính là sự vận động và phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, nên cần đặt sự biến đổi văn hóa trong khung biến đổi xã hội và “sự biến đổi ở từng lĩnh vực riêng như vậy, lâu dần sẽ làm biến đổi nội dung và cấu trúc của một nền văn hóa tổng thể”[6].

### 3.2. Nhận diện những biến đổi văn hóa tộc người trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới hiện nay

#### 3.2.1. Bối cảnh xây dựng nông thôn mới

**Nông thôn mới:** Trong Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương 7 (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, khái niệm NTM được định nghĩa là nông thôn tiến bộ, cơ sở hạ tầng đồng bộ, đời sống văn hóa phong phú. Song song với đó, NTM cũng phải giữ được tính truyền thống, những nét đặc trưng nhất, bản sắc nhất của từng vùng, từng dân tộc và nâng cao giá trị đoàn kết của cộng đồng,

mức sống của người dân. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM gồm 11 nội dung và 19 nhóm tiêu chí theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009. Trong các nhóm mục tiêu xây dựng NTM, lĩnh vực văn hóa có 2 tiêu chí trực tiếp, gồm: tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về văn hóa. Các tiêu chí khác đều có những tác động đến yếu tố văn hóa của các địa phương như xây dựng có liên quan đến nhà ở, tiêu chí môi trường có liên quan đến các phong tục tập quán về tang ma, ẩm thực... Do vậy, khi đặt nghiên cứu biến đổi văn hóa của các tộc người cần xem xét mối liên hệ với các tiêu chí thực hiện mục tiêu xây dựng NTM để thấy được mối liên hệ giữa hai nội dung này trong quá trình vận động, phát triển.

#### 3.2.2. Nhận diện biến đổi văn hóa tộc người trong mối quan hệ với tiến trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương

##### Những biến đổi về văn hóa ăn, mặc, ở

Văn hóa ẩm thực của các tộc người rất đa dạng, phong phú và độc đáo về cả món ăn, cách thức chế biến và mang đậm ý nghĩa văn hóa. Tuy nhiên, gần đây đã có những biến đổi, trước hết là về nguồn lương thực, thực phẩm, tiếp đến là thay đổi về cách chế biến. Do ít phụ thuộc hơn vào tự nhiên (rừng, sông suối) và tác động của khoa học kỹ thuật nên các nguồn gốc thực phẩm khai thác từ tự nhiên giảm đi, thay vào là thực phẩm nuôi trồng. Sự giao thoa văn hóa hòa lẫn giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số đã ngày càng được mở rộng và phát triển, trong đó có cả giao thoa về ẩm thực mang theo sự đa dạng về ẩm thực ở các cộng đồng tộc người. Việc sử dụng và chế biến ẩm thực cũng đã có sự thay đổi sang thói quen ăn chín, uống sôi và đảm bảo an toàn thực phẩm được chú trọng hơn. Theo tiêu chí NTM, các địa phương tham gia thực hiện mục tiêu về “Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm”. Sau một giai đoạn thực hiện, tiêu chí 17, tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm tiếp tục được đề cập trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021–2025<sup>2</sup>. Việc tuyên truyền, phổ biến về thực hiện các tiêu chí này đối với các đồng bào DTTS cũng đã góp phần thay đổi một số phong tục tập quán chưa phù hợp với quy định cũng như tiêu chuẩn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Đối với văn hóa mặc, sự biến đổi cái mặc diễn ra không mạnh và nhanh như văn hóa ăn uống nhưng thực tế cũng có sự tiếp biến, giao thoa rất lớn. Nếu như trước đây trang phục truyền thống được đồng bào sử dụng thường xuyên, sau đó thưa dần, thấy rõ nhất ở giới trẻ. Một bộ phận người cao tuổi còn duy trì việc mặc trang phục truyền thống nhưng đã biến đổi nhiều về chất liệu, chỉ còn giữ một phần kiểu dáng. Trong quá trình tham gia lao động, sản xuất

người dân không còn sử dụng trang phục truyền thống ngoại trừ các lễ hội truyền thống. Theo tác giả Thi Phong (2019) dẫn số liệu điều tra mới đây của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thì có tới 40 trong số 54 dân tộc ở Việt Nam không mặc trang phục truyền thống. Chẳng hạn, đồng bào các dân tộc ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ,... ngày càng ít mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình. Thống kê của một số địa phương như Thái Nguyên, Nghệ An, Gia Lai còn cho thấy hiện tượng một số dân tộc ít người đã không lưu giữ được trang phục truyền thống [8]. Có thể thấy rằng, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trang phục truyền thống của các dân tộc đã có một số thay đổi để phù hợp với nhu cầu và điều kiện sống thực tế. Để bảo tồn giá trị văn hóa này, các hoạt động cộng đồng, lễ hội ở các địa điểm văn hóa cần đề cao việc sử dụng các trang phục truyền thống.

Về nhà ở, các nghiên cứu chỉ ra rằng, hiện nay ở khu vực phía Bắc, các tộc người Mông, Dao, Thái, Tày kiến trúc nhà ở truyền thống đều đã bị biến đổi theo hướng hiện đại từ nhà trệt, mái thấp, thưng ván bằng gỗ và mái gỗ, lợp bằng mái gianh, rất ít khi có cửa sổ và chỉ có hai cửa chính, một cửa trước và một cửa bên hông nhà, gần khu vực bếp nấu dành cho phụ nữ nay đã lợp bằng ngói, bằng tấm pro xi măng và tấm tôn. Hay ở khu vực Tây Nguyên có những loại kiến trúc nhà ở độc đáo, phù hợp với tập quán và điều kiện thiên nhiên, môi trường nơi họ sinh sống như có ngôi nhà trệt mái vòm người Mnông ở phía Nam Tây Nguyên và nhà sàn dài của các dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Xơ-Đang vùng Bắc Tây Nguyên. Hiện nay, các ngôi làng của người Ê-đê, Mnông ở các tỉnh như Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước không còn nữa, thay vào đó là các ngôi nhà sàn bê tông khô cứng. Nó không còn nét thơ mộng và phù hợp với cảnh sơn thủy hữu tình của một thung cánh nổi tiếng Tây Nguyên như trước đây... [12]. Trong xây dựng NTM, tiêu chí về nhà ở dân cư là cơ sở quan trọng để đánh giá được sự đổi thay về đời sống kinh tế-xã hội của người dân. Để hoàn thành và bảo đảm chất lượng tiêu chí này, chính quyền các địa phương các cấp đã chú trọng huy động nhiều nguồn lực để nâng cao chất lượng nhà ở nông thôn khang trang, kiên cố. Tuy nhiên, song song với quá trình phát triển cho thấy nhiều căn nhà, công trình mọc lên với kiến trúc xa lạ, không phù hợp với không gian văn hóa, bản sắc vùng. Nhiều hộ dân chuyển sang ở nhà trệt, nhà tầng, hoặc nhà sàn nhưng bê tông hóa, có sự cải biến cả về quy mô cũng như bài trí nội thất...[7]. Mới đây, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 04/CT-TTg về việc định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống. Chỉ thị nêu rõ việc giữ gìn bản sắc, kiến trúc nông thôn vừa là yêu cầu cấp thiết, vừa mang ý nghĩa dài lâu cho mục tiêu phát triển bền vững.

### *Về ngôn ngữ, chữ viết*

Ngôn ngữ và chữ viết của các tộc người có vai trò quan trọng trong giao tiếp, sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng ở các địa phương, nhất là những vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Theo Ngô Thị Trinh (2021), thực tế cho thấy, ở các địa phương này, ngoài sự tiếp thu các loại văn hóa khác thì việc tiếp thu ngôn ngữ phổ thông ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Các thế hệ trẻ hàng ngày được học tập bằng tiếng Việt, được nghe, nhìn và thưởng thức văn hóa nghệ thuật cũng bằng tiếng Việt. Trong đời sống hàng ngày, ngôn ngữ phổ thông đã chiếm quá nửa với tư cách là phương tiện giao tiếp. Trong giao tiếp với các thành viên trong gia đình, người ta cũng chuyển dần sang tiếng Việt. Một số bộ phận thanh thiếu niên, sau khi đi học tập hay đi công tác trở về nhà không muốn nói tiếng mẹ đẻ vì cảm thấy ngượng ngịu, có thể là do ít sử dụng nên vốn tiếng mẹ đẻ bị mai một, cũng có thể dùng tiếng Việt để diễn đạt ý của mình phong phú hơn [12].

### *Về cưới hỏi*

Phong tục cưới hỏi trong đó có lễ cưới là một trong những nghi lễ vô cùng quan trọng, phản ánh đậm nét đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của một dân tộc. Cũng theo tác giả Ngô Thị Trinh (2021), quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường, giao lưu, tiếp biến văn hóa diễn ra mạnh mẽ ở các khu vực miền núi, khu có người DTTS sinh sống, khiến nhiều phong tục, tập quán, trong đó có lễ cưới của người các tộc người đang có sự biến đổi rất rõ rệt. Chẳng hạn như lễ cưới của người Tày ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn đang có sự biến đổi. Tập quán cưới xin truyền thống của người Tày nói chung, người Tày ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn nói riêng trước đây được tiến hành với các bước, các nghi lễ với thủ tục nghiêm ngặt, trang trọng, đôi khi rườm rà, phức tạp với 6 bước: Lễ dạm hỏi, so lá số, mừng hợp số, ăn hỏi, sêu tết, cưới..., thì nay đơn giản hơn nhiều. Trước đây, một số dân tộc thường kết hôn trong nội tộc với nhau, rất ít trường hợp kết hôn với người dân tộc khác. Chính vì vậy, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết còn xảy ra và thường không đăng ký với chính quyền [12]. Tuy nhiên, gần đây, tình trạng hôn nhân cận huyết đã giảm dần do người dân được tuyên truyền và nhận thức tốt hơn về hậu quả của nó. Tình trạng kết hôn sớm cũng đã được cải thiện bởi kiểm soát tảo hôn cũng là một trong những tiêu chí trong thực hiện xây dựng NTM cùng với các phong tục ăn uống, tổ chức lễ cưới. Chính vì vậy, triển khai phong trào xây dựng NTM cũng góp phần giảm các phong tục, thói quen không phù hợp liên quan đến vấn đề hôn nhân ở các tộc người.

### *Về tang ma*

Theo một nghiên cứu của Đặng Thị Hoa (2017) chỉ ra rằng nhưng thay đổi về nghi lễ tang ma là một thách thức không nhỏ ở khu vực miền núi ở các đồng bào

DTTS bởi theo quan niệm của một số tộc người (Nùng, Tày, H'mông, Dao và các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng Miến), tang ma là công việc hệ trọng của một con người, gia đình, dòng họ và xóm làng. Theo đó họ vẫn thực hiện theo phong tục truyền thống trước đây mà chưa có sự thay đổi nhiều về nhận thức và hành vi thay đổi [5]. Tuy nhiên, kể từ khi các tiêu chí xây dựng NTM được áp dụng rộng rãi ở các địa phương, đặc biệt là tiêu chí về môi trường (các quyết định của Thủ tướng chính phủ 2016 và 2022) có nêu “Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc”. Thực hiện điều này, nhiều địa phương hiện nay đã gắn giữa các quy định của pháp luật với quy ước, hương ước khu dân cư và công tác tuyên truyền ở từng địa phương, việc thực hiện tang chay có nhiều chuyển biến. Chính quyền các địa phương đã thực hiện việc quy hoạch các nghĩa trang và vận động Nhân dân chôn cất người mất đúng nơi quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

### *Về nghệ thuật*

Theo báo cáo của Ủy ban Dân tộc & Tổng cục thống kê (2020), các nhạc cụ, bài hát truyền thống đã bị mai một, điển hình như: Dân tộc Thái, tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống có 3,0%; tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống 0,9%. Người Hoa, tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống 1,6%; tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống 5,5%; tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống 0,4%. Người Mông, tỷ lệ người biết múa điệu múa truyền thống 9,8%; tỷ lệ người biết hát bài hát truyền thống 10,4 %; tỷ lệ người biết sử dụng nhạc cụ truyền thống 1,3 % [14].

### *Về sinh hoạt văn hóa cộng đồng*

Có thể thấy rằng, một xu hướng giao lưu, làm ăn, sinh sống ngày càng đông của các dân tộc, mức độ cư trú xen kẽ vốn có từ xưa nay càng thể hiện rõ nét hơn ở vùng DTTS, việc phân bố này, làm cho các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội, văn hóa của một bộ phận người Kinh ngày càng tác động mạnh mẽ vào sự đổi thay trong các hoạt động đời sống của các dân tộc miền núi [11]. Việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM ở các vùng đồng bào DTTS cũng tạo cơ hội cho các hoạt động giao lưu nói trên được đẩy mạnh. Hầu hết các địa phương đều xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã cho khu vực miền núi và vùng núi cao, các vùng đặc biệt khó khăn đã dành đất tối thiểu cho xây dựng hội trường văn hóa cấp xã và thôn để làm nơi người dân tham gia các hoạt động văn hóa cộng đồng. Ngày nay, thay vì các cộng đồng DTTS tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa theo cụm, nhóm tự phát thì nay đã được đa dạng hóa ở các trung tâm văn hóa thôn, bản và rộng hơn là cấp xã<sup>3</sup>. Mục tiêu này tiếp tục được khẳng định trong Quyết định số: 318/QĐ-TTg về bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và bộ tiêu chí quốc

gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 đưa ra chỉ tiêu “Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%”, cho thấy quyết tâm về việc tạo điều kiện cho mọi tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hóa phù hợp với từng vùng, miền, văn hóa.

### **3.3. Một số hàm ý chính sách**

Từ việc nhận diện các biến đổi văn hóa tộc người ở nước ta được đề cập bên trên cho thấy sự biến đổi văn hóa là một quá trình diễn ra liên tục do nhiều tác động khác nhau trong mỗi thời kỳ, giai đoạn lịch sử. Đây là một xu thế tất yếu ở bất kỳ một quốc gia, dân tộc, cộng đồng nào. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong những năm gần đây, đặc biệt là từ khi Đảng và Nhà nước triển khai chủ trương, chính sách xây dựng NTM trên phạm vi cả nước cũng như các điều kiện về không gian địa lý, giao thông và khoa học công nghệ ngày càng thu hẹp giữa các vùng, miền, các nhóm cộng đồng thì những biến đổi văn hóa lại càng nhanh chóng và mang lại cả những giá trị tốt đẹp (văn minh, tiến bộ, hòa nhập, điều kiện sinh hoạt...) và tiềm ẩn những rủi ro, mất đi giá trị truyền thống tốt đẹp (kiến trúc, nghệ thuật, ngôn ngữ, trang phục...)

Từ những phân tích trên, tác giả bài viết đề xuất một số nội dung, vấn đề chính sách liên quan đến văn hóa tộc người trong bối cảnh xây dựng NTM:

- Thứ nhất, cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá những thay đổi, biến đổi theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực tác động đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng người DTTS các vùng, miền trong cả nước để có những chính sách phù hợp nhằm phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực của những biến đổi về văn hóa, tập quán truyền thống. Các nghiên cứu cần tập trung vào chỉ rõ các yếu tố tác động đến quá trình biến đổi văn hóa để có các chính sách can thiệp phù hợp.

- Thứ hai, nghiên cứu các giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa trên quan điểm tôn trọng tối đa các giá trị văn hóa của mỗi tộc người khác nhau đảm bảo phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng NTM. Các nghiên cứu này cần xem xét những tác động của văn hóa đến quá trình phát triển chỉ ra những tác động mang tính thúc đẩy và những tác động rào cản, gây cản trở quá trình phát triển để đánh giá một cách công bằng, khách quan về mối quan hệ giữa văn hóa với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, đề xuất các hoạt động lồng ghép thực hiện xây dựng NTM ở các cộng đồng người DTTS với quá trình bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp nhằm thực hiện đồng thời nhiều mục tiêu phát triển.

- Thứ ba, trong quá trình biến đổi cả về kinh tế, xã hội

và văn hóa, tình trạng bất bình đẳng hoặc các yếu tố tiềm ẩn xung đột do quá trình tiếp biến, hòa trộn văn hóa giữa các thành phần dân tộc khác nhau trên cùng một khu vực địa lý có thể xảy ra. Điều này đòi hỏi cần có các nghiên cứu đánh giá để có các giải pháp hài hòa lợi ích giữa các nhóm cộng đồng dân tộc, tránh những xung đột đang tiềm ẩn xảy ra.

#### 4. Kết luận

Trước những thay đổi về kinh tế xã hội của các địa phương, đặc biệt là khi phong trào xây dựng NTM đẩy mạnh với các mục tiêu, tiêu chí hướng đến xây dựng nông thôn giàu mạnh, văn minh thì song song với đó là nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS cũng bị tác động và có sự biến đổi theo cả chiều hướng tích cực và hạn chế. Quá trình phát triển kinh tế xã hội đồng nghĩa với việc mối giao lưu, quan hệ giữa con người với con người được mở rộng. Các cộng đồng, dân tộc, nền văn hóa xích lại gần nhau hơn. Trong mỗi cộng đồng, văn hóa, lối sống của cá nhân chịu tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Sự đan xen này trực tiếp góp phần thúc đẩy sự đa dạng văn hóa, nhưng cũng làm phát sinh tình trạng văn hóa lai căng khiến việc bảo vệ bản sắc trong đa dạng văn hóa trở thành nhiệm vụ không dễ dàng của mọi quốc gia, dân tộc. Đó không chỉ là sự biến đổi do tiếp biến từ các nền văn hóa khác, mà phức tạp hơn là sự tự biến đổi ngay từ bên trong nội tại nền văn hóa. Sự thay đổi này có nhiều yếu tố tác động khác nhau. Vì vậy, để góp phần hạn chế sự biến đổi theo hướng không phù hợp, cần phải nhận diện và chỉ ra những thay đổi và các yếu tố tác động để từ đó cơ quan chức năng bộ, ngành và các địa phương thực hiện đồng thời thực hiện công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán nhằm khai thác giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS và miền núi, đồng thời thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, trong đó có xây dựng NTM.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Phương Châm & Đỗ Lan Phương, 2016, *Làng ven đô và sự biến đổi văn hóa (trường hợp làng Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
2. Nguyễn Từ Chi, 2003, *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, NXB Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.
3. Phan Hữu Dật, 1998, *Một số vấn đề về dân tộc học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tr.78,126.
4. Đặng Thị Hoa, 2017, *Vai trò của văn hóa tộc người trong xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*, *Tạp chí Dân tộc học* số 5 năm 2017, trang 52-23.

5. Mai Văn Hai, Mai Kiệm, 2003, *Xã hội học văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Giang Lam, 2023, *Bài viết Hiện đại hóa nông thôn ở vùng cao: Cần hài hòa để giữ được bản sắc văn hóa*, *Báo dân tộc điện tử* ngày 09/6/2023. Nguồn: <https://baodantoc.vn/hien-dai-hoa-nong-thon-o-vung-cao-can-hai-hoa-de-giu-duoc-ban-sac-van-hoa-1684924278330.htm>

7. Thi Phong, 2019, *Nguy cơ biến dạng, mai một trang phục truyền thống*, *Tạp chí Tuyên giáo điện tử*, ngày 14/7/2019. Nguồn:

<https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/van-hoa/nguy-co-bien-dang-mai-mot-trang-phuc-truyen-thong-122814>

8. Nguyễn Thị Phương, 2022, *Biến đổi văn hóa trong quá trình xây dựng nông thôn mới hiện nay*, *Tạp chí Cộng sản*, số 30-11-2022.

9. Trần Ngọc Thêm, 2001, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam cái nhìn hệ thống – loại hình*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 2022, *Biến đổi văn hóa tuyến thống tộc người vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở nước ta trong bối cảnh hội nhập*, *Học viện Dân tộc*, Hà Nội

11. Ngô Thị Trinh, 2021, *Nhận diện một số biến đổi văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số trong bối cảnh hiện nay*, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc* số 4 năm 2021, trang 112-113

12. Đặng Nghiêm Vạn, 2003, *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

13. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2019, *Kết quả điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội.

## VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRỢ GIÚP NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

| MAI XUÂN HUY

Email: maixuanhuy@gmail.com

| VŨ VĂN TÙNG

Email: tungvu01t1@gmail.com

| PHẠM CÔNG BÌNH

Email: pcbinh.ctxh@gmail.com

Lớp K2 Công tác xã hội, Khoa Văn hóa Nghệ thuật- Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

### THE ROLE OF SOCIAL WORKERS IN HELPING THE ELDERLY IN VIETNAM

#### TÓM TẮT

#### ABSTRACT



Tốc độ già hóa dân số đang là một trong những vấn đề xã hội dành được nhiều sự quan tâm của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Không chỉ bởi người cao tuổi (NCT) thường được xem như là nhóm người yếu thế cần có sự trợ giúp của xã hội mà NCT còn là một lực lượng đông đảo trong xã hội có vai trò và ảnh hưởng nhất định tới nền an sinh của các quốc gia. Nhân viên công tác xã hội có vai trò không chỉ giúp cho cuộc sống của NCT được hòa nhập, ổn định như những thành viên khác trong xã hội mà còn hướng tới đảm bảo an sinh xã hội cho toàn dân. Vì vậy nhân viên CTXH cần có kiến thức kỹ năng chuyên môn chăm sóc giúp đỡ người cao tuổi cũng như thực thi các chính sách xã hội cho người cao tuổi là rất cần thiết và có ý nghĩa

The speed of population aging is one of the social issues that have attracted much attention from many countries around the world, including Vietnam. Not only because the elderly are often seen as a disadvantaged group that needs social support, but the elderly are also a large force in society with a certain role and influence on the welfare of countries. Social workers have a role not only to help the elderly to integrate and stabilize their lives like other members of society, but also to ensure social security for the entire population. Therefore, it is very necessary and meaningful for social workers to have professional knowledge and skills to care for and help the elderly as well as to implement social policies for the elderly.

**Từ khóa:** Công tác xã hội với người cao tuổi, nhân viên công tác xã hội, an sinh xã hội

**Keywords:** Social work with the elderly, social worker, Social Security

#### 1. Đặt vấn đề

Công tác chăm sóc người cao tuổi (NCT) là một trong những chủ trương được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Điều này được thể hiện ở nhiều văn kiện khác nhau, văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã nêu: “Bảo vệ và chăm sóc NCT, phấn đấu đến năm 2025 có ít nhất 20% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với NCT; khuyến khích NCT tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Phát triển hệ thống dịch vụ y tế dành cho NCT; phấn đấu đến năm 2025, 95% NCT có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung; khoảng 55% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội”

Tuy nhiên, già hóa dân số một cách nhanh chóng cũng tạo ra những thách thức lớn đối với Việt Nam. Theo số liệu năm 2021 của Tổng cục Thống kê, Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn “già hóa dân số” từ năm 2017 và là một trong những quốc gia có tốc độ già hóa nhanh nhất thế giới. Điều này đặt ra những thách thức mới đối với công tác chăm sóc sức khỏe NCT. Riêng số người từ 80 tuổi trở lên là 2 triệu người, dự báo đến năm 2030 chiếm 18% và năm 2050 sẽ là 26% tỉ lệ NCT [1, tr.7].

Với những thay đổi trong tâm sinh lý, trong lao động – thu nhập và cả trong những mối quan hệ, NCT bị hạn chế và mất thăng bằng trong việc thực hiện một số chức năng xã hội của mình. NCT trở thành một

đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương và cần sự hỗ trợ của công tác xã hội. Với đặc thù là nghề trợ giúp xã hội, công tác xã hội hướng trọng tâm nghề nghiệp đến việc giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng phục hồi, phát triển các chức năng và đạt được những giá trị phù hợp trong xã hội. Các chức năng của công tác xã hội được thực hiện thông qua việc thực hiện các vai trò của nhân viên công tác xã hội trong tiến trình trợ giúp NCT.

## 2. Một số vấn đề sức khỏe, bệnh tật và tâm lý thường gặp ở NCT

### 2.1. Vấn đề sức khỏe, bệnh tật

Theo quan điểm y học: Người cao tuổi là người ở giai đoạn già hóa gắn liền với việc suy giảm các chức năng của cơ thể.

Luật Người cao tuổi Việt Nam năm 2009 quy định: NCT là “tất cả các công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên”.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO): Người cao tuổi phải từ 70 tuổi trở lên.

Một số nước phát triển như Đức, Hoa Kỳ... lại quy định người cao tuổi là những người từ 65 tuổi trở lên. Quy định ở mỗi nước có sự khác biệt là do sự khác nhau về lứa tuổi có các biểu hiện về già của người dân ở các nước đó khác nhau.

Theo quan điểm của Công tác xã hội - đặc thù là một nghề trợ giúp xã hội, công tác xã hội nhìn nhận về NCT với những thay đổi về nhiều vấn đề khác nhau trong cuộc sống trong đó có thể kể đến chính là yếu tố sức khỏe.

Trích dẫn từ sách dịch Sở tay y học NCT của Phó giáo sư bác sĩ Anne Merriman - một chuyên gia về lão khoa, đã có nhiều kinh nghiệm trong việc điều trị cho NCT ở phương Tây (Anh) và phương Đông (Ấn Độ, Malaixia, Xingapore) về một số đặc điểm sức khỏe của NCT:

Diện mạo thay đổi: Tóc bạc, da môi, có thêm nhiều nếp nhăn. Da trở nên khô và thô hơn. Trên cơ thể, đầu và mặt xuất hiện mụn cơm nhiều hơn. Ở tuổi già có những nếp nhăn là do lớp mỡ ở dưới lớp da mất đi cũng như do da không còn tính chất đàn hồi. Các mạch máu mỏng vỡ ra, tạo thành các chất xanh đen nhỏ dưới da.

Bộ răng yếu làm cho NCT ngại dùng các thức ăn cứng, khô, dai dù thức ăn này giàu vitamin, đạm và chất khoáng. NCT thường chọn các thức ăn mềm.

Các cơ quan cảm giác: Cảm giác - nghe nhìn, nếm và khứu giác cùng với tuổi tác ngày càng cao thường bắt đầu hoạt động kém hiệu quả.

Các cơ quan nội tạng: Tim là một cơ bắp có trình độ chuyên môn hoá cao cùng với tuổi tác cũng phải chịu những vấn đề tương tự như các cơ bắp khác của cơ thể. Tim phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của hệ tuần hoàn, mà có thể là nguyên nhân phát sinh nhiều vấn đề liên quan đến lão hoá. Phổi của người già thường làm việc ít hiệu quả khi hít vào và khi lượng oxy giảm. Khả năng dự phòng của tim, phổi và các cơ quan khác cùng với cũng giảm sút. Người già thích nghi với các điều kiện rét chậm hơn. Người già dễ dàng bị cảm lạnh, nhiệt độ có thể hạ thấp sẽ rủi ro nghiêm trọng cho sức khỏe của họ. Họ cũng phải chịu đựng những khó khăn tương tự khi trong trường hợp cần thiết phải tiếp cận với nhiệt độ cao.

Khả năng tình dục giảm: Do sự thay đổi của nội tiết tố, ham muốn tình dục ở NCT cũng giảm rõ rệt. Ở người già xương và khớp không còn linh hoạt, mềm dẻo, các cơ đều yếu đi dẫn đến mọi cử động đều chậm chạp, vụng về. Người già hay bị mệt mỏi, mọi hành vi, cử chỉ yêu đương gặp khó khăn [2]

Bệnh về trí nhớ, tâm thần: Giảm đáng kể hay mất trí nhớ là một trong các bệnh phổ biến ở NCT và gây nên rất nhiều khó khăn cho cuộc sống của NCT. Các bệnh tim mạch và huyết áp: Cao huyết áp, nhồi máu cơ tim, suy tim, loạn nhịp tim...

Các bệnh về xương khớp: Thoái hóa khớp, loãng xương, bệnh gút...

Các bệnh về hô hấp: Cảm sốt, viêm họng – mũi, cúm, viêm phế quản, viêm phổi, ung thư phổi...

Các bệnh răng miệng: Khô miệng, sâu răng, bệnh nha chu...

Các bệnh về tiêu hóa và dinh dưỡng: Rối loạn tiêu hóa, suy dinh dưỡng... Các bệnh về ung bướu, nhất là do môi trường ô nhiễm nên tỷ lệ người già mất vì ung thư hiện nay cũng gia tăng so với trước.

Nhìn chung, lão hóa là quá trình tất yếu của cơ thể sống tuy nhiên lão hóa có thể đến sớm hay muộn tùy thuộc vào cơ thể từng người. Khi tuổi già các đáp ứng kém nhanh nhạy, khả năng tự điều chỉnh và thích nghi cũng giảm dần, tất yếu sức khỏe về thể chất và tinh thần sẽ có những thay đổi theo chiều hướng đi xuống.

### 2.2. Vấn đề tâm lý

Trạng thái tâm lý và sức khỏe của người cao tuổi không chỉ phụ thuộc vào nội lực của bản thân mà còn phụ thuộc vào môi trường xã hội, đặc biệt là môi trường văn hóa - tình cảm và quan trọng nhất là môi trường gia đình. Khi bước sang giai đoạn tuổi già, những thay đổi tâm lý của mỗi người mỗi khác, nhưng tựu trung những thay đổi thường gặp là:

Hướng về quá khứ: Để giải tỏa những ưu phiền thường nhật trong cuộc sống hiện tại, NCT thường thích hội họp, tìm lại bạn cũ, cảnh xưa, hội cựu chiến binh... Họ thích ôn lại chuyện cũ, viết hồi ký, tái hiện kinh nghiệm sống cũng như hướng về cội nguồn: Viếng mộ tổ tiên, suru tâm cổ vật...

Chuyển từ trạng thái “tích cực” sang trạng thái “tiêu cực”: Khi về già NCT phải đối mặt với bước ngoặt lớn lao về lao động và nghề nghiệp. Đó là chuyển từ trạng thái lao động (bận rộn với công việc, bạn bè) sang trạng thái nghỉ ngơi, chuyển từ trạng thái tích cực khẩn trương sang trạng thái tiêu cực xả hơi. Do vậy NCT sẽ phải tìm cách thích nghi với cuộc sống mới. Người ta dễ gặp phải “hội chứng về hưu”.

- Sự cô đơn và mong được quan tâm chăm sóc nhiều hơn: Con cháu thường bận rộn với cuộc sống. Điều này làm cho NCT cảm thấy mình bị lãng quên, bị bỏ rơi. Họ rất muốn tuổi già của mình vui vẻ bên con cháu, muốn được người khác coi mình không là người vô dụng. Họ rất muốn được nhiều người quan tâm, lo lắng cho mình và ngược lại. Họ sợ sự cô đơn, sợ phải ở nhà một mình.

- Cảm nhận thấy bất lực và tủi thân: Đa số NCT nếu còn sức khỏe vẫn còn có thể giúp con cháu một vài việc vặt trong nhà, tự đi lại phục vụ mình, hoặc có thể tham gia được các sinh hoạt giải trí, cộng đồng. Nhưng cũng có một số NCT do tuổi tác đã cao, sức khỏe giảm sút nên sinh hoạt phần lớn phụ thuộc vào con cháu. Do vậy dễ nảy sinh tâm trạng chán nản, buồn phiền, hay tự dằn vặt mình.

- Nói nhiều hoặc trầm cảm: Vì muốn truyền đạt kinh nghiệm sống cho con cháu, muốn con cháu sống theo khuôn phép đạo đức thế hệ mình nên họ hay bắt lỗi, nói nhiều và có khi còn làm cho người khác khó chịu. Với một bộ phận NCT bảo thủ và khó thích ứng với sự thay đổi, cộng với sự giảm sút của sức khỏe, khả năng thực hiện công việc hạn chế, nếu thời trẻ có những ước mơ không thực hiện được, hoặc không thỏa đáng, không hài lòng... có thể xuất hiện triệu chứng của bệnh trầm cảm.

- Sợ phải đối mặt với cái chết: Sinh – tử là quy luật của tự nhiên, dù vậy NCT vẫn sợ phải đối mặt với cái chết. Cũng có những trường hợp các cụ bàn việc hậu sự cho mình, viết di chúc cho con cháu... có những cụ không chấp nhận, lảng tránh điều đó và sợ chết.

Với những thay đổi chung về tâm lý của NCT đã trình bày ở trên dẫn đến việc một bộ phận NCT thường thay đổi tính nết. Người nhà và người chăm sóc nói chung (y tế, tâm lý hoặc nhân viên xã hội) cần chuẩn bị sẵn tâm lý để đón nhận thực tế này nhằm có những ứng xử phù hợp.

### 2.3. Vấn đề kinh tế

Bước vào giai đoạn cao tuổi đồng nghĩa là con người bước vào giai đoạn nghỉ ngơi. Tuy nhiên chỉ có một số ít NCT có điều kiện kinh tế khá giả: Cán bộ, viên chức nhà nước nghỉ hưu, sự hỗ trợ của con cháu... Còn lại đa số người tuổi, nhất là những người neo đơn đều gặp phải những khó khăn về kinh tế do sự suy giảm của thu nhập. Nhu cầu của NCT, nhất là khám chữa bệnh hay chế độ dinh dưỡng đòi hỏi những chi phí nhất định.

Hiện nay Việt Nam đã có nhiều chính sách về an sinh xã hội dành cho NCT (chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và trợ cấp xã hội...), nhưng hệ thống chính sách an sinh xã hội mới chỉ hỗ trợ cho một bộ phận NCT. Hiện cả nước mới có khoảng 39% NCT được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội, chính sách đối với người có công và trợ cấp xã hội; 61% còn lại sống dựa hoàn toàn vào kinh tế của chính mình [3]. Trong tổng số gần 11,4 triệu NCT thì chỉ có 3,1 triệu người có lương hưu, như vậy, hơn 8 triệu NCT còn lại không có nguồn thu nhập ổn định và hầu như phụ thuộc vào con cháu cũng như cộng đồng và xã hội; khoảng 6 triệu người không có bất kỳ một khoản thu nhập nào thường xuyên và ổn định [4].

### 3. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong trợ giúp NCT

Công tác xã hội trợ giúp NCT và gia đình họ nâng cao năng lực, tăng khả năng ứng phó và kỹ năng giải quyết các vấn đề xảy ra trong cuộc sống; trợ giúp NCT đáp ứng nhu cầu cơ bản giúp gia đình NCT, cộng đồng và xã hội ổn định, phát triển. Đồng thời, nhân viên công tác xã hội cần phối hợp với tổ chức xã hội, các cơ quan đơn vị làm công tác xã hội, các chương trình dự án, các nguồn hỗ trợ khác để huy động nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) cộng đồng nhằm giải quyết vấn đề, đáp ứng nhu cầu cho NCT, kết nối thực hiện các chính sách phúc lợi xã hội cho đối tượng thể hiện các vai trò khác nhau như:

#### 3.1. Người tạo khả năng

NCT có quá trình lao động lâu dài vì thế kinh nghiệm thực tế của họ rất phong phú và rất có giá trị. Sau khi về hưu, không được tiếp tục cống hiến, họ trở nên chán nản và coi mình là người bỏ đi từ đó gây ra nhiều vấn đề nhất là các vấn đề tâm lý cho bản thân. Đồng thời, việc không nhận thức và khai thác những kiến thức và kinh nghiệm của NCT là sự lãng phí rất lớn của xã hội.

Nhân viên xã hội cần giúp NCT nhận thức được giá trị của mình để họ tiếp tục lao động với cách thức phù hợp. Thông qua lao động, các vấn đề của NCT: Tâm sinh lý, thu nhập, quan hệ... sẽ được giải quyết. Thêm vào đó, khi huy động được NCT vào đội ngũ lao động, xã hội sẽ có thêm nguồn kinh nghiệm và trí thức quý giá để phát triển hơn và bền vững hơn.

**3.2. Người điều phối - kết nối dịch vụ**

Nhân viên công tác xã hội thông qua đánh giá, chẩn đoán các vấn đề và nguồn lực của NCT để điều phối, cung cấp các dịch vụ phù hợp. Với những NCT bị hạn chế khả năng phục vụ bản thân trong sinh hoạt hàng ngày, nhân viên xã hội có thể giới thiệu và cung cấp cho NCT những dịch vụ hỗ trợ tại nhà như người giúp việc, người chăm sóc y tế.

Với những NCT neo đơn, không nơi nương tựa, nhân viên công tác xã hội có thể giới thiệu, làm thủ tục để NCT vào sinh sống trong các trung tâm bảo trợ phù hợp. Nhân viên công tác xã hội cần giới thiệu cho NCT các câu lạc bộ phù hợp để NCT sinh hoạt. Việc sinh hoạt ở các câu lạc bộ NCT: Câu lạc bộ văn thơ, cựu chiến binh, dưỡng sinh... sẽ giúp NCT đáp ứng các nhu cầu về quan hệ xã hội cho NCT.

**3.3. Người giáo dục**

NCT phải đối mặt với rất nhiều những thay đổi về tâm sinh lý cũng như các chức năng xã hội. Do đó, để thích ứng với cuộc sống, NCT cần phải có thêm nhiều kiến thức, kỹ năng về chế độ dinh dưỡng, chăm sóc bản thân, các kỹ năng xã hội... Nhân viên công tác xã hội hỗ trợ NCT những kiến thức và kỹ năng đó thông qua vai trò là người giáo dục.

Hình thức giáo dục có thể qua việc cung cấp tài liệu, các lớp tập huấn, hoặc được lồng ghép trong tiến trình trợ giúp. Thông qua giáo dục, nhân viên xã hội sẽ giúp NCT có thêm những kiến thức, kỹ năng để phòng ngừa, chữa trị, phục hồi hay cũng như phát triển các chức năng xã hội phù hợp. Việc cung cấp cho NCT những kiến thức, kỹ năng chăm sóc bản thân như chế độ dinh dưỡng, các hoạt động thể chất, các cách thức phòng bệnh, chữa bệnh... khoa học và phù hợp sẽ giúp NCT có cuộc sống mạnh khỏe và an toàn hơn.

**3.4. Người biện hộ**

Trong xã hội Việt Nam, do đặc thù của văn hóa, nhu cầu tình dục của NCT chưa được chú ý đúng mức, thậm chí là một hành vi bị lên án. Những NCT kết hôn luôn chịu sự bàn tán, đánh giá của gia đình, của những người xung quanh. Đây là một nhạy cảm văn hóa mà nhân viên xã hội cần hết sức chú ý. Cần làm cho bản thân NCT cũng như gia đình và những người xung quanh hiểu và tôn trọng nhu cầu đó của NCT bởi tình dục cũng như ăn, uống, hít thở... là những nhu cầu cơ bản nhất của con người. NCT suy giảm nhu cầu tình dục chứ không phải là hoàn toàn không có nhu cầu đó.

**3.5. Người tạo môi trường thuận lợi**

Nhân viên công tác xã hội cần tác động và làm thay đổi các hệ thống đó để tạo ra môi trường thuận lợi nhất phục vụ NCT giải quyết các vấn đề của bản thân

cũng như những hoạt động phù hợp với nhu cầu của bản thân và sự mong đợi của xã hội.

Gia đình là một thiết chế quan trọng đối với mọi cá nhân trong đó có NCT. Ngày nay, do ảnh hưởng của sự thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội, gia đình cũng có sự biến đổi về nhiều mặt như cấu trúc, quy mô, văn hóa... và sự thay đổi đó có ảnh hưởng sâu sắc đến NCT. Nhịp sống công nghiệp làm cho con người ít quan tâm đến nhau, sự thiếu quan tâm của con cháu, sự mâu thuẫn và xung đột về tư tưởng giữa các thế hệ... làm cho NCT cảm thấy bị cô lập, cảm giác không được quan tâm. Đó là nguyên nhân nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực ở NCT.

Chính vì thế, trong tiến trình công tác xã hội với NCT, nhân viên công tác xã hội cần quan tâm đến việc huy động các nguồn lực hỗ trợ từ gia đình thông qua cải thiện các mối quan hệ, thúc đẩy sự quan tâm của các cá nhân trong gia đình NCT... để NCT có thêm các nguồn lực hỗ trợ, có thêm các điều kiện thuận lợi để tự lực vươn lên, giải quyết triệt để các vấn đề của cá nhân và đạt được những giá trị xã hội như mong đợi của họ.

**4. Một số kỹ năng của nhân viên xã hội khi làm việc với NCT****4.1. Kỹ năng quan sát**

- Dáng vẻ bên ngoài: Nhân viên xã hội cần chú ý đến kiểu quần áo người cao tuổi mặc, mức độ sạch sẽ, gọn gàng, màu sắc trang phục... Nó biểu thị cho kinh tế của NCT, nghề nghiệp của họ hoặc một phần tính cách của NCT trong đó. Biểu hiện qua nét mặt: Vui, buồn, giận giữ và thù địch... từ đó giúp nhân viên xã hội nhận biết cảm xúc, suy nghĩ của họ có phù hợp với những điều họ nói không. Với người già, nét mặt là một kênh biểu hiện cảm xúc rõ ràng của họ. Nhân viên xã hội cần rất lưu ý quan sát đặc điểm này. Cử chỉ, điệu bộ, tư thế, phản ứng từ đó giúp nhân viên xã hội nắm được các biểu hiện về cảm xúc của NCT.

- Quan sát môi trường sống của NCT nhằm hiểu thêm về điều kiện sống cũng như các tương tác xung quanh, đặc biệt trong những buổi vắng gia nhân viên xã hội cần quan sát kỹ để có những thông tin đầy đủ và toàn diện. Ví dụ: Quan sát cách thức người già trong gia đình tương tác với con cháu; phòng ở và các điều kiện sinh hoạt có phù hợp với sức khỏe của NCT hay không; cách thức người già được chăm sóc...

**4.2. Kỹ năng lắng nghe**

NCT có thể bày tỏ rất nhiều, nhưng không nêu vấn đề nào là quan trọng, nhu cầu nào là cần thiết đối với họ hiện tại. Khi đó nhân viên xã hội biết lắng nghe cần phải biết chú ý đến những gì NCT truyền tải để có thể tóm lược và diễn giải thông tin cơ bản. Nhân viên xã hội cũng có thể giúp khách hàng trình bày một cách

rõ và tập trung hơn về vấn đề của họ. Cần tránh kiểu nghe không chú ý, giả vờ nghe hoặc nghe không đầy đủ.

Ngôn ngữ cử chỉ mang nhiều thông tin ẩn chứa trong đó. Lắng nghe không có nghĩa chỉ nghe âm thanh, mà nhân viên xã hội cần biết “nghe” cả những biểu hiện không lời của NCT. Có thể họ muốn diễn đạt một điều gì đó bằng lời nhưng rất khó khăn, do đó cử chỉ, điệu bộ mà họ thể hiện ra sẽ là kênh thông tin hữu ích đối với nhân viên xã hội. Vì thế nhân viên xã hội cần hiểu biết về nền văn hoá của NCT để giao tiếp cho phù hợp.

### 4.3. Kỹ năng xử lý sự im lặng

Trong quá trình làm việc với NCT, có những lúc NCT im lặng. Thay vì bối rối và chuyển chủ đề, thì nhân viên xã hội cần tìm hiểu sự yên lặng đó của NCT mang ý nghĩa gì?

NCT không có gì để nói, đầu óc họ đang trống rỗng; NCT không biết bày tỏ như thế nào, họ cảm thấy khó khăn khi nói về vấn đề đó; NCT không muốn nói vì có thể điều đó làm tổn thương họ; hoặc sợ nhân viên xã hội hiểu lầm; cảm giác không an toàn, nghi ngờ người giúp đỡ ...

Tính cách của NCT là người kín đáo, thích nghe hơn là nói, họ chờ nhân viên xã hội nói... Rất nhiều lý do để NCT im lặng, và nhiệm vụ của nhân viên xã hội là tìm hiểu sự im lặng.

Cách xử lý im lặng:

Cho phép NCT im lặng trong một khoảng thời gian nhất định (không quá dài, thường chỉ 30 giây) tùy vào cảm nhận của nhân viên xã hội về sự im lặng đó; Bày tỏ sự cảm thông với sự im lặng đó; Khuyến khích NCT nói ra vấn đề của họ và cảm xúc hiện tại của họ. Cho NCT thấy nhân viên xã hội muốn giúp đỡ họ khi nào họ muốn

### 4.4. Kỹ năng thấu cảm

Thấu cảm là nhân viên xã hội có thể hiểu được một cách chính xác những gì mà NCT của họ đang trải qua từ chính hệ quy chiếu của NCT. Hay nói cách khác, nhân viên xã hội có khả năng cảm nhận điều mà NCT đang cảm nhận, hiểu NCT bằng tư duy cũng như bằng tình cảm. NCT phải cảm thấy rằng họ đang được quan tâm thực sự chứ không phải bị định kiến, phê phán hay chỉ trích để họ có thể cởi mở và chia sẻ hơn với nhân viên xã hội

### 4.5. Kỹ năng vận động và kết nối nguồn lực

Được coi là kỹ năng cơ bản trong CTXH. Kết nối nguồn lực có thể hiểu ở ba khía cạnh: Kết nối giữa nguồn lực nào đó với NCT; Kết nối giữa các nguồn lực khác nhau để cùng giải quyết vấn đề và trợ giúp

NCT; Vận động và kết nối ngay chính nguồn lực trong cộng đồng.

Các nguồn lực hỗ trợ chính là các hệ thống xung quanh cá nhân, nhóm và cộng đồng. Bao gồm các hệ thống tự nhiên (gia đình, bạn bè...); hệ thống chính thức (cơ quan, đoàn thể...); hệ thống xã hội (tổ chức, ngân hàng, bệnh viện, trường học...) hỗ trợ NCT. Tùy vào vấn đề cụ thể của NCT là gì mà các nguồn lực này phát huy tác dụng hỗ trợ ở khía cạnh nào.

## 5. Kết luận

Theo các chuyên gia về công tác xã hội, NCT là một kho tàng kiến thức, kinh nghiệm sống. Vì thế CTXH cũng đóng vai trò quan trọng trong tạo cơ hội để NCT tiếp tục cống hiến cho xã hội, vui sống giữa cuộc đời và phát huy vai trò đặc biệt của mình. Trong quá trình trợ giúp NCT, tùy vào mỗi trường hợp thực tế mà nhân viên CTXH có những vai trò khác nhau. Đôi khi các vai trò lồng vào nhau thông qua việc hỗ trợ NCT thực hiện các vai trò cụ thể của mình để hướng đến mục tiêu phòng ngừa, chữa trị và phát triển cho NCT. Nhân viên xã hội làm công tác xã hội với NCT phải am hiểu và cập nhật kịp thời những chính sách, luật pháp liên quan đến NCT để nhân danh họ yêu cầu các tổ chức, đơn vị thực hiện đầy đủ các quyền lợi chính đáng và hợp pháp nhằm đảm bảo quyền lợi cho NCT.

## CHÚ THÍCH

<sup>1</sup>Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021), Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Cục thống kê (2021), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 Già hóa dân số và NCT ở Việt Nam*.
2. Anne Merriman (2000) Nguyễn Sĩ Quốc dịch, *Sổ tay y học NCT (sách dịch)*, Nxb Y học.
3. Trịnh Thị Thu Hiền: “Xu thế già hóa dân số ở nước ta và vấn đề chăm sóc sức khỏe, sử dụng lao động NCT”, **Tạp chí Cộng sản điện tử**, <https://tapchicongsan.org.vn/chuong-trinhmuc-tieu-y-te-dan-so/-/2018/811402/xu-the-gia-hoa-dan-so-o-nuoc-ta-va-van-de-cham-soc-suckhoe%2C-su-dung-lao-dong-nguoi-cao-tuoi.aspx>, ngày 11-9-2019
4. Nguyễn Thị Minh Nguyệt: “Chính sách đối với NCT Việt Nam”, **Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử**, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/15/chinh-h-sach-doi-voi-nguoi-cao-tuoi-viet-nam/>, ngày 15-12-2020
5. Chu Vĩnh Bình: *Cuộc sống NCT* (2006), Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Đồng, *Tâm lý học phát triển, giai đoạn thanh niên đến tuổi già* (2007), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

# MỐI QUAN HỆ GIỮA BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VỚI DU LỊCH BỀN VỮNG

I NGUYỄN THỊ HƯƠNG QUỲNH

Email: quynh0125@gmail.com

Viện Tâm lý Giáo dục

## THE RELATIONSHIP BETWEEN CONSERVATION AND DEVELOPMENT OF CULTURAL HERITAGE VALUES AND SUSTAINABLE TOURISM

### TÓM TẮT

Di sản văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và thúc đẩy những giá trị về văn hóa truyền thống, kiến trúc, nghệ thuật, lễ hội và tâm linh của một dân tộc hoặc khu vực địa lý. Đồng thời, du lịch cũng đóng góp quan trọng vào việc duy trì và phát huy giá trị di sản văn hóa một cách bền vững. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch, các di sản văn hóa đang đối mặt với nhiều thách thức, có nguy cơ bị suy tàn hoặc mất đi giá trị nếu không được bảo tồn một cách cẩn thận. Trong khuôn khổ một bài viết, tác giả thông qua việc khái quát các khái niệm về bảo tồn và phát huy giá trị di sản, về du lịch bền vững, tập trung làm rõ mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững để du lịch và bảo tồn di sản văn hóa có thể tương tác và hỗ trợ nhau một cách bền vững. Từ đó, di sản văn hóa được bảo tồn vững chắc và phát triển một cách hiệu quả, đồng thời du lịch cũng sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng địa phương.

**Từ khóa:** Di sản văn hóa, du lịch bền vững

### ABSTRACT

Cultural heritage plays a significant role in the preserving and promoting values related to the traditional culture, architecture, arts, festivals, and spirituality of a nation or geographical region. Simultaneously, tourism also makes a crucial contribution to sustainably maintaining and enhancing the value of cultural heritage. However, due to the rapid development of the tourism industry, cultural heritage faces numerous challenges, risking decay or loss of value if not carefully conserved. In the framework of an article, the author aims to provide an overview of the concepts of conservation and enhancement of cultural heritage values, as well as sustainable tourism. The focus is on clarifying the relationship between conserving and enhancing the value of cultural heritage and sustainable tourism, so that tourism and cultural heritage can interact and support each other sustainably. Through this approach, cultural heritage can be effectively preserved and developed, while tourism also contributes to the sustainable development of local communities.

**Keywords:** Cultural Heritage, Sustainable Tourism

### 1. Đặt vấn đề

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng đối với việc duy trì và phát triển di sản văn hóa của một quốc gia hoặc cộng đồng. Việc này đảm bảo rằng các giá trị văn hóa, truyền thống và kiến thức của một dân tộc được truyền tải cho các thế hệ sau một cách bền vững và tăng cường nhận thức về những giá trị di sản văn hóa trong xã hội. Một trong những cách quan trọng để đạt được mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là thông qua việc thực hiện du lịch bền vững. Ngành du lịch có thể đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế và xã hội của địa phương, đồng thời đảm bảo bảo vệ và phát triển các di sản văn hóa và tự nhiên

quý giá. Du lịch bền vững là một hướng tiếp cận du lịch đáng khen ngợi, nhằm tối ưu hóa lợi ích kinh tế và xã hội mà không làm tổn hại đến môi trường và văn hóa địa phương. Bằng cách thực hiện du lịch bền vững, du khách có cơ hội tiếp xúc với văn hóa địa phương và đồng thời học hỏi về các giá trị truyền thống và lịch sử của nơi đó.

Tuy nhiên, để du lịch bền vững đạt hiệu quả, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là rất quan trọng. Những nét đẹp văn hóa của một địa điểm du lịch là nền tảng để thu hút du khách, nhưng cũng đồng thời đòi hỏi sự bảo tồn cẩn thận và tôn trọng. Nếu không được bảo tồn tốt, các giá trị văn hóa này có thể mất đi

dần theo thời gian, làm mất đi điểm thu hút của địa phương và ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn thu từ du lịch. Do đó, có một mối quan hệ mật thiết giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững. Việc du lịch bền vững không chỉ là việc giữ gìn môi trường và xã hội, mà còn đòi hỏi sự tôn trọng và bảo vệ di sản văn hóa địa phương. Điều này giúp du lịch trở thành một sức mạnh thúc đẩy cho việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa, từ đó thúc đẩy cả sự phát triển kinh tế và tinh thần của cộng đồng địa phương.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài sẽ xoay quanh việc nghiên cứu về bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, về du lịch bền vững, từ đó làm rõ mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững. Bằng cách tập trung vào những vấn đề trên, bài nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp vào việc tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong việc thúc đẩy du lịch bền vững, từ đó góp phần vào sự phát triển toàn diện của cộng đồng địa phương và quốc gia.

## 2. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

### 2.1. Khái niệm di sản văn hóa

Theo Điều 1 Luật về Di sản văn hóa: “Di sản văn hóa quy định tại Luật này bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

### 2.2. Phân loại di sản văn hóa

Theo Điều 1 Luật Di sản văn hóa 2001 và Điều 2 Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật di sản văn hóa và luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 98/2010/NĐ-CP thì di sản văn hóa gồm 02 loại di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

#### 2.2.1. Di sản văn hóa phi vật thể

Theo khoản 1 Điều 4 Luật về Di sản văn hóa: “Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.”

Di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

- Tiếng nói, chữ viết;
- Ngữ văn dân gian;
- Nghệ thuật trình diễn dân gian;

- Tập quán xã hội và tín ngưỡng;
- Lễ hội truyền thống;
- Nghề thủ công truyền thống;
- Tri thức dân gian.

#### 2.2.2. Di sản văn hóa vật thể

Theo khoản 2 Điều 4 Luật về Di sản văn hóa: “Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.”

Di sản văn hóa vật thể bao gồm:

- Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

### 2.3. Giá trị di sản văn hóa

Giá trị di sản văn hóa là những phẩm chất, khía cạnh và ý nghĩa đặc biệt mà một yếu tố văn hóa mang lại cho con người và xã hội. Đó có thể là những giá trị lịch sử, nghệ thuật, tôn giáo, truyền thống, hay khoa học và tri thức được thể hiện qua các di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Giá trị di sản văn hóa có thể bao gồm:

- Giá trị lịch sử: Di sản văn hóa có thể mang lại thông tin quan trọng về lịch sử, nguồn gốc và phát triển của một văn hóa hoặc một cộng đồng.

- Giá trị nghệ thuật: Những di sản văn hóa như tác phẩm nghệ thuật, kiến trúc, âm nhạc... có thể mang lại trải nghiệm thẩm mỹ và cảm nhận tác động sâu sắc đến con người.

- Giá trị tôn giáo và truyền thống: Di sản văn hóa có thể liên quan đến các giá trị tôn giáo, tín ngưỡng và các nghi lễ, phong tục, truyền thống văn hóa mà những cộng đồng hay quốc gia đặc biệt coi trọng và duy trì qua thời gian.

- Giá trị khoa học và tri thức: Di sản văn hóa có thể bao gồm tri thức, kiến thức truyền đạt qua ngôn ngữ, truyền thống văn hóa, hệ thống kiến thức y học truyền thống và các phương pháp truyền thống của khoa học và công nghệ.

### 2.4. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

Bảo tồn giá trị di sản văn hóa là quá trình bảo vệ, tu bổ, khôi phục và duy trì di sản văn hóa để đảm bảo rằng những giá trị di sản văn hóa đó vẫn tồn tại theo dạng thức vốn có trước đây của nó và được chuyển giao cho các thế hệ sau.

Phát huy giá trị di sản văn hóa là sự kế thừa, phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả những giá trị của di sản văn hóa trong đời sống hiện tại và tương lai nhằm tạo ra lợi ích và sự phát triển bền vững.

*2.4.1. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có mối quan hệ biện chứng, thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau và nhằm mục đích chung là lưu truyền và phát triển những giá trị di sản văn hóa.*

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có mối quan hệ biện chứng với nhau, là sự tương hỗ và tương xung giữa hai khía cạnh này. Bảo tồn là việc bảo vệ, duy trì và tái tạo những giá trị di sản văn hóa quan trọng trong quá khứ, trong khi phát huy giá trị văn hóa là quá trình khai thác và sử dụng những giá trị di sản văn hóa đó để tạo ra giá trị và tác động tích cực trong hiện tại và tương lai. Hai khía cạnh này không tách rời và đóng góp vào sự tồn tại và phát triển bền vững của di sản văn hóa.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có mối quan hệ thống nhất với nhau, với mục tiêu chung là duy trì và phát triển các giá trị di sản văn hóa. Bảo tồn giá trị di sản văn hóa giúp bảo vệ và tạo ra điều kiện thuận lợi để phát huy giá trị di sản văn hóa. Và phát huy giá trị di sản văn hóa đóng góp vào quá trình bảo tồn bằng cách giữ cho di sản văn hóa được sống động và sử dụng một cách sáng tạo.

Mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa chỉ ra sự phụ thuộc và tương phản giữa hai khía cạnh này. Bảo tồn giá trị di sản văn hóa đặt nền tảng và cung cấp nguồn tài nguyên cho phát huy giá trị di sản văn hóa. Còn phát huy giá trị di sản văn hóa đóng góp vào sự sống động và sự tồn tại của giá trị di sản văn hóa.

Mục đích chung của bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là lưu truyền và phát triển những giá trị di sản văn hóa qua các thế hệ. Bảo tồn nhằm bảo vệ và duy trì những giá trị di sản văn hóa quan trọng, nhưng chỉ bảo tồn không đủ để đảm bảo sự sống động và tiếp cận hiện đại. Phát huy giá trị đóng góp vào việc khai thác tiềm năng của di sản văn hóa, tạo ra giá trị mới và đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại.

Tóm lại, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa có mối quan hệ biện chứng, thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau. Quá trình bảo tồn giúp duy trì và bảo vệ giá trị di sản văn hóa, trong khi quá trình phát huy giá trị văn hóa đảm bảo rằng những giá trị này được sử dụng và phát triển để phục vụ cộng đồng và xã hội. Điều này đồng thời giúp lưu truyền và phát triển những giá trị di sản văn hóa cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

*2.4.2. Làm tốt công tác bảo tồn giá trị di sản văn hóa là cơ sở nền tảng để phát huy giá trị di sản văn hóa*

Bảo tồn giá trị di sản văn hóa không chỉ đảm bảo sự tồn tại và duy trì của di sản văn hóa, mà còn giúp phát huy giá trị di sản văn hóa.

Bảo tồn giá trị di sản văn hóa thông qua việc truyền thống và giáo dục giúp tăng cường nhận thức và hiểu biết về di sản văn hóa. Điều này giúp tạo ra sự đánh giá cao và tôn trọng về giá trị di sản văn hóa, từ đó khuyến khích sự phát triển và phát huy giá trị di sản văn hóa trong cộng đồng.

Đầu tư vào nghiên cứu và khôi phục di sản văn hóa giúp tái tạo và phục hồi các yếu tố quan trọng của di sản văn hóa. Nhờ đó, những giá trị và kiến thức truyền thống có thể được khám phá và tạo điều kiện để phát triển và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Bảo tồn giá trị di sản văn hóa qua du lịch mang lại cơ hội phát huy giá trị di sản văn hóa. Từ đó, du khách có thể tìm hiểu, trải nghiệm và chia sẻ giá trị di sản văn hóa. Điều này cung cấp một nguồn thu nhập kinh tế cho cộng đồng địa phương và tạo ra sự nhận thức quan trọng về giá trị di sản văn hóa.

Bảo tồn giá trị di sản văn hóa không chỉ là việc duy trì sự tồn tại của di sản mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát huy giá trị và tạo ra những lợi ích văn hóa, kinh tế và xã hội sâu sắc.

*2.4.3. Phát huy giá trị di sản văn hóa sẽ góp phần quan trọng vào việc giữ gìn, bảo vệ sự tồn tại di sản văn hóa theo dạng thức vốn có*

Phát huy giá trị di sản văn hóa có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ giá trị di sản văn hóa. Khi giá trị của di sản văn hóa được phát huy, nó trở thành một nguồn cảm hứng và sự tự hào cho cộng đồng địa phương. Điều này thúc đẩy sự quan tâm và tôn trọng của cộng đồng đối với di sản văn hóa và khích lệ cộng đồng tham gia vào các hoạt động bảo tồn.

Ngoài ra, khi di sản văn hóa được coi trọng và đánh giá cao, nó tạo ra một sự cam kết mạnh mẽ từ phía cộng đồng và chính quyền địa phương để bảo vệ và duy trì nó. Điều này có thể dẫn đến việc xây dựng chính sách, quy định và biện pháp bảo vệ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững của di sản văn hóa.

Như vậy, phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ giúp tôn trọng và thúc đẩy di sản văn hóa, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và duy trì giá trị của di sản văn hóa. Việc nhìn nhận và đánh giá cao giá trị di sản văn hóa là một bước quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển bền vững của di sản văn hóa.

### **3. Du lịch bền vững**

#### **3.1. Khái niệm du lịch bền vững**

Theo giáo sư Berneker, chuyên gia hàng đầu về du lịch thế giới nhận định: “Đối với du lịch, có bao nhiêu tác giả nghiên cứu thì có bấy nhiêu định nghĩa.”

Theo định nghĩa Du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO): “Du lịch là một hiện tượng xã hội, văn hóa và kinh tế phát sinh do sự di chuyển tới các quốc gia hay điểm đến ngoài nơi cư trú thường xuyên của con người với các mục đích cá nhân, hoặc do nhu cầu công việc, chuyên môn. Đối tượng di chuyển được gọi là khách tham quan (khách du lịch) và những hoạt động của họ góp phần tạo ra các dịch vụ Du lịch và dẫn đến các khoản chi tiêu cho Du lịch.”

Theo điều 4, Luật Du lịch Việt Nam, “Du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của tương lai.”

Theo chương trình “Xóa đói giảm nghèo bằng Du lịch” của Hợp phần đào tạo cơ bản, “Du lịch bền vững là các cam kết tăng cường sự thịnh vượng của địa phương thông qua tối ưu hóa sự đóng góp của du lịch vào sự thịnh vượng kinh tế của điểm đến du lịch. Du lịch bền vững cần tạo ra thu nhập và việc làm bền vững cho người lao động mà không gây ảnh hưởng đến môi trường và văn hóa của điểm đến du lịch, đảm bảo tính khả thi và tính cạnh tranh của các điểm du lịch, các doanh nghiệp du lịch để họ có thể phát triển tốt mang lại lợi ích lâu dài.”

Theo hội đồng Du lịchữ hành thế giới (WTTC) và Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), “Du lịch bền vững là loại hình du lịch đáp ứng được nhu cầu hiện tại của du khách và của những điểm đến mà vẫn bảo đảm và cải thiện nguồn lực cho tương lai. Du lịch bền vững dẫn tới một phương thức quản lý tất cả các nguồn lực sao cho thỏa mãn nhu cầu kinh tế, xã hội, thẩm mỹ và vẫn giữ gìn được sự trọn vẹn của văn hóa và môi trường sống.”

Theo Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu, “Du lịch bền vững là phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho việc phát triển các hoạt động du lịch trong tương lai”.

Từ những khái niệm trên, có thể hiểu: “Du lịch bền vững là sự phát triển du lịch có sự quan tâm đến việc bảo tồn các giá trị của tài nguyên du lịch đồng thời giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác hại xảy đến môi trường, kinh tế, văn hóa – xã hội nhằm phục vụ nhu cầu hiện tại của du khách và điểm du lịch mà không làm phương hại đến nhu cầu tương lai.”

### 3.2. Các loại hình du lịch bền vững

- Du lịch sinh thái: hướng đến các điểm thiên nhiên, bảo tồn tài nguyên môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương
- Du lịch trách nhiệm: làm giảm thiểu các yếu tố tiêu

cực của du lịch ảnh hưởng đến môi trường

- Du lịch thiên nhiên: các hoạt động du lịch và trải nghiệm tập trung vào thiên nhiên
- Du lịch văn hóa: du khách trải nghiệm nền văn hóa tại điểm đến
- Du lịch khám phá: du khách tìm hiểu những cảm giác mới tại điểm đến
- Du lịch sức khỏe: các hoạt động vật lý trị liệu, giải pháp xả căng thẳng...

### 3.3. Mục tiêu của du lịch bền vững

Mục tiêu của du lịch bền vững là tạo ra một hình thức du lịch có khả năng duy trì và bảo vệ môi trường, văn hóa và kinh tế của một địa phương trong dài hạn. Mục tiêu này tập trung vào việc đảm bảo rằng hoạt động du lịch mang lại lợi ích cho cả cộng đồng địa phương, du khách và môi trường tự nhiên. Một số mục tiêu của du lịch bền vững:

- Cải thiện tính công bằng xã hội trong phát triển
- Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên
- Bảo tồn và phát huy văn hóa địa phương.
- Tạo cơ hội kinh tế cho cộng đồng địa phương.
- Tạo lập sự công bằng trong nội bộ và giữa các thế hệ
- Đáp ứng cao độ nhu cầu của du khách
- Bảo vệ môi trường tự nhiên
- Tăng cường nhận thức và giáo dục

## 4. Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững

Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững là tương đồng và tương hỗ. Việc bảo tồn di sản văn hóa là cơ sở để phát triển du lịch bền vững, trong khi du lịch bền vững đảm bảo sự bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

### 4.1. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo sự phát triển du lịch bền vững

Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đã nhấn mạnh về quan điểm: “Phát triển du lịch bền vững; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên; giải quyết tốt vấn đề lao động, việc làm và an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội...”

Nghị quyết khẳng định tầm quan trọng của bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và giá trị truyền thống của dân tộc trong việc phát triển du lịch. Điều này bao gồm việc bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hóa phi vật thể, các phong tục, tập quán truyền thống và các nét văn hóa đặc trưng của địa phương. Mục tiêu là duy trì sự đa dạng văn hóa và tạo ra các trải nghiệm du lịch mang tính chất sâu sắc và ý nghĩa văn hóa cho du khách.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa rất quan

trọng trong việc đảm bảo sự phát triển du lịch có tính bền vững và bảo vệ di sản văn hóa của một địa phương. Bảo tồn di sản văn hóa là quá trình bảo vệ và bảo tồn các tài nguyên văn hóa độc đáo và quan trọng của một địa phương. Điều này bao gồm việc bảo vệ các di tích lịch sử, kiến trúc, truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, nghệ thuật và các yếu tố khác của văn hóa địa phương. Bảo tồn di sản văn hóa giúp duy trì danh lam thắng cảnh và giá trị văn hóa của một địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch bền vững. Di sản văn hóa là một nguồn tài nguyên quan trọng để tạo ra trải nghiệm du lịch độc đáo và phong phú cho du khách. Những di sản như các di tích lịch sử, di tích kiến trúc, văn hóa dân gian, nghệ thuật truyền thống và các lễ hội đặc trưng cung cấp cơ hội cho du khách khám phá và tiếp xúc với các nền văn hóa độc đáo. Điều này tạo ra một trải nghiệm du lịch mang tính chất gắn kết với địa phương và thúc đẩy sự đa dạng và sự phát triển bền vững của ngành du lịch.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tạo ra cơ hội kinh doanh và việc làm cho cộng đồng địa phương. Du lịch liên quan đến các hoạt động kinh doanh như khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch và bán lẻ, cung cấp thu nhập cho người dân và tạo ra việc làm. Bằng cách bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, ngành du lịch có thể góp phần vào sự phát triển kinh tế và giảm đói nghèo trong cộng đồng.

Bảo tồn di sản văn hóa thường liên quan chặt chẽ đến việc bảo tồn môi trường và tài nguyên tự nhiên. Việc bảo tồn các di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên và các khu vực sinh quyển đồng thời bảo vệ môi trường xung quanh. Phát triển du lịch bền vững dựa trên việc tôn trọng và bảo vệ môi trường, đồng thời đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo tồn tài nguyên. Việc bảo tồn di sản văn hóa giúp duy trì và tôn vinh những giá trị văn hóa độc đáo của một địa phương, đồng thời tạo điều kiện thu hút khách du lịch và phát triển ngành du lịch một cách bền vững. Ngoài ra, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa không chỉ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển du lịch bền vững mà còn góp phần vào sự bền vững của môi trường, kinh tế và văn hóa.

#### **4.2. Du lịch bền vững đảm bảo sự bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa**

Du lịch bền vững là hình thức du lịch được thiết kế để duy trì và bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hóa và kinh tế của một địa phương trong dài hạn. Việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là một yếu tố quan trọng trong du lịch bền vững. Du lịch bền vững đảm bảo rằng hoạt động du lịch không gây hại hoặc phá hủy di sản văn hóa, mà ngược lại, nó tạo điều kiện để du khách và cộng đồng địa phương đều có lợi từ du lịch và tác động tích cực đến di sản văn hóa của địa phương.

Du lịch bền vững tạo ra cơ hội kinh doanh và thu hút du khách đến tham quan các điểm đến mang giá trị di sản văn hóa. Việc du khách chi tiêu tiền bạc trong việc mua hàng, dịch vụ và tham quan di sản văn hóa có thể tạo ra nguồn thu nhập để bảo tồn và duy trì những di sản văn hóa.

Du lịch bền vững cung cấp cơ hội để giới thiệu và giáo dục du khách về giá trị và ý nghĩa của di sản văn hóa. Qua các tour du lịch, du khách có thể được hướng dẫn và thông qua các hoạt động trải nghiệm, du khách có thể hiểu rõ hơn về lịch sử, văn hóa, truyền thống và những giá trị đặc biệt của một địa điểm. Điều này góp phần tăng cường nhận thức và tình yêu với di sản văn hóa, từ đó giúp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Du lịch bền vững thường khuyến khích sự tương tác văn hóa giữa du khách và cộng đồng địa phương. Khi du khách tham gia vào các hoạt động văn hóa, giao lưu với người dân địa phương, họ có cơ hội trải nghiệm trực tiếp nền văn hóa, phong tục, tập quán và truyền thống của một địa điểm. Điều này tạo ra sự hiểu biết, tôn trọng và sự gắn kết giữa du khách và cộng đồng địa phương, đồng thời thúc đẩy việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Du lịch bền vững có thể góp phần trong việc giao lưu văn hóa và truyền thông với các cộng đồng và quốc gia khác. Việc thúc đẩy sự trao đổi văn hóa và hợp tác giữa các địa phương và du khách có thể giúp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Qua việc tăng cường hiểu biết và tình yêu với các nền văn hóa khác nhau, ta có thể xây dựng cầu nối giao lưu và tạo ra mối quan tâm chung đến việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa.

Du lịch bền vững có thể góp phần trong việc tăng cường ý thức và trách nhiệm của du khách đối với việc bảo tồn giá trị di sản văn hóa. Thông qua việc tạo ra những trải nghiệm du lịch mang tính giáo dục và khuyến khích du khách có hành vi bền vững, như không làm hư hỏng, không gây ô nhiễm, không lạm dụng di sản văn hóa, du khách có thể thấy được tầm quan trọng của việc bảo tồn và đóng góp vào công cuộc phát huy giá trị di sản văn hóa.

Như vậy, du lịch bền vững có thể góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thông qua việc tạo ra nguồn thu nhập cho bảo tồn, giới thiệu và giáo dục về di sản, khuyến khích sự tương tác văn hóa, giao lưu văn hóa và truyền thông, tăng cường ý thức bảo tồn của du khách. Sự kết hợp giữa du lịch bền vững với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa giúp thế hệ sau có thể tiếp tục tận hưởng và tìm hiểu về những giá trị di sản văn hóa.

### 3. Kết luận

Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững là một quan hệ tương hỗ và tương đồng. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa là mục tiêu cốt lõi của việc du lịch bền vững.

Bảo tồn di sản văn hóa đề cập đến việc bảo vệ, bảo tồn và khôi phục các yếu tố văn hóa độc đáo của một địa điểm như di sản kiến trúc, di tích lịch sử, truyền thống văn hóa, nghệ thuật và các phong tục tập quán truyền thống. Bằng cách bảo tồn và bảo vệ di sản văn hóa, chúng ta có thể duy trì sự đa dạng văn hóa và giữ gìn các giá trị quan trọng của một cộng đồng hoặc một quốc gia.

Phát huy giá trị di sản văn hóa liên quan đến việc khai thác và sử dụng di sản văn hóa một cách có trách nhiệm và bền vững. Điều này đòi hỏi du lịch được phát triển một cách cân nhắc, tránh tác động tiêu cực đến di sản văn hóa và sẽ mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Việc phát huy giá trị di sản văn hóa thông qua du lịch có thể góp phần tăng cường sự nhận thức văn hóa, giáo dục và kinh tế cho cộng đồng địa phương.

Du lịch bền vững đòi hỏi việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa để đảm bảo rằng việc du lịch không gây tổn hại đến các yếu tố văn hóa quan trọng. Đồng thời, du lịch cũng có thể cung cấp nguồn thu nhập và cơ hội phát triển cho cộng đồng địa phương thông qua việc tạo ra việc làm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thúc đẩy sự đa dạng văn hóa.

Tuy nhiên, để đạt được mối quan hệ tốt giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa với du lịch bền vững, cần có sự cân nhắc và quản lý chặt chẽ. Việc đảm bảo sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quá trình quyết định và quản lý du lịch, giáo dục du khách về tôn trọng và bảo vệ di sản văn hóa, cũng như việc thiết lập các biện pháp bảo vệ và quản lý bền vững là những yếu tố quan trọng để du lịch có thể góp phần vào bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Hoè & Vũ Văn Hiếu (2001), *Du lịch bền vững*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Bộ Chính Trị (2017), *Nghị quyết 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*.
3. WTO (2009), *Chương trình “Xóa đói giảm nghèo bằng Du lịch” của Hợp phần đào tạo cơ bản, Giơ-ne-vơ*.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Du lịch Việt Nam*.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2001), *Luật số 28/2001/QH10 về Di sản văn hoá*.

# CHỦ THỂ CỘNG ĐỒNG TRONG BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRÒ CHƠI PHÁO ĐẤT Ở LÀNG TIỀN HẢI, TÂN LIÊN, VINH BẢO, HẢI PHÒNG

I VŨ THỊ MINH NGUYỆT

Email: nguyetnhk2@gmail.com

Học viên Cao học Khóa K.11, Quản lý văn hóa, Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

## COMMUNITY OBJECTIVES IN CONSERVATION AND DEVELOPMENT THE VALUE OF THE LANDSCAPE GAME TIEN HAI VILLAGE, TAN LIEN, VINH BAO, HAI PHONG

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với vai trò của chủ thể cộng đồng luôn là vấn đề được các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu quan tâm. Là một trong những di sản văn hóa phi vật thể độc đáo, trò chơi pháo đất – một trò chơi dân gian thường xuất hiện ở các làng ven sông châu thổ sông Hồng – đã được cộng đồng làng Tiền Hải (Tân Liên, Vinh Bảo, Hải Phòng) khôi phục, bảo tồn và phát huy thành một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của làng trong giai đoạn hiện nay. Trong khuôn khổ một bài viết, tác giả thông qua việc khái quát hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị trò chơi pháo đất, tập trung làm rõ vai trò của chủ thể cộng đồng – những người chủ nhân bảo vệ, sáng tạo, trao truyền di sản cho thế hệ sau ở làng Tiền Hải, từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao vai trò của chủ thể cộng đồng trong công tác bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Chủ thể cộng đồng, pháo đất, làng Tiền Hải

Preserving and promoting the value of intangible cultural heritage associated with the role of community actors has always been a matter of concern to managers and researchers. Being one of the unique intangible cultural heritage, the game of pháo đất (earth-crackers) – a traditional game, appearing in riverside villages of the Red River Delta – has been restored, preserved and promoted by the community of Tien Hai village (Tan Lien, Vinh Bao, Hai Phong) into a unique cultural activity of the village in the current period. Within the framework of an article, the author, through the generalization of conservation activities and promoting the value of the pháo đất game, focuses on clarifying the role of community actors - the owners who protect, create, and pass on the heritage to the next generation in Tien Hai village, thereby proposing some solutions and recommendations to improve the role of community actors in the protection of heritage. intangible cultural heritage in the future.

**Keywords:** Community actors, earth-crackers, Tien Hai village

### DẪN NHẬP

Sau hơn 20 năm thực hiện Luật Di sản Văn hóa và Công ước về bảo vệ di sản phi vật thể của UNESCO (2003) với mục đích “bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; đảm bảo sự tôn trọng đối với di sản văn hóa phi vật thể của các cộng đồng...”, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể với vai trò của cộng đồng chủ thể ở Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn.

Ở Tiền Hải, pháo đất được khôi phục, bảo tồn trong hơn hai mươi năm qua với sự nỗ lực không ngừng của cộng đồng dân cư – chủ thể của di sản, để đến ngày nay, pháo đất không chỉ là trò chơi giải trí của trẻ em, của nam giới trong những ngày nông nhàn, mà đã trở

thành trò chơi đặc sản gắn liền với tên tuổi của vùng đất cửa sông Hóa, sông Thái Bình - Vinh Bảo, Hải Phòng. Tìm hiểu về trò chơi pháo đất để thấy được vai trò của chủ thể cộng đồng làng đã thực hiện như thế nào trong công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị của trò chơi dân gian của cha ông.

### 1. Khái quát hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị trò chơi pháo đất ở làng Tiền Hải

Pháo đất là một trò chơi dân gian thường xuất hiện ở các làng ven sông, do người chơi dùng đất sét nặn thành các quả pháo có các hình thù (tròn, bầu dục), kích cỡ khác nhau, tung úp xuống một mặt sân bằng phẳng, tạo ra tiếng nổ lớn. Trò chơi pháo đất thường được các em nhỏ vùng nông thôn yêu thích và chơi

hiều, nhất là khi dịp lễ tết, nhưng ở các làng thuộc huyện Vĩnh Bảo, Tiên Lãng (Hải Phòng), trò chơi pháo đất thu hút rất đông nam giới tuổi trưởng thành tham gia. Làng Tiên Hải (Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng) từ lâu đã nổi tiếng với nghề chơi pháo đất với các cỗ pháo thuyền (do hình dạng pháo có hình bầu dục, giống chiếc thuyền nan) có kích cỡ lớn, tiếng nổ vang, mạnh pháo văng dài.

Ngay từ những năm đầu thế kỷ XXI, trò chơi pháo đất đã được khôi phục bằng các hội thi pháo trên sân đình Cao Hải, sân nhà văn hóa thôn, thu hút rất đông các pháo thủ là thanh niên, trung niên trong làng đi đào đất dưới đáy sông, đáy ruộng, luyện đất và đánh pháo. Từ những người đơn lẻ ban đầu, họ tụ tập nhau lại dưới sự tổ chức của một người đàn ông có uy tín trong họ, trong làng thành các “dài pháo”. Hàng năm, trong các dịp lễ, tết, các dài pháo trong làng thường rủ nhau giao lưu, đánh pháo, góp phần làm cho đời sống văn hóa tinh thần của dân làng trở nên sôi động... Ngoài ra, họ còn tổ chức gặp gỡ, giao lưu với các pháo thủ của thôn xóm lân cận trong và ngoài xã như An Ngoại, Cổ Đằng, Kim Lâu... (xã Tân Liên), Tam Đa, An Hòa, Hùng Tiến... (các xã thuộc huyện Vĩnh Bảo).

Trước sự phục hồi của trò chơi pháo đất ở Tiên Hải và các làng trong xã, năm 2011, UBND xã Tân Liên đã lập đề án, trình UBND huyện Vĩnh Bảo, xin tổ chức và nâng cấp hoạt động giao lưu pháo đất tại địa phương thành Lễ hội pháo đất Tân Liên.

Đánh pháo đất không chỉ diễn ra vào những dịp lễ, tết, ngày hội của trong làng, trong xã. Tiếng pháo đất Tiên Hải (Tân Liên) đã vang xa khắp các huyện, thành phố, đã từng trình diễn ở Thủ đô (tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam vào dịp Tết Quý Tỵ 2013), là thành quả của quá trình bảo vệ và phát huy của cán bộ và nhân dân trong làng, nhất là vai trò của cộng đồng – những chủ nhân thật sự của di sản.

Tuy nhiên, quá trình bảo tồn và duy trì các giá trị trò chơi pháo đất vẫn còn gặp nhiều thách thức. Đó là tình trạng ngày càng khan hiếm của đất nguyên liệu làm pháo với những đặc điểm riêng biệt, trong khi diện tích đất nông nghiệp của làng bị thu hẹp, các pháo thủ phải đi mua đất ở nơi khác về; là tình trạng khó khăn về tài chính khi chủ yếu huy động từ nguồn xã hội hóa và đóng góp của người chơi; là sự thờ ơ, không quan tâm của một bộ phận dân làng, nhất là không ít giới trẻ trước sự hấp dẫn, thu hút của các hình thức giải trí hiện đại... Đây cũng chính là những vấn đề đặt ra trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản phi vật thể cổ truyền của dân tộc trong bối cảnh xã hội hiện nay, mà không riêng gì nghề chơi pháo đất làng Tiên Hải gặp phải.

## 2. Nhận diện chủ thể cộng đồng trong bảo tồn và

### phát huy giá trị trò chơi pháo đất làng Tiên Hải

Cộng đồng là tập thể người dân, chủ nhân của các di sản văn hóa; họ đã sáng tạo, thực hành, lưu giữ và trao truyền di sản giữa các thế hệ (Nguyễn Thị Hiền, 2018). Còn theo Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang (2000), trước tiên, “cộng đồng được nhìn nhận ở phạm vi địa vực”, nơi tục pháo đất giữ vai trò quan trọng, tạo nên một số giá trị chung, cùng “thừa nhận một di sản văn hóa là tài sản của họ”, đó là cộng đồng địa phương cư trú; thứ hai, cộng đồng là nhóm cư dân có cùng chung mối quan tâm cơ bản”, ở đây là cộng đồng người chơi pháo đất, tổ chức trò chơi. Cộng đồng chủ thể được nhận diện như sau:

#### 2.1. Cộng đồng địa phương cư trú

Cộng đồng địa phương cư trú chính là cộng đồng dân cư người làng Tiên Hải, những người sáng tạo, thường thức và trao truyền các giá trị văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác, bao gồm đội ngũ cán bộ cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp dân cư trong làng. Cộng đồng cư dân của làng có hơn 1000 nhân khẩu sinh sống trong hơn 300 hộ dân, hầu hết là cư dân gốc, là người của các dòng họ: Nguyễn, Vũ, Hoàng, Đoàn, Lê, Bùi... Trước đây, hầu hết là các hộ sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có gần 80 hộ chuyển sang sản xuất kinh doanh dịch vụ và các lao động đi làm công nhân trong các doanh nghiệp tại khu công nghiệp Tân Liên. Bên cạnh số dân “gốc”, hiện có gần 200 người là công nhân, lao động của các doanh nghiệp đang làm việc và cư trú tại địa phương.

Chủ thể cộng đồng không chỉ bao gồm những người dân đang sinh sống ở làng, ngoài ra còn một số lượng không ít con cháu của làng đã di chuyển đi sinh sống và làm việc ở nơi xa. Tuy nhiên, mỗi khi làng có lễ hội làng, hội thi pháo đất, không ít con em của làng Tiên Hải (nhất là nam giới) sinh sống ở thị trấn Vĩnh Bảo, ở thành phố Hải Phòng, ở tỉnh Quảng Ninh hay ở Hà Nội đều thu xếp công việc trở về tham gia, cổ vũ, động viên bằng tinh thần và hiện vật.

#### 2.2. Cộng đồng tổ chức trò chơi pháo đất

Pháo đất là trò chơi, song đây không phải là trò chơi của riêng một nhóm người, một cá nhân riêng lẻ. Trong làng có một tập hợp những người phối hợp duy trì, lưu giữ và tổ chức trò chơi, tạo nên một cộng đồng tổ chức trò chơi pháo đất. Trước hết là các pháo thủ - những nghệ nhân trực tiếp chơi pháo. Là trò chơi có tính cộng đồng nhưng đòi hỏi cần tới sức mạnh, cộng đồng người chơi pháo là nam giới, có cả lớp cao tuổi, trung tuổi, thanh niên và trẻ em. Tuy nhiên, để đi thi đánh pháo, xung quân vào “dài pháo”, trở thành pháo thủ thì chủ yếu là nam giới ở độ tuổi thanh niên và trung niên. Chỉ các thanh niên có sức khỏe, nắm vững các kỹ thuật làm đất, làm pháo, đánh pháo mới được tập hợp vào trong các 2 đội chuyên chơi pháo của

làng. Các vị trung niên tuổi từ 45 – 55, tuy đã qua giai đoạn sức khỏe sung sức, song lại nắm rất rõ các kỹ thuật đánh pháo, vẫn là thành viên chủ chốt trong các “dài”.

Ngày nay, việc tập hợp các pháo thủ căn cứ theo sở thích hoặc theo lứa tuổi. Mỗi dài pháo do một vị trung niên làm “trưởng dài” – người đứng đầu đội đánh pháo, chịu trách nhiệm lãnh đạo, dẫn dắt các thành viên luyện tập, thi đấu... quản xuyên toàn bộ hoạt động cũng như vấn đề kinh phí của đội.

Ngoài các thành viên của 2 “dài pháo” Tiên Hải 1, Tiên Hải 2, trong làng còn có hàng chục nam giới biết chơi pháo, được ông cha truyền dạy nghề chơi, tuy không được sung vào hai đội đánh pháo chính thức, nhưng vẫn thi thoảng trở tài thi thố với nhau hoặc với các lứa tuổi đồng môn, đồng niên ở các làng khác vào các dịp cuối tuần, nhân ngày nghỉ hoặc lễ tết trong năm.

Thứ hai là các bậc cao niên, đóng vai trò “cố vấn” cho các “dài pháo”. Bên cạnh những người trực tiếp chơi pháo, còn có các bậc cao niên trong làng cũng đóng góp vào hoạt động bảo tồn và phát huy trò chơi. Với pháo đất, các bậc cao niên như Cụ Nguyễn Duy K. (93 tuổi), ông Bùi Văn T. (71 tuổi), ông Vũ Văn B. (70 tuổi) trở thành những người cố vấn, người cầm cân nảy mực cho các cuộc thi, chỉ huy, “cầm trịch” cho dài pháo hoạt động. Họ vốn là các pháo thủ khi xưa, nay tuổi đã cao, các vị đóng vai trò là các “cố vấn” cho dài pháo, là người đứng ra làm lễ, cáo yết với thành hoàng làng trước mỗi trận “ra quân” đánh giải.

Thứ ba là những người hỗ trợ cho việc tổ chức trò chơi. Thông thường, phụ nữ thường không xuất hiện trên sân đánh pháo, song không vì thế mà thiếu vắng vai trò của người phụ nữ trong cộng đồng chơi pháo ở làng. Những người phụ nữ luôn đứng đằng sau các dài pháo với vai trò là người chuẩn bị công tác hậu cần, cổ vũ, chăm lo sức khỏe thi đấu cho các pháo thủ. Thứ tư là tầng lớp kế cận, những người chơi pháo trong tương lai. Trẻ em là nhân tố không thể thiếu trong cộng đồng người chơi pháo đất. Đối tượng chính của các trò chơi dân gian vốn là trẻ em. Dù trong trò chơi đánh pháo, các pháo thủ là người lớn, nhưng những đứa trẻ con từ 5-6 tuổi trở lên cũng không đứng ngoài cuộc. Dù ngày nay có nhiều thú chơi giải trí hiện đại, song với một số đứa trẻ Tiên Hải, không ngại lê la với đất cát, rù nhau nặn đất ở một góc sân riêng biệt. Với những đám đất nhỏ, được người lớn chia cho, trẻ con cũng tạo ra một cộng đồng chơi pháo của riêng chúng. Sau giờ học, việc đến các sân pháo, xem các anh, các bác tập luyện, chúng quan sát, học theo... dưới sự chỉ bảo của người lớn, chúng có thể nặn từ pháo nôi, pháo tép đến những con pháo

thuyền lớn hơn, đến cánh đánh pháo tung, pháo úp... Từ những đứa trẻ chơi chung với nhau ở góc sân, từ những bàn tay nhỏ xíu vỗ, nhào đất lúc này khi lớn lên, được rèn luyện sức khỏe và kỹ thuật, chúng có thể trở thành các pháo thủ trong tương lai.

Có thể thấy, cộng đồng tổ chức trò chơi thể hiện các đặc điểm sau:

- Những người tham gia không kể tuổi tác
- Những người tham gia không kể giới tính.
- Những người tham gia không kể vùng, miền.

Vào ngày hội chính, đường vào làng, sân đình luôn tấp nập, sân đấu đặc kín người vây quanh. Họ hò reo, cổ vũ nhiệt tình cho bất kỳ quả pháo nào được giao thành công. Khi dân làng còn đang mải miết mỗi người một công việc thì họ chính là người dân các làng lân cận, hay những người từ phương xa nghe tiếng rền vang của phát đất mà kéo đến, hòa vào không khí lễ hội.

### 2.3. Vai trò của cộng đồng

Từ những phân tích trên cho thấy cộng đồng tổ chức trò chơi pháo đất thể hiện những vai trò như sau:

Trước hết là vai trò tự quản

Hai là vai trò tự quyết, tự chủ của cộng đồng

Ba là trao truyền di sản: Các bậc cao niên trong cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc trao truyền tri thức và kỹ năng về trò chơi với các thế hệ trẻ như kiến thức về chọn đất, kỹ năng làm đất, làm pháo và tung pháo. Chính quyền địa phương chú trọng phát huy vai trò này của các bậc cao niên và tăng cường giáo dục, trao truyền kiến thức về di sản văn hóa phi vật thể cho thế hệ trẻ.

Bốn là cộng đồng đóng góp kinh phí ; Với tư cách là chủ thể sáng tạo, đồng thời cũng là chủ thể quản lý trò chơi, cộng đồng cư dân địa phương, cộng đồng người chơi là nhân tố chủ lực trong việc lưu giữ, khôi phục và phát huy các trò chơi của cha ông để lại thể hiện sức mạnh của tập thể, chợ tình thân bình đẳng, dân chủ ở làng quê – bình đẳng trong phân chia trách nhiệm cũng như hưởng thụ thành quả đồng đều cho những người tham gia, đó cũng là lý do giúp cho pháo đất cũng như những trò chơi dân gian từ xa xưa ấy còn hiện hữu và phát triển đến ngày nay.

### 3. Một số giải pháp nâng cao vai trò của cộng đồng và kiến nghị với các cấp quản lý

Để trò chơi pháo đất cũng như các di sản văn hóa truyền thống khác được bảo tồn và phát huy, thực hiện theo đúng tinh thần Công ước 2003 của UNESCO: di sản là của cộng đồng, chủ thể cộng đồng dân làng Tiên Hải chính là người có quyền quyết định về các biện pháp bảo vệ và phát huy

nội lực của cộng đồng và đảm bảo được ý nghĩa của di sản đối với chính họ. Những kết quả về sự khôi phục của trò chơi pháo đất ở Tiên Hải cũng như các địa phương lân cận cho thấy vai trò chủ động, tích cực của cộng đồng với các tập tục, trò chơi truyền thống của quê hương. Tuy nhiên, để nâng cao vai trò của tích cực, chủ động của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy các giá trị trò chơi, cần tăng cường thực hiện một số giải pháp mang tính bền vững như: Cần đảm bảo sự tham gia chủ động, tích cực của cộng đồng.

Cần tăng cường khuyến khích cộng đồng trao truyền di sản.

Đồng thời cần tiếp tục hơn nữa việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về di sản trò chơi Pháo đất là của cha ông

Pháo đất khôi phục phần lớn nhờ nguồn lực xã hội hóa, do vậy việc đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong cộng đồng nhằm phát huy những nguồn lực xã hội, vai trò chủ động của người dân, cộng đồng trong việc đầu tư công sức, tiền của vào thực hành di sản trò chơi cũng như các di sản khác.

#### 4. Kết luận

Từ quá trình bảo tồn và phát huy giá trị trò chơi pháo đất với vai trò của cộng đồng chủ thể ở làng Tiên Hải, chúng tôi có một số kiến nghị gửi đến các cấp quản lý văn hóa ở Hải Phòng và địa phương như sau: Tiếp tục hoàn thiện và ban hành một số văn bản trong công tác quản lý di sản, nhất là với di sản văn hóa phi vật thể.

Tiếp tục công tác kiểm kê, sưu tập, tư liệu hóa, đề nghị công nhận các di sản phi vật thể trong đó có pháo đất.

Đối với cộng đồng chơi pháo đất, đặc biệt là những nghệ nhân chơi pháo, cần được sự hỗ trợ về tài chính, cơ sở vật chất, không gian, môi trường thực hành để họ có thể chủ động và có điều kiện vật chất đảm đương công việc truyền dạy trò chơi cho thế hệ trẻ.

Như vậy, không thể phủ nhận được vai trò to lớn của cộng đồng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị trò chơi pháo đất ở làng Tiên Hải. Cộng đồng cư dân chính là chủ thể sáng tạo, duy trì và phát triển giá trị cốt lõi đó. Ban đầu là bởi chính nhu cầu vui chơi giải trí của họ, sau đó là vì sự gắn kết cộng đồng và duy trì truyền thống của quê hương. Vấn đề cần quan tâm ở đây là cần phải làm thế nào để phát huy hơn nữa vai trò của cộng đồng trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của các trò chơi dân gian, nhất là đối với thế hệ thanh niên, học sinh – những chủ nhân tương lai của đất nước trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Nguyễn Thị Hiền (2018), *Quản lý nhà nước và vai trò của cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang (2000), *Phát triển cộng đồng – lý thuyết và vận dụng*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Thu Trang (2016), “Cộng đồng với việc bảo tồn văn hóa phi vật thể”, *Tạp chí Di sản văn hóa số 1 (54)*, Hà Nội.
4. UBND xã Tân Liên (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội xã Tân Liên năm 2022*, (Tài liệu lưu hành nội bộ), Hải Phòng.
5. UNESCO (2003), *Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*, (bản dịch tiếng Việt), ngày 17/10/2003, Pari, Pháp.

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH ĐƯA CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG

(Nghiên cứu trường hợp xây dựng mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch ở huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh)

I NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO

Email: vuthom6b@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

**BUILDING A MODEL TO BRING CULTURAL VALUES OF ETHNIC MINORITIES IN THE NORTH MOUNTAIN AREA WITH DEVELOPMENT SUSTAINABLE TOURISM**  
(A case study on building a model of a traditional craft village associated with tourism development in Ba Che district, Quang Ninh province)

## TÓM TẮT

## ABSTRACT

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc gắn với phát triển du lịch và chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Việc xây dựng mô hình đưa các giá trị văn hóa vào phát triển du lịch của địa phương là một nhiệm vụ cần thiết. Bài viết nghiên cứu trường hợp xây dựng mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch tại huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh. Bằng phương pháp khảo sát, điền dã tác giả đã mô tả các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của mảnh đất này, từ đó nghiên cứu xây dựng mô hình làng nghề gắn với du lịch. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các nhà quản lý văn hóa trên địa bàn tham khảo và ứng dụng vào thực tế để phát triển kinh tế địa phương.

Preserving and promoting the cultural values of ethnic groups in association with tourism development and the great policy of our Party and State today. Building a model of bringing cultural values into the tourism development of the locality is a necessary task. The article studies the case of building a model of a traditional craft village associated with tourism development in Ba Che district, Quang Ninh province. Using survey and fieldwork, the author has described the tangible and intangible cultural values of this land, thereby studying and building a model of craft villages associated with tourism. The research results are the basis for cultural managers in the area to refer to and apply in practice to develop the local economy.

**Từ khóa:** : Mô hình, giá trị văn hóa, dân tộc ít người, du lịch, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh

**Keywords:** Model, cultural values, ethnic minorities, tourism, Ba Che district, Quang Ninh province

## MỞ ĐẦU

Ba Chẽ là một huyện miền núi của tỉnh Quảng Ninh, cách Thành Phố Hạ Long 80 km (đi theo đường Quốc lộ 18A từ Hạ Long đi Móng Cái). Phía Nam giáp huyện Hoành Bồ, thị xã Cẩm Phả; Phía Đông giáp huyện Tiên Yên; Phía Tây giáp tỉnh Bắc Giang; Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn. Tổng diện tích đất tự nhiên của Ba Chẽ là 60.855,56 ha, trong đó đất lâm nghiệp 55.285,29ha, chiếm tới hơn 91% diện tích đất tự nhiên, diện tích đất nông nghiệp là 1.348,64 ha.

Địa hình của Ba Chẽ khá phức tạp bao gồm núi đồi xen kẽ hệ thống sông suối nên tài nguyên du lịch tự nhiên nơi đây tương đối phong phú, có thể vận dụng phát triển các sản phẩm du lịch thuộc nhiều thể loại, loại hình khác nhau. Ngoài ra, Huyện Ba Chẽ còn có các di tích lịch sử, văn hóa khá đặc sắc, tập trung chủ

yếu tại xã Nam Sơn, xã Thanh Lâm và xã Lương Mông như: Miếu Ông - Miếu Bà, Lò gốm cổ, di tích Đình Làng Dạ, Khu di tích Cách mạng Hải Chi (xã Thanh Lâm), Khu di tích căn cứ địa cách mạng tỉnh Hải Ninh- Khe Lao ( xã Lương Mông)... Sự tồn tại lâu đời của 10 dân tộc anh em như Dao, Tày, Kinh, Sán Chỉ, Cao Lan, Hoa... trên vùng đất giàu tài nguyên này giúp cho nơi đây chứa đựng một bề dày văn hóa hết sức đa dạng, giàu bản sắc. Điều này thể hiện rõ qua văn hoá ẩm thực, lễ hội, làng nghề truyền thống và sinh hoạt tín ngưỡng trong cộng đồng. Sự đa dạng về văn hóa còn mang lại cho nơi đây hệ thống các di sản văn hóa phi vật thể với nhiều loại hình khác nhau, như: trang phục, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghề thủ công truyền thống... Việc bảo tồn, phát huy các lễ hội văn hóa, thể thao truyền thống cũng đã góp phần mang đến cho Ba Chẽ nguồn tài nguyên du lịch nhân văn giàu giá trị.

## NỘI DUNG

### 1. Giá trị văn hóa

#### 1.1. Giá trị văn hoá vật thể

##### 1.1.1. Các di tích

Trên địa bàn huyện có các di tích đã được UBND tỉnh Quảng Ninh công nhận gồm: Di tích lịch sử Miếu Ông - Miếu Bà, thôn Làng mới xã Nam Sơn; Chùa Trúc Lâm Bảo Quốc – xã Nam Sơn; Di tích lịch sử Lò Sứ cổ - xã Nam Sơn; Di tích lịch sử - văn hóa căn cứ địa cách mạng Hải Chi (Đình Làng Dạ - xã Thanh Lâm); Khu căn cứ kháng chiến chống Thực dân Pháp của tỉnh Hải Ninh xã Lương Mông; Khu vực máy bay Mỹ bị bắn rơi- thôn Khe Tâm- xã Nam Sơn; Khu di tích Khe Lao.

##### 1.1.2. Phiên chợ vùng cao

Là huyện gồm 10 dân tộc anh em sinh sống, với 8 đơn vị hành chính. Mỗi dân tộc đều mang một nét văn hóa phong tục đặc trưng riêng. Do điều kiện giao thông chưa thuận lợi, người dân sống không tập trung chủ yếu sống tại các sườn núi. Để thuận tiện trong trao đổi hàng hóa phục vụ sinh hoạt của người dân, huyện Ba Chẽ đã đẩy mạnh thực hiện phiên chợ vùng cao tại các xã Lương Mông, Đạp Thanh, Thanh Lâm, Đồn Đạc, ngày chợ được phân rõ từng ngày trong tháng (Ví dụ như ngày mùng 1, 11, 21 hoặc ngày mùng 5, 15, 25....). Đây là nơi để người dân trao đổi hàng hóa, giao lưu. Tại phiên chợ du khách được thưởng thức các đặc sản của người dân tộc vùng cao, được ngắm nét hoa văn đầy màu sắc rực rỡ qua trang phục của các cô gái, chàng trai dân tộc tham gia phiên chợ. Phiên chợ vùng cao là một nét văn hóa cần lưu giữ, khôi phục.

##### 1.1.3. Làng bản dân tộc

Vì là huyện miền núi nên các làng bản dân tộc đậm bản sắc văn hóa nơi đây như: Làng dân tộc Cao Lan – Khe Pút trong, xã Thanh Sơn; Bản làng Sán Chỉ - Thôn Bắc Vãn, xã Thanh Sơn; Bản làng Tày – thôn Làng Dạ, xã Thanh Lâm; Bản làng người Dao bao gồm các bản làng dân tộc Dao Thanh Y và Dao Thanh Phán.

#### 1.2. Giá trị văn hoá phi vật thể

##### 1.2.1. Lễ hội

###### \* Lễ hội Miếu Ông, Miếu Bà

Lễ hội được tổ chức vào các ngày 11 – 12 (âm lịch tháng riêng) với các nội dung chính: Dâng hương và phần Hội với các môn thể thao dân tộc truyền thống được tổ chức trong ngày chính hội như: đua thuyền bằng chân, đẩy gậy, kéo co, tung còn...

###### \* Lễ hội Đình Làng Dạ

Hàng năm lễ hội Đình Làng Dạ được tổ chức vào dịp đầu Xuân từ mùng 9 (âm lịch tháng riêng), với không khí trang nghiêm, vui vẻ. Đây là lễ hội truyền thống của người Tày nhằm tưởng nhớ công lao Thành

Hoàng làng. Lễ hội thực sự trở thành Ngày hội của nhân dân họ đến với lễ hội đều phấn chấn, thoải mái, náo nức, trút bỏ những vất vả, gian truân, phiền muộn của cuộc sống đời thường, họ gửi gắm niềm tin vào những vị Thần - Thành Hoàng để cầu mong một năm mới mọi điều tốt lành, mùa màng bội thu, gia đình có sức khỏe tốt...

###### \* Lễ hội Lồng Tồng (hội xuống đồng)

Lễ hội này hàng năm được huyện phân bổ về các xã nhiều dân tộc Tày (như Đạp Thanh, Minh Cầm, Lương Mông, Đồn Đạc). Lễ hội này được tổ chức trong tháng Giêng thường vào ngày cuối tháng 23 - 26/1 (âm lịch) vào thời vụ cấy, cấy của nhân dân trong thôn. Lễ hội Lồng Tồng là lễ hội truyền thống đối với người dân tộc thiểu số tại các thôn vùng cao của huyện Ba Chẽ, thể hiện ý trí khát khao dồi dào sức khỏe, được tham gia các hoạt động sản xuất của người dân, cầu mong cho một năm mới tràn đầy bội thu.

###### \* Lễ hội Trà hoa vàng

Lễ hội này được tổ chức 02 năm /lần vào đầu tháng 01 hàng năm. Đây là lễ hội nhằm tôn vinh một loài hoa được liệu quý nổi tiếng ở vùng đất Ba Chẽ. Hội trà hoa vàng là quảng bá và tôn vinh cây trà hoa vàng, giới thiệu các sản phẩm thế mạnh của địa phương trong chương trình xây dựng "Mỗi xã phường một sản phẩm", giới thiệu các nét văn hóa, nâng cao ý thức giữ gìn nét đẹp văn hoá truyền thống, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc.

Đến với lễ hội, du khách không chỉ được thưởng thức vẻ đẹp lung lay của cây Trà hoa vàng đang rộ hoa chính vụ, nếm thử hương vị trà mới lạ mà còn được thưởng thức chương trình nghệ thuật đặc sắc “Rực rỡ Trà hoa vàng”. Du khách còn được tham gia liên hoan các trò chơi dân gian; thi nấu xôi màu, nấu cơm gấc, làm bánh, thêu, khâu trang phục truyền thống; thi đàn công cụ truyền thống; liên hoan dân ca, dân vũ ... Ngoài ra, các gian hàng OCOP sẽ giúp du khách khám phá các thương hiệu nông sản đặc sắc nhất của Quảng Ninh.

##### 1.2.2. Phong tục, tập quán truyền thống

Ba Chẽ với 10 dân tộc anh em sinh sống trong đó người Dao chiếm số đông trên 43,6%, Kinh 20,3%; Sán Chỉ 18%; Tày 16,4 còn lại là dân tộc khác chiếm 1,8%. Do đó nét văn hóa của mỗi dân tộc mang một màu sắc khác nhau. Trong phần này chúng tôi chỉ đề cập tới phong tục tập quán của người Dao Thanh Phán, Dao Thanh Y và Sán Chỉ.

###### \* Dao Thanh Phán

Vị trí phân bố: Chủ yếu rải rác tại 05 xã trong đó xã Đồn Đạc chiếm tỷ lệ đông, toàn huyện chiếm tỉ lệ 25% trên tổng dân số. Trang phục: Một bộ trang phục

truyền thống của phụ nữ Dao Thanh Phán khá cầu kỳ, gồm quần, áo, thắt lưng, mũ đội đầu với kỹ năng thêu tỉ mỉ và tinh tế. Các bộ phận thêu gồm hai vạt áo, hai gấu quần và thắt lưng. Màu sắc và họa tiết thêu truyền tải được tín ngưỡng, quan niệm, phản ánh được một phần đời sống văn hóa của người Dao Thanh Phán. Màu sắc được chọn là các màu xanh, đỏ, vàng, trắng kết hợp thêu trên nền vải màu đen, hội đủ ngũ hành: Kim – vàng, Mộc – đen, Thủy – trắng, Hỏa – xanh, Thổ – đỏ. Đồng bào có niềm tin là khi mặc trên mình bộ áo sắc sỡ khiến cho các con thú dữ khi nhìn thấy sẽ tránh đi, không làm hại đến mình, bởi thú có dữ đến đâu vẫn yêu cái đẹp. Một niềm tin hồn nhiên nhưng phản ánh được tâm hồn đẹp của những con người suốt cuộc đời gắn bó với rừng núi.

Âm nhạc: Người Dao có làn điệu hát Đối; dụng cụ âm nhạc kèn đồng. Nghề: Thêu thùa cầm truyền thống trên trang phục áo, quần, khăn đội đầu, yếm áo...; đan lát (dàn, sàng, nong nia, gùi, sọt).

Phong tục: Lễ cấp sắc (lễ đặt tên), lễ Phùn Vòng: Khi con trai của một gia đình muốn nhập họ để trở thành thành viên trong gia đình, dòng tộc thì phải làm lễ cấp sắc. Qua đây chứng tỏ họ đã trưởng thành và là thành viên của dòng tộc. Ẩm thực: Bánh sừng trâu, thịt chua, rượu sắn, rượu ngô....

Trò chơi dân gian: Đi cà kheo, đánh cù, đánh quay.

#### *\* Dao Thanh Y*

Vị trí phân bố: chủ yếu tại xã Nam Sơn, Thanh Lâm.

Trang phục: Một bộ trang phục truyền thống của phụ nữ Dao Thanh Y khá cầu kỳ, gồm quần, áo, thắt lưng, mũ đội đầu với kỹ năng thêu tỉ mỉ và tinh tế. Các bộ phận thêu gồm hai vạt áo, thắt lưng. Trang phục của người Dao Thanh Y khác với Dao Thanh Phán trên địa bàn huyện Ba Chẽ là họ mặc quần cộc, họ cho rằng với trang phục như vậy họ sẽ dễ dàng thoải mái làm công việc. Màu sắc và họa tiết thêu truyền tải được tín ngưỡng, quan niệm, phản ánh được một phần đời sống văn hóa của người Dao Thanh Y. Màu sắc được chọn là các màu xanh, đỏ, vàng, trắng kết hợp thêu trên nền vải màu đen, hội đủ ngũ hành: Kim – vàng, Mộc – đen, Thủy – trắng, Hỏa – xanh, Thổ – đỏ. Đồng bào có niềm tin là khi mặc trên mình bộ áo sắc sỡ khiến cho các con thú dữ khi nhìn thấy sẽ tránh đi, không làm hại đến mình, bởi thú có dữ đến đâu vẫn yêu cái đẹp. Một niềm tin hồn nhiên nhưng phản ánh được tâm hồn đẹp của những con người suốt cuộc đời gắn bó với rừng núi.

Âm nhạc: Người Dao có làn điệu hát Đối; dụng cụ âm nhạc là kèn lá, xeng, trống. Nghề: Thêu thùa cầm truyền thống trên trang phục áo, quần, khăn đội đầu, yếm áo...; đan lát (dàn, sàng, nong nia, gùi, sọt).

Phong tục: Lễ cấp sắc (lễ đặt tên), lễ Phùn Vòng: Khi con trai của một gia đình muốn nhập tộc họ để trở thành thành viên trong gia đình, dòng tộc thì phải làm lễ cấp sắc. Qua đây chứng tỏ họ đã trưởng thành và là thành viên của dòng tộc. Ẩm thực: Bánh sừng trâu, thịt chua, rượu sắn, rượu ngô....

Trò chơi dân gian: Đi cà kheo, đánh cù, đánh quay.

Nhà ở: Ngôi nhà cổ xưa của người dao là nhà gạch đất (nhà trình), họ sống chủ yếu ở nơi gần khe, suối thuận tiện cho việc sinh hoạt đời sống hàng ngày.

#### *\* Sán Chỉ*

Phân bố rải rác tại 8/8 xã thị trấn, chiếm tỷ lệ 14% tổng số dân. Người Sán Chỉ sống tập trung thành xóm nhỏ ở các vùng núi cao.

Nhà ở: Nhà sàn 4 mái vừng chãi là kiểu dáng nhà ở đặc trưng của họ. Tuy nhiên, nhà ở của người Sán Chỉ cũng có thay đổi theo từng vùng miền.

Nghề: Người Sán Chỉ làm ruộng là chính. Họ tiếp cận và vận dụng nền văn minh lúa nước từ rất lâu. Họ còn chăn nuôi và trồng trọt. Đây là nghề chính đem lại thu nhập chủ yếu cho từng gia đình người Sán Chỉ. Bên cạnh đó, họ có nghề thủ công như làm mộc, đan lát mây tre, rèn, thêu hoa văn trên trang phục. Tuy nhiên, những sản phẩm này chỉ mang tính tự cung, tự cấp trong cộng đồng, chưa trở thành hàng hóa phổ biến.

Trang phục: Trang phục của người Sán Chỉ do những bàn tay khéo léo của phụ nữ Sán Chỉ làm ra, đơn giản và không rực rỡ như trang phục của người Dao, nhưng vẫn có những nét độc đáo riêng biệt. Mặc trang phục truyền thống của dân tộc, phụ nữ Sán Chỉ phải vấn tóc, đội khăn màu đen và kèm theo các đồ trang sức như: vòng cổ, vòng tay bằng bạc. Mỗi cô gái Sán Chỉ đều có từ 2 - 3 chiếc thắt lưng làm bằng lụa hoặc nhiều màu sắc khác nhau được các cô khéo léo kết hợp cho phù hợp với trang phục của mình trong những ngày lễ, tết. Trang phục nam của người Sán Chỉ mộc mạc, đơn giản hơn nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp khỏe khoắn, mạnh mẽ với áo màu chàm, có hai túi rộng; quần dài, cạp chun, ống quần rộng để thuận lợi cho việc leo núi đồi.

Âm nhạc: Người sán chỉ có hát Soóng Cọ. Những câu dân ca được cộng đồng sáng tác và lưu truyền trên cơ sở nét văn hoá riêng có của dân tộc, những phong tục, tập quán và qua quá trình lao động. Hát dân ca của người Sán Chỉ gắn liền với tập tục hôn nhân, chúc thọ, mời rượu, đối đáp trao duyên và được trình diễn dưới nhiều hình thức, bối cảnh và không gian khác nhau.

Ẩm thực: Rượu sán cá chấu, lẩu nà, bánh dầy, bánh

vắt vai, bánh cóc mò, bánh lá ngải, xôi ngũ sắc....

Phong tục: Dân tộc Sán Chi có nhiều họ, mỗi họ chia ra các chi. Từng họ có thể có một điểm riêng biệt về tập tục. Mỗi họ thờ "hương hỏa" một thần linh nhất định. Trong gia đình người Sán Chi, người cha là chủ nhà. Người Sán Chi không có giỗ những người đã khuất mà chỉ thờ cúng tưởng nhớ ông bà tổ tiên vào các ngày mừng 1, rằm và các ngày tết lớn.

Trò chơi dân gian: Gồm các hoạt động như đi cà kheo, đánh quay, đánh đu...

## 2. Nghiên cứu xây dựng mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh

Từ kinh nghiệm khai thác làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch của Thái Lan và một số địa phương tại Việt Nam như Hà Nội, Bắc Ninh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam,... xây dựng được mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch tại huyện Ba Chẽ phù hợp với điều kiện của địa phương, của tỉnh Quảng Ninh nhằm phát triển du lịch bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, bảo tồn và giữ gìn các nghề truyền thống của huyện Ba Chẽ.

- Cấu trúc của mô hình và mô hình được xây dựng đã đảm bảo:

+ Các mục tiêu bảo tồn giá trị tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, giải quyết công ăn việc làm cho đại đa số người dân, nâng cao trình độ và nhận thức cho cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế địa phương và tạo thu nhập cho cộng đồng dân cư, khuyến khích cộng đồng xây dựng và tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng của làng nghề truyền thống huyện Ba Chẽ...

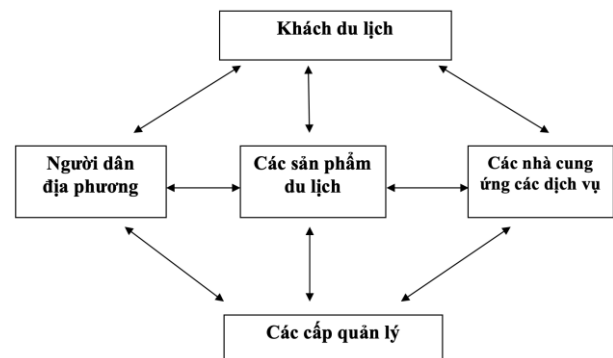
+ Các nguyên tắc: tối đa hóa sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch, đảm bảo phát triển bền vững, cộng đồng dân cư hưởng lợi ích từ việc phát triển du lịch, chia sẻ nguồn lợi từ du lịch, bồi dưỡng năng lực cho người dân địa phương...

- Cơ chế để mô hình được thực hiện: mô hình hoạt động tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, đặt dưới sự quản lý của chính quyền địa phương có làng nghề truyền thống thông qua các công cụ quản lý và chính sách quản lý và sự hướng dẫn của các đơn vị nghiệp vụ chuyên môn như Sở Du lịch, Sở Văn hóa - Thể thao, phòng Du lịch, phòng Văn hóa - Thể thao... Cơ chế quản lý các làng nghề được thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh. Đồng thời thực hiện cơ chế tự quản của cộng đồng trong hoạt động cung cấp các dịch vụ...

Hiện thực hóa mô hình đề xuất và bước đầu đánh giá tính hiện thực của mô hình, nhóm nghiên cứu cho mô

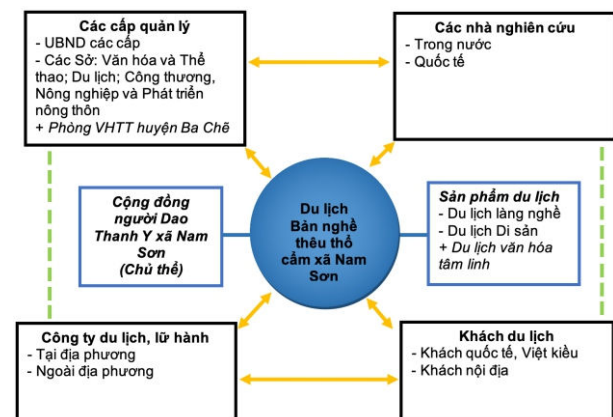
hình chạy thử với sự phối hợp cùng Công ty cổ phần dịch vụ du lịch và Thương mại Sao Mai (Địa chỉ: Tổ 11 Khu 6 - Hà Tu - Hạ Long - Quảng Ninh).

Một mô hình hệ thống du lịch có thể vận động và phát triển dựa trên hai yếu tố là cung và cầu của thị trường. Với hoạt động du lịch tại làng nghề, các bên tham gia vào hoạt động gồm có 4 nhân tố chính: khách du lịch, các nhà cung ứng dịch vụ, người dân địa phương và chính quyền địa phương do đó khi đi nghiên cứu về mô hình du lịch làng nghề, chúng ta đi nghiên cứu mối quan hệ tổng hợp của 4 nhân tố trên xung quanh một nhân tố cốt lõi đó là: các sản phẩm du lịch của làng nghề truyền thống đó. Mối quan hệ đó có thể được thể hiện qua hình sau:



Sơ đồ 1. Các bên liên quan trong một mô hình du lịch tại điểm đến

Vận dụng kinh nghiệm phát triển làng nghề truyền thống phục vụ phát triển du lịch ở nước ngoài; một số tỉnh trong nước và dựa trên các nguyên tắc đã nêu, đề xuất mô hình bản nghề thủ công truyền thống của người Dao Thanh Y ở xã Nam Sơn như sau:



Sơ đồ 2. Mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch

Mô hình trên được hiểu là một tổ hợp các thành tố chính và thành tố phụ có mối liên hệ với nhau qua các mối liên kết qua lại và có tác động lẫn nhau trong một môi trường nhất định. Ở mô hình này lấy du lịch bản nghề thủ công truyền thống làm trung tâm thì người Dao Thanh Y ở xã Nam Sơn và các sản phẩm

du lịch tại các bản trong xã Nam Sơn là 2 thành tố quan trọng, nòng cốt khẳng định sự bền vững của mô hình. Cộng đồng dân cư xã Nam Sơn (người dân) được đặt nền tảng vị thế mới khi họ cùng với sản phẩm là trung tâm cho sự phát triển của du lịch cộng đồng. Du lịch chỉ phát triển khi sản phẩm phát triển và đi kèm với nó đời sống văn hóa, tinh thần và kể cả vật chất của người dân được phát triển.

Một thành phần không thể thiếu được trong mô hình là các cấp quản lý (UBND các cấp, Các Sở: Văn hóa và Thể thao, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phòng Văn hóa và Thông tin huyện Ba Chẽ), đây là các cấp quản lý giúp định hướng phát triển du lịch.

Ngoài ra, mô hình có sự xuất hiện của các nhà nghiên cứu (trong nước, quốc tế): họ có vị trí, vai trò và cách thức hoạt động như sau:

- Trong mối quan hệ với các nhà quản lý: Đây là một mối quan hệ gắn kết sâu sắc vì các nhà nghiên cứu sẽ đóng vai trò là những người tư vấn cho tất cả các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của xã Nam Sơn.

- Trong mối quan hệ với các Công ty du lịch, lữ hành: Đây cũng là một mối quan hệ gắn kết rõ nét vì các công ty du lịch, lữ hành muốn phát triển sản phẩm của mình có thể dựa vào các kết quả của hoạt động nghiên cứu của các nhà nghiên cứu về sinh hoạt văn hóa dân gian, phong tục tập quán,...

- Trong mối quan hệ với người dân địa phương, các nhà nghiên cứu góp một phần to lớn cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giúp người dân nhận thức về các giá trị văn hóa truyền thống để làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch văn hóa cho địa phương.

## KẾT LUẬN

Bài viết đã khái quát quá các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc ít người của huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh - một trong những tỉnh nằm ở khu vực miền núi phía Bắc. Căn cứ vào kinh nghiệm thực tế của các địa phương khác để xây dựng mô hình làng nghề truyền thống khai thác du lịch hiệu quả, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương, số 03-NQ/TW (1998), Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Hà Nội 16/7/1998.
2. Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Nghị quyết NQ 08-NQ/TW về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ban hành ngày 16/01/2017.
3. Luật số: 10/VBHN-VPQH (2013), Luật Di sản văn hóa, Văn phòng Quốc hội hợp nhất luật số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa, có hiệu lực từ ngày 01/01/2010; Hà Nội, ngày 23/07/2013.
4. Luật số: 09/2017/QH14 (2017), Luật Du lịch, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.
5. Lê Hồng Lý (chủ biên), Dương Văn Sáu, Đặng Hoài Thu (2010), Giáo trình "Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch", Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Dương Văn Sáu (2019), Giáo trình Văn hóa Du lịch, tái bản lần 1 có sửa chữa bổ sung, Nxb Lao Động, Hà Nội.
7. Dương Văn Sáu (2019), "Những quan điểm tiếp cận mới trong công tác bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa qua con đường du lịch ở Việt Nam hiện nay", Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, cơ quan của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, số 423, Tháng 9 năm 2019, trang 49-52.
8. Dương Văn Sáu (2022), Giải mã Văn hóa Việt, Nxb Khoa học xã hội và MaiHaBooks phối hợp xuất bản, H.2022

## TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA LÀN ĐIỀU CHÈO CỔ “CÁCH CÚ”

I NGÔ THỊ THANH HUYỀN

Email: Thanhuyenhat@gmail.com

Trường Đại học Thăng Long

### LEARN SOME CHARACTERISTICS OF THE CHEO TRADITIONAL “CACH CU”

#### TÓM TẮT

#### ABSTRACT



Âm nhạc Chèo, trong đó có các hệ thống làn điệu Chèo mang đậm chất âm nhạc dân gian vùng châu thổ Bắc Bộ. Điệu Cách cú là một trong những điệu xếp ở Hệ thống hát Hề, được các nghệ nhân Chèo “bẻ làn, nắn điệu” trên lời thơ 4 chữ, gần với đồng dao; cấu trúc gồm 3 tro (tro thân, tro nhắc lại 1, tro nhắc lại 2, tro nhắc lại 3) được trình bày gọn gẽ, khúc triết; tiết tấu đảo phách, nghịch phách nhiều nhưng được lặp lại nên dễ học, dễ hát, dễ nhớ; tốc độ của bài hát nhanh tạo nên tính chất tươi vui, dí dỏm, hài hước và lạc quan. Tầm cỡ giọng của điệu Cách cú không chỉ trong khoảng quãng 10 tro lại nên, rất phù hợp với người có tầm cỡ giọng hẹp, và có thể lựa chọn điệu này để dạy hát cho thiếu nhi, độ tuổi từ 13 -14 tuổi; trong sân khấu chèo ứng dụng cho tốp nữ hát hoặc cho nhân vật hề thể hiện. Điệu chèo cổ Cách cú là một làn điệu độc đáo mang những giá trị nghệ thuật, âm nhạc. Sự kết hợp giữa thơ ca với âm nhạc tạo nên một giai điệu có cấu trúc đủ đầy (câu mở, câu thân, câu kết, ngân đuôi, lưu không). Cùng với sự thay đổi, đan xen tiết tấu của nhịp trường canh (phổ biến trong các làn điệu chèo) với những tiết nhạc đảo/ nghịch phách càng làm cho ý thơ rõ ràng, mạch lạc hơn, khắc sâu tính chất hài hước, dí dỏm, vui tươi, trong sáng của điệu hát mà nhân vật hề trong chèo thường dung. Những giá trị nghệ thuật của các thành tố của điệu chèo Cách cú nói riêng, làn điệu chèo cổ nói chung cần được bảo tồn và phát huy.

**Từ khóa:** Chèo cổ, đặc điểm, cách cú

Cheo music is a traditional Vietnamese musical genre that features a system of melodies with a strong folk music character from Vietnam's northern region. The “Cach Cu” melody is one of the melodies in the “Hát Hề” system, which Cheo artists “bend and adjust” to the four-word poem, similar to “Dong Dao” or nursery rhymes. The structure consists of three stanzas (body stanza, reminder stanza 1, reminder stanza 2, reminder stanza 3), presented concisely and philosophically. The rhythm is varied with many beats and repeats, making it easy to learn, sing, and remember. The song's fast tempo creates a lively, humorous, and optimistic mood. The vocal range of the Cach Cu melody is not more than 10 notes, making it very suitable for people with a narrow vocal range, and can be chosen as a melody to teach children from 13 to 14 years old. It is also used in the Cheo theater for female singing groups or clown characters to perform. The Cach Cu ancient Cheo melody is a unique melody with artistic and musical values. The combination of poetry and music creates a melody with a complete structure (opening sentence, complaint sentence, closing sentence, tail rhyme, and empty space). The rhythm of the Cheo melody is also complex, with the typical “Truong Canh” rhythm interwoven with reversed and varied notes, making the poetic ideas more transparent, coherent and inculcating the humorous, witty, playful, and pure nature of the song that the clown characters in Cheo often uses. The artistic values of the elements of the “Cach cu” Cheo melody, mainly traditional Cheo melodies, must be preserved and developed.

**Keywords:** Traditional cheo, characteristics, cach cu

## 1. Đặt vấn đề

Chèo là loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống lâu đời, giàu tính dân tộc của người Việt. Chèo phát triển mạnh ở phía bắc Việt Nam, đặc biệt là khu vực đồng bằng Châu thổ sông Hồng - cái nôi của nền văn minh lúa nước. Các câu chuyện trong Chèo được trình diễn ở sân đình làng quê xưa phần lớn đều gắn liền với đời sống, sinh hoạt thường nhật của người nông dân, phản ánh sâu sắc sự khát khao của người nông dân muốn cho cuộc sống tốt đẹp. Thế nên ở chèo đậm chất quần chúng, hội hè, hài hước, dí dỏm và nhân văn, nhân bản sâu sắc.

Âm nhạc Chèo, trong đó có các hệ thống làn điệu Chèo (Sấp, Hề, Vần, Đường trường, Huế, Ca trù, Bài ca lẻ...) mang đậm chất âm nhạc dân gian vùng châu thổ Bắc Bộ. Điệu Cách cú là một trong những điệu xếp ở Hệ thống hát Hề, được các nghệ nhân Chèo “bề lân, nắn điệu” trên lời thơ 4 chữ, gần với đồng dao; cấu trúc gồm 3 trở (trở thân, trở nhắc lại 1, trở nhắc lại 2, trở nhắc lại 3) được trình bày gọn gẽ, khúc triết; tiết tấu đảo phách, nghịch phách nhiều nhưng được lặp lại nên dễ học, dễ hát, dễ nhớ; tốc độ của bài hát nhanh tạo nên tính chất tươi vui, dí dỏm, hài hước và lạc quan. Tầm cỡ giọng của điệu Cách cú không chỉ trong khoảng quãng 10 trở lại nên, rất phù hợp với người có tầm cỡ giọng hẹp, và có thể lựa chọn điệu này để dạy hát cho thiếu nhi, độ tuổi từ 13 -14 tuổi; trong sân khấu chèo ứng dụng cho tốp nữ hát hoặc cho nhân vật hề thể hiện.

## 2. Một số đặc điểm âm nhạc của điệu Chèo cổ “Cách cú”

Chèo là loại hình nghệ thuật tổng hợp, trong đó phần âm nhạc giữ vai trò quan trọng tạo nên sự thành công của một vở chèo. Sự kết hợp của 2 yếu tố Hát và Đàn (nhạc cụ) đã tạo nên những giá trị cốt lõi và đặc trưng, đặc điểm của âm nhạc Chèo, đặc biệt làn điệu Chèo có vai trò hết sức quan trọng đối với nghệ thuật Chèo truyền thống.

Nếu phần đàn (chủ yếu là chơi nhạc Tòng) vừa đảm nhiệm đệm hát, làm nền cho cảnh diễn, tạo tình huống kịch, vừa gọi hơi, tung hứng, đối đáp.... với đàn nhạc, với diễn viên... thì, phần hát lại có vai trò khác biệt. Với những thang âm, điệu thức, cấu trúc, giai điệu, lời ca và tính chất thể hiện đã tạo nên sự độc đáo của làn điệu chèo.

Với lịch sử hàng nghìn năm và nhiều hướng phát triển khác nhau, số làn điệu Chèo cổ ước tính có khoảng hơn 200 (theo Hoàng Kiều), chủ yếu được hình thành và bắt nguồn từ các làn hát điệu dân ca vùng châu thổ sông Hồng và dân ca Huế; lời ca được khai thác nhiều ở kho tàng ca dao, tục ngữ. Trong mỗi điệu hát thường được sử dụng kết cấu ở các câu thơ, tiếng đệm, câu nhạc, đoạn nhạc, lưu không, xuyên

tâm và ngân đuôi mà thành. Trong đó, các yếu tố lưu không và xuyên tâm là đặc trưng, quan trọng nhất của điệu Chèo.

- Lưu không: là một câu nhạc không lời, thường có 4, 6, 8, 12 nhịp, được xuất hiện ở cuối trở hát và cũng là để phân định rạch rồi các trở hát. Trong trường hợp đặc biệt, lưu không mới xuất hiện ở đầu trở hát. Lưu không như là những câu nhạc trung tâm của các điệu Chèo, được phân định rõ ràng, mạch lạc, đồng thời cũng tạo nên “đất diễn - đất múa” cho diễn viên biểu diễn. Lưu không có vai trò rất quan trọng, gần như không thể thiếu trong các điệu Chèo, vì vậy lưu không vừa là đặc trưng vừa là đặc điểm của âm nhạc Chèo nói chung, của các điệu Chèo nói riêng.

VD1: Lưu không 4, điệu Cách cú (chèo cổ)- Trang 81, trích sách “ Những làn điệu Chèo cổ chọn lọc” của Hoàng Kiều- Hà Hoa, Nxb. Văn hóa- Thông tin, 2007 như sau:



- Xuyên tâm (XT): là câu nhạc ngắn, xen kẽ trong các trở hát để phân ra các câu nhạc. Xuyên tâm không bao giờ đứng ngoài trở hát, mà luôn đứng trong trở hát (trong thanh nhạc Chèo thường dùng để ngắt hơi, ngưng nghỉ. Các nghệ nhân gọi là hết câu). Phần lớn các câu hát trong Chèo được phổ từ thơ ca, thường hết câu thơ, câu văn thì Xuyên tâm xuất hiện. Xuyên tâm là những câu nhạc không lời (nhạc cụ đảm nhiệm) tạo sự ngưng ngắt câu thơ, câu văn được rõ ràng hơn. Diễn viên cũng có thể lấy đó làm có được ngưng nghỉ lấy hơi hoặc để diễn/múa.... Xuyên tâm cũng là là đặc trưng và đặc điểm của điệu Chèo

Vd2: Xuyên tâm 2, trong điệu Chèo Sấp cổ phong (chèo cổ)- Trang 10, trích sách “ Những làn điệu Chèo cổ chọn lọc của Hoàng Kiều- Hà Hoa, NXB Văn hóa- Thông tin 2007



Về điệu hát Cách cú (Chèo cổ): Đây là một làn điệu được sắp xếp trong hệ thống hát Hề, có tính chất hài hước, dí dỏm, đôi khi còn châm biếm và giễu cợt... Lời ca của điệu hát gồm các câu thơ bốn chữ và tiếng đệm mà thành, đó là:

Tay cầm con dao,  
làm sao cho chắc,  
để mà dễ cắt,  
để mà dễ chặt,

chặt củi chặt cành,  
tinh tít tang tít...  
củi cành chặt lấy cành i i cây i i i i i

Cùng với tiếng đệm của điệu hát “Tinh tít tang tít và i i i...”, các nghệ nhân đã lựa chọn thể thơ 4 chữ, gần gũi với đồng dao, có vần điệu được gieo nhau, tạo nên nhịp điệu của thơ rõ ràng, mạch lạc và cũng phù hợp với tính chất vui tươi, sôi nổi, rộn ràng, dí dỏm... của điệu hát.

### 2.1. Về điệu thức

Điệu hát Cách cú được “bẻ lòn, nắn điệu” trên điệu thức 5 âm dân tộc Việt Nam, thuộc điệu Sơn Nao, cụ thể là:



Từ điệu thức Sơn Nao, các nghệ nhân dặt nên giai điệu như sau (Trích Trổ 1, điệu Chèo cổ Cách cú theo sách Những làn điệu Chèo cổ chọn lọc của Hoàng Kiều - Hà Hoa, Nxb Văn hóa - Thông tin 2007):

Vd3:



### 2.2. Về cấu trúc

Trổ 1 trên là một đoạn nhạc gồm 32 ô nhịp. Câu thứ nhất có 4 ô nhịp (từ ô nhịp 1 đến ô nhịp 4); Câu thứ hai gồm 15 ô nhịp (từ ô nhịp 5 đến ô nhịp 18); Câu thứ ba gồm 4 ô nhịp (từ ô nhịp 19 đến ô nhịp 22); Câu thứ tư là câu ngân đuôi gồm 4 ô nhịp (từ ô nhịp 20 đến ô nhịp 24). Câu thứ 5 là câu nhạc Ngân đuôi gồm 4 ô nhịp (từ ô nhịp 25 đến ô nhịp 28); Câu thứ 5 là câu nhạc lưu không, gồm 4 ô nhịp (từ ô nhịp 29 đến ô nhịp 32).

Các câu hát này được trình bày không cân phương về số lượng nhịp bởi các câu thơ chi phối. So sánh giữa các trổ hát của điệu Cách cú (trang 70-83 sách Những làn điệu Chèo cổ chọn lọc của Hoàng Kiều- Hà Hoa, NXB Văn hóa- Thông tin 2007) thấy điệu này có tổng thể 3 trổ. Các trổ này được trình bày ở hình thức khá giống nhau ở sự lặp lại của các câu nhạc như đã nói ở

trên. Tuy nhiên, về giai điệu của lòng bản khá giống nhau, còn về bài bản và các nốt luyến láy, thêu lướt các trổ có khác nhau bởi thanh điệu lời ca chi phối.

### 2.3. Về giai điệu

Giai điệu của Cách cú được kết hợp bởi lời ca 4 chữ, gần gũi với tiết nhịp của đồng dao, nên tạo thành giai điệu vừa duyên dáng, vừa khúc khuỷu, thường đi các quãng hẹp (quãng 4 trở lại), ít xuất hiện quãng xa (quãng rộng).

VD 4: Trích trang 80, sách Những làn điệu chèo cổ chọn lọc của tác giả Hoàng Kiều - Hà Hoa



Tuy nhiên, nối giữa lời thơ và tiếng đệm có sử dụng quãng xa nhưng rất ít, mục đích bắc cầu để thuận cho khi hát rõ lời hơn, Ví dụ:

Vd5:



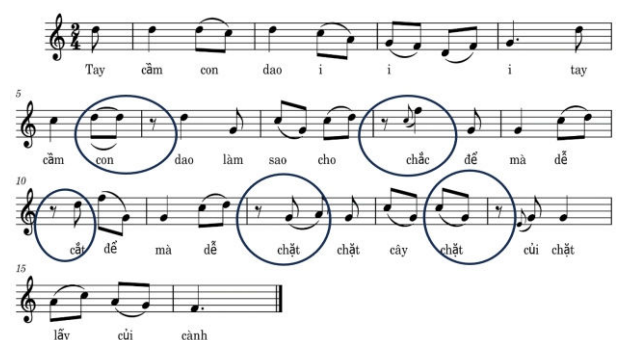
Giai điệu của điệu hát Cách cú sử dụng chủ yếu các quãng gần như một đặc trưng, quãng xa ít hơn, cũng dễ dàng khi hát luyến láy, rõ lời đồng thời kết hợp với các tiết nhịp ngắt, nghỉ bởi các dấu lặng( nhịp 6,8,10,12,14,19...); tiết tấu đảo/ nghịch phách làm cho giai điệu vừa tạo sự lặp lại, vừa tạo điểm nhấn cho tính chất vui tươi, hài hước và dí dỏm....

### 2.4. Về tiết tấu, nhịp điệu

Để tạo nét tươi mới, hài hước và phong phú như đôi thoại của điệu hát đã sử dụng kết hợp giữa tiết tấu đều đặn và tiết tấu đảo/ nghịch phách, ngưng nghỉ và kết hợp với tiếng đệm, lời ca... tạo nên những câu hát có tiết nhịp ngắt/ nghỉ rành mạch bởi ý thơ, càng làm cho điệu hát có chất riêng, sự độc đáo mà ít thấy điệu nào nào trong chèo cổ có được.

Tiết tấu của điệu sử dụng chủ yếu ở các nốt móc đơn, nốt đen, nốt chấm đôi, lặng đơn, dấu luyến, dấu nói... vừa tạo nên tính chất đều đặn của câu hát, đồng thời với các tiết nhịp ngắt nghỉ, sự đảo/ nghịch phách được lặp đi lặp lại càng giúp cho người hát dễ nhớ

VD6:



Sự lặp lại của các câu thơ, đối nghịch với các câu trước làm cho tiết tấu phong phú, đa dạng như cuộc đối thoại cân đối, mang tính hài hước và dí dỏm sẽ càng làm câu hát được khắc sâu hơn:

Vd7:

Tay cầm con/dao  
Làm sao cho/chắc  
Đề mà dễ/ cắt  
Đề mà dễ/ chặt  
Chặt cây chặt/ củi  
Chặt lấy củi/ cành  
Lấy cả cành/ cây

...Chú thích: Dấu / sử dụng trong các câu thơ trên để ngắt câu, ngắt nhịp

Tuy điệu hát Cách cú sử dụng nhịp trường canh, theo bản ký âm trên là nhịp 2/4, không sử dụng nhịp phức. Nhưng sự đều đặn của nhịp điệu này không bị nhầm cgaas mà gần gũi (nhịp thở, bước đi...), dễ nhớ - dễ hát. Đồng thời kết hợp các tiết nhịp đảo phách, nghịch phách tuy khó nhưng được lặp lại nhiều lần giúp người học sẽ dễ nhớ, dễ thuộc.

## 2.5. Về tính chất của điệu hát

Sự kết hợp của các thành tố âm nhạc (điệu thức, lời ca, giai điệu, tầm cỡ, tiết tấu, nhịp điệu, tiếng đệm...) đặc biệt là lưu không và xuyên tâm như đã minh chứng ở trên, làn điệu Chèo cổ Cách cú có đầy đủ yếu tố làm nên tính chất vui, nhí nhảnh, hài hước và trong sáng. Với những đặc điểm, tính chất của điệu hát này hoàn toàn phù hợp với tâm sinh lý của thiếu nhi ở lứa tuổi 13 -14 tuổi, những người có tông cỡ giọng hẹp, cụ thể hơn trong biểu diễn sân khấu chèo sẽ ứng dụng vào các vai nhân vật hề là rất phù hợp.

## 3. Kết luận

Điệu chèo cổ Cách cú là một làn điệu độc đáo mang những giá trị nghệ thuật, âm nhạc. Sự kết hợp giữa thơ ca với âm nhạc tạo nên một giai điệu có cấu trúc đủ đầy( câu mở, câu than, câu kết, ngân đuôi, lưu không). Cùng với sự thay đổi, đan xen tiết tấu của nhịp trường canh( phổ biến trong các làn điệu chèo) với những tiết nhạc đảo/ nghịch phách càng làm cho ý thơ rõ ràng, mạch lạc hơn, khắc sâu tính chất hài hước, dí dỏm, vui tươi, trong sáng của điệu hát mà nhân vật hề trong chèo thường dùng. Những giá trị nghệ thuật của các thành tố của điệu chèo Cách cú nói riêng, làn điệu chèo cổ nói chung cần được bảo tồn và phát huy.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Long - Hoàng Lân (2005), *Phương pháp dạy học Âm nhạc (giáo trình dùng cho các trường cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên trung học cơ sở)*, Nxb Giáo dục.
2. Trần Ngọc Lan (2011), *Phương pháp hát tốt tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát*, Nxb. Giáo dục.
3. Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Bắc Ninh (2011), *Giáo trình Hát dân ca Quan họ Bắc Ninh (lưu hành nội bộ - 8 tập)*.
4. Nguyễn Thị Tuyết (2000), *Giáo trình hát Chèo (lưu hành nội bộ)*, Trường Đại học Sân khấu và Điện ảnh Hà Nội.
5. Trần Linh Quý - Hồng Thao (1997), *Tìm hiểu dân ca Quan họ (giáo trình giảng dạy)*, Nxb Văn hóa dân tộc.
6. Trương Ngọc Thắng (2010), *Quá trình hình thành và ca hát chuyên nghiệp ở Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa.
7. Hồ Mộ La (2008), *Phương pháp giảng dạy Thanh nhạc*, Nxb Từ điển Bách khoa.

# CHẤT LIỆU SƠN MÀI TRONG TRANG SỨC

I TRẦN THỊ THU HỒNG

Email: tranthuhongtrangsuc@gmail.com

Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

## LACQUER MATERIAL IN JEWELRY

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Chất liệu sơn mài – một chất liệu truyền thống đã đi vào đời sống của con người từ rất lâu, trong tiềm thức của con người sơn mài thể hiện trong các vật dụng phục vụ đời sống, trong văn hóa tín ngưỡng, trong tranh và sản phẩm trang trí. Vật liệu độc đáo này cũng đã được ứng dụng trong các sản phẩm trang sức làm đẹp cho con người, song việc nghiên cứu chuyên sâu giữa hai lĩnh vực sơn mài và trang sức phải chặt chẽ, để thúc đẩy sự tìm tòi và sáng tạo của các nhà thiết kế, tạo lên những bộ trang sức mới lạ, hấp dẫn, hiện đại hơn và mở ra hướng đi mới trong việc phát triển những tinh hoa của làng nghề truyền thống, kết hợp với tư duy hiện đại, phù hợp với xu hướng thời đại mới.

*Từ khóa:* Trang sức, sơn mài

Lacquer material - a traditional material that has entered people's lives for a long time, in the soul of people, lacquer is reflected in life-service items, in religious culture, in paintings and decorative products. This unique material has also been applied in human beauty jewelry products, but the in-depth research between the two fields of lacquer and jewelry must be close, to promote exploration and creativity by designers, creating new, attractive and more modern jewelry sets and opening a new direction in developing the quintessence of traditional craft villages, combined with modern and appropriate thinking. with new era trends.

*Keywords:* Lacquer, Jewelry

Trong các ngành nghề truyền thống, sơn mài và trang sức đều có lịch sử lâu đời bởi tính hữu dụng của nó trong đời sống vật chất và tinh thần của con người. Chất liệu truyền thống trong sản phẩm trang sức thường là: vàng, bạc, đá quý... các sản phẩm đẹp bởi sự khéo léo tài nghệ trong chế tác, đẹp bởi các hình tượng trong sáng tạo, đẹp của chất liệu long lanh óng ả... Đến nay, chất liệu của đồ trang sức không hạn hẹp bởi chất liệu truyền thống, không còn chỉ là những vật mang giá trị vật chất, những vật liệu: gỗ, vỏ dừa, composit, cùng những chất liệu tạo trên bề mặt như: sơn công nghiệp, sơn ta, dát vàng, bạc... đó là sơn mài đã đem đến hiệu quả thẩm mỹ mới lạ cho mỗi món đồ trang sức, đưa vào đó những cảm giác mới lạ của một “tác phẩm nghệ thuật”. Song trang sức đa dạng về thể loại, mỗi thể loại có đặc trưng riêng nên cần có những nghiên cứu, phân tích, trên cơ sở có hệ thống những yếu tố về nguyên liệu, màu sắc, kỹ thuật thể hiện của chất liệu sơn mài, cũng như các quy luật và nguyên lý cơ bản của trang sức để kết hợp sáng tạo và thiết kế những sản phẩm trang sức phù hợp với lứa tuổi, giới tính và môi trường sử dụng.

### 1. Sơ lược về chất liệu sơn mài trong trang sức.

Sơn mài vốn là một nghề truyền thống của người Việt Nam, nghề sơn có từ hơn 2000 năm, với nhiều di vật

mà các nhà khảo cổ học đã tìm thấy như: chiếc mái chèo được phủ hai lớp sơn đen và vàng, tráp gỗ hình hộp nhỏ sơn đen có hoa văn trang trí màu cánh dán có niên đại thế kỷ IV TCN tại Việt Khê (Hải Phòng). Ở Thái Bình người ta còn tìm thấy ở một ngôi mộ cổ, quan tài sơn son thếp vàng lộng lẫy... Ngoài những di vật trong lòng đất, người ta vẫn còn lưu giữ được rất nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc trong các khu di tích đình chùa, miếu mạo những hiện vật về đồ sơn của các thời đại trước như: tượng thờ, ngai thờ, cửa võng, bàn kỷ, hoành phi, câu đối... Nhưng với trang sức bằng chất liệu sơn mài thì các nhà khảo cổ chưa tìm thấy di vật nào.

Sơn mài ngày nay, vẫn khẳng định được vị trí quan trọng của mình trong đời sống xã hội. Sơn mài đi vào cuộc sống từ những vật dụng nhỏ như cái bát, cái đĩa... đến những vật linh thiêng phục vụ văn hóa tín ngưỡng, tâm linh như: các pho tượng Phật, hoành phi câu đối... phát huy được thế mạnh của một chất liệu đẹp, bền và phát triển lên tầm nghệ thuật với những tác phẩm sơn mài có giá trị và trở thành một chất liệu đặc trưng cho nền mỹ thuật Việt Nam.

Chính vì chất liệu sơn mài bền đẹp, lộng lẫy với nhiều kỹ thuật hấp dẫn nên trang sức sơn mài cũng đã

xuất hiện khá phổ biến trên thị trường trang sức Việt Nam. Sự kết hợp này đem đến những cảm giác mới lạ, độc đáo, bởi đồ trang sức ngày nay không bó hẹp trong những chất liệu truyền thống, cần có sản phẩm phù hợp với trang phục người, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của người sử dụng. Sản phẩm trang sức sơn mài cũng không cần đòi hỏi về giá trị kinh tế cao, mang lại những cảm giác thích thú bởi màu sắc chất liệu, hoa văn và tecnic trang trí. Mới đầu, thể loại trang sức này xuất hiện từ các làng nghề sơn mài truyền thống, các sản phẩm này không theo một khuôn mẫu nào cả, phom dáng, đường nét được hình thành từ cảm hứng của người chế tác. Có nhiều màu sắc, gắn trai, gắn trứng, vỏ ốc... thể hiện đặc trưng của đồ mỹ nghệ. Đây cũng là sự xuất hiện cùng với trang sức bằng gốm, composít, vào những năm cuối thế kỷ XX. Đến năm 2011, trong chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu thành phố Hà Nội, mặt hàng trang sức chất liệu sơn mài của nghệ nhân Nguyễn Tấn Phát – cơ sở sơn mài Ngọc Phát, Sơn Tây, Hà Nội được đánh giá của Hội đồng bình chọn là một trong những sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, với những giá trị thẩm mỹ và mang tính bản sắc văn hóa dân tộc nhất định, sản phẩm có giá trị của một hàng hóa đem lại lợi nhuận kinh tế, xuất sang thị trường Châu Âu, nguồn nhiên liệu trong nước và tạo được việc làm cho một lực lượng lớn người lao động ở nông thôn. Hiện nay, trên thị trường đa dạng hơn về sản phẩm trang sức sơn mài, song phần lớn sản phẩm kết hợp với dây thô chưa có sự sáng tạo khi kết hợp các vật liệu khác. Vì vậy cần có sự đầu tư trong thiết kế, để kết hợp sự tuyệt vời trong màu sắc, kỹ thuật tạo chất độc đáo của sơn mài với các chất liệu khác như kim loại, đá màu với các thể loại sản phẩm đa dạng hơn để tạo nên phong cách mới, nhìn nhận mới trong việc sử dụng chất liệu trong nghệ thuật trang sức.

## 2. Nguyên tắc và phương pháp thiết kế trang sức sơn mài

Trang sức là một sản phẩm mang tính thời trang, vì thế nó luôn phát triển song hành theo tiến trình phát triển của xã hội và chịu ảnh hưởng thay đổi của xu hướng thời trang nói chung. Việc đầu tư cho thiết kế đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình sản xuất sản phẩm trang sức. Chính vì vậy, để sản xuất trang sức phù hợp với xu hướng thời đại, những nhà thiết kế trang sức phải luôn cập nhật thông tin mới, phải nắm vững nguyên tắc và phương pháp thiết kế các thể loại trang sức nói chung và trang sức sơn mài nói riêng, nắm vững vật liệu sử dụng, công nghệ chế tác để sáng tác và thiết kế những sản phẩm độc đáo, mới lạ hiện đại có khả năng ứng dụng trong thực tế cuộc sống, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, thời trang và môi trường sử dụng. Vì thế, việc nghiên cứu, sáng tác và thiết kế phải được thực hiện theo trình tự tư duy khoa học với những trình tự của tiến trình.

Trong thiết kế và chế tác trang sức chất liệu sơn mài, cần nắm được đặc tính của từng chất liệu sử dụng là rất quan trọng, để có sự phối hợp hài hòa trong tạo hình, trong màu sắc và có kết cấu phù hợp. Đặc biệt, trong sự phối hợp giữa các chất liệu có tính cơ, lý, hóa, giãn nở khác nhau, thể hiện trên sản phẩm có độ chi tiết, diện tích bề mặt lại nhỏ của đồ trang sức rất khó khăn và phức tạp, cần sự tìm hiểu và kinh nghiệm của người thiết kế, để sản phẩm kết hợp được chất liệu vừa phong phú, đa dạng nhưng cũng đồng bộ.

Chất liệu sơn mài kết hợp với kim loại có hiệu quả cao bởi do sự hỗ trợ của hai chất liệu này, kim loại sáng bóng trên nền sơn mài trầm ấm, dù gắn trai, ốc hay dát vàng bạc thì kim loại vẫn luôn nổi bật. Vì vậy, trong thiết kế trang sức sơn mài và kim loại vẫn là lợi thế lớn. Kim loại chủ yếu là bạc, đồng vì các chất liệu này có giá trị kinh tế phù hợp với cốt vóc và sơn mài hơn cả. Kim loại ngoài sử dụng là những yếu tố trang trí còn là kết cấu gắn kết những mảng hình, họa tiết sơn mài với nhau tạo nên một tổng thể sản phẩm hài hòa hợp lý. Những loại đá công nghiệp nhiều màu, thủy tinh pha lê sử dụng tạo điểm nhấn cho sản phẩm. Khi gắn đá trên kim loại thì phải có ổ chấu để giữ đá, còn gắn trên sơn mài chỉ cần khoan ổ và dán đá công nghiệp có tráng kim. Chính vì vậy, xu hướng sử dụng kim loại và đá màu trong trang sức sơn mài được các nhà thiết kế trang sức nghiên cứu chuyên sâu hơn, để đưa ra cách thức mới trong sáng tác mang đến cho người sử dụng những bộ sản phẩm có giá trị thẩm mỹ và ứng dụng cao.

## 3. Quy trình thể hiện đồ trang sức chất liệu sơn mài

- Thiết kế mẫu trang sức (ý tưởng, định hướng công nghệ chế tác).
- Chọn cốt tạo hình sản phẩm (cốt vỏ dừa, cốt composít, tre nửa ghép tùy theo bản vẽ thiết kế). Song thiết kế trang sức làm đẹp cho con người, đeo trên cơ thể con người nên sử dụng vật liệu không quá nặng, thô ráp...
- Tạo hình cốt theo thiết kế.
- Nếu đồ trang sức có gắn kim loại (vàng, bạc, đá màu...) phải xác định vị trí và gắn trước phần kim loại, có đá quý gắn sau cùng.
- Giai đoạn tiếp theo là trang trí, gắn, dán các chất liệu tạo màu cho các sản phẩm, trước tiên như: vỏ trứng, mảnh xà cừ, làm phẳng... sau đó phủ sơn rồi lại mài phẳng, tiếp đến là đi nét, dán vàng bạc, vẽ màu.

Với chất liệu là vỏ trứng gà, trứng vịt và vỏ trứng nường có sắc độ khác nhau. Vỏ trứng có thể gắn úp mặt và ngửa mặt, nhưng miếng trứng phải được xép khít với mặt sơn, dùng búa đập đều tay cho vỏ trứng dàn đều sơn, vừa tạo được độ phẳng, vừa cho sơn bám chắc với trứng, vỏ trứng sẽ có hình dạng khác nhau do đập búa tạo thành. Sơn dùng kết với trứng có thể dùng nhiều màu hay có thể thếp vàng bạc lên

trứng, khi kết màu sẽ tạo hiệu quả khác nhau. Sau khi gắn trứng khô đến công đoạn mài, những điểm trứng cao sẽ lộ ra trước và tiếp đến là những vòng màu hiện ra từng lớp như màu tràn vào các khe. Với kỹ thuật gắn trứng ngửa, thì lựa chọn trứng gắn có hình lòng chảo, giữ nguyên vẹn hình gắn không đập búa, kết quả sẽ cho những hình nét tròn trĩnh căng đều bao quanh những vòng tròn đó là những màu đã phủ lên trứng. Còn một phương pháp khác là trứng rắc, tức là vỏ trứng được giã nhỏ ra các kích cỡ khác nhau. Kỹ thuật cũng như các phương pháp trên nhưng những mảng trang trí hay hoa văn tạo nên được từ những hạt lấm tấm trắng nhỏ hiện lên trên nền màu. Những mảng gắn trứng can có những sắc độ khác nhau, thì người ta nướng vỏ trứng hoặc rang vào cát nóng sẽ tạo màu vàng, màu nâu tùy theo rang lâu hay mau sẽ cho những sắc độ đậm nhạt khác nhau.

Với chất liệu vỏ ốc, kỹ thuật gắn ốc cũng không khác nhiều so với kỹ thuật gắn trứng, có một yêu cầu vóc được trở sâu hơn vì vỏ ốc dày hơn. Vỏ ốc cũng có thể gắn úp hoặc gắn ngửa, nướng hay không nướng nhưng phải rửa sạch, phơi khô trước khi gắn. Vỏ ốc có màu nâu sẫm, nên khi muốn có sắc độ sáng thì nướng vỏ ốc qua lửa hoặc rang qua cát nóng vỏ ốc sẽ chuyển sáng sắc trắng. Vỏ ốc kết hợp với kết màu, hoặc với bạc, phẩm nhuộm...

Đối với kỹ thuật gắn trai, chỉ có điểm khác gắn trứng và ốc là những mảng cần gắn trai thì phải trở sâu hơn vì do cấu tạo của vỏ trai dày. Và có lẽ do độ dày nên khả năng diễn đạt những họa tiết nhỏ những mảng trang trí nhỏ có hiệu quả không cao. Còn về màu sắc vỏ trai có sắc độ trầm hơn chất liệu vỏ trứng và vỏ ốc. Vì vậy, vỏ trai thể hiện tốt nhất khi đặt nó vào những mảng lớn có sắc độ trung gian, đồng thời phải kết hợp với những chất liệu như trứng vụn, thép bạc vụn... Khi mài những mảng trang trí có gắn trai, chất óng ánh của trai mang lại thêm sự đặc sắc của những vật liệu sử dụng trong sơn mài. Tuy nhiên, với sản phẩm trang sức nhỏ có thể sử dụng vỏ trai trong làm Nail vì vỏ trai này đã được xử lý mỏng và màu sắc tươi sáng hơn.

Với kỹ thuật dùng bạc trong sơn mài, đem đến cho sản phẩm ánh hoàn kim lung linh. Nếu muốn dùng bạc thép phẳng, sơn thép bạc phải được lọc sạch. Sau đó, dùng thép quét thật mỏng và đều lên mặt vóc, lấy giấy báo thấm rồi dùng cùi tay miết mặt sơn thật phẳng, làm mất đi những vân do giấy báo, hoặc sạn nhỏ, đợi sơn khô vừa độ thì dung những lá bạc dán lên. Kỹ thuật dán bạc này dùng cho những mảng bạc phẳng tuyệt đối. Sơn phủ bạc phải là loại cánh gián tốt màu vàng óng, sơn pha loãng ở mức độ vừa phải, dung thép quang mỏng lên mặt bạc, kết quả sẽ cho một lớp màu vàng sáng gần giống vàng thép. Chất liệu bạc nhả lại cho một hiệu quả tạo chất khác, chỉ

một chút thay đổi trong kỹ thuật, tức là thấm qua một lượt giấy báo, không vuốt mặt sơn, lá bạc sẽ dóm lại khi thép. Đợi bạc khô rồi phủ cánh gián hoặc phẩm màu. Ngoài ra bạc còn được rắc vụn, chất liệu tạo chất xốp trong mảng màu.

Vẽ màu: Đây là công đoạn như làm tranh sơn mài, nói đúng hơn là như các sản phẩm sơn mài, nếu không có một mặt phẳng lớn mà là mặt cong, lồi lõm khác nhau, rất khó thể hiện. Màu sắc trong sơn mài được hình thành hai bảng màu: truyền thống và hiện đại. Bảng màu truyền thống gồm các màu: đen, đỏ, vàng, bạc, cánh dán. Sau này khi bảng màu sơn mài phát triển, các màu mới được đưa vào cùng kỹ thuật mới, với những màu mới của vỏ trai, vỏ trứng, bột màu các loại, đủ màu của hóa chất, tới nay màu của sơn công nghiệp (PU, ATM...) Màu sơn mài có hai lối thể hiện là thể hiện màu trực tiếp và màu thể hiện theo lối gián tiếp. Nguyên tắc chung là tô sơn các chi tiết của hình trước, sau đó ủ khô mới tô các mảng, rồi quét trùn nền phong sau cùng. Sơn khô đem mài cho phẳng, từ đó sẽ hiện dần dần chi tiết được vẽ ban đầu. Công đoạn mài và đánh bóng bằng than củi gỗ xoan nghiền nhỏ, tóc rối... xoa đều mặt sản phẩm. Sau đó dùng tay xoa bóng đến khi mặt sơn nổi bóng. Sửa phần vẽ: Nếu sản phẩm khi bị mài thủng, tùy trường hợp có những cách sửa thích hợp: vẽ điểm, quang nhẹ, hoặc điểm vàng, điểm bạc lên trên.

Sau khi hoàn thiện sản phẩm sơn mài, làm các phụ kiện với chất liệu theo ý tưởng thiết kế để gắn kết tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh. Đối với sản phẩm sử dụng họa tiết trang trí, phần dây đeo hay kiềng, khóa móc bằng kim loại thì sử dụng quy trình kỹ thuật chế tác kim hoàn truyền thống hoặc vẽ 3D, đúc khuôn sắp để ra thành phẩm theo thiết kế và sử dụng kỹ thuật này để kết cấu giữa kim loại và sơn mài thành trang sức ứng dụng được trong thực tiễn.

Để hoàn chỉnh đồ trang sức chất liệu sơn mài, tuy có những khó khăn trong kỹ thuật sơn mài vì là sản phẩm có nhiều chi tiết nhỏ, có những mẫu bề mặt không phẳng không đều, sự kết hợp giữa các chất liệu truyền thống của trang sức với sơn mài nhiều khi không đồng bộ về chất, về tính cơ lý hóa. Vì vậy, cần hiểu được đầy đủ về các chất liệu sẽ kết hợp hài hòa và có những hiệu quả thú vị, đồng thời đáp ứng được khả năng thẩm mỹ, giải quyết vấn đề thị hiếu cho người sử dụng.

#### 4. Giải pháp phát triển trang sức ứng dụng chất liệu sơn mài

Trong muôn vàn ngành nghề truyền thống, sơn mài cũng như trang sức là ngành nghề có từ lâu đời, hai ngành nghề này đã thể hiện được vẻ đẹp riêng và khẳng định giá trị trong đời sống xã hội, nhưng vẫn chưa có nhiều liên quan chặt chẽ với nhau. Bởi vẫn đề

## ARTS

sử dụng chất liệu sơn mài trong trang sức sao cho phù hợp và mới mẻ là vấn đề quan trọng, nên việc đi sâu nghiên cứu chất liệu, màu sắc kỹ thuật tạo chất, công nghệ chế tác, sự ăn nhập là rất cần thiết trong quá trình thiết kế và thể hiện trang sức. Tuy nhiên, trên thực tế đã cho thấy những năm qua từ các làng nghề, cho đến những nhà thiết kế đã cho ra đời rất nhiều bộ trang sức về sơn mài ở nhiều mức độ thẩm mỹ, ứng dụng khác nhau. Điều đó chứng tỏ, chất liệu sơn mài với nhiều màu sắc và kỹ thuật thể hiện khác nhau và nghệ thuật sơn mài vẫn luôn ẩn chứa rất nhiều những vẻ đẹp của chất liệu mà nhiều chất liệu khác không có được. Vì vậy, việc nghiên cứu phối hợp hài hòa giữa các yếu tố tạo hình, các yếu tố xử lý kỹ thuật, đảm bảo ứng dụng chất liệu sơn mài cũng như kết hợp hài hòa các chất liệu khác vào trong trang sức là hết sức cần thiết. Để đưa ra một cái nhìn mới mẻ hơn trong việc sử dụng chất liệu thiết kế đồ trang sức. Bởi khi xã hội phát triển, nền khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão luôn tác động vào mọi ngành nghề trong xã hội, rất nhiều phát minh khoa học, cùng theo đó là những vật liệu mới, những vật liệu tương lai cần được các nhà thiết kế tìm hiểu, khai thác và vận dụng tính ưu việt của chất liệu và ứng dụng vào các sản phẩm thiết kế. Song vẫn cần nghiên cứu và sáng tạo để chất liệu truyền thống như sơn mài trong trang sức ngày càng phát triển hơn, như một khuynh hướng mới và góp phần đưa nghệ thuật truyền thống Việt Nam gần gũi hơn với thế hệ trẻ, thay đổi những quan điểm cũ về chất liệu tạo thành đồ trang sức.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1] PGS. Đặng Mai Anh (2008-2010), *Hiệu quả thẩm mỹ của sản phẩm sơn mài trên nền cốt vóc Compozit*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
- 2] Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng (1999), *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*, NXB Giáo dục.
- 3] Nhiều tác giả (1990), *Cẩm nang chế tác đồ trang sức*, NXB Đồng Nai.
- 4] Kỷ yếu hội thảo (2002), *Sơn ta và nghề sơn truyền thống Việt Nam*, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam – Viện Mỹ thuật, NXB Mỹ thuật.

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MINH HỌA KỸ THUẬT SỐ

! KIẾN THỊ HUỆ

Email: huekt@vwa.edu.vn

Học viện Phụ nữ Việt Nam

## THEORETICAL BASIS OF DIGITAL ILLUSTRATION

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Ngày nay, nhờ sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đa phương tiện, các trò chơi điện tử và lĩnh vực tiểu thuyết đồ họa, cũng như các minh họa trên báo chí và xuất bản phẩm ngày càng nhiều, nên tranh minh họa kỹ thuật số trở nên phổ biến, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng. Minh họa kỹ thuật số đã trở thành một chất liệu thú vị, giúp các họa sĩ thỏa sức sáng tạo và là một phần không thể thiếu trong lĩnh vực thiết kế hiện nay. Bài viết tổng hợp một số vấn đề cơ sở lý luận về minh họa kỹ thuật số, trong đó có khái niệm, phân loại, so sánh đặc điểm của minh họa kỹ thuật số với minh họa truyền thống nhằm làm rõ sự khác biệt về chất liệu, kỹ thuật thể hiện, ưu điểm, thế mạnh của minh họa kỹ thuật số. Đồng thời, bài viết trình bày rõ vai trò của minh họa kỹ thuật số trong giai đoạn hiện nay.

**Từ khóa:** Minh họa kỹ thuật số; kỹ thuật số; minh họa

Today, thanks to the rapid development of multimedia technology, video games and the field of graphic novels, as well as the increasing number of illustrations in newspapers and publications, technical illustrations are becoming more and more popular. The popularity of digital illustrations plays an important role in the field of applied arts. Digital illustration has become an exciting medium for artists to unleash their creativity and is an integral part of today's design field. The article summarizes some theoretical foundations of digital illustration, including the concepts, classifications, and comparison of characteristics between digital illustration and traditional illustration in order to clarify the difference in terms of materials, techniques, advantages and strengths of digital illustration. At the same time, the article clearly presents the roles of digital illustration in the current period.

**Keywords:** Digital illustration; digital; illustration

### 1. Khái niệm

Minh họa kỹ thuật số là một loại hình nghệ thuật mới phát triển trên thế giới và ở Việt Nam trong vài thập kỷ gần đây. Minh họa kỹ thuật số là việc tạo ra các bản vẽ/tranh vẽ nhằm mục đích làm rõ nghĩa, giải thích, hỗ trợ diễn giải nội dung, thông điệp hoặc nội dung thông tin nào đó nhưng bằng chất liệu nghệ thuật kỹ thuật số (phương tiện kỹ thuật số) bao gồm máy tính, bảng vẽ điện tử, bút vẽ điện tử, máy tính bảng và phần mềm công nghệ dùng trong thiết kế/minh họa. Minh họa kỹ thuật số cũng có giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật tương đương các sản phẩm minh họa truyền thống bằng chất liệu hội họa khác. Chúng cũng thể hiện vai trò quan trọng của mình trong việc giúp nội dung/văn bản/thông tin dễ hiểu hơn, hấp dẫn hơn, thu hút thị giác và truyền tải cảm xúc tới người xem.

### 2. Phân loại minh họa kỹ thuật số

Các kỹ thuật tạo hình đã dần phát triển theo thời gian, các chất liệu hội họa và minh họa cũng thay đổi theo. Trước đây là các nghệ sĩ sử dụng vật liệu cơ bản như bút chì, giấy, màu nước... thì ngày nay cùng với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số, các phương tiện

và vật liệu truyền thống cũng chuyển đổi dần sang các phương tiện số hóa hiện đại, với sự trợ giúp của các phần mềm đồ họa như là Photoshop, Illustrator... Các công cụ kỹ thuật số giúp nghệ sĩ bắt chước các vật liệu và đạt được những hiệu ứng như với chất liệu truyền thống, đồng thời dễ dàng chuyển đổi các vật liệu, thao tác, màu sắc khác nhau một cách thuận tiện, các sản phẩm minh họa được thực hiện nhanh chóng, dễ dàng hơn. Các nghệ sĩ sử dụng bút vẽ điện tử trên bề mặt máy tính bảng/bảng vẽ điện tử để chuyển đổi hình ảnh vẽ tay thành hình ảnh số hóa trong các phần mềm đồ họa như Photoshop, Clips studio paint, Paint Tool Sai, Illustrator, Corel draw... Các phần mềm này có hiệu năng mô phỏng lại các nét vẽ, hình ảnh như của bút lông/cọ vẽ/bút chì, giấy vẽ, dụng cụ vẽ trong minh họa truyền thống và thậm chí còn có nhiều hiệu ứng kỹ thuật số khác, chúng là những công cụ điện tử đặc lực hỗ trợ cho việc minh họa được hiệu quả hơn.

Nhìn chung nghệ thuật minh họa có thể chia thành hai nhóm lớn dựa trên các chất liệu và kỹ thuật thể hiện, đó là: Minh họa truyền thống và minh họa hiện đại.

## ARTS

Minh họa truyền thống bao gồm các chất liệu hội họa quen thuộc như: khắc gỗ, khắc kim loại, minh họa bằng bút chì, minh họa bằng than, minh họa bằng thạch bản, minh họa màu nước, minh họa màu bột, minh họa acrylics, minh họa cắt dán, minh họa bút và mực... được vận dụng trong thể hiện các sản phẩm minh họa bằng tay, theo lối diễn tả thủ công.

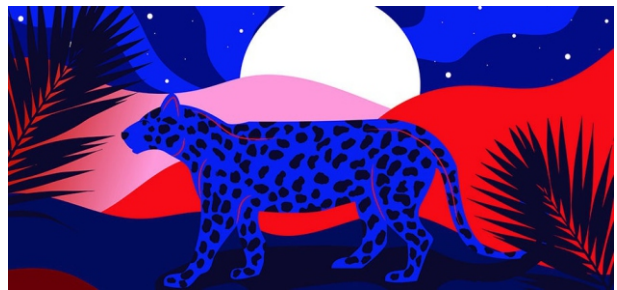
Minh họa hiện đại (hay có thể gọi là minh họa kỹ thuật số) gồm: minh họa kỹ thuật số định dạng raster và minh họa kỹ thuật số định dạng vector. Dựa trên công cụ, phần mềm kỹ thuật số sử dụng và kỹ thuật vẽ minh họa, minh họa kỹ thuật số hiện đại có thể chia thành hai nhóm lớn:

Minh họa kỹ thuật số định dạng raster (hay còn gọi là minh họa pixel): Minh họa loại này cho phép tạo ra những hình vẽ trên máy với nhiều hiệu ứng mượt mà, tạo mọi hình thể, không gian sinh động, chi tiết. Vẽ minh họa kỹ thuật số trong photoshop được cung cấp các công cụ và tính năng hết sức linh hoạt, mô phỏng được hầu hết mọi phong cách nghệ thuật. Tùy vào phong cách vẽ của người nghệ sĩ và nội dung truyền tải, mà hình ảnh có thể tỉ mỉ, sắc nét hoặc phóng khoáng, tự do... Các hình minh họa này thường ở định dạng raster, dưới dạng các pixel (điểm ảnh). Loại minh họa này thường sử dụng các phần mềm kỹ thuật số như: Photoshop, Clip Studio Paint, Procreate, Artrage, Paint Tool Sai. Công cụ để thực hiện hình minh họa kỹ thuật số định dạng raster cần có là bảng vẽ và bút vẽ điện tử hoặc nếu vẽ trực tiếp trên Ipad thì cũng cần có bút cảm ứng cùng bộ.



Hình 1. Tranh minh họa kỹ thuật số pixel bằng phần mềm Procreate trên Ipad pro. Sweden: 21D Sweden AB (2021)

Minh họa kỹ thuật số định dạng vector (hay còn gọi là minh họa vector): Là những minh họa sử dụng các phần mềm vẽ vector như Illustrator, Corel draw, Affinity Designer, Vectornator, Gravit Designer, Vectr, ... thao tác với các điểm neo và đường cong/thẳng, các nghệ sĩ sẽ cần điều khiển và thao tác với con trỏ chuột để vẽ các hình dạng vector. Tác phẩm nghệ thuật vector được xây dựng từ đồ họa vector, là những hình ảnh được tạo bằng các công thức toán học chứ không phải là các pixel được tô màu. Ưu điểm của hình ảnh đồ họa vector là hoàn toàn có thể thay đổi kích thước bất kỳ, rất linh hoạt mà không hề bị giảm chất lượng và độ sắc nét của hình ảnh. Minh họa vector có lợi thế là tạo hình ảnh nhất quán, thường phổ biến trong thiết kế web, đồ họa chuyển động, minh họa sách, tạp chí, bao bì, logo ... Đặc điểm chính của minh họa vector đó là các đường nét, hình khối và sắc độ rõ ràng.



Hình 2. Tranh minh họa/đồ họa vector vẽ bằng phần mềm Illustrator trên máy tính. Lấy từ: <https://www.adobe.com/uk/creativecloud/illustration/discover/vector-art.html>

### 3. So sánh minh họa kỹ thuật số và minh họa truyền thống

Về điểm tương đồng giữa minh họa truyền thống và minh họa kỹ thuật số:

Thứ nhất, cả hai nhóm nghệ thuật minh họa này đều cần có những mục tiêu cụ thể, rõ ràng về nội dung truyền tải thông qua hình ảnh minh họa.

Thứ hai, để thực hiện tốt sản phẩm minh họa, người họa sĩ cần có các kiến thức cơ bản về tạo hình, phối màu, diễn tả sắc độ, hình khối, không gian và sắp xếp bố cục... từ đó, giúp bản vẽ đảm bảo tính thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật.

Thứ ba, cả hai loại hình đều sử dụng phương tiện tương tự là bút vẽ và bảng vẽ/giấy vẽ (canvas/artboard) để minh họa bằng hình vẽ, nghệ thuật thị giác.

Điểm khác biệt giữa minh họa truyền thống và minh họa kỹ thuật số có nhiều điểm khác nhau, tiêu biểu là với minh họa kỹ thuật số nhờ có các công cụ và phương tiện kỹ thuật số khiến các thao tác thuận lợi hơn và có thể dễ dàng hoàn tác (Ctrl Z), tẩy, xóa, thay đổi, chỉnh sửa, thu phóng hình vẽ, có sẵn nhiều hiệu ứng màu sắc, còn với minh họa truyền thống thì khó

hơn, hoặc không thể, thậm chí cần phải vẽ lại từ đầu nếu mắc lỗi sai/hỏng. Bên cạnh đó, Lichiou Chen (2008) cho rằng minh họa kỹ thuật số ban đầu có thể mua với kinh phí đắt hơn (máy móc, bảng vẽ điện tử) với số tiền gấp nhiều lần giá của vật liệu truyền thống, tuy nhiên phương tiện kỹ thuật số lại cung cấp cho người vẽ rất nhiều hiệu ứng mô phỏng truyền thống và họ có thể tự do lựa chọn và không cần thay đổi chất liệu thường xuyên, chỉ thêm khoản phí khi mua các chương trình/phần mềm. Còn với minh họa truyền thống thì chi phí đầu tư ban đầu có thể ít tiền hơn, nhưng muốn đổi sang chất liệu khác hoặc hết vật liệu lại cần phải mua mới, nên về lâu dài thì chi phí cho minh họa truyền thống sẽ thành tốn kém hơn.

**Bảng 1: So sánh điểm khác biệt giữa hai loại hình Minh họa kỹ thuật số và minh họa truyền thống**

| Yếu tố                            | Minh họa kỹ thuật số                                                                                                                                                                                                                                    | Minh họa truyền thống                                                                                                                                        |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Sự chính xác</b>               | Nhờ có các phương tiện điện tử như chuột, bút vẽ điện tử, và các tính năng công nghệ trong phần mềm KTS, họa sĩ có thể tạo ra nhiều đường thẳng, đường cong hoàn hảo, chính xác.                                                                        | Để vẽ một hình dạng/đường nét hoàn hảo, chính xác, người họa sĩ cần có kỹ thuật vẽ tay vững chắc, điều luyện.                                                |
| <b>Khóa Alpha</b>                 | Là một tính năng trong phần mềm vẽ kỹ thuật số, cho phép “khóa” đối tượng ở một vị trí hoặc tô màu bên trong đối tượng, không bị lem màu ra bên ngoài.                                                                                                  | Không có khóa Alpha, thực hiện các thao tác vẽ bằng tay và phương tiện thủ công nên cần điều khiển bút vẽ một cách chính xác để không bị lem màu.            |
| <b>Tính năng sửa đổi</b>          | Có thể dễ dàng nhân bản tác (Ctrl Z) hoặc thêm/xóa các lớp (layer) và các đối tượng khác.                                                                                                                                                               | Khó sửa đổi hơn, vì họa sĩ sẽ dễ cần phải xóa hoặc tô lên lớp trước đó, thậm chí vẽ lại.                                                                     |
| <b>Góc độ, kích thước</b>         | Có thể dễ dàng điều chỉnh góc độ, cũng như thu nhỏ hoặc mở rộng đối tượng cho phù hợp.                                                                                                                                                                  | Không thể thực hiện được trừ khi người họa sĩ vẽ một lớp khác lên trên hoặc vẽ mới.                                                                          |
| <b>Bút vẽ</b>                     | Mọi thứ đều có thể truy cập được thông qua bút cảm ứng, thay đổi kích thước bút vẽ thuận lợi và linh hoạt chỉ bằng 1 chiếc bút điện tử.                                                                                                                 | Cần sở hữu các loại cọ/bút vẽ riêng biệt, khác nhau để đạt được các hiệu quả tùy vào từng chất liệu vẽ, loại hình minh họa.                                  |
| <b>Lựa chọn màu sắc</b>           | Với bảng xe màu sắc (các bảng màu điện tử), cùng với tùy chọn điều chỉnh tông màu và màu sắc theo sở thích của bạn, thay đổi màu sắc rất linh hoạt, tiện lợi, nhanh chóng.                                                                              | Sự lựa chọn màu sắc bị hạn chế, vì số lượng màu có hạn, phải pha trộn màu vật lý. Thay đổi màu sắc khó linh hoạt, lâu hơn vì phải tô màu lại hoặc chồng màu. |
| <b>Số lượng dụng cụ</b>           | Ít hơn và gọn nhẹ vì tất cả những gì người họa sĩ minh họa cần là máy tính hoặc máy tính bảng, bảng vẽ điện tử, bút vẽ điện tử và phần mềm được cài đặt, bởi trong đó đã tích hợp, bao gồm nhiều hiệu năng như của các chất liệu minh họa truyền thống. | Nhiều hơn và cồng kềnh, vì mỗi loại hình khác nhau cần mua các vật liệu khác nhau như giấy, màu vẽ, sơn, dụng cụ vẽ và cọ vẽ riêng biệt.                     |
| <b>Giao hàng (cho khách hàng)</b> | Có thể được gửi qua các nền tảng kỹ thuật số khác nhau (bản mềm)                                                                                                                                                                                        | Yêu cầu giao hàng thủ công và xử lý cẩn thận bản vẽ, tranh vẽ.                                                                                               |
| <b>Sự sao chép</b>                | Có thể được thực hiện dễ dàng, thông qua sao chép và dán, tải xuống từ nguồn internet.                                                                                                                                                                  | Không thể sao chép chính xác sản phẩm minh họa vì được làm bằng kỹ thuật thủ công.                                                                           |
| <b>Các hiệu ứng</b>               | Dễ dàng tạo ra hơn bằng cách thêm các hiệu ứng bộ lọc. Cũng có thể thêm các hình ảnh động và gif vào lớp và uốn chỉnh đối tượng được vẽ                                                                                                                 | Khó sản xuất hơn, vì họa sĩ cần phải tự vẽ mọi thứ (Ví dụ: ánh sáng, hình khối, bóng đổ, đậm nhạt, màu sắc hoặc diễn chất trên toàn bộ bản vẽ)               |

|                  |                                                                              |                                                                                                                                       |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hiệu quả</b>  | Tốc độ nhanh hơn, hiệu quả cao hơn.                                          | Tốc độ chậm hơn, hiệu quả thấp hơn.                                                                                                   |
| <b>Độc quyền</b> | Nhân bản dễ dàng hơn vì có thể tạo nhiều bản sao cùng một lúc.               | Độc đáo và gần như không thể trùng lặp vì mọi tác phẩm nghệ thuật không bao giờ giống nhau, ngay cả khi được vẽ bởi cùng một nghệ sĩ. |
| <b>Phân lớp</b>  | Có thể có bao nhiêu lớp tùy thích và có thể ẩn hoặc xóa các lớp theo ý muốn. | Khó có thể thêm lớp hoặc khả năng thêm lớp có hạn do sẽ làm mảng màu bị dày, thô hoặc đậm/xin màu.                                    |
| <b>Mặt nạ</b>    | Sử dụng chức năng tạo mặt nạ kỹ thuật số để che những vùng không mong muốn.  | Sử dụng băng dính vật lý hoặc keo chặn màu để phủ lên khu vực không muốn tô màu.                                                      |

**Nguồn: Tổng hợp của tác giả và tham khảo của Eugene Leow (2022)**

Mỗi loại hình có những ưu/nhược điểm khác nhau, tuy nhiên việc sử dụng loại hình minh họa nào phụ thuộc vào sở thích của người nghệ sĩ và hoặc nội dung/thông điệp cần minh họa. Bên cạnh đó, minh họa kỹ thuật số và minh họa truyền thống vẫn có sự giao thoa và kết hợp với nhau, có những minh họa vẫn được tạo ra bằng việc áp dụng cả hai phương pháp truyền thống và kỹ thuật số nếu phù hợp và góp phần làm sinh động tác phẩm. Ví như, có những tác phẩm minh họa ở khâu phác thảo và tạo hình cơ bản/vẽ nền vẫn thực hiện bằng phương pháp minh họa truyền thống, sau đó sao/chụp hình và đưa lên máy tính để vẽ tiếp hoặc tô màu và áp dụng thêm hiệu ứng trong phần mềm vẽ kỹ thuật số.

#### 4. Vai trò của minh họa kỹ thuật số

Mục đích của minh họa làm sáng tỏ nội dung, làm đẹp hơn cho sản phẩm. Thông qua những hình ảnh minh họa, người xem có thể nắm bắt và ghi nhớ tốt hơn, nhanh hơn toàn bộ nội dung thông điệp/câu chuyện/văn bản, so với trường hợp chỉ dùng duy nhất văn bản, hoặc duy nhất hình ảnh. Minh họa thực sự hữu ích khi cần thể hiện những thông tin phức tạp, chi tiết, trừu tượng và đặc biệt với những câu chuyện giàu trí tưởng tượng trong văn học hay những nội dung mang tính giả tưởng (trong các trò chơi, game điện tử). Bên cạnh đó, minh họa ngày nay còn được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như quảng cáo, truyền thông, hoạt họa, giải trí, trò chơi... nhằm tăng cường sự hấp dẫn, tính thẩm mỹ, sự mới lạ và tính sáng tạo cho sản phẩm. Người vẽ minh họa cần xác định được tinh thần của nội dung/thông điệp cần truyền tải, hiểu thấu đáo ý nghĩa trong các văn bản, qua đó giúp sáng tạo ra những bức tranh minh họa phù hợp, ấn tượng, thực sự chính xác và đắt giá.

Xuất phát từ vai trò cơ bản của minh họa nói chung kết hợp với xu thế thời đại, ta có thể nhận thấy vai trò của minh họa kỹ thuật số cụ thể như sau:

*Thứ nhất, minh họa kỹ thuật số góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm (cả công năng lẫn thẩm mỹ) và chuyển tải thông điệp tốt hơn.*

“Đồ họa và hình ảnh là không thể thiếu trong thiết kế của một chương trình đa phương tiện” (Jennifer Coleman Dowling, 2019). Hình ảnh trực quan cho sản phẩm đa phương tiện cơ bản là các yếu tố hình nền, ảnh chụp, mô hình, đồ họa và hình minh họa. Những yếu tố này được thiết kế, tạo hình và sắp xếp bố cục vào khuôn hình và sẽ quyết định tính thẩm mỹ, hiệu quả tổng thể về mặt truyền thông thị giác. Mỗi yếu tố chính là một phần của ngôn ngữ đồ họa, thể hiện tính nghệ thuật và giá trị truyền tải thông tin tới người xem, sẽ ảnh hưởng tới cách họ cảm nhận ý nghĩa thông điệp. Sản phẩm minh họa kỹ thuật số được tạo ra từ các phương tiện kỹ thuật số cũng không phải ngoại lệ, chúng trở nên hấp dẫn và đa dạng nhờ sự phát triển của công nghệ ngày càng hiện đại. Bất kỳ một chương trình/sản phẩm đa phương tiện nào cũng đều cần một diện mạo nổi bật, thu hút thị giác, đó cũng chính là điểm khác biệt lớn nhất của chúng với các sản phẩm khác. Trong lĩnh vực xuất bản, Vũ Thùy Dương (chủ biên) (2021) đã khẳng định, minh họa sách và sản phẩm xuất bản “là một khâu quan trọng trong quy trình xuất bản, góp phần nâng cao chất lượng và giá trị xã hội của xuất bản phẩm (đặc biệt là sách)”. Đồng thời, Trong lĩnh vực thiết kế đa phương tiện nói chung, minh họa xuất bản phẩm nói riêng, minh họa kỹ thuật số giúp nhà thiết kế “kể chuyện” tốt hơn, hỗ trợ truyền tải thông điệp.

*Thứ hai, minh họa kỹ thuật số tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống con người.*

“Mỗi tác phẩm minh họa mang tính giải trí, biểu cảm nghệ thuật, bên cạnh đó nó còn ý nghĩa giáo dục sâu sắc, phục vụ đời sống xã hội con người một cách thiết thực” (Nguyễn Thu Nguyệt, 2019). Sản phẩm ứng dụng của minh họa KTS rất đa dạng và phong phú, nhiều thể loại. Nó hiện diện trong hầu hết các sản phẩm thiết kế/sản phẩm mỹ thuật ứng dụng và dễ dàng được nhận thấy trong nhiều mặt của cuộc sống. Minh họa kỹ thuật số thể hiện ý tưởng của nội dung do con người tạo ra. Nên minh họa kỹ thuật số còn có vai trò là tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của đời sống con người. Minh họa kỹ thuật số là xu hướng chung, do tính chất tiện dụng của công cụ, phù hợp với xu hướng truyền thông/giải trí của thế giới hiện tại, mọi thứ đều được số hóa.

*Thứ ba, minh họa kỹ thuật số thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế hàng hóa.*

Ở bất kỳ nền văn hóa hay quốc gia nào, các sản phẩm thiết kế đều đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa, với những nước có ngành công nghiệp sáng tạo phát triển thì càng dễ nhận thấy điều đó. Bởi việc hướng tới cái đẹp, nhu cầu thỏa mãn về cái đẹp là một bản chất của con người. Chính vì vậy nền sản xuất hàng hóa luôn luôn thay đổi mẫu mã, hình ảnh đa dạng, tích cực tung ra các sản phẩm truyền thông/quảng bá nhằm thu hút

người tiêu dùng/công chúng. Điều này đã thúc đẩy lĩnh vực thiết kế phát triển, tác động đến các hiệu quả của thương mại và kinh tế. Nên, minh họa kỹ thuật số (một lĩnh vực của thiết kế) cũng góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế hàng hóa (Nguyễn Lan Hương, 2019).

*Thứ tư, minh họa kỹ thuật số góp phần tạo nên văn hóa thẩm mỹ và nhận thức xã hội.*

Theo nghiên cứu của Soumya Chandrakar & Tanupriya Nayal (2022), với mục tiêu tìm hiểu cách mọi người nhận thức về hình ảnh minh họa kỹ thuật số mà họ thấy trên phương tiện truyền thông xã hội, thì thu được kết quả là đa số mọi người thừa nhận nghệ thuật kỹ thuật số được sử dụng như một công cụ nâng cao nhận thức của xã hội. Đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy tầm quan trọng của hình ảnh minh họa kỹ thuật số là nguồn cung cấp thông tin giải trí cho họ (thông tin mang tính giải trí) và minh họa kỹ thuật số mang lại cảm xúc và suy nghĩ cho mọi người.

Bên cạnh đó, Nguyễn Lan Hương (2019) khẳng định, “nhu cầu vươn tới cái đẹp là một trong những động lực quan trọng tạo nên sự tiến bộ về sáng tạo và vật chất của con người... Design vừa có khả năng thỏa mãn nhu cầu thẩm mỹ của con người trong xã hội, vừa góp phần định hướng nhu cầu đó”. Design ở đây có nghĩa là các sản phẩm thiết kế. Từ nhu cầu được thưởng thức cái đẹp và sáng tạo ra cái đẹp với sự hỗ trợ của công nghệ kỹ thuật số, thế giới đồ vật và sản phẩm truyền thông ngày càng hoàn thiện hơn về thẩm mỹ và phương tiện tạo ra thẩm mỹ ấy. Thông qua thế giới đồ vật và các sản phẩm truyền thông mà con người đã tự được tiếp nhận giáo dục thẩm mỹ và hình thành văn hóa thẩm mỹ bởi “chức năng thẩm mỹ không tách rời chức năng nhận thức”.

Trong các ngành mỹ thuật ứng dụng ngày nay, vai trò của minh họa thường gắn với đầu ra của sản phẩm công nghiệp, từ vai trò chính tạo sự hấp dẫn cho tác phẩm như picture book (sách tranh), cho đến hỗ trợ sản phẩm, góp sức cho khâu truyền thông quảng bá như splash art (thiết kế hình nền) cho game, poster cho phim... Sự trải dài đó cho thấy tầm quan trọng của minh họa nói chung, minh họa kỹ thuật số nói riêng. Đặc biệt là khi các vai trò nói trên đều cần tiếp cận và hấp dẫn sự chú ý đại chúng, thỏa mãn tư duy thẩm mỹ đại chúng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **21Draw (2021)**, *Illustrator's guidebook Vol 2*, Sweden: 21D Sweden AB  
Dylan Todd (n.d), *What are vector images and vector graphics?*.  
**Lấy từ:**  
<https://www.adobe.com/uk/creativecloud/illustration/discover/vector-art.html>
2. **Eugene Leow. (n.d)**. *Digital Art vs Traditional Art: Similarities and Differences*.  
**Lấy từ:** <https://ccmonstersart.com/digital-art-vs-traditional-art-similarities-and-differences/>
3. **Jennifer Coleman Dowling. (2019)**. *Khám phá đa phương tiện*, Hà Nội: Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội.
4. **Lin Yang. (2022)**. *Online Simulation Quality Assessment of Illustration Patterns Based on Digital Art Design in Neural Network Perspective*. *Hindawi mobile information systems*.  
<https://doi.org/10.1155/2022/7152454>
5. **Lichiou Chen. (2008)**. *The development of digital forms of illustration and their impact on print publishing from 1990 to the present, with particular reference to children's books (2 Volumes)*. Doctoral thesis, Birmingham City University.  
**Lấy từ** <http://www.open-access.bcu.ac.uk/3856/>
6. **Nguyễn Lan Hương. (2019)**. *Vai trò của design trong đời sống xã hội*. Trong Nguyễn Lan Hương, "Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo mỹ thuật ứng dụng": *Hội thảo khoa học*, (tr.15-28). Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
7. **Nguyễn Thu Nguyệt. (2019)**. *Tác động của công nghệ thông tin trong thiết kế dàn trang và sáng tác minh họa tạp chí Văn nghệ quân đội*. Trong Nguyễn Lan Hương, "Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo mỹ thuật ứng dụng": *Hội thảo khoa học*, (tr.339-346). Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
8. **Soumya Chandrakar & Tanupriya Nayal. (2022)**. *Digital illustrations as a medium of social awareness, with relation to women's issues*, *ShodhKosh: Journal of Visual and Performing Arts*, 3(1), 415-425.  
**Doi:**10.29121/shodhkosh.v3.i1.2022.121s
9. **Vũ Thùy Dương (chủ biên). (2021)**. *Giáo trình Trình bày và minh họa xuất bản phẩm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông.

## PHÁC THẢO CA KHÚC NGHỆ THUẬT VIỆT NAM

I PHẠM THỊ VÂN ANH

Email: vananhmusic89@gmail.com

Trường Đại học Thăng Long

## OUTLINE OF VIETNAMESE ART SONGS

## TÓM TẮT



## ABSTRACT

Trong lịch sử âm nhạc thế giới, ca khúc nghệ thuật được bắt nguồn từ châu Âu và đến thời kỳ âm nhạc lãng mạn, có một bước chuyển để trở thành một thể loại âm nhạc hàn lâm độc lập, sánh ngang cùng các thể loại khí nhạc, khẳng định vị trí trong nền âm nhạc với ý nghĩa là một thể loại ca khúc có giá trị nghệ thuật cao bắt buộc có phần đệm khí nhạc kèm theo. Tại Việt Nam, thuật ngữ ca khúc nghệ thuật bắt đầu xuất hiện từ khoảng giữa thế kỷ XX cùng với quá trình hình thành nền âm nhạc chuyên nghiệp và nó có những đóng góp đáng kể trong nền thanh nhạc nước nhà.

**Từ khóa:** Phác thảo, Ca khúc nghệ thuật Việt Nam

In the history of world music, art songs originated from Europe and during the Romantic music period, took a turn to become an independent academic genre, standing side by side with instrumental music, affirming its position in music with the meaning of a song genre with high artistic value required to have instrumental accompaniment. In Vietnam, the term art song began to appear around the mid-20th century along with the formation of a professional music industry and it has made significant contributions to the country's vocal music.

**Keywords:** Outline, Vietnamese art songs

## DẪN NHẬP

Hiện nay ở nước ta, thuật ngữ ca khúc nghệ thuật được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, theo Nguyễn Đăng Nghị thì: “Bất kỳ ca khúc nào cũng có tính nghệ thuật, nhưng không phải ca khúc nào cũng thuộc dạng ca khúc nghệ thuật. Vậy thì, tiêu chí để nhận biết ca khúc nghệ thuật là gì? Nói ngắn gọn, đó là tác phẩm viết cho giọng hát có phần đệm của nhạc khí. Ca từ có tính hình tượng. Giai điệu phải khai thác được những yếu tố kỹ thuật cũng như yếu tố kỹ xảo cho giọng hát. Phần đệm (nếu tách riêng) chính bản thân nó như một tác phẩm khí nhạc. Khi nằm trong tổng thể của tác phẩm ca khúc, thì phần đệm phải tôn được vẻ đẹp của giai điệu, lời ca và không phá vỡ tính thống nhất của hình tượng âm nhạc” [1].

## 1. Khái quát về ca khúc nghệ thuật ở Việt Nam

Sự ra đời của thể loại ca khúc đã có tiền đề từ giai đoạn trước, đó chính là những ca khúc phổ thơ của Nguyễn Xuân Khoát, Văn Cao, Nguyễn Văn Tý... những ca khúc này được cho là có nhiều nét chung với ca khúc nghệ thuật của những năm 60” [3]. Tuy nhiên, phải đến giai đoạn sau, ca khúc nghệ thuật mới thực sự phát triển. Theo cách phân tích này, các nhà nghiên cứu đã nhận định “về thực chất, ca khúc nghệ thuật chính là một nhánh, một tuyến, một tập hợp mới về mặt thể loại - tiểu loại trong ca khúc trữ tình” [4].

Từ cách tạm hiểu về thể loại và nguồn gốc xuất xứ như trên, chúng tôi sẽ khái quát một số ca khúc nghệ thuật Việt Nam tiêu biểu để phân nào nhận diện được những nét cơ bản về đặc điểm của thể loại này như sau:

Năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết nhằm khôi phục hòa bình ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam. Miền Bắc nước ta được giải phóng, trong không khí đó, hai năm sau (1956), nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý sáng tác ca khúc Mẹ yêu con. Đây có lẽ là một trong những ca khúc nghệ thuật thuộc dòng cách mạng, mà trong nội dung của tác phẩm vừa mang tính lịch sử, thời sự, xã hội, vừa chứa đựng tính nghệ thuật. Ca khúc được đánh giá cao không chỉ trong giới âm nhạc chuyên nghiệp, mà còn có sức lan tỏa rộng lớn trong công chúng kể từ khi nó ra đời cho đến nay. Cũng do hoàn cảnh lịch sử chi phối, mà văn bản đầu tiên của ca khúc này không có phần đệm của nhạc cụ, nhưng nhìn dưới góc độ của nghệ thuật cũng như những giá trị về xã hội thì ca khúc này vẫn có thể xếp vào dạng ca khúc nghệ thuật, và đương nhiên nó là ca khúc nghệ thuật.

## 2. Một số ca khúc nghệ thuật Việt Nam tiêu biểu

Ấn tượng đầu tiên với Mẹ yêu con, đó là tác giả đã sử dụng chất liệu hát ru của cư dân châu thổ sông Hồng để đưa vào giai điệu. Điều này đã tạo nên sự gợi, dẫn để người nghe bắt đầu đi vào miền cảm xúc. Thông

qua sự uyển chuyển của giai điệu trong kết cấu âm nhạc ngắn gọn, cô đọng, mạch lạc, tính chất âm nhạc dặt dìu, nhưng có sức phát triển cao. Đặc biệt ca từ được nhạc sĩ chọn lọc và mang nội dung có tính hình tượng... tất cả những yếu tố ấy, hòa trộn, cộng hợp với nhau một cách hợp lý để tạo nên diện mạo của một ca khúc.

“Chín tháng so chín năm”, một cách so sánh ẩn dụ nhưng mang tính thẩm mỹ. Chín tháng người mẹ mang thai với bao vất vả, và chín năm một cuộc kháng chiến trường kỳ cũng không kém phần gian lao. Lời ru của mẹ dành cho đứa con thân yêu, nhìn rộng ra chính là lời ru của Tổ quốc dành cho những người con đất Việt. Vừa nhẹ nhàng, vừa sâu lắng, nhưng cũng vừa vĩ đại, vừa thanh tao. Sự kết hợp giữa giai điệu đẹp và lời ca có tính hình tượng văn học cao đã làm cho ca khúc Mẹ yêu con của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý có chỗ đứng xứng đáng trong nền âm nhạc cách mạng Việt Nam.

#### MẸ YÊU CON

Nhạc và lời: NGUYỄN VĂN TÝ

Hát ru  $\text{♩} = 68$

Hai năm sau (1958), nhạc sĩ Văn Ký viết Bài ca hy vọng trong hoàn cảnh lịch sử của đất nước đang nhiều cam go. Điều quan trọng dễ nhận thấy là trong nội dung ca khúc hàm chứa những cung bậc tình cảm vô cùng lớn lao, dẫn dắt người nghe vào miền cảm xúc của chân trời mệnh mang, rộng mở.

Giai điệu của ca khúc viết ở giọng F Dur, âm vực quãng 11 (từ nốt đô ở quãng 8 thứ nhất đến nốt fa ở quãng 8 thứ 2) rất phù hợp với giọng nữ cao. Giai điệu của ca khúc có hình sin qua việc tiến hành các quãng bình ổn và các quãng 2, quãng 3 đi lên và đi xuống, chỉ có một bước nhảy quãng 4. Với cách tiến hành như vậy, nên đã tạo cho tính chất âm nhạc sự nhẹ nhàng, dặt dìu, êm ái. Sang đoạn 2, âm nhạc xáo động hơn. Tuy nhiên, nhạc sĩ đã dùng cao trào giả (ứng với lời ca: Về tương lai... mộng đời) để gợi ẩn tượng, gây cảm xúc mới, tạo đà cho người nghe hòa

vào một cảm xúc ở mức độ cao hơn. Giai điệu âm nhạc ở câu 2, nhạc sĩ đã dùng thủ pháp dồn tiết tấu để tạo nên một sự căng thẳng hơn (Về tương lai, đàn chim ơi, cùng ta cất cánh. Kìa ánh sáng chân trời mới đang bùng chiếu), cao trào của ca khúc được trụ ở nốt fa ở quãng 8 thứ 2 và yêu cầu ca sĩ hát với cường độ ff (rất mạnh). Sau khi trụ ở cao trào, giai điệu thực hiện thoái trào đi xuống kết hợp với dấu nghỉ đơn, ý đồ của nhạc sĩ là tạo cho người nghe lưu lại hình tượng âm nhạc và những xúc cảm thẩm mỹ ban đầu.

Bên cạnh giai điệu đẹp, thì phần lời ca cũng đáng được quan tâm. Lời ca có chất thơ, giàu hình tượng văn học: từng đôi chim bay, hót ca trong không gian mùa xuân rộn ràng của miền Bắc mới được giải phóng. Tuy nhiên, miền Nam vẫn chưa có cuộc sống yên bình, nhưng nhân dân vẫn hy vọng vào ngày mai, ngày mùa xuân của đất nước.

#### BÀI CA HY VỌNG

(Trích)

Vừa phải - Tinh cảm

Nhạc và lời: VĂN KÝ

Từ đầu mốc 30 - 4 - 1975 là ngày đất nước thống nhất. Mơ ước mấy mươi năm, cũng là ý nguyện của hàng chục triệu người dân Việt Nam bấy giờ đã trở thành hiện thực. Người dân Việt từ đây có thể thư thái ngắm nhìn, chiêm ngưỡng vẻ đẹp kỳ diệu của Tổ quốc. Nhạc sĩ Võ Văn Di đã kịp nắm bắt và ghi lại những trạng thái viên mãn và khoảnh khắc lịch sử đáng nhớ này. Bài ca thống nhất ra đời trong chút băng khuâng, bồi hồi hoà cùng tình cảm thương yêu trong niềm vui, niềm hân hoan sum họp của dân tộc đã làm nên một ca khúc có chiều sâu, in đậm trong tâm trí người nghe.

Với giai điệu đẹp, trong sáng mà sâu lắng, cùng nét nhạc vui tươi trải rộng, phóng khoáng kết hợp với tiết tấu 2/2 dồn nhịp tiếp nối liên tục, Bài ca thống nhất đã được nhạc sĩ Võ Văn Di vẽ nên một bức tranh toàn cảnh đầy mỹ lệ về Tổ quốc. Nhạc sĩ như phóng tầm nhìn vừa xa vừa rộng để cảm nhận, để bao quát núi sông, bờ cõi. “Biển trời bao la, đẹp như gấm hoa. Nước mây muôn màu, những con tàu ra Bắc vào

Nam"... Tác giả đã dùng những hình ảnh "gắm vóc", "nước mây muôn màu" để diễn tả đất nước, một vẻ đẹp cao quý nhất, trang trọng mà thanh khiết nhất. Tình yêu Tổ quốc được hòa trộn với lòng tự hào, niềm kiêu hãnh khi mà người Việt Nam đang được làm chủ trọn vẹn giang sơn của mình.

Bài ca thống nhất là bài ca của cuộc sum họp toàn dân tộc, giai điệu sâu lắng mang đậm hồn dân tộc, những tiếng "hò", tiếng "dò khoan" của dân ca miền Trung yêu dấu cứ vọng mãi trong lòng người nghe như niềm hân hoan vui sướng, niềm hạnh phúc dâng trào của tự do, của chiến thắng, như tiếng lòng của mỗi trái tim người Việt. Chủ đề âm nhạc được nhạc sĩ sử dụng một cách ấn tượng bởi những ô nhịp được ngân dài với hai nốt tròn đã in đậm dấu ấn trong tâm trí người nghe. Phần cao trào của bài hát được sử dụng sắc thái forte nhấn mạnh hơn nữa cảm xúc trào dâng khi giành được độc lập "Biên trời xuân sang, con chim reo mừng trở về quê hương mến thương". Chất tự do trong cách phát triển giai điệu cùng tiết tấu dồn dập với nốt tròn kéo dài và lời ca thiết tha trong sáng, tất cả tạo nên một bài hát với đầy cung bậc cảm xúc của mừng, của tủi, của vui của buồn, của thống nhất, của sum họp...

Bài hát đã đạt được thành công lớn khi gợi nên những tình cảm về quê hương nồng ấm giản dị. Giai điệu đẹp, kết hợp với những chất liệu mang âm hưởng dân gian của miền Trung mang đầy tính hình tượng trong lời ca đã làm cho bài hát có sức lan toả rộng lớn, sống mãi trong lòng người dân Việt Nam.

#### BÀI CA THỐNG NHẤT

Nhạc và lời: VÕ VĂN DI

Nhanh vừa

Biển trời bao la, đẹp như gấm hoa.  
Nước mây muôn màu, những con tàu ra Bắc vào Nam. Biển trời quê ta.  
Rộn vang tiếng ca.  
Bắc, Nam một nhà. Vui một nhà vang tiếng hò khoan.  
Hò khoan.

Nhắc đến Trăng chiều của Đặng Hữu Phúc, nhiều người thường mệnh danh đây là một bản Serenade của Việt Nam, đẹp từ giai điệu cho tới ca từ. Bài hát ra đời khi nền âm nhạc nước nhà đã có những bước chuyển mình rõ rệt mang dấu ấn tươi mới và phong phú hơn, đa dạng về cả chất lượng và số lượng tác phẩm, cũng như thể loại âm nhạc và phong cách. Các sáng tác

thời kỳ này như một lẽ tự nhiên, cũng được kế thừa thành tựu của lịch sử âm nhạc Việt Nam vừa mang đậm hồn sắc Việt, vừa trở nên chuyên nghiệp hơn, nghệ thuật hơn, giá trị thẩm mỹ cao hơn nhờ sự tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Trăng chiều là một tác phẩm mang hơi thở lãng mạn, nhẹ nhàng tinh tế, giai điệu đậm hồn Việt Nam, ca từ gần gũi thân thuộc, nhưng vẫn toát lên vẻ sang trọng của học thuật. Đặng Hữu Phúc đã khéo léo viết lên một câu chuyện tình đầy chất thơ, rất đơn sơ nhưng vương vấn mãi trong tâm hồn con người. Bài hát được viết ở nhịp 6/8 với lối phát triển giai điệu đẹp tạo cảm giác nhẹ nhàng tinh tế, khoan thai ở phần đầu: "Nắng chưa kịp tàn, nắng buông dịu dàng từng tia nắng mong manh" và đến phần hai là sự tạo đà dẫn tới cao trào: "Cầm tay em nói, hàng mi trầm ngâm, chiều dâng trong mắt, vàng trắng dịu êm". Có lẽ đây là tiếng lòng của một chàng trai trẻ đem lòng yêu đơn phương một người con gái tuổi trăng, vẫn khoắc trên mình áo trắng học trò đẹp trong trẻo với: "Bóng em ngồi sáng, đoá hoa màu trắng". Giai điệu đượm buồn, nhịp điệu chậm rãi mang về cô đơn lãng đãng, chút tự sự rất menh mang kết hợp với ca từ đầy chất thơ lãng mạn và giàu tính hình tượng, tất cả đã tạo nên một sức hút không thể phủ nhận của bài hát. Tình cảm đẹp dịu dàng sâu lắng, tinh tế, mãi đẹp như tiếng chuông, lặng dần nhưng vẫn ngân vang trong lòng người, để mãi chỉ dám yêu em, chỉ dám: "Cầm tay em nói, mùa thu thần tiên" trong "giấc mơ màu tím của buổi chiều

#### TRĂNG CHIỀU

Nhạc: Đặng Hữu Phúc  
Lời thơ: Phan Đan

Moderato  $\text{♩} = 60$

Nắng chưa kịp tàn. Nắng buông dịu dàng từng tia nắng mong manh. Trái tim chợt buồn mùi hoa sữa trong sương. Ánh sao mắt hồ phía đông nhạt lướt qua nụ cười bóng mây cuộc nhòa lời ại thoáng xa xôi bóng em ngồi sáng đoá hoa màu đời chiều thêm nhớ mệnh mong trắng khi trăng chiều lên Đến đây thăm kín giấc mơ màu tím bước chân hoàng hôn cầm tay em nói hàng mi trầm ngâm, chiều dâng trong mắt vàng trắng dịu êm cầm tay em nói mùa xuân thần tiên vàng trắng trong vát, lời ru bình yên.

hoàng hôn muộn. Mô típ nhạc lặp lại được khai thác hiệu quả và triệt để ở những câu hát cuối thật sự cuốn hút và như gây ấn tượng mãi không dứt. Nửa cung chromatic ở những nốt nhạc cuối bài, đã phát huy tối đa sức lôi cuốn với nhiều cung bậc: thương nhớ, mâu thuẫn và trần trụi không hồi kết mà vẫn tạo được cảm giác bình yên: “Vàng trắng trong vắt lời ru bình yên”. Và quả thực, Trăng chiều của Đặng Hữu Phúc xứng đáng là một tác phẩm nổi bật và hình mẫu trong số các ca khúc nghệ thuật Việt Nam.

### Kết luận

Theo tác giả trong nền thanh nhạc mới Việt Nam khó có thể tìm được một bài nào thuộc ca khúc nghệ thuật. Tuy nhiên, ở một phương diện nào đó: “bằng cách nhìn thoáng đạt hơn, có thể coi những bài hát tiêu biểu như Mẹ yêu con (Nguyễn Văn Tý), Bài ca hy vọng (Văn Ký), Xa khơi (Nguyễn Tài Tuệ)... [2]. Nhìn về ngọn nguồn, thực ra ca khúc nghệ thuật là sự rút tỉa, chọn lọc những bài hát có giá trị nghệ thuật cao của nhiều dạng khác mà thành.

Qua phân tích khái quát 4 ca khúc trên, đã phần nào cho thấy một số giá trị về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật của ca khúc nghệ thuật Việt Nam. Nhìn chung, những ca khúc thuộc dạng ca khúc nghệ thuật, nếu so với các dạng khác thì nó chiếm một số lượng khiêm tốn. Tất nhiên, số lượng nhiều hay ít là do bối cảnh lịch sử quy định. Tuy nhiên, có thể thấy rằng một điều rằng: “sự xuất hiện của dạng ca khúc nghệ thuật đã làm cho diện mạo của ca khúc cách mạng Việt Nam trở nên hài hòa hơn. Có thể ví ca khúc nghệ thuật như những bông hoa có sắc màu lạ, điểm tô cho ca khúc cách mạng thêm phần rực rỡ” [5].

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Nghị (2011), *Bay lên từ truyền thống*, Nxb Văn hóa Thông tin - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật Hà Nội
2. Tú Ngọc - Nguyễn Thị Nhung - Vũ Tự Lân - Thái Phiên - Hoàng Trường, *Âm nhạc mới Việt Nam tiến trình và thành tựu*, Viện Âm nhạc, Hà Nội, tr.392.

# MỘT VÀI CẢM NHẬN VỀ TÁC PHẨM HỘI HỌA VÀ TÍNH GIÁO DỤC VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI VIỆT NAM

| HOÀNG QUỐC HIẾU

Email: hoangquochieu194@gmail.com

Học viên cao học chuyên ngành LL&PP dạy học bộ môn Mỹ thuật

| VŨ MẠNH TIẾP

Email: vumanhtiep10591@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

## SOME FEELINGS ABOUT THE WORKS OF SOCIALITY AND EDUCATIONALITY OF LOVE FOR THE HOME, COUNTRY AND PEOPLE OF VIETNAM

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Hội họa là một trong những hình thức biểu hiện của văn hóa vật thể. Hội họa với những tác phẩm thể hiện phong tục, tập quán, nền văn hóa nông nghiệp Việt Nam, gắn với hình ảnh đất nước con người Việt Nam cần cù, chăm chỉ, hiền hòa, yêu lao động, có thể hướng tới chức năng giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước. Trên tinh thần đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, trong đó có việc đưa môn Mỹ thuật (bao gồm nội dung hội họa) vào chương trình giảng dạy, các bài giảng về hội họa cần có phương pháp chuyển tải thiết thực, sinh động, lồng ghép với các hoạt động thực tiễn để việc khai thác, khơi gợi tình yêu quê hương, đất nước con người Việt Nam thực sự phát huy hiệu quả.

**Từ khóa:** Tác phẩm hội họa, giáo dục, quê hương, đất nước

Painting is one of the forms of expression of culture. Painting with works of art showing Vietnamese customs, practices and agricultural culture, associated with the image of the country and Vietnamese people who are industrious, hardworking, gentle, love labor, can be considered as a form of education about love for the motherland and country. In the spirit of fundamental and comprehensive innovation in education, included in the course of Fine Arts subject (including painting content), Lectures on painting need a practical and vivid method of conveying, integrated with practical activities so that the exploitation and arousing of love for the homeland, the country and the people of Vietnam can really be promoted.

**Keywords:** Painting works, education, homeland, country

### Đặt vấn đề

Đương thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm về văn hóa: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật...”, có thể nói những công cụ trong sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng đều góp phần vào diện mạo của bức tranh toàn cảnh về văn hóa, đó là những sáng tạo và phát minh của con người trong suốt tiến trình lịch sử phát triển của loài người. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn của con người suốt nhiều thế kỷ.

Thực tế cho thấy văn hóa được hình thành và phát

triển trong các mối quan hệ tương tác giữa con người với tự nhiên, tương tác giữa con người với con người, tương tác giữa con người với xã hội. Con người là chủ thể sáng tạo ra văn hóa và lao động sáng tạo là cội nguồn của văn hóa. Các tác phẩm hội họa do người nghệ sĩ tạo nên, chứa đựng những yếu tố lịch sử, văn hóa, phản ánh đời sống thực tiễn xã hội, hoạt động sáng tạo của con người, những vật chứng cho tiến trình phát triển và là một trong những hình thức biểu hiện của văn hóa vật thể.

### NỘI DUNG

Lịch sử hội họa được bắt đầu từ thời tiền sử và trải qua rất nhiều các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Nó trải dài trên khắp thế giới qua hàng thiên nhiên kỷ và vẫn tiếp tục đến tận ngày nay. Những bức tranh lâu đời nhất khoảng 40.000 năm tuổi. Các hình ảnh tại

hang động Chauvet nước Pháp được cho rằng có khoảng 32.000 năm tuổi. Chúng được khắc và vẽ bằng cách sử dụng màu đất son đỏ và chất bột màu đen thể hiện các hình ảnh về ngựa, tê giác, sư tử, trâu, voi ma mút và thói quen săn bắn của con người. Có rất nhiều ví dụ về các bức tranh trong hang động trên toàn thế giới như ở Pháp, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Trung Quốc, Úc...

Việt Nam là một nước nông nghiệp, vì vậy nguồn cảm hứng cho các tác phẩm hội họa Việt Nam thường gắn với sản xuất nông nghiệp, gắn với người nông dân, với làng quê, với các phương tiện sản xuất như con trâu, cái cây, đồng ruộng... Người nông dân, những người lao động cư trú ở nông thôn, làng quê, là biểu tượng của sự chất phác, thật thà, hiền lành đã đi vào cảm hứng sáng tác trong các tác phẩm hội họa, được xem là một trong những đề tài tiêu biểu, làm dậy lên nguồn cảm hứng cho các tác phẩm văn học, cũng như trong những bức tranh hội họa không chỉ ở Việt Nam, mà còn là toàn thế giới. Có thể kể đến họa sĩ Nguyễn Tiến Chung một trong những họa sĩ nổi tiếng về người nông dân, làng quê Việt Nam với tác phẩm “Phong cảnh Sài Sơn”, “Được mùa”...

Đối với con vật thân thuộc trên đồng ruộng, người ta nghĩ tới con trâu “người bạn” thủy chung của người nông dân. Trong kho tàng văn học dân gian, con trâu đã được hình tượng hóa trong biết bao câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ với những ví von, so sánh đa chiều về đường ăn nết ở hoặc mĩa mai, răn dạy đầy thâm thúy. Bên cạnh đó, con vật này còn góp mặt trong những giai thoại lịch sử vô cùng sống động và khẳng định được vị trí, tầm quan trọng của mình...

Vào thế kỷ 17 - 18, hình tượng con trâu cũng hiện diện khá nhiều trong tranh dân gian đặc biệt, ở dòng tranh Đông Hồ. Con trâu tượng trưng cho sự cần cù, chất phác, có sức khỏe và chịu thương chịu khó, với những nét ngộ nghĩnh chân quê lột tả được cái tình nghịch tiếm ân của con người thôn dã. Tranh có con trâu làm biểu tượng chính thường gắn với sinh hoạt làng quê, bên cạnh đó thường có những chú bé chăn trâu tóc còn để chỏm thối tiêu trên lưng trâu giữa những cánh đồng lúa chín vàng, hay bên những lũy tre xanh có những con trâu được nghỉ ngơi nhai cỏ sau những giờ làm lụng vất vả. Con trâu mang một nét văn hóa đồng quê bình dị, hay trong thôn xóm mộc mạc, gắn liền với tuổi thơ của trẻ em tại nông thôn qua hình ảnh những sinh hoạt chăn trâu hay len trâu thì rất gần gũi, vui đùa với trâu, tắm trâu, cười trên lưng trâu, thả diều, bên lũy tre đầu làng, bên những vựa lúa chín vàng. Những tác phẩm tranh Đông Hồ phổ biến như “Chăn trâu thổi sáo”, “Mục đồng học bài”...

Nói về việc vẽ trâu có thể kể đến một số họa sĩ nổi

tiếng như họa sĩ Ngô Thanh Hùng, người đã có một triển lãm mỹ thuật cá nhân đầu tiên tại Bảo tàng Mỹ thuật Đà Nẵng với chủ đề “Nghệ”, giới thiệu đến công chúng 30 tác phẩm chất liệu sơn dầu và acrylic về hình tượng con trâu do chính họa sĩ dày công sáng tác trong thời gian từ năm 2010. Ngoài ra còn có họa sĩ Nguyễn Văn Cường với biệt danh “Cường trâu”, họa sỹ đã làm hài lòng công chúng nghệ thuật bởi những bức vẽ “lãng mạn”, “đáng yêu”, “nhiều chất thơ”, với một bút pháp “phóng khoáng trong quét trát, chấm phá, mịn màng trong vờn nét, vờn mảng, hoặc gồ ghề, gân guốc qua nhất cọ diễn biến đầy tâm trạng cảm hứng”. Và còn có rất nhiều họa sĩ khác nổi tiếng như họa sĩ Nguyễn Phan Chánh, Vũ Đình Tuấn, Thành Chương...

Hình tượng của con trâu không chỉ có tầm ảnh hưởng ở Việt Nam, cụm bố cục điều khắc ngoài trời giữa trâu và người nông dân, đã được người Pháp đã làm từ rất sớm, có thể kể đến cụm tượng đài “Canh Nông” xây ở vườn hoa Lê Nin ngày nay, đối diện Cột cờ Hà Nội. Con trâu và người nông dân đều tượng trưng cho sự giản dị, gần gũi, sự chất phác, thật thà, hiền lành, khỏe mạnh.

Hình ảnh người nông dân, con trâu, cái cây... những người bạn thân thiết trong nông nghiệp, thể hiện trong hội họa, cũng đã thể hiện phong tục, tập quán, thói quen sinh hoạt của con người Việt Nam, thể hiện nền văn hóa nông nghiệp Việt Nam, gắn với hình ảnh đất nước con người Việt Nam cần cù, chăm chỉ, hiền hòa, yêu lao động.

Bên cạnh chức năng mang đến nhận thức về hiểu biết đối với kinh nghiệm lao động sản xuất nông nghiệp, chức năng thẩm mỹ đối với cái đẹp của thiên nhiên, lao động, hội họa với sự thể hiện qua những bức tranh với hình ảnh người nông dân, con trâu, cái cây hay làng quê... đã hướng tới chức năng giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam, tình yêu trong lao động, sản xuất, qua đó khơi dậy và khuyến khích phát triển những giá trị truyền thống cao đẹp của con người Việt Nam.

Nhận thức được vai trò của văn hóa đối với sự phát triển đất nước, qua các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI, XII, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa đối với sự phát triển đất nước: Văn hóa không đứng ngoài phát triển; văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; văn hóa là nhân tố nội sinh, sức mạnh mềm quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước.

Định hướng phát triển đất nước trong thời kỳ mới, giai đoạn 2021-2030, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chỉ rõ: “Phát triển con

người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc... Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc”.

Yêu nước là tình cảm tự nhiên, tình cảm sâu sắc nhất của con người đối với Tổ quốc; đằng sau tình cảm ấy là tinh thần trách nhiệm và sứ mệnh đối với đất nước. Bản chất của lòng yêu nước là tình yêu quê hương, đất nước. Giáo dục tinh thần yêu nước là việc làm cấp bách. Với vị trí, vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định rõ mục tiêu của giáo dục và đào tạo trong giai đoạn tới, nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc và “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc... khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên tinh thần đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, trong chương trình giáo dục phổ thông, bên cạnh các nội dung các môn học truyền thống như toán, lý, hóa, ngoại ngữ, lịch sử, địa lý... đã bắt đầu chú trọng tới nội dung giáo dục mỹ thuật (trong đó bao gồm nội dung hội họa) để đưa vào chương trình giảng dạy. Việc quan tâm tới môn mỹ thuật và thông qua các hình thức thể hiện như hội họa sẽ góp phần phát triển giáo dục theo hướng toàn diện, sử dụng nhiều hình thức phù hợp, linh hoạt để phát triển nâng cao nhận thức và góp phần nuôi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước thông qua các tác phẩm hội họa.

### Kết luận

Để nội dung giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam thông qua Mỹ thuật, hội họa thực sự phát huy hiệu quả, trong thời gian tới cần đảm bảo sự đồng bộ từ nội dung giảng dạy, công cụ, phương pháp và đội ngũ giáo viên mỹ thuật - những người sẽ trực tiếp giảng dạy. Việc giáo dục lòng yêu nước thông qua bài giảng về hội họa cần có phương pháp chuyên tải thiết thực, sinh động, lồng ghép với các hoạt động thực tiễn để học sinh dễ tiếp thu. Việc lồng ghép giáo dục không chỉ thông qua giảng dạy trực tiếp đối với môn học mà cần kết hợp chặt chẽ thông qua các hoạt động sáng tạo khác như các cuộc thi vẽ, các hoạt động ngoại khóa, các chuyến dã

ngoại, các chuyến thăm quan phòng tranh, viện bảo tàng... để hiểu rõ hơn về ý nghĩa, tinh thần, sự chuyển tải của các tác phẩm hội họa, qua đó khơi dậy tình yêu quê hương, đất nước, yêu lao động, sự gắn kết văn hóa nghệ thuật với khát vọng phát triển quê hương, đất nước...

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 2021.
2. Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
3. Nguyễn Tiên Chung, Họa sỹ của làng quê, đăng trên trang web Đảng cộng sản Việt Nam, <https://dangcongsan.vn/van-hoc-nghe-thuat/nguyen-tien-chung--hoa-si-cua-lang-que-260336.html>
4. PGS.TS Trịnh Hoài Thu, Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể đến đổi mới đào tạo ở các trường sư phạm thuộc khối ngành nghệ thuật, web Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/CT-GDPT-Tong-The.aspx?ItemID=4757>

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC HÁT DÂN CA CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM ÂM NHẠC ĐÁP ỨNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

I ĐẶNG THỊ LAN

Email: Danglandanca@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

## IMPROVING THE QUALITY OF TEACHING FOLK SINGING FOR STUDENTS OF MUSIC PEDAGOGY TO MEET THE NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Trong xu thế hội nhập và phát triển mạnh mẽ của nước ta hiện nay, các Bộ - Ngành đang hết sức chú trọng việc giáo dục nghệ thuật âm nhạc dân tộc cổ truyền cho thế hệ trẻ, đây là một trong những hướng đi đúng đắn. Một trong những biện pháp quan trọng đó là công tác truyền dạy cho học sinh phổ thông, thế hệ tương lai của việc bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Sinh viên ngành sư phạm âm nhạc là đội ngũ giáo viên dạy âm nhạc ở các trường phổ thông sau khi tốt nghiệp ra trường, họ là những người sẽ trực tiếp truyền dạy dân ca cho học sinh, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị âm nhạc nghệ thuật cổ truyền của dân tộc Việt Nam.

Chương trình dạy học âm nhạc ở các trường phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới hiện nay, môn âm nhạc có dạy học hát dân ca cho học sinh. Chính vì vậy, việc đảm bảo chất lượng trong dạy hát dân ca cho sinh viên ngành sư phạm âm nhạc, đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới cần tập trung vào một số biện pháp như: Các nguyên tắc dạy hát dân ca; đổi mới nội dung, phương pháp trong truyền dạy học hát dân ca hướng tới phát triển năng lực cho người học là khâu then chốt quyết định chất lượng đào tạo, đồng thời đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới hiện nay.

**Từ khóa:** Nâng cao chất lượng, dạy học hát dân ca, chương trình giáo dục phổ thông mới

In the current trend of strong integration and development of our country, Ministries - Sectors are paying great attention to the education of ethnic traditional arts for the young generation, this is one of the right directions. One of the important measures is the teaching to high school students, the future generations of preserving and promoting the traditional artistic values of the nation. Students of music pedagogy are a team of music teachers in high schools after graduation, they are the ones who will directly teach folk songs to students, contributing to the conservation and promotion of music, traditional music and art values of the Vietnamese nation.

The music teaching program in high schools follows the current new general education program, the music subject teaches students to sing folk songs. Therefore, the quality assurance in teaching folk songs for students of music pedagogy to meet the new general education program needs to focus on a number of measures such as: Principles of teaching folk songs; Innovating the contents and methods of teaching and learning folk songs towards developing learners' capacity is a key step in determining the quality of training and at the same time meeting the requirements of the current new general education program.

**Keywords:** Quality improvement, teaching folk songs, new general education program

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống dân tộc. Do vậy, việc tìm hiểu, nghiên cứu những đặc trưng trong kỹ thuật hát, nội dung, nguyên tắc, phương pháp truyền dạy hát dân ca để ứng dụng giảng dạy phù hợp, đáp ứng được với chương trình giáo dục phổ thông mới đóng vai trò quan trọng mang tính cấp thiết.

Dựa theo xu thế đổi mới giáo dục phổ thông mới hiện nay, đặc biệt trong đổi mới nội dung và phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho người học. Chương trình giáo dục phổ thông mới được Bộ GD&ĐT ban hành được xây dựng theo mô hình phát triển năng lực, giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất và năng lực cho người học với mục đích đào tạo con người mới Việt Nam phát triển cân đối, hài hòa và toàn diện. Chương trình giáo dục nghệ thuật ở các trường phổ thông, môn âm nhạc có nội dung dạy hát dân ca ba miền, bởi vậy, việc đổi mới, nâng cao chất lượng dạy học hát dân ca cho sinh viên SPAN đáp ứng với chương trình giáo dục phổ thông mới đặc biệt quan trọng. Trong đó, tập trung vào vấn đề đổi mới về nội dung, phương pháp giảng dạy, hướng tới phát triển năng lực cho người học là khâu then chốt quyết định chất lượng và hiệu quả dạy học hát dân ca theo chương trình giáo dục phổ thông mới mà Bộ giáo dục đã và đang triển khai thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

## 2. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC HÁT DÂN CA ĐÁP ỨNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

### 2.1. Xây dựng nguyên tắc dạy hát dân ca

Dạy hát dân ca cho sinh viên đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới cần căn cứ vào một số nguyên tắc trong dạy học hát dân ca trong chính khóa cũng như các hoạt động ngoại khóa: Một là, truyền dạy hát dân ca cần đảm bảo dạy những kỹ thuật hát của thể loại theo lối hát cổ truyền. Hai là, truyền dạy những bài/làn điệu tiêu biểu, phổ biến của thể loại, vùng miền. Ba là, dạy hát dân ca cần đảm bảo tính vừa sức theo đối tượng được truyền dạy. Bốn là, truyền dạy kỹ thuật hát cơ bản và đặc trưng của từng thể loại theo cách hát cổ. Năm là, cần bảo tồn lối hát cổ, đồng thời, kế thừa, phát triển lối dạy truyền khẩu dân gian của các thể hệ nghệ nhân đi trước, kết hợp sáng tạo giữa lối dạy truyền khẩu với các phương pháp dạy học âm nhạc truyền thống và hiện đại, chú trọng phương pháp tích cực theo hướng phát triển năng lực cho sinh viên âm nhạc, phù hợp với chương trình dạy học âm nhạc theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Sáu là, truyền dạy hát dân ca cần đảm bảo dạy truyền khẩu làm trọng, kết hợp với băng đĩa và bản nhạc, không nên sử dụng các thiết bị điện tử như ghi ta điện, Piano, organ hỗ trợ quá trình giảng

dạy...Bây là, không nên vận dụng kỹ thuật hát theo nhạc nhẹ và thanh nhạc cổ điển phương Tây vào xử lý cách dạy và học hát dân ca cổ truyền. Tám là, đảm bảo tính ứng dụng thực tiễn về diễn xướng dân ca theo lối cổ. Chín là, tăng cường truyền dạy dân ca theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho người học để sau khi ra trường, sinh viên không những có nền tảng vững vàng trong dạy hát dân ca đáp ứng được chương trình dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới, mà còn có năng lực dàn dựng, biểu diễn các hoạt động ngoại khóa cùng với học sinh ở trường phổ thông và ngoài xã hội, góp phần bảo tồn, phát huy dân ca cổ truyền của Việt Nam.

### 2.2. Đổi mới nội dung dạy học hát dân ca đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới

#### 2.2.1. Tăng cường rèn luyện kỹ thuật hát dân ca truyền thống

Bàn về kỹ thuật hát dân ca chúng tôi nhận thấy, cho tới nay kỹ thuật hát phổ biến chung nhất như phát âm - nhả chữ, tròn vành - rõ chữ... Việc hiểu rõ đặc trưng kỹ thuật hát không chỉ có ý nghĩa đối với công tác nghiên cứu, mà còn thật sự cần thiết cho giảng viên và sinh viên trong quá trình truyền dạy lối hát dân ca. Vì vậy, ở phần này, bài viết làm sáng tỏ kỹ thuật hát dân ca nói chung và xin không đi vào đặc trưng lối hát cổ của từng thể loại, vùng miền, làm cơ sở, nền tảng rèn luyện kỹ năng hát cho sinh viên, góp phần bảo tồn lối hát đặc trưng của dân ca.

#### 2.2.1.1. Phát âm - nhả chữ trong hát dân ca

Phát âm - nhả chữ là kết quả của quá trình tạo âm của bộ phận khẩu hình, gồm cả hình dáng bên ngoài lẫn bên trong miệng như môi, răng, lưỡi, hàm dưới, vòm miệng, kết hợp với hơi thở, giúp cho việc phát thanh, nhả chữ được tròn vành - rõ chữ, hay còn được gọi là “tròn tiếng hát và rõ lời ca”. Để câu hát dân ca đạt được sự tròn tiếng - rõ lời, cần phối kết hợp hát đúng về khẩu hình, vị trí, âm thanh, một số kỹ thuật hát cơ bản và đặc trưng của thể loại dân ca. Phát âm - nhả chữ trong ca hát nói chung và hát dân ca nói riêng có những đặc trưng khác nhau và đều phải nhắm tới một yêu cầu, được đúc kết trong một câu, tựa như một nguyên tắc, là phải “tròn vành, rõ chữ”. Về vấn đề này, chúng tôi đi sâu bàn về 3 yếu tố chi phối đến chất lượng, hiệu quả của quá trình phát âm - nhả chữ đạt độ tròn tiếng hát, rõ lời ca là: Khẩu hình, Vị trí âm thanh và hơi thở trong hát dân ca.

\* Khẩu hình trong hát dân ca: Khẩu hình trong hát dân ca thường được mở ngang, mở nhỏ, không mở rộng trong vòm miệng. Nhận định này chỉ mang tính tương đối khi bàn về khẩu hình trong hát dân ca nói chung, bởi khẩu hình mở nhỏ và mở to hơn đôi chút còn phụ thuộc vào đặc điểm của thể loại, tính chất âm nhạc, tính chất giai điệu, các nguyên âm

i, a, ô, thanh điệu... nên khẩu hình tùy thuộc từng trường hợp cụ thể mà vận dụng cách mở, đóng khẩu hình sao cho phù hợp.

\* Vị trí âm thanh: Khoảng vang âm thanh trong hát dân ca cổ chủ yếu được hát bằng giọng ngoài hay còn gọi là giọng thật, nên khoảng vang âm thanh chủ yếu là ở khoang miệng, đôi khi được hát bằng giọng trong/giọng giả thanh với những giai điệu ở âm khu cao, nên khoảng vang có ở hốc mũi, nhưng ít khi âm thanh vang lên ở đỉnh đầu. Nhận diện, xác định về vị trí, khoảng vang âm thanh trong hát dân ca nói chung cũng chỉ mang tính tương đối, bởi với từng thể loại, âm nhạc, diễn xướng, đặc trưng phát âm vùng miền..., lại có khoảng vang âm thanh, kỹ thuật hát đặc trưng riêng chỉ có trong từng thể loại.

\* Hơi thở: Hát dân ca chủ yếu sử dụng hơi thở ngực và được kết hợp với hơi thở phần bụng trên (gần ức ngực). Tùy thuộc vào thể loại và bài/làn điệu, câu hát cụ thể mà người dạy có thể hướng dẫn cách vận dụng kết hợp hơi thở ngực với hơi thở bụng trên sao cho phù hợp, linh hoạt, giúp âm thanh đạt độ tròn vành – rõ chữ theo tiêu chuẩn của lối hát dân ca cổ truyền.

### 2.2.1.2. Tròn vành – rõ chữ trong hát dân ca

Về vấn đề này, chúng tôi cho rằng, “tròn vành” có đích nhắm tới âm thanh tròn đầy của từng tiếng hát một. Hát tròn vành chính là luyện, lấy sao cho tròn trịa, đầy đặn từng tiếng, từng chữ để rõ phần lời ca. Còn “rõ chữ” là hát phải rõ thanh điệu, liên quan đến kỹ thuật hát luyện lấy chữ và xử lý thanh điệu theo từng chữ, từng câu hát. Để làm sáng tỏ nhận định trên, chúng tôi đi sâu phân tích đặc điểm hát luyện lấy chữ và xử lý thanh điệu, chi phối kỹ thuật hát dân ca, giúp cho âm thanh đạt theo tiêu chuẩn của lối hát cổ truyền.

\* Luyện chữ: Luyện chữ là sự gắn kết giai điệu với các bước đi liên bậc, nhảy quãng lên, xuống được nối tiếp liền nhau trong một chữ và từ chữ này sang chữ khác, làm cho câu hát được quyện rền tiếng, không bị cứng, thuận lợi cho cách hát liền hơi, ngân rung, rền tiếng. Cách luyện chữ cần hát luyện, lấy tròn từng chữ/tiếng hát theo một vòng tròn luyện về thanh điệu, đóng tiếng hát để được tròn tiếng- rõ lời ca. Kỹ thuật hát luyện chữ, thực chất là làm cho câu hát được tròn vành, cùng với xử lý thanh điệu để đạt yêu cầu làm rõ chữ theo tiêu chí của lối hát dân ca. Tròn vành - rõ chữ hay còn gọi là tròn tiếng - rõ lời, là kết quả của kỹ thuật luyện chữ và xử lý thanh điệu trong hát dân ca. Hát luyện chữ đòi hỏi phải gắn kết được giai điệu luyện vượt mềm mại giữa các bước đi liên bậc, nhảy quãng lên, xuống nối tiếp liền nhau trong một chữ và từ chữ này sang chữ kia, làm cho câu hát được quyện rền tiếng, đồng thời, phải đảm bảo hát đúng vị trí âm thanh cổ, điều tiết hơi thở ổn định, khẩu hình mở vừa

phải, không nhấc rỗng trong miệng, kết hợp với quá trình hát liền hơi, ngân rung giọng hát tạo cho âm thanh có độ rền, vang, mềm mại cho câu hát.

\* Xử lý thanh điệu: Xử lý thanh điệu trong hát dân ca được hiểu là cách xử lý các thanh điệu trong quá trình luyện, lấy chữ, tùy từng thanh điệu mà có cách luyện khác nhau, giúp cho quá trình phát âm - nhả chữ được tròn vành - rõ chữ. Thanh điệu tiếng nói được phân loại dựa trên âm điệu, theo tiếng Việt chuẩn (tiếng Hà Nội) thì thanh điệu được chia làm 6 thanh (huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã, thanh không), có thể xếp làm hai loại: bằng và trắc. Thanh bằng có 2 thanh: không và huyền. Thanh trắc có 4 thanh: sắc, nặng, hỏi và ngã, nếu xử lý thanh điệu không khéo sẽ làm âm thanh bị méo mó, biến dạng, không còn nghe rõ lời ca của câu hát. Như vậy, để âm thanh đạt tiêu chuẩn “Tròn vành – rõ chữ” theo lối hát dân ca, ngoài yếu tố phát âm - nhả chữ cần đảm bảo có Vị trí, Hơi thở và Khẩu hình đúng theo tiêu chuẩn của dân ca, tức khẩu hình mở ngang, mở nhỏ, hơi thở ngực và vị trí âm thanh chủ yếu hát giọng thật, sâu trong vòm miệng. Bên cạnh đó, chúng tôi nhấn mạnh đặc trưng trong kỹ thuật hát sẽ chi phối trực tiếp, quyết định âm thanh đạt độ “Tròn vành – rõ chữ” theo tiêu chuẩn của lối hát cổ truyền, đây chính là đặc trưng luyện lấy chữ và xử lý thanh điệu cùng với kỹ thuật hát đặc trưng của từng thể loại, vùng miền dân ca.

### 2.2.1.3. Một số kỹ thuật hát đặc trưng của dân ca

\* Kỹ thuật hát liền hơi/ liền giọng: Chúng tôi nhận thấy, lối hát liền hơi, liền giọng là kỹ thuật hát liền tiếng, liền giọng trong một hơi thở, được ngân rung đều đều, liên tục, giai điệu nối tiếp nhau giữa các âm, kết hợp luyện, lấy chữ, tạo đường cong uốn lượn, nhún vọt mượt mà liền tiếng hát. Liền hơi/liền giọng là kỹ thuật hát khó, sử dụng ở nhiều thể loại hát dân ca. Kỹ thuật hát liền hơi đều có những yếu tố luyện, vượt mềm mại làm cho câu hát được liền giọng trong cùng một hơi thở và chỉ được ngắt dứt giọng để lấy hơi thêm bổ sung cho câu hát sau.

\* Kỹ thuật hát ngân rung giọng: ngân rung giọng là đặc điểm âm thanh khi luồng hơi đi qua thanh đới kết hợp lấy, rung, tạo ra âm thanh có độ rung giọng với những hạt nhỏ lẫn lẫn kế tiếp, liên tục, rền tiếng hát. Dân ca Trung Bộ và Nam Bộ, chẳng hạn như thể loại Ca Huế, Ví dặm, Ví ghẹo, Hò, Lý hay điệu hát Cải lương thường sử dụng kỹ thuật hát ngân rung giọng khá nhiều và thường rung mạnh, rung dài, làm cho câu hát có độ rền vang cho câu hát. Kỹ thuật rung giọng trong hát dân ca Việt Nam thường không ngân rung ở giai đoạn khởi chữ hay mở chữ, mà hay sử dụng kỹ thuật ngân và rung ở giai đoạn cuối của đóng chữ, hay nói cách khác, khi đóng tiếng hát rồi mới được ngân và rung giọng theo kiểu lấy đuôi chữ, khép khẩu hình, đưa âm thanh lên khoang mũi để rung giọng hát.

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ đề cập kĩ thuật đặc trưng chung nhất của dân ca Việt Nam, mà không đi nghiên cứu cụ thể kĩ thuật hát của từng thể loại dân ca. Với những kĩ thuật chung nhất mà bài viết đề cập có thể vận dụng vào tất cả các thể loại dân ca Việt Nam và tùy từng thể loại mà có thể ứng dụng cách hát sao cho phù hợp như hát vang – rền – nền – nảy trong hát Quan họ...

### *2.2.2. Tăng cường rèn luyện kĩ năng biểu diễn minh họa theo làn điệu dân ca*

Khi bàn về vấn đề biểu diễn, chúng ta đều nhận thấy, mỗi một thể loại dân ca đều có phong cách hát và biểu diễn, trang phục mang nét đặc trưng. Biểu diễn dân ca là khi hát được minh họa một số động tác biểu diễn phù hợp, gọi là lối ứng diễn, nghĩa là người hát dựa vào nội dung của làn điệu để tự sáng tạo ra các động tác, cử chỉ biểu cảm, phù hợp với điệu hát dân ca. Như vậy, sự ứng diễn phụ thuộc nhiều vào cách nhìn, cách nghĩ, cách tưởng tượng và năng khiếu bẩm sinh của người hát. Vì vậy, nhất thiết cần trang bị kĩ thuật biểu diễn đặc trưng, để người học có được hiểu biết các thể diễn cơ bản về hình thể, các đạo cụ đặc thù kèm theo khi biểu diễn minh họa trong khi thể hiện các làn điệu dân ca truyền thống.

Rèn luyện kĩ thuật biểu diễn dân ca, giảng viên nên tập trung vào một số nội dung: 1/ Truyền thụ kiến thức, vai trò của biểu diễn trong hát dân ca; 2/ Luyện các thể diễn của hình thể như: Nét mặt biểu cảm khi minh họa cho hát; Thế tay, chân khi hát dân ca; Thế ngồi và cách di chuyển khi minh họa trong hát dân ca. 3/ Kết hợp hình thể với đạo cụ, trang phục để minh họa khi hát. 4/ Vận dụng các tư thế diễn của hình thể, đạo cụ đặc thù để minh họa khi hát làn điệu dân ca. Mỗi thể loại dân ca đều có lối diễn và đạo cụ, trang phục mang tính đặc thù, bởi vậy, tùy vào từng thể loại, làn điệu và vùng miền cụ thể mà chúng ta có thể vận dụng, sáng tạo các thể diễn, dàn dựng đạo cụ cho phù hợp và hiệu quả trong diễn xướng dân ca.

### **2.3. Đổi mới phương pháp truyền dạy hát dân ca**

Kế thừa và phát triển lối dạy truyền khẩu dân gian của các thế hệ nghệ nhân đi trước, kết hợp sáng tạo giữa lối dạy truyền khẩu với năm nhóm phương pháp dạy học âm nhạc truyền thống và hiện đại, chú trọng phát triển phương pháp dạy học tích cực theo phát triển năng lực tự học, tự hoàn thiện và phát huy khả năng sáng tạo trong biểu diễn làn điệu dân ca dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Trong truyền dạy dân ca cần đề cao phát triển khả năng tư duy lí luận, nâng cao năng lực tự luyện tập, phát huy tính sáng tạo người học. Đồng thời, cần đề cao vai trò của nhận thức lí luận về âm nhạc, kĩ thuật hát dân ca, liên kết kiến thức lí thuyết với thực hành rèn luyện kĩ năng, vừa là nhằm đáp ứng mục tiêu về

kiến thức, vừa là biện pháp hỗ trợ tích cực trong quá trình rèn luyện kĩ năng thực hành. Sự kết hợp các phương pháp dạy học truyền thống và hiện đại được thực hiện dựa trên quan điểm đi từ nhận thức đến hành vi, tức là đi từ kiến thức đến thực hành luyện tập. Mặt khác, kết quả luyện tập thực hành sẽ củng cố lại kiến thức, làm cho nhận thức càng sâu sắc hơn.

Lối dạy truyền khẩu được coi là đặc thù của dạy hát dân ca, tuy vậy, việc kết hợp linh hoạt dạy học tích cực theo hướng phát triển năng lực là phương pháp hiện đại, đây là một trong những nội dung quan trọng, nhằm đáp ứng được chương trình dạy hát dân ca theo chương trình giáo dục phổ thông mới cho học sinh. Vận dụng phương pháp dạy học mới, phát huy tính tích cực trong học tập để người học tiếp thu nhanh hơn, chủ động hơn. Vì thế, các nhóm phương pháp dạy học hiện đại hướng tới phát triển năng lực người học, như dạy học tự phát hiện, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo dự án, dạy học tương tác và dạy theo hướng trải nghiệm thực tiễn... đều có thể áp dụng trong dạy học hát dân ca. Những phương pháp này không những được áp dụng trong dạy học ở Đại học, mà còn có tác dụng tốt cho sinh viên sau khi ra trường có thể vận dụng vào dạy học hát dân ca, đáp ứng tốt nhiệm vụ đổi mới giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực hiện nay của Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện.

Một trong những phương pháp sử dụng hiệu quả để phát triển năng lực tự học, vận dụng, sáng tạo trong dạy học âm nhạc nói chung và truyền dạy dân ca nói riêng là thông qua hoạt động trải nghiệm thực tiễn. Trong dạy hát dân ca, cần đề cao tính sáng tạo trong hoạt động trải nghiệm thực tiễn, giúp cho người học tiếp cận dân ca ở các đoàn nghệ thuật, câu lạc bộ, trung tâm văn hóa nghệ thuật, làng nghề về nghệ thuật hát dân ca... đây là những hoạt động trải nghiệm thực tế đầy bổ ích, là một trong những biện pháp truyền dạy trực quan hết sức quan trọng và cần thiết, giúp cho sinh viên có thêm nhiều hiểu biết thú vị về giá trị tinh thần, nghệ thuật diễn xướng dân ca truyền thống của dân tộc Việt Nam.

## **3. KẾT LUẬN**

Nâng cao chất lượng dạy học hát dân ca đáp ứng được chương trình giáo dục phổ thông mới và đảm bảo chất lượng mục tiêu giáo dục nghệ thuật trong trường phổ thông, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung truyền dạy cho sinh viên sư phạm âm nhạc, những người sẽ trực tiếp giảng dạy bộ môn âm nhạc, trong đó có hát dân ca tại các trường phổ thông, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống của dân tộc trước sự tác động của quá trình hội nhập quốc tế hiện nay.

Chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực

## EDUCATION

sự phạm nghệ thuật cần có cách tiếp cận, sáng tạo mới, phù hợp với sự phát triển của xu hướng giáo dục nghệ thuật trong thời đại mới, vừa phải đảm bảo các nguyên tắc, đổi mới về nội dung, phương pháp tập trung phát triển phẩm chất và năng lực cho người học đạt hiệu quả tối ưu, đảm bảo chất lượng, đáp ứng được nội dung dạy học môn âm nhạc nói chung, dạy hát dân ca nói riêng theo chương trình giáo dục phổ thông mới hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể*.
2. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT “Về chương trình giáo dục phổ thông”*.
3. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại - Lí luận - biện pháp - kĩ thuật*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Đặng Thị Lan (2020), *Dạy học hát Chèo và Quan họ cho sinh viên Đại học Sư phạm Âm nhạc*, Luận án Tiến sĩ Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Mỹ Liêm (2014), *Âm nhạc truyền thống Việt Nam*, Nxb Âm nhạc, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nhạc viện TP HCM.
6. Nguyễn Tố Mai (2020), *Nghiên cứu nội dung và PPDH mới cho SV sư phạm âm nhạc đáp ứng yêu cầu giáo dục phổ thông ở Việt Nam*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Bộ giáo dục và đào tạo - Trường ĐHSP Nghệ thuật TW.
7. Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2011), *Lý luận dạy học hiện đại, một số vấn đề về đổi mới phương pháp dạy học*, Đại học Postdam, CHLB Đức. Postdam - Hà Nội.
8. Trường ĐHSP Nghệ thuật TW (2009), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Bảo tồn và phát huy dân ca trong giáo dục âm nhạc ở trường phổ thông”*, Hà Nội.

# RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TỰ HỌC HÒA THANH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ÂM NHẠC

TRẦN MINH QUANG

Email: quang2002ybi@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

## TRAINING SELF-STUDY SKILLS IN HARMONY FOR UNIVERSITY STUDENTS OF MUSIC EDUCATION

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Hòa thanh là môn học có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong chương trình đào tạo Đại học Sư phạm Âm nhạc. Đây là môn học có tính ứng dụng và thiết thực, hỗ trợ tích cực cho học tập các môn học như: Phân tích tác phẩm, Chuyển soạn cho hợp xướng, Sáng tác, Hòa tấu... hay những hoạt động sáng tạo âm nhạc. Đối với người sinh viên sư phạm âm nhạc, ngoài việc học tập trên lớp, việc rèn luyện kỹ năng tự học giúp nắm vững kiến thức và kỹ năng cơ bản, đáp ứng những nhu cầu thực tiễn trong quá trình học và công tác sau này. Bởi vậy, rèn luyện kỹ năng tự học có vai trò quan trọng trong quá trình học tập âm nhạc nói chung và học môn Hòa thanh nói riêng.

Rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh giúp giải quyết tích cực kết quả học tập của môn học. Đồng thời vận dụng kiến thức, kỹ năng của môn Hòa thanh bổ trợ cho các môn học khác và các hoạt động âm nhạc trong quá trình học tập, nghiên cứu.

**Từ khóa:** Rèn luyện kỹ năng, Tự học, Hòa thanh, Sư phạm Âm nhạc

Harmony is a very important subject in the training program of University of Music Education. This is an applied and practical subject, actively supporting learning subjects such as: Analysis of works, Transcription for choir, Composition, Orchestra... or music creation activities. For music pedagogy students, in addition to learning in class, self-study skills help to master basic knowledge and skills, meet practical needs in the learning process and later work. Therefore, self-study skills play an important role in the process of learning music in general and learning Harmony in particular.

Practicing harmonious self-study skills helps to positively solve the learning outcomes of the subject. At the same time, applying the knowledge and skills of Harmony to complement other subjects and music activities in the learning and research process.

**Keywords:** Skills training, Self learning, Harmony, Music education

### 1. Đặt vấn đề

Âm nhạc là loại hình nghệ thuật mang tính trừu tượng, sử dụng âm thanh để phản ánh những tâm tư, tình cảm của con người thông qua các tác phẩm. Âm nhạc giúp cuộc sống của con người trở nên phong phú hơn, nhân văn hơn. Những tâm tư, tình cảm của con người đều được thể hiện qua những nét giai điệu trầm bổng và sự liên kết phong phú của âm thanh. Điều đặc biệt ẩn sâu trong đó là sự kết hợp chặt chẽ, tinh tế của các âm thanh theo quy luật, đó chính là “hòa thanh”. Vì vậy, hòa thanh được chú trọng giảng dạy một cách tỉ mỉ trong các chương trình đào tạo âm nhạc nói chung và ngành Sư phạm Âm nhạc nói riêng. Đây là môn học quan trọng, mang tính ứng dụng cao trong các hoạt động âm nhạc như: đệm đàn cho thanh nhạc, tham gia hoà tấu nhạc cụ... Đặc biệt, với chương trình đào tạo ngành Sư phạm âm nhạc, hòa thanh được ví như cơ sở nền tảng liên kết chặt

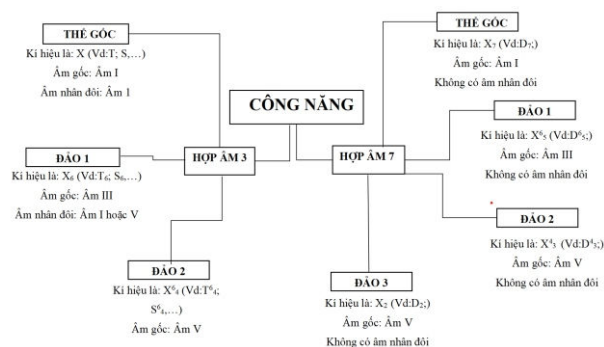
chẽ với các môn học như: Phân tích tác phẩm, Chuyển soạn cho hợp xướng, Sáng tác... Không chỉ vậy, hoà thanh còn góp phần nâng cao khả năng cảm thụ và tư duy âm nhạc, tư duy sáng tạo âm nhạc, phát huy năng khiếu âm nhạc và có thể tiếp thu tốt các môn học âm nhạc khác. Tuy nhiên, qua thực tế tại trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, trong quá trình học tập và tìm hiểu, môn Hòa thanh được đánh giá là môn học khó và là nỗi trăn trở đối với sinh viên bởi nhiều lý do chủ quan và khách quan. Nhưng lý do quan trọng nhất được nói đến là quá trình tự học và rèn luyện của sinh viên chưa được hiệu quả. Bởi vậy, nghiên cứu về rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh là điều cần thiết giúp sinh viên có thể tìm cho mình những phương pháp tự học, rèn luyện và học tập hiệu quả để học tốt hơn môn Hòa thanh và hỗ trợ cho việc học tập, nghiên cứu âm nhạc nói chung.



Ngoài ra việc sử dụng sơ đồ tư duy có vai trò hữu hiệu trong quá trình học môn Hòa thanh của sinh viên. Việc sử dụng sơ đồ vòng tròn quãng 5 cũng là một phương pháp rất hữu ích và nhanh chóng khi chúng ta xác định giọng.

- + Vòng ngoài cùng sẽ là hóa biểu
- + Vòng thứ 2 là giọng trưởng ứng với hóa biểu
- + Vòng trong cùng sẽ là giọng thứ ứng với hóa biểu.

Tiếp đó là việc sử dụng sơ đồ các thành phần âm của các công năng:



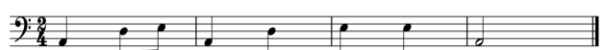
Sơ đồ tư duy: Thành phần âm của các công năng

## 2.2. Ứng dụng phần mềm cho quá trình tự học

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc học tập ngày càng được phổ biến rộng, mang đến nhiều lợi ích. Với việc rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên, sử dụng các phần mềm ứng dụng hỗ trợ là điều rất cần thiết bởi những hiệu quả mà nó đem lại vô cùng hữu ích.

Sử dụng phần mềm giúp cho quá trình rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh của các bạn sinh viên đại học sư phạm âm nhạc được hiệu quả hơn. Một trong số đó là MuseScore, phần mềm soạn nhạc đơn giản nhưng đem lại hiệu quả rất tốt trong quá trình rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh. Với việc học tập môn Hòa thanh, ứng dụng MuseScore mang lại nhiều lợi ích tích cực như: Trình bày bài tập sạch sẽ, gọn gàng; chữa bài trực tiếp trên phần mềm một cách nhanh chóng qua việc di chuyển vị trí của nốt nhạc mà không cần phải tẩy xóa phức tạp như làm trên giấy; Hỗ trợ nghe giai điệu trực tiếp trên phần mềm để có thể xác định đúng màu giọng trưởng, thứ... sinh viên có thể thỏa sức sáng tạo với bài tập bằng cách nhân bản bài cũ và thay đổi công năng một cách nhanh chóng để biến đổi từ bài hòa thanh đúng trở thành đa dạng, và cuối cùng là bài hòa thanh hay. Từ một bài cho trước sinh viên có thể sáng tạo nhiều cách làm khác nhau bằng cách di chuyển các nốt nhạc và thay đổi kí hiệu công năng tương ứng.

Ví dụ: Phối hòa thanh cho bè Bass sau.



Bài làm lần 1:



Bài khi thay đổi công năng:



## 2.3 Sử dụng phương pháp học tập theo nhóm kết hợp với phương pháp trò chơi cho quá trình tự học

Việc sử dụng các phương pháp trò chơi kết hợp với phương pháp học tập theo nhóm là điều hết sức cần thiết đối với sinh viên khi học môn Hòa thanh. Sinh viên có thể tự học có sự hướng dẫn của giáo viên, hoặc có thể tự tổ chức học tập với nhau thông qua các hoạt động học thông qua việc thiết kế và trả lời các câu hỏi.

Một số bộ câu hỏi mẫu để sinh viên thực hiện việc học tập. Dựa vào đó giảng viên, sinh viên có thể thiết kế các câu hỏi, trò chơi thông qua các ứng dụng như: Kahoot, Quiziz,... tổ chức chơi trò chơi và trao đổi kiến thức với nhau. Hoặc sinh viên có thể tự thiết kế các câu hỏi của mình, sau đó tổ chức rút thăm trả lời các câu hỏi và trao đổi kiến thức với nhau. Điều này sẽ giúp sinh viên chủ động hơn trong việc tìm hiểu và trau dồi kiến thức, có vai trò tích cực trong việc học môn Hòa thanh.

## Kết luận

Rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh giúp sinh viên nắm được các kiến thức và kỹ năng cơ bản một cách chủ động, từ đó sinh viên có thể học tập và tiếp thu kiến thức hiệu quả theo cách học tập của bản thân nhằm đáp ứng nhu cầu cầu thực tiễn của môn học. Hơn thế nữa, việc học hòa thanh giúp sinh viên nắm chắc kiến thức nền tảng để ứng dụng cho các môn học khác trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Âm nhạc nên từ nhiều năm nay các giảng viên luôn tìm tòi ra những phương pháp dạy học hữu hiệu để đạt kết quả tốt, tuy nhiên vẫn còn nhiều trăn trở. Việc đưa ra một số biện pháp rèn luyện kỹ năng tự học hòa thanh cho sinh viên Đại học Sư phạm Âm nhạc để cao yếu tố tự học của sinh viên trong việc tìm tòi và tiếp thu kiến thức. Hy vọng các biện pháp và kỹ năng nêu trên sẽ được áp dụng, đóng góp một phần nhỏ bé trong việc rèn luyện kỹ năng tự học của sinh viên.

## EDUCATION

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Kim Chi (2017), *Dạy học môn hòa âm cho sinh viên hệ Đại học Sư phạm Trường Đại học Đồng Tháp*. Luận văn thạc sỹ, Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Âm nhạc, Trường Đại học Sư Phạm nghệ thuật Trung ương.
2. Hoàng Hoa (2007), *Giáo trình Hòa âm ứng dụng, sách dùng cho các trường Cao đẳng sư phạm*, Nxb ĐHSP.
3. Phạm Tú Hương (2005), *Lý thuyết âm nhạc cơ bản*, Nxb ĐHSP.
4. Phạm Tú Hương, Vũ Nhật Thăng (1993), *Sách giáo khoa hòa thanh*, Nhạc viện Hà Nội, Nxb Âm nhạc.
5. Phạm Minh Khang (2005), *Giáo trình hòa thanh bậc đại học*, Nhạc viện Hà Nội.
6. Nguyễn Khải - Phạm Thu Hương (2019), *Giáo trình Hòa Thanh*. Hệ đại học sư phạm âm nhạc, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.
7. Bùi Ngọc Quang (2013), *Tác động của ý thức, thái độ và phương pháp tự học đến kết quả học tập của sinh viên*. Luận văn ThS, Chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục, Trường Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Phạm Việt Vương (2008), *Giáo dục học*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
9. Nguyễn Cảnh Toàn (1997), *Quá trình dạy học - tự học*, NXB Giáo dục Hà Nội.

# VAI TRÒ CỦA KỸ THUẬT LEGATO TRONG DẠY HỌC HÁT CA KHÚC VIỆT NAM

VŨ THỊ TUỖI

Email: [vuthituoi.nttw@gmail.com](mailto:vuthituoi.nttw@gmail.com)

Lớp NCS khóa 4 - Trường ĐHSP Nghệ thuật TW

## THE ROLE OF TECHNOLOGY LEGATO IN TEACHING SINGING SONG VIETNAM

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Trong nghệ thuật ca hát, kỹ thuật là nền tảng cho sự sáng tạo để người hát thể hiện tâm tư và tình cảm của con người. Kỹ thuật legato còn gọi là kỹ thuật hát liền tiếng/liền giọng là kiểu hát cơ bản nhất trong kỹ thuật rèn luyện giọng hát. Kỹ thuật legato thường được sử dụng với những câu hát liền mạch tạo nên những âm thanh mềm mại, uyển chuyển. Biết vận dụng tốt kỹ thuật legato trong học hát ca khúc Việt Nam giúp nâng cao chất lượng và đạt hiệu quả cao trong học tập.

**Từ khóa:** Kỹ thuật legato, dạy học hát, ca khúc Việt Nam

In the art of singing, the technique is the foundation for creativity for the singer to express human thoughts and feelings. The legato process, also known as the vocal technique, is the most basic type of singing in vocal training. The legato method often uses seamless verses to create soft, flexible sounds. Knowing how to apply the legato technique well in learning to sing Vietnamese songs helps to improve the quality and achieve high efficiency in learning.

**Keywords:** Legato technique, teaching singing, Vietnamese songs

Theo cuốn Phương pháp Sư phạm thanh nhạc, tác giả Nguyễn Trung Kiên có viết: “Hát liền giọng là cách hát chuyển tiếp liên tục, đều đặn từ âm nọ sang âm kia, tạo nên những câu hát liên kết không ngắt quãng” [2; tr.104].

Trong cuốn Hát I, tác giả Ngô Thị Nam nêu quan điểm. “Hát liền tiếng (liền giọng) còn được gọi là kỹ thuật hát Legato. Đây là kỹ năng cơ bản, quan trọng nhất để thể hiện ca khúc trữ tình, các bài hát ru... Hát liền tiếng đòi hỏi âm thanh phải ngân vang. Từ âm này sang âm khác phải có sự liên kết với nhau, không bị ngắt quãng. Âm thanh lí tưởng phải tròn, gọn, sáng, thanh thoát, mềm mại” [5; tr 66-67].

Như vậy, kỹ thuật hát liền giọng hay còn gọi là kỹ thuật hát liền tiếng, hát legato là kiểu hát liền tiếng, là cách hát chuyển tiếp liên tục, đều đặn, tự nhiên từ âm nọ sang âm kia. Hát liền tiếng là cách hát để đáp ứng tính chất mềm mại, uyển chuyển, mượt mà của giai điệu. Muốn đạt được điều đó, người học phải có sự luyện tập các cơ quan phát âm cũng như kết hợp hài hòa nhiều yếu tố với nhau mới tạo nên một âm thanh đạt tiêu chuẩn.

Trong kỹ thuật hát liền giọng, sự uyển chuyển, duyên dáng trong từng câu hát cho tới ánh nhìn cũng như cử chỉ của tay đều được quan tâm sát sao trong hoạt động dạy và học. Kỹ thuật hát legato có mối quan hệ mật thiết với hơi thở thanh nhạc, tư thế của hơi thở và trạng thái chuẩn bị hít hơi. Tất cả cần tự nhiên, nhẹ nhàng, đều đặn. Khi mới tập cần tập với các mẫu luyện thanh đơn giản để hình thành các thói quen đúng, sau đó mới tăng dần độ khó của các mẫu luyện thanh. Sau đây, NCS giới thiệu một số mẫu luyện thanh cho kỹ thuật legato:

Bài tập 1:



Với mẫu luyện thanh trên, yêu cầu SV hát chậm, trước khi hát phải chủ động hít hơi thở sâu xuống bụng dưới, bật âm "Nô" thật nhanh, khi chuẩn bị bật âm thanh cần nhắc lưỡi gà và mở rộng khẩu hình, môi trên ôm nhẹ vào hàm răng và đóng nhẹ hai khóm môi. Khi chuyển sang âm "Nê" các em vẫn giữ nguyên độ cao khẩu hình của âm "Nô" và hơi cười để hở hàm răng trên, âm thanh phát ra sẽ không bị bẹt và tì cổ, vị trí âm thanh cao và ổn định.

Vì giai điệu đi xuống nên SV cần giữ chắc hơi, tránh thả lỏng bụng để âm thanh không bị mờ. SV chú ý khi hát ở âm khu thấp cần dùng hơi thở ngực, cảm giác vang ở lồng ngực, khi hát ở âm khu cao cần hít hơi nhiều và sâu, nén hơi chắc, nhịp nhàng. Giọng nữ cao bắt đầu chuyển giọng từ nốt h1, c1, cần giữ hơi thở và vị trí âm thanh để chuyển giọng đều đặn, không bị lộ giữa giọng thật và giọng giả.

Bài tập 2:



Mẫu luyện thanh này có hướng chuyển động từ thấp lên cao, từ cao xuống thấp liên bậc, kết hợp với chum 4 nốt móc kép nên rất thuận lợi cho việc rèn luyện kỹ thuật hát legato. Mẫu câu được bắt đầu hát với chùm nốt móc kép đi lên được kết hợp với âm "mi", SV phải nhấn nhẹ nhàng vào các đầu phách, đặt âm thanh nhẹ nhàng, sử dụng hơi thở ngực để miết các nốt cho uyển chuyển. Đến nốt f1, g1 phải chuyển giọng, âm lượng dần dần lên theo âm giai đi lên. Khi chuyển sang âm "a" và "ô" âm giai đi xuống SV cố gắng hát nhẹ nhàng, giữ vị trí âm thanh, bám sát vào đầu môi trên và không được đẩy hơi quá mạnh. Chú ý dù hát đi lên hay đi xuống hơi thở không được cứng bụng, phải điều tiết hơi thở sao cho tới cuối câu luyện thanh.

Bài tập 3:



Mẫu luyện thanh này rất thuận lợi cho việc phát triển hơi thở, mở rộng âm vực và rèn luyện kỹ thuật hát legato. Đây là mẫu âm kết hợp với nguyên âm và phụ âm, đòi hỏi SV phải hát rõ lời, âm thanh trong sáng, không có tạp âm, trong quá trình nối tiếp từ âm này sang âm khác. Muốn đạt được hiệu quả cao trong luyện tập, người hát phải chú ý đến sự ổn định của vị trí âm thanh cũng như việc điều tiết hơi thở.

Trước khi hát cần nhắc cao khẩu hình, cảm giác như ngáp ngủ, hít hơi thở sâu xuống bụng, nén hơi thở từ một đến hai giây sau đó hát âm "mi" nhẹ nhàng. Vị trí âm thanh nông cảm giác như ngay hàm răng trên, khi chuyển sang âm "a" cần giữ nguyên vị trí âm thanh của âm "mi" miệng hơi cười. Hát nốt cao vị trí âm thanh cảm giác như được tập trung lên đỉnh sống mũi. Cần chú ý tăng cường hơi thở và hơi ép bụng dưới, âm thanh sẽ sáng và đầy đặn.

Trong quá trình truyền đạt kỹ thuật cho SV, GV cần giải thích rõ ràng cho SV về kỹ năng hát những mẫu âm chậm có sự kết hợp của nhiều nguyên âm và phụ âm, chú ý mở khẩu hình rộng hơn. Khi hát những âm

giai có tính linh hoạt các em không nên mở khẩu hình quá to, âm thanh phát ra bị cứng và không rõ lời.

Tại các cơ sở đào tạo thanh nhạc chuyên nghiệp, kỹ thuật legato luôn được GV giới thiệu và hướng dẫn SV luyện tập trước rồi mới học đến các kỹ thuật khác. Kỹ thuật này được coi là kỹ thuật nền tảng, mang tính thông dụng với mọi thể loại ca hát. Trong các ca khúc Việt Nam đều mang giai điệu mềm mại, uyển chuyển, mượt mà, để thực hiện được những đặc tính nghệ thuật đó cần sử dụng đến kỹ thuật hát legato.

Như đã biết, ngôn ngữ tiếng Việt rất đa dạng và phong phú, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, đa thanh (thanh: huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng và thanh không), nhiều ca khúc Việt Nam có giai điệu luyện luyến láy để xử lý các dấu giọng, có tính trữ tình liên quan chặt chẽ đến kỹ thuật legato.

Trong chương trình dạy học ngành ĐHTN có rất nhiều ca khúc Việt Nam dành cho giọng soprano sử dụng kỹ thuật hát legato như: Lời ru trên nường (Nhạc: Trần Hoàn; Thơ: Nguyễn Khoa Điềm); Bông cây Kơ Nia (Nhạc: Phan Huỳnh Điểu; Lời thơ - Ngọc Anh); Mưa rơi (Nhạc: Trần Hoàn; Lời thơ: Tố Hữu); Trăng sáng đôi miền (An Chung); Từ trên đỉnh núi (Nguyễn Nhung); Mùa xuân làng lúa làng hoa (Ngọc Khuê); Có một dòng suối trong lành (An Thuyên); Miền xa thăm (Đức Trịnh); Đường chúng ta đi (Huy Du); Mẹ yêu con (Nguyễn Văn Tý); Người con gái sông La (Nhạc: Doãn Nho; Lời thơ: Phương Thủy); Bài ca hy vọng (Văn Ký); Lời anh vọng mãi ngàn năm (Vũ Thanh)... Để vận dụng kỹ thuật hát legato vào thể hiện tốt những ca khúc này SV cần lên kế hoạch tập luyện hơi thở, các kỹ thuật một cách thường xuyên, liên tục, đều đặn và nghiêm túc.

Trong các ca khúc Việt Nam cho giọng, ca khúc Mẹ yêu con (Nguyễn Văn Tý) là một ca khúc tiêu biểu cho sự mềm mại, trữ tình mà ở đó, legato được coi là kỹ thuật hát chủ đạo.

Ví dụ 1: Mẹ yêu con (Nguyễn Văn Tý)



Đây là một ca khúc trữ tình, là lời ru của người mẹ gửi gắm vào con niềm hy vọng về tương lai tươi sáng và sự hòa bình cho đất nước. Toàn bài hát như một lời ru

## EDUCATION

với tính chất tự do, nhẹ nhàng, mềm mại và âu yếm đòi hỏi SV phải có một hơi thở chắc chắn, kết hợp với kỹ thuật hát legato để thể hiện được sự tha thiết, uyển chuyển của lời ru. Để thực hiện tốt ca khúc, SV cần tìm hiểu nội dung, hoàn cảnh ra đời, vỡ bài đúng cao độ, tiết tấu, đồng thời vận dụng sáng tạo những kỹ năng đã được rèn luyện từ quá trình luyện thanh và tác phẩm. Trước khi hát cần nhắc cao hàm ếch mềm mại, đặt vị trí âm thanh ngay đầu môi trên, nét mặt tự nhiên. Trong bài dụng nhiều nốt luyến, do vậy, khi hát nốt luyến lên phải đẩy hơi thở và tăng âm lượng lên nốt cuối, hát nốt luyến xuống phải nhẹ nhàng đưa gần ra phía ngoài và sử dụng ít hơi, khi gần hết giá trị nốt nhạc mới được đóng âm thanh.

Hay trong ca khúc Du kích sông Thao (Đỗ Nhuận), với âm hưởng dân trải, mênh mông, ca khúc ca ngợi tinh thần hào hùng của những người du kích nông dân nói riêng và bộ đội chủ lực quân đội Việt Minh nói chung, đã tiến hành chiến dịch sông Thao thắng lợi, góp phần cho giải phóng Việt Nam hoàn toàn khỏi ách đô hộ của thực dân Pháp xâm lược. Đây được coi là một bài hát vượt ngoài tầm một ca khúc đơn thuần, vì mang ý nghĩa lịch sử, cổ động, khích lệ tinh thần của cả một thế hệ ra trận với cấu trúc tác phẩm phức tạp hơn. Nắm được nội dung, tính chất của ca khúc, SV cần hát sao cho âm thanh liên tiếng, quện miết vào nhau, giọng soprano cần giữ chắc vị trí âm thanh ở giọng đầu và hơi thở sâu, được đẩy ra một cách từ từ, nhẹ nhàng, uyển chuyển.

Ví dụ 2: Du kích sông Thao (Đỗ Nhuận)

### DU KÍCH SÔNG THAO (Trích)



Ví dụ 3: Người con gái sông La (Nhạc: Doãn Nho; Lời: Phương Thúy)

Ca khúc Người con gái sông La (Nhạc: Doãn Nho; Lời: Phương Thúy) có cấu trúc gồm 3 đoạn nhạc. Đoạn đầu bài hát là những nốt ở âm khu cao, xuất hiện nhiều âm luyến láy (quãng 4 đi lên), các chùm ba âm dạng thêu như từ Lọc (Can Lọc), Tĩnh (Hà Tĩnh), kết hợp với phần lời ca mang đậm ngôn ngữ địa phương Hà Tĩnh (mô = đâu). Đoạn này hát với nhịp điệu tự do, khi hát cần sử dụng kỹ thuật hát liên tiếng để thể hiện được tính ngâm ngợi, uyển chuyển của các âm luyến láy. SV cần hít sâu hơi thở, không chế dưới bụng, khoang miệng mở rộng bên trong, hát các âm liên tiếng, quện miết vào nhau, giữ chắc vị trí âm thanh ở giọng đầu, đẩy âm thanh ra một cách nhẹ

nhàng, chậm rãi, cần khép miệng khi hát những từ có luyến đi xuống (Lọc, Tĩnh).

### NGƯỜI CON GÁI SÔNG LA (Trích)



## Kết luận

Kỹ thuật hát legato là kỹ thuật quan trọng, cơ bản nhất của việc rèn luyện giọng hát, luyện tập kỹ thuật legato giúp giọng hát phát triển, đạt được các yêu cầu như: độ vang, sáng, tròn được điều tiết hợp lý bởi một hơi thở sâu, đầy đặn. Để giọng hát đạt tới độ chuẩn xác của kỹ thuật legato GV cần hướng dẫn SV luyện tập dần dần, liên tục trên cơ sở nắm vững kỹ thuật về hơi thở và vị trí âm thanh ổn định, từ đó, SV biết hát liên tiếp, uyển chuyển giai điệu, vận dụng vào thể hiện ca khúc Việt Nam đạt hiệu quả cao nhất.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Lê Hòa (2013), *Giáo trình phân tích tác phẩm Âm nhạc*, Nxb Âm nhạc Hà Nội.
2. Nguyễn Trung Kiên, (2001), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, Nxb Văn hóa Dân tộc Hà Nội.
3. Hồ Mộ La (2007), *Phương pháp dạy thanh nhạc*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Trần Ngọc Lan (2011), *Phương pháp hát tốt tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Ngô Thị Nam (2004), *Hát I*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội

# GIÁO DỤC NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH LINH VẬT TRONG LĂNG MỘ THẾ KỶ 17, 18 ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐÀO TẠO MỸ THUẬT TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

LUƠNG TRẦN LAN NHI

Email: nhi76895@gmail.com

Lớp K11B - Khoa Thiết kế đồ họa, Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

## EDUCATION OF THE ART OF MAKET INTO TK 17th AND 18th CENTURIES TO MEET THE DEMAND OF ARTISTIC TRAINING IN THE CONTEXT OF COUNTRY INNOVATION

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc lăng mộ Việt Nam có một diện mạo đặc thù bởi vai trò, chức năng tưởng niệm và thờ cúng các nhân vật từng có địa vị trong xã hội như vua, quan, tướng công, quận công. Hệ thống các tượng thờ trong các lăng mộ thế kỷ 17, 18 chủ yếu là những pho tượng đá với nhiều kích thước và kiểu dáng. Những linh vật được thờ chủ yếu là: Rồng, voi, ngựa, sư tử, chó, nghê, sấu... trên những pho tượng đá này thường được trang trí các hoa văn làm tăng thêm vẻ đẹp cũng như sự linh thiêng, uy quyền cho người được thờ cúng tại lăng mộ. Giáo dục nghệ thuật tạo hình linh vật trong lăng mộ thế kỷ 17, 18 đáp ứng nhu cầu đào tạo mỹ thuật trong bối cảnh đổi mới đất nước. Đồng thời góp phần làm mới phương thức quảng bá và tuyên truyền giá trị nghệ thuật dân tộc trong quá trình hội nhập toàn cầu hóa.

**Từ khóa:** Giáo dục nghệ thuật tạo hình, linh vật trong lăng mộ

The art of architecture and sculpture of Vietnamese tombs has a distinctive appearance because of the role and function of memorializing and worshipping characters who once had status in society such as kings, mandarins, generals, and districts. labour. The system of worshipping statues in the tombs of the 17th and 18th centuries are mainly stone statues of various sizes and designs. The main worshiped mascots are: Dragon, elephant, horse, lion, dog, Nghe, crocodile... on these stone statues are often decorated with patterns that increase the beauty as well as the sacredness and authority. for those who are worshiped at the mausoleum. Education in the art of mascots in the tombs of the 17th and 18th centuries meets the needs of fine art training in the context of national renewal. At the same time, it contributes to renewing the method of promoting and propagating the value of folk art in the process of globalization integration.

**Keywords:** Education in visual arts, mascots in the mausoleum

### 1. Tạo hình linh vật và nghệ thuật trang trí trên tượng trong lăng mộ TK 17, 18

Thế kỷ 17, 18, là một thời kỳ phát triển mạnh của loại hình tượng tròn gắn với không gian kiến trúc lăng mộ. Tạo hình tượng linh thú tại các lăng mộ thế kỷ 17, 18 thường có bố cục hình dáng ở hình trụ đứng, hình chữ nhật nằm, cấu tạo ở dạng đơn chiếc, mỗi tượng được chạm từ một tấm đá liền khối. Việc tạo hình trên mỗi khối đá như vậy đảm bảo sự vững chãi về kết cấu khi được đặt trên mặt đất, cũng như tạo sự nghiêm trang, tĩnh tại phù hợp với chức năng thờ cúng. Bằng những thủ pháp nghệ thuật tạo hình như diễn tả khối, nét... đã thể hiện đặc điểm riêng của từng loại linh thú và tạo cảm giác về biểu cảm khác nhau. Trong đó, biểu cảm trầm lắng là tinh thần chung của tượng. Với

mỗi lăng mộ đều thống nhất cách bài trí tượng theo từng cặp đôi, đăng đối và thẳng hàng dọc theo hai bên đường linh đạo, cũng là điểm nhấn nghệ thuật quan trọng có tính quy ước khi sắp đặt tượng lăng mộ nói chung, tượng linh thú nói riêng.

Cùng tinh thần tưởng niệm, hệ thống hai hàng tượng tròn và các hiện vật thờ khác đã hình thành nên một không gian nghệ thuật đồ sộ bởi sự đông đúc, đa dạng của nhiều chủng loại tượng tròn, đồ thờ được sắp đặt ngay ngắn, nghiêm trang trong tinh thần kính cẩn và tĩnh lặng hướng về linh hồn chủ nhân lăng mộ. Những linh vật như hổ, chó là hình tượng linh vật có thật trong cuộc sống khi tạc tượng trong các lăng mộ lại mang những nét khái quát đại diện cho tính uy quyền

nhiều hơn là thú dữ: “Tượng chó đá lăng mộ Phạm Đôn Nghị mang đặc trưng của chó đá thế kỷ 17, 18 có tư thế ngồi với mắt nhìn thẳng, tai cụp, sống mũi nổi cao, lỗ mũi nở to, miệng ngậm hồ đề lộ hai răng nanh. Nhìn tổng thể, tượng chó ở đây có dáng thanh thoát, khối đơn giản ít yếu tố trang trí” (1).

Trên cơ sở khảo sát một số lăng mộ thế kỷ 17, 18, tác giả bài viết bắt gặp một số cặp tượng lân tiêu biểu có nhiều biểu hiện đặc điểm tạo hình bố cục, cấu trúc hình thể, đặc điểm khối, trang trí tương đối giống nhau. Trong thế kỷ 17, chỉ tìm thấy 01 cặp tượng lân ở lăng Họ Ngọ (Bắc Giang) có chiều cao 63 và 65 cm, dài thân 90 và 98 cm; kích thước bệ 60 và 118 cm, đang trong tư thế bước đi, bụng áp sát mặt bệ, trục đầu ngoái sang một bên, đuôi tròn dạng cấu trúc xoắn thừng kéo dài từ phần cuối sườn xồng trổng thẳng xuống mặt bệ.

Với đặc điểm tạo hình tượng linh vật thế kỷ 17, 18 cho thấy chạm khắc trang trí không xuất hiện đồng đều nhau trên các loại tượng. Trên khối tượng ngựa trong không gian lăng mộ thế kỷ 17, 18 có những bố cục họa tiết, hoa văn và mô típ trang trí cụ thể gắn với nhiều diện khối thân của tượng, đặc biệt ở bề mặt khối vải phủ chum hai bên thân. Qua cặp tượng ngựa trong lăng Họ Ngọ (Bắc Giang) có niên đại thế kỷ 17 một số chi tiết trang trí trên bề mặt của tượng cũng khá giống với trang trí ở các tượng tại các lăng mộ cùng thời. Tuy nhiên, điểm khác về chạm khắc, trang trí ở cặp tượng này là hình thức trang trí đường diềm với những nét bao diềm khỏe khoắn, mạch lạc trang trí bằng các hình hoa cúc 10 cánh trong bố cục hình elip. Trên lưng tượng là khối vải cùng hình thức bố cục họa tiết hình học, hình kỷ hà. Mật độ trang trí khá dày đặc, các khối trang trí được chạm kỹ lưỡng, đồng đều nhau, độ cong, kênh của chi tiết các mô típ cũng được chạm khắc khá kỹ lưỡng, rõ nét..., Bố cục họa tiết trang trí theo kiểu đường diềm có chứa đựng bên trong các hình mẫu biểu hiện cấu trúc của giải hoa dây ở dạng xoắn thừng kết hợp với các chi tiết tia nét xếp đều nhau mà tạo thành các lớp trang trí ẩn tượng và sinh động trên cặp tượng này còn cho thấy diễn biến sang thế kỷ 18, chạm khắc trang trí hoa đã có nhiều phân thay đổi. Các hoa văn trang trí được vận dụng và xuất hiện nhiều hơn trên bề mặt khối các tượng ngựa từ thế kỷ 17 sang thế kỷ 18. Những hoa văn trang trí cũng chạm khắc kỹ lưỡng thông qua nhiều dạng: cuốn thư, hoa nhiều cánh, vân xoắn, mây, hình kỷ hà... Trang trí hoa văn trên các cặp tượng voi chạm khắc trang trí trên khối thân tượng rất thưa thớt, bề mặt khối thân thường trơn nhẵn đôi khi được trang trí bằng vòng cổ hoặc chuỗi chuông đeo cổ, dây xích quấn quanh.

## 2. Vai trò của giáo dục tạo hình linh vật trong lăng mộ thế kỷ 17,18 đáp ứng nhu cầu đào tạo mỹ thuật

### trong bối cảnh đổi mới đất nước nhìn từ Trường ĐHSP Nghệ thuật

Kiến trúc lăng mộ thế kỷ 17, 18 được tiếp thu từ nghệ thuật lăng mộ thế kỷ 14,15 dưới các triều đại chuyên chế phong kiến ở Việt Nam. Lăng mộ là nơi tưởng niệm các vị quan thái giám hay quận công từng có tên tuổi muốn lưu danh hậu thế. Thời kỳ nhà Lê Trung hưng và Tây Sơn là giai đoạn phát triển của loại hình kiến trúc và điêu khắc lăng mộ, được xây dựng phổ biến ở nhiều nơi thuộc khu vực đồng bằng Bắc Bộ như: Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Tây cũ, Hưng Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội... Với đặc trưng kiến trúc lăng mộ thường là kiến trúc bỏ ngỏ hay còn được gọi là kiến trúc mở, lấy đường trục đạo, đường linh đạo làm trung tâm để có thể sắp xếp mặt bằng theo bố cục hình vuông hoặc chữ nhật. Cũng từ đường linh đạo để xác định các vị trí thờ trọng tâm là ban thờ hoặc nơi đặt hài cốt của các vị vua, quan, từ hai bên đường linh đạo là nơi đặt hệ thống tượng người, tượng thú chạy dài từ cổng vào đến phần mộ theo lối đăng đối.

Trong chương trình đào tạo ngành Thiết kế đồ họa tại Trường ĐHSP Nghệ thuật TW đã có học phần Vẽ kỹ thuật & Đặc biệt kiến trúc, đây là học phần giới thiệu về các nguyên tắc, quy cách của vẽ kỹ thuật được áp dụng trong trùng tu và tôn tạo di tích kiến trúc. Học phần tiếp cận các thức kiến trúc của nhân loại và hiểu giá trị nghệ thuật kiến trúc truyền thống Việt Nam - Vai trò của kiến trúc trong đời sống của con người. Sự kết hợp đa dạng của quy luật thẩm mỹ và kỹ thuật xây dựng. Bước đầu giúp sinh viên có khả năng cảm nhận sự hài hòa của không gian kiến trúc; Mỗi quan hệ giữa con người với thiên nhiên; Khoa học và nghệ thuật; Truyền thống và hiện đại. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về kỹ thuật căn bản được ứng dụng trong thực tiễn, sinh viên hình thành tư duy khoa học trong thiết kế mỹ thuật ứng dụng, biết vận dụng các yếu tố thẩm mỹ phù hợp với quy cách kỹ thuật. Từ nhận thức đó sinh viên hiểu được vai trò quan trọng của kỹ năng tổ chức, phối hợp làm việc giữa cá nhân và tập thể trong các hoạt động thực tiễn. Trong quá trình tìm hiểu về kiến trúc cổ Việt Nam, các hoa văn trang trí cũng là một trong những đối tượng được giảng viên đưa vào xen kẽ giảng dạy về vốn cổ dân tộc và sinh viên thực hiện một bài tập ghi chép hoa văn trên cấu kiện kiến trúc.

Sau khi được tìm hiểu về vốn cổ dân tộc qua bài giảng của các thầy cô và quá trình tự học, tự nghiên cứu của bản thân dưới sự định hướng của giảng viên, sinh viên Khoa Thiết kế đồ họa đã vận dụng kiến thức vốn có vào thực hành bài tập trong một số học phần gồm: Sáng tác thiết kế 5, Sáng tác thiết kế 6, Thiết kế bộ ấn phẩm văn hóa và xuất bản phẩm, Thiết kế quảng bá sự kiện lĩnh vực Văn hoá...

Học phần Sáng tác thiết kế 5 trang bị kiến thức thiết kế sản phẩm đồ họa ứng dụng nhận diện thương hiệu với các khái niệm độc lập, trên mặt phẳng và khối. Học phần này hướng sinh viên nghiên cứu đặc thù, đặc tính sản phẩm hàng hóa, tâm lý và thói quen tiêu dùng, kết hợp các yếu tố thẩm mỹ, quy cách, vật liệu và công nghệ sản xuất để tạo nên thiết kế. Bài tập thực hành tiến hành theo trình tự thiết kế từ hình thành ý tưởng đến ý tưởng và triển khai trên máy tính, mô phỏng 3D. Dạng bài tập bao gồm: Giấy gói hàng, bao bì, logo. Đây là học phần có nội dung yêu cầu những tiêu chí đầy đủ và đưa ra những yêu cầu cao nhất đối với thiết kế giấy gói hàng, bao bì, logo. Phần ứng dụng vốn cô được đặc biệt khuyến khích khai thác hình ảnh, đường nét, màu sắc, bố cục để ứng dụng vào thiết kế bao bì.

Học phần Sáng tác thiết kế 6 có nội dung kiến thức gồm 2 phần, thiết kế bộ sản phẩm văn phòng và thiết kế tem bưu chính. Trang bị cho sinh viên kiến thức thiết kế tổng hợp, tìm mối quan hệ mang tính tương tác về hình thức cho bộ sản phẩm, đáp ứng đúng tính chất ngành nghề và môi trường văn phòng. Sản phẩm thiết kế bao gồm: danh thiếp, phong bì, giấy viết thư, sổ tay, cặp tài liệu, lịch bàn. Thiết kế tem bưu chính với các yêu cầu chặt chẽ về kỹ thuật của ngành bưu chính. Tem bưu chính có diện tích nhỏ nhưng hàm chứa nội dung sự kiện, nhân vật lịch sử. Thể loại thiết kế này trang bị kiến thức văn hóa - xã hội và kỹ năng thể hiện hình tượng tinh tế, cô đọng cho sinh viên. Trong học phần này, hoa văn vốn cô được sinh viên đặc biệt yêu thích ứng dụng đưa vào thiết kế tem bưu chính.

Thiết kế bộ ấn phẩm Văn hóa và xuất bản phẩm là nội dung học mang tính chất chuyển hóa, nâng cao trình độ chuyên nghiệp cho đối tượng học Thiết kế đồ họa. Dựa trên nền tảng kiến thức thực tế những sản phẩm, ấn phẩm văn hóa đã được thiết kế và đang ứng dụng ở thực tiễn xã hội, môn học sẽ khai phá tiềm năng sáng tạo của người học ở lĩnh vực này. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tổng hợp, người học chủ động vận dụng kiến thức đã học và những tích lũy từ thực tế. Các bài học có yêu cầu cụ thể về từng nội dung (thiết kế bộ lịch, bìa sách, minh họa truyện...). Để hoàn thiện được yêu cầu bài tập, sinh viên phải chủ động tổ chức, kết nối các nội dung nhằm tạo ra diện mạo hình thức có tính thống nhất và hấp dẫn cho ấn phẩm. Khai thác vốn cô được sinh viên ứng dụng khá đa dạng trong các bài tập của học phần này.

Thiết kế quảng bá sự kiện lĩnh vực Văn hoá là học phần giúp sinh viên các ngành thiết kế nói chung và Thiết kế đồ họa nói riêng nắm bắt được kỹ thuật về thiết kế, xây dựng mô hình để phục vụ mục đích quảng bá thiết kế sự kiện. Cung cấp cho sinh viên kỹ

năng sáng tác sử dụng thông thạo các loại phần mềm, hiểu biết tổng quát thiết kế ứng dụng. Xây dựng hệ thống nhận thức Đồ họa quảng bá sự kiện văn hóa, qua đó sinh viên nắm bắt được các yếu tố kỹ thuật phần mềm sử lý đối tượng đưa vào thiết kế ứng dụng. Việc khuyến khích và hướng dẫn sinh viên tích cực nghiên cứu mỹ thuật truyền thống, mỹ thuật dân gian kết hợp áp dụng khoa học công nghệ mới trên thế giới trong sáng tác thiết kế là một trong những định hướng của Khoa Thiết kế đồ họa khi giảng dạy học phần này. Vì thế, khai thác nghệ thuật cổ cũng là một trong những nội dung được sinh viên đặc biệt chú ý đưa vào trong những hình ảnh dành cho thiết kế quảng bá sự kiện.

### Kết luận

Nghệ thuật lăng mộ được cho là một sự tái hiện lại, mô phỏng lại khá chân thực bối cảnh không gian khi chủ nhân còn sống. Vì thế, loại hình nghệ thuật này đã được cho là phát triển và đạt đến đỉnh cao ở thế kỷ 17, 18, đã đáp ứng phần lớn nhu cầu của các quan tướng, dòng họ lớn trong việc tạo dựng nên những những công trình lăng mộ ở Việt Nam trong quá khứ. Tượng lăng mộ luôn mang nét riêng biệt, điển hình biểu trưng cho tinh thần tượng niệm linh hồn người quá cố và ước vọng trường tồn để lưu danh cho hậu thế. Ở mỗi môi trường không gian khác nhau, hệ thống hai hàng tượng đá đứng trang nghiêm, tĩnh lặng, trầm mặc đã gợi nhớ cho người đời nhiều cảm xúc khác biệt. Giáo dục nghệ thuật tạo hình linh vật trong các cơ sở đào tạo nghệ thuật nói chung, chuyên ngành thiết kế đồ họa nói riêng tại trường Đại học Sư phạm NTTW góp phần làm tăng giá trị nghệ thuật cho tổng thể kiến trúc lăng mộ. Giáo dục giá trị truyền thống, vốn cổ dân tộc với sự đa dạng và phong phú đã và đang được giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống. Giáo dục vốn cổ dân tộc vào thiết kế mỹ thuật hiện đại là điều không thể thiếu trong sự phát triển của nền văn hóa dân tộc hướng tới đổi mới và toàn cầu hóa đất nước.



Tượng nghệ đá lăng Mộ Ngọ (Bắc Giang)  
Nguồn: Viện Mỹ thuật



Ứng dụng hình tượng linh vật thiết kế  
sản phẩm đồ họa qua thông điệp chữ và hình  
Nguồn: Bài tập của Lương Trần Lan Nhi

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Quách Thị Ngọc An (2017), *Lăng mộ võ quan thái giám đình ngoài*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. tr. tr.141.**
- 2. Phương Hoa (2008), “Đồ thờ trong các lăng đá ở huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang”, *Thông báo văn hóa* 2008, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.**
- 3. Nguyễn Duy Lãm (2015), *Thiết kế biểu trưng: Logo design*, Nxb Mỹ thuật:**
- 4. Phan Cẩm Thượng (1997), *Điêu khắc cổ Việt Nam*, Nxb Mỹ thuật, Hà Nội.**
- 5. *Vài nét về vai trò của hoạn quan trong ngoại thương thế kỷ XVII, kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3*, tr. 26, Henri Gourdon,**

# ỨNG DỤNG YẾU TỐ TẠO HÌNH CỦA TRANH DÂN GIAN KIM HOÀNG VÀO BÀI THIẾT KẾ THỜI TRANG TRONG DẠY HỌC MỸ THUẬT TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

NGUYỄN THỊ HOÀN

Email: hoan201081@gmail.com

Học viên K11 Lý luận và phương pháp dạy học Mỹ thuật

## APPLICATION OF FIGURES OF TRADITIONAL PICTURE OF KIM HOANG IN FASHION DESIGN IN ART TEACHING AT SECOND HIGH SCHOOL

### TÓM TẮT



### ABSTRACT

Tại cửa ngõ thủ đô, sát đất kinh kì, tranh dân gian Kim Hoàng vươn mình tỏa sáng không chỉ bởi nét đẹp ở nội dung có ý nghĩa sâu sắc mà còn ở nghệ thuật tạo hình độc đáo, mang sắc thái duyên dáng, tôn nghiêm của nó – một thời huy hoàng, rực rỡ. Tranh Kim Hoàng là một dòng tranh dân gian đặc sắc của Việt Nam, một dòng tranh hội tụ tương đối đầy đủ nhất về đẹp giao thoa của nhiều dòng tranh dân gian khác mà vẫn có sức hấp dẫn riêng, toát nên vẻ đẹp kì thú. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, tranh Kim Hoàng vẫn tồn tại với những nét độc đáo, tiêu biểu cho nghệ thuật dân gian nước nhà. Bởi thế, tranh dân gian Kim Hoàng đã tạo nguồn cảm hứng sáng tạo trong dạy và học tại các trường phổ thông. Bài viết đặt vấn đề tìm hiểu về ứng dụng yếu tố tạo hình của tranh dân gian Kim Hoàng trong việc giảng dạy Mỹ thuật ở cấp trung học cơ sở nhằm giáo dục những thế hệ học sinh biết yêu thích cái đẹp và cảm nhận được nghệ thuật tạo hình trong tranh dân gian Kim Hoàng. Mặt khác còn giúp học sinh phát huy tối đa khả năng sáng tạo, học tập tích cực để đạt hiệu quả tối ưu nhất của bản thân thông qua một số phương pháp, trò chơi trong quá trình học tập.

**Từ khóa:** Nghệ thuật tạo hình, giảng dạy, môn mỹ thuật

At the gateway to the capital, close to the capital's land, Kim Hoang's traditional paintings shine not only because of the beauty in the profoundly meaningful content but also the unique visual arts with charming nuances. Kim Hoang's paintings are a unique line of traditional paintings of Vietnam that converge to the fullest the beauty of the interference of many other traditional paintings but still have their own charm, exuding an interesting beauty. Experiencing many ups and downs of history, Kim Hoang's paintings still exist with unique features, typical for the art of the country. Therefore, Kim Hoang's traditional paintings have created creative inspiration in teaching and learning at high schools. The article asks about the application of visual elements of traditional Kim Hoang paintings in teaching Fine Arts at the lower secondary level to educate generations of students to love beauty and feel art. plastic art in Kim Hoang paintings. On the other hand, it also helps students maximize their creativity, learn actively to achieve their best efficiency through several methods and games in the learning process.

**Keywords:** Visual arts, teaching, fine arts

### DẪN NHẬP

Nghệ thuật tạo hình trong tranh dân gian Kim Hoàng có nhiều yếu tố thú vị gắn liền với cách tạo hình của các em học sinh. Mặt khác, tạo hình tranh dân gian Kim Hoàng còn phù hợp với tâm lý lứa tuổi và tư duy trừu tượng của thế hệ trẻ thông qua đường nét, hình dáng và màu sắc, nó không chỉ thể hiện sự hồn nhiên, ngây ngô của tâm hồn trẻ thơ mà còn mang tính ước lệ cao. Màu sắc trong tranh của các em thường được sử dụng chủ yếu là các gam màu nóng như: đỏ, vàng, cam... có nhiều điểm tương đồng với dòng tranh dân gian Kim Hoàng.

### 1. Đặc điểm chung về ngôn ngữ tạo hình của tranh dân gian Kim Hoàng

Tranh dân gian Kim Hoàng mang đầy đủ những yếu tố đặc trưng của một dòng tranh riêng biệt. Với bố cục đa dạng và chất liệu độc đáo đã tạo được nét đẹp, thẩm mỹ riêng cho dòng “tranh đỏ” vang bóng một thời.

Bố cục trong tranh Kim Hoàng phong phú và đa dạng: bố cục tranh có hình chữ nhật, hình tròn, hình e – líp, hình tam giác, hình vuông, ... Ngoài ra, tranh dân gian Kim Hoàng có một đặc điểm riêng biệt mà các dòng tranh dân gian khác không có. Đó là các câu thơ Hán tự được viết theo lối chữ thảo trên góc trái bức tranh và là bùa trấn tà ma. Cả thơ và hình vẽ tạo nên một bố cục chỉnh thể hài hoà, chặt chẽ cho tranh. Dù tranh mang bố cục nào thì cũng luôn đảm bảo tính chặt chẽ, thể hiện rõ ý đồ của tác giả muốn gửi gắm qua tranh đến với người xem.

Màu sắc của dòng tranh dân gian Kim Hoàng thường dùng mực tàu cùng các loại màu sắc có nguồn gốc từ tự nhiên, trộn với chất kết dính là keo da trâu, khác với tranh Đông Hồ là dùng hồ nếp. Màu trắng tạo ra từ phần nghiền nhuyễn, thạch cao trộn với nước, màu đỏ lấy từ son, màu xanh chàm từ mực tàu hoà với nước chàm, màu đen từ tro rơm rạ, màu xanh từ gỉ đồng, màu vàng từ nước ép của cây dành dành. Màu sắc của tranh này tươi tắn, rực rỡ và ấn tượng với những màu như đỏ điều, đỏ hiên, đỏ sen, vàng yến, mặc dù trải qua thời gian dài vẫn gìn giữ được lâu bền sắc thắm buổi ban đầu, đặc biệt phù hợp với dòng tranh Tết. Bởi vậy, màu sắc là yếu tố tiếp theo làm nên giá trị của tranh Kim Hoàng và điều này không phải dòng tranh nào cũng làm được.

### 2. Giá trị văn hóa lịch sử tranh dân gian Kim Hoàng trong chương trình giáo dục mỹ thuật trung học cơ sở

Tranh dân gian Kim Hoàng mang tính chất dân tộc sâu đậm, cụ thể là tính chất vùng miền rõ rệt. Yếu tố tạo hình của tranh góp phần phong phú cho nền Mỹ thuật Việt Nam đa dạng nét văn hóa truyền thống, thêm độc đáo. Mà nét đặc trưng trong yếu tố tạo hình

tranh dân gian Kim Hoàng được thể hiện qua nội dung chủ đề đường nét, màu sắc mang đậm chất dân gian thể hiện rõ bản sắc văn hóa dân tộc được các em học sinh tiếp cận và học tập cũng như luyện tập trong những giờ học mỹ thuật thì chắc chắn rằng chất lượng dạy và học sẽ cao cũng như sản phẩm mà chính các em học sinh tạo ra sẽ có hiệu quả hơn rất nhiều. Không những thế, học sinh sẽ không còn thấy tiết học nhàm chán, thêm yêu thích môn học, trân trọng sản phẩm do cha ông chúng ta tạo ra.

Ví dụ như bức “Thần Kê”, GV giúp HS cảm nhận rõ yếu tố tạo hình độc đáo về hình tượng con gà trong tâm thức người dân làng Kim Hoàng xưa. Trong tranh, ta thấy được vóc dáng vừa duyên dáng uyển chuyển ở bộ lông sắc sảo, được tạo bởi sự linh hoạt của đường nét mà nghệ nhân tạo ra. Không chỉ ở đường nét mà ở cả cách thể hiện màu sắc bức tranh choáng ngợp màu đỏ rực rỡ từ tông nền đến chi tiết cũng cho thấy giàu giá trị văn hóa lịch sử riêng vùng miền. Người vùng quê Hoài Đức vốn tôn thờ màu đỏ, màu thịnh vượng, no ấm, đủ đầy, phồn thực. Màu của ánh mặt trời, màu gọi bình minh, gọi sự sống. Vậy nên được tận dụng triệt để đưa vào tranh đã tạo uy lực cho “Thần Kê” thêm phần linh thiêng.

Có thể nói, tranh dân gian Kim Hoàng là dòng tranh thể hiện được nét tinh hoa dân tộc và giá trị văn hóa lịch sử đậm đà bản sắc riêng. Những giá trị trong yếu tố tạo hình của dòng tranh này để lại cho thế hệ sau một kho tàng kiến thức đồ sộ, huyền bí, hấp dẫn về lĩnh vực đồ họa và hội họa. Nó xứng đáng để thế hệ sau tìm về loại hình nghệ thuật truyền thống mà ngưỡng mộ, học hỏi và quá cần thiết được đưa vào vận dụng, học tập môn Mỹ thuật tại trường THCS.

### 3. Một số biện pháp giúp học sinh cảm nhận và phát triển yếu tố tạo hình qua tranh dân gian Kim Hoàng

Hiện nay, dân trí được nâng cao, nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, quan niệm về cái đẹp được tôn vinh, cảm thụ, lĩnh hội. Vì vậy có tác động trực tiếp đến bộ môn mỹ thuật giảng dạy trong các trường phổ thông. Mỹ thuật đã trở thành môn học được nhiều phụ huynh học sinh yêu thích, lựa chọn theo học và theo đuổi để thành nghề có giá trị trong xã hội. Đây là quy luật vận động tất yếu, bởi bản năng con người luôn khát vọng vươn tới cái đẹp. Giáo viên mỹ thuật sẽ là đối tượng đưa đồ, truyền cảm hứng, giúp cho học sinh biết cảm thụ, vận dụng, sáng tạo về cái đẹp một cách đúng đắn, đầy đủ. Muốn vậy, cần giáo giục học sinh hiểu được yếu tố và các ngôn ngữ tạo hình trong mỹ thuật là nền tảng căn bản và cần thiết khi tiếp cận bộ môn này. Dù học sinh có năng khiếu, yêu thích môn vẽ nhưng cần phải có các kiến thức, kỹ năng chuẩn để hình thành tư duy sáng tạo cái đẹp; nhằm thể hiện tốt tác phẩm của mình khi biết cách

xây dựng bố cục, đường nét, màu sắc cụ thể hợp lý.

Trong quá trình giảng dạy, việc giúp học sinh trải nghiệm thực tế cực kì quan trọng. Hiện nay không chỉ qua sự hỗ trợ video, hình ảnh ở các bài giảng trên powerpoint mà còn có thể chuẩn bị để mô phỏng cách in và vẽ tranh Kim Hoàng bằng ván khắc cao su lên giấy rồi giúp học sinh mô phỏng trên các sản phẩm đồ dùng hàng ngày như: mũ, áo, giày dép... Vì vậy, tôi luôn chuẩn bị các phương tiện dạy học phù hợp để khơi dậy tính sáng tạo cho học sinh. Đó là yếu tố quan trọng quyết định thành công trong việc dạy và học.

Vận dụng yếu tố tạo hình trong tranh dân gian Kim Hoàng qua một số quy trình trong các chủ đề thời trang môn mỹ thuật. Quy trình tạo hình 3D – tiếp cận theo chủ đề: Quy trình 3D này hướng học sinh đến việc vận dụng kiến thức học được để làm đẹp các sản phẩm phục vụ cuộc sống. Từ đó, các em sẽ phát huy được tính chủ động, sáng tạo, tìm ra nhiều hướng thể hiện riêng cá nhân, bộc lộ cái tôi trong nghệ thuật khi trình bày sản phẩm của mình. Qua bài học tìm hiểu về yếu tố tạo hình trong tranh dân gian Kim Hoàng, GV cho học sinh quan sát một số hình ảnh tranh dân gian Kim Hoàng, qua đó các em có thể học hỏi được cách sắp xếp bố cục, hình ảnh, màu sắc nhân vật 3D trong sản phẩm mỹ thuật của mình. Mặt khác GV giúp học sinh nảy ra ý tưởng, rồi tìm cách thể hiện. Từ khâu chọn vật liệu, chọn cách thể hiện, đến chọn nguyên bản tác phẩm tranh hay một họa tiết trong tranh Kim Hoàng để đưa vào sản phẩm sao cho phù hợp thẩm mĩ, mang tính ứng dụng cao.

Quy trình vẽ tranh theo giai điệu âm nhạc: Với hoạt động này có thể tổ chức cho học sinh học nhóm thảo luận câu hỏi tìm hiểu về tranh dân gian Kim Hoàng. Rồi từ đó, tìm thấy cái hay, đẹp trong yếu tố tạo hình của dòng tranh này, đưa vào sản phẩm ứng dụng dưới góc độ kích thích của âm nhạc. Có thể thấy, đây là quy trình rất hiệu quả trong mục đích giáo dục thẩm mĩ về các giá trị nghệ thuật cổ. Thông qua quy trình vẽ theo âm nhạc, giáo viên giúp học sinh biết cách vận dụng các yếu tố đường nét, màu sắc của tranh Kim Hoàng vào các sản phẩm ứng dụng thời trang.

Quy trình vẽ sáng tạo thành các câu chuyện: Quy trình vẽ sáng tạo thành các câu chuyện trong giáo dục Mỹ Thuật giúp học sinh được phát triển không ngừng và có sự khác biệt ở mỗi em về khả năng quan sát, trí nhớ, trí tưởng tượng, cách thức thể hiện con người, con vật, đồ vật về hình dáng, đặc điểm, cấu trúc, tỉ lệ... Các em được kích thích thông qua các khả năng của bản thân cũng như trải nghiệm sự đặc sắc trong tranh dân gian Kim Hoàng, qua đó hình thành tư duy thẩm mĩ liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ tạo hình, trong đó có nội dung, bố cục, hình ảnh, đường nét, màu sắc. Dưới sự hướng dẫn của cô giáo từ vận

dụng cách sử dụng đường nét, bố cục hay những kĩ thuật vẽ màu, cách đặt màu cạnh nhau, các em đã tạo nên những sản phẩm mang những phong cách riêng của mình, đa dạng về hình thức thể hiện, sắc màu tươi tắn mà không đơn điệu, nhợt nhạt như trước đây.

Có thể nói, dạy học phát huy năng lực sáng tạo, khả năng độc lập của học sinh là phương pháp dạy học nhằm làm cho hoạt động trí óc và hoạt động chân tay kết hợp chặt chẽ với nhau. Trong quá trình học tập, các em thực hiện các nhiệm vụ học tập và hoàn thành các sản phẩm hoạt động Mỹ thuật, có sự kết hợp một cách khéo léo, linh hoạt giữa hoạt động trí tuệ và hoạt động tay chân. Trong đó các em tự lực thực hiện trong nhóm một nhiệm vụ học tập phức hợp, gắn với các vấn đề thực tiễn về tranh dân gian Kim Hoàng, kết hợp lý thuyết và thực hành, có tạo ra các sản phẩm Mỹ thuật. Đặc biệt, phát huy tính chủ động tích cực, lấy người học làm trung tâm đang là phương pháp được triển khai ở tất cả các môn học, trong đó có mỹ thuật. Phương pháp này tạo điều kiện cho các em học sinh chủ động tìm hiểu, lĩnh hội kiến thức, tự tìm cách giải quyết vấn đề một cách độc lập.

Để làm mới những phương pháp giảng truyền thống, mang tính hàn lâm, gò bó, gây hạn chế khả năng sáng tạo, bộc lộ cái tôi cần thiết trong học tập, nhất là học nghệ thuật. các giờ học mỹ thuật có thể cải hoạt động trò chơi mở đầu tiết học hoặc giữa, hay cuối để củng cố kiến thức bài. Đương nhiên, trò chơi phải có yếu tố gắn với nội dung bài học. Trò chơi là một phần quan trọng, rèn luyện trí tuệ lẫn phẩm chất cho học sinh, kích thích tư duy chủ động sáng tạo phong phú nội dung chủ đề và hình thức thể hiện.

Ngoài ra, học trải nghiệm sáng tạo là một cách học thông qua thực hành, với quan niệm việc học, tìm hiểu nét đặc sắc của dòng tranh dân gian Kim Hoàng là quá trình tạo ra tri thức mới trên cơ sở trải nghiệm thực tế, dựa trên những đánh giá, phân tích trên những kinh nghiệm, kiến thức sẵn có bằng hình thức tham quan thực tế. Như vậy, thông qua các hoạt động trải nghiệm, học sinh được cung cấp kiến thức, kỹ năng từ đó hình thành những năng lực, phẩm chất và kinh nghiệm. Hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh như in tranh, trải nghiệm cùng với nghệ nhân Kim Hoàng. Đặc biệt, các hoạt động tô tranh dân gian Kim Hoàng, vẽ trên túi, trên quạt giấy, vẽ trên mặt nạ truyền thống hay vẽ tranh tập thể tương tác với nghệ nhân Kim Hoàng đã mang đến nhiều trải nghiệm thú vị cho các em học sinh. Giáo viên kết hợp với phụ huynh học sinh và nhà trường nhân các hoạt động ngoại khóa, tổ chức cho các em tham quan tại bảo tàng và làng Kim Hoàng để tận mắt nhìn lại những tác phẩm tranh Kim Hoàng được phục dựng cùng các chứng tích để lại của một dòng tranh từng huy hoàng, rực rỡ. Đồng thời gặp gỡ, trao đổi lắng nghe các giai

## EDUCATION

thoại về dòng tranh này qua các cụ là nhân chứng sống tại vùng đất nhỏ sẽ ấy. Qua đó, các em được tham gia in ấn, tô vẽ mô phỏng tranh. Những trải nghiệm này giúp học sinh có khả năng nhận định chính xác về đường nét, màu sắc tranh Kim Hoàng hơn. Cũng rèn khả năng tư duy và kỹ năng mỹ thuật tốt hơn, hào hứng, say mê ứng dụng vào các sản phẩm thực tế.

Trong chủ đề thiết kế thời trang môn mỹ thuật, học viên cho học sinh tìm tòi, cảm nhận về đẹp của yếu tố tạo hình tranh dân gian Kim Hoàng, rồi trải nghiệm, mô phỏng cách làm tranh và đưa nó vào các thiết kế thời trang. Yêu cầu học sinh so sánh với những sản phẩm hiện đại và sản phẩm mang hơi hướng dân tộc của Kim Hoàng để thấy sự cuốn hút, lí thú ở đó.

### Kết luận

Kim Hoàng là một trong những dòng tranh dân gian nổi tiếng. Tranh Kim Hoàng được làm thủ công, in bằng bản mộc trên giấy hồng điều hay giấy vàng tàu, màu thường dùng mực tàu kết hợp với các loại màu sắc có nguồn gốc tự nhiên, một kỹ thuật vẫn được kế thừa và phát triển trong Đồ họa tạo hình ngày nay. Ngôn ngữ nghệ thuật tạo hình trong tranh được chất lọc, hình tượng nhân vật mang tính khái quát cao... Vì thế, tranh dân gian Kim Hoàng không chỉ hấp dẫn về hình thức mà nội dung vô cùng tinh tế, sâu sắc làm thỏa mãn tâm tư tình cảm của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Những nội dung trong tranh vừa phản ánh được hiện thực xã hội, vừa làm cho những giá trị chuẩn mực được truyền bá rộng rãi, góp phần làm cho cuộc sống trở nên tươi đẹp, phù hợp để khai thác đưa vào dạy học Mỹ thuật cho học sinh bậc trung học cơ sở.

Trước sự phát triển công nghiệp hóa hiện nay, những giá trị truyền thống bị lãng quên. Việc khai thác các giá trị nghệ thuật dân gian là điều cần thiết, cấp bách, nhằm giúp thế hệ trẻ được tiếp cận, gìn giữ, học hỏi, tiếp thu những tinh hoa nghệ thuật tạo hình truyền thống của cha ông để lại. Vấn đề “Ứng dụng yếu tố tạo hình tranh dân gian Kim Hoàng vào bài thiết kế thời trang trong dạy học mỹ thuật tại trường THCS Lam Điền, Chương Mỹ, Hà Nội” hướng đến các biện pháp rèn luyện yếu tố ngôn ngữ tạo hình, nâng cao hiệu quả giáo dục thẩm mỹ cho học sinh; Góp phần nâng cao khả năng tư duy tạo hình trong mỹ thuật và kỹ năng ứng dụng vào sản phẩm thực tế cho học sinh hiệu quả

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Anh (2018), *Tranh đồ làng Kim Hoàng hồi sinh trong trường học*, **Báo Giáo dục Thủ đô**, số 101+102, tháng 5-6/2018, Hà Nội.
2. Trần Trung Hiếu (2017), *Tranh dân gian Việt Nam: Lịch sử và các dòng tranh nổi tiếng*, Handhome.net.
3. Phan Ngọc Khuê (2018), *Tranh dân gian Kim Hoàng Hà Nội*, Nxb Hà Nội.
4. Trần Hữu Sơn (2017), *Văn hóa dân gian ứng dụng*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

# VÀI NÉT VỀ TƯ LIỆU VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH SƯ PHẠM ÂM NHẠC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TW

I DƯƠNG VŨ BÌNH MINH

Email: Minhpb89@gmail.com

Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương

## SOME FEATURES ON MATERIALS AND TEACHING PROGRAMS OF MUSIC EDUCATION AT NATIONAL EDUCATION OF ARTS

### TÓM TẮT

### ABSTRACT

Khoa Sư phạm âm nhạc song hành cùng hơn 50 năm lịch sử phát triển của trường Đại học Sư phạm nghệ thuật TW. Việc sử dụng tài liệu và giáo trình giảng dạy là việc không thể thiếu trong quá trình dạy học của giảng viên và sinh viên... Tư liệu âm nhạc sẽ giúp người học tự học tốt và sau này sẽ tự nghiên cứu được trên suốt con đường làm nghề âm nhạc của mình. Tư liệu âm nhạc sẽ giúp sinh viên về nhà tự học nghiên cứu bài trước và sau khi lên lớp. Hiện nay, các môn kiến thức âm nhạc của ngành Sư phạm âm nhạc của trường đại học Sư phạm nghệ thuật TW đều sử dụng tài liệu giảng dạy riêng do các giảng viên bộ môn của Khoa Sư phạm âm nhạc biên soạn. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn chính thường gặp đó chính là tư liệu nghe – nhìn (nhất là đối với các tác phẩm khí nhạc Việt Nam) để giúp sinh viên có thể dễ tiếp cận với kiến thức theo phương pháp trực quan.

**Từ khóa:** Trường đại học Sư phạm nghệ thuật TW, khoa Sư phạm âm nhạc

The Faculty of Music Pedagogy goes hand in hand with more than 50 years of development history of the Central University of Art Education. The use of teaching materials and textbooks is indispensable in the teaching process of teachers and students... Music materials will help learners learn well and later on, they will be able to study on their own throughout the course. his musical career. Music materials will help students study at home by themselves before and after class. Currently, the music knowledge subjects of the Music Pedagogy Department of the Central University of Art Pedagogy use their own teaching materials compiled by the subject teachers of the Faculty of Music Pedagogy. However, the main difficulty often encountered is the audio-visual material (especially for Vietnamese musical compositions) to help students easily access knowledge in a visual way.

**Keywords:** National university of arts, music education

### 1. Vài nét về trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW và khoa Sư phạm âm nhạc

Khoa Sư phạm Âm nhạc là khoa truyền thống, song hành cùng hơn 50 năm lịch sử phát triển của trường ĐHSP nghệ thuật TW. Khoa SPAN có 2 tổ chuyên môn đó là tổ kiến thức âm nhạc (với 23 GV) và tổ nhạc cụ (19 GV). Hiện nay khoa đang đào tạo chuyên ngành Sư phạm âm nhạc ở trình độ đại học chính quy với 1094 SV đang theo học, hơn 500 SV đại học liên thông (từ trung cấp, cao đẳng lên đại học), sau đại học và đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục khác.

Theo chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018 của Bộ GDĐT, môn nghệ thuật gồm Âm nhạc và Mỹ Thuật, được triển khai dạy ở cả ba cấp học: Tiểu học, THCS, THPT (Lần đầu tiên bộ môn Nghệ thuật được

đưa vào chương trình học của bậc học THPT). Nhưng thực trạng gặp tồn tại nhiều trở ngại vì đội ngũ giáo viên có số lượng mất cân bằng giữa bậc THPT và các cấp còn lại, nên tình trạng thiếu giáo viên được dự báo là dễ xảy ra. Để đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới vừa là trách nhiệm, vừa là cơ hội đặt ra cho ban giám hiệu, giảng viên, cán bộ khoa Sư phạm Âm nhạc của trường ĐHSP nghệ thuật TW.

Khoa Sư phạm âm nhạc của trường ĐHSP nghệ thuật TW có đội ngũ giảng viên chuyên môn cao, có thâm niên trong nghề, luôn nhiệt tình, tâm huyết. Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, khoa SPAN thường xuyên triển khai việc biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình các môn học để phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Có nhiều cơ sở đào tạo âm nhạc

## EDUCATION

trong toàn quốc tham khảo, sử dụng những tài liệu, giáo trình do Khoa SPAN biên soạn làm tài liệu dạy học.

Ngoài ra, về thực tiễn các hoạt động âm nhạc của các giảng viên và sinh viên trong khoa SPAN rất sôi nổi, đa dạng và phong phú. Đối với việc học tập trên lớp, kết thúc học phần, sinh viên luôn được biểu diễn để thể hiện các kỹ năng được lĩnh hội trong quá trình tham gia học tập như các môn: hoà tấu, múa, hát dân ca, nhạc cụ, hát hợp xướng, dàn dựng tổng hợp... Bên cạnh đó, khoa SPAN thường xuyên tổ chức các hoạt động với mục đích thực hành nghề nghiệp như: Cuộc thi Hợp xướng NUAE, dàn dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật lớn phục vụ nhiều sự kiện trọng đại cho đất nước (Đại lễ Phật đản Liên hiệp quốc Vesak năm 2019, chương trình “Bài ca không quên”, đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ X – năm 2020... ). Thêm vào đó GV và SV của khoa cũng luôn được tiếp cận học hỏi với nhiều các nghệ sĩ tên tuổi trong lĩnh vực âm nhạc trong nước và quốc tế thông qua các khoa học ngắn hạn về các kỹ thuật mới thuộc chuyên môn.

Song hành với sự phát triển không ngừng nghỉ với bề dày truyền thống hơn 50 năm của trường ĐHSP nghệ thuật TW, khoa SPAN đã từng bước vững vàng trên con đường giáo dục nghệ thuật. Mọi thế hệ sinh viên khi tốt nghiệp ra trường không chỉ trở thành đội ngũ giáo viên nòng cốt tại các trường phổ thông, mà còn luôn sẵn sàng hội nhập ở mọi phương diện trong lĩnh vực nghệ thuật theo xu thế phát triển của xã hội. Khoa SPAN của trường ĐHSP nghệ thuật TW luôn nỗ lực không ngừng nghỉ, phấn đấu để xứng đáng với vị thế hàng đầu trong sự nghiệp giáo dục âm nhạc phổ thông ở Việt Nam.

### **2. Khái quát vài nét về nội dung chương trình đào tạo ngành đại học sư phạm âm nhạc.**

Trong các chương trình đào tạo đại học sư phạm âm nhạc nói chung thường có các khối kiến thức như: kiến thức đại cương, kiến thức chung của nhóm ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức nghiệp vụ sư phạm.

Các khối kiến thức này cung cấp các phẩm chất, kiến thức, kỹ năng về nghề nghiệp sư phạm nói chung và sư phạm âm nhạc nói riêng. Đồng thời hình thành năng lực tư duy nghiên cứu, giải quyết các vấn đề trong nghề nghiệp và cuộc sống; năng lực phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

### **3. Tài liệu giảng dạy một số môn kiến thức âm nhạc ngành ĐHSP âm nhạc**

Sử dụng tài liệu và giáo trình giảng dạy là việc không thể thiếu trong quá trình dạy học của GV và SV. Như đã trình bày ở trên, khoa SPAN luôn chú trọng đến

việc biên soạn giáo trình để phục vụ cho mục đích giảng dạy và học tập cũng như nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, để mở rộng kiến thức hơn cho từng đối tượng sinh viên, khi lên lớp, các GV cũng sẽ sử dụng kết hợp tài liệu giảng dạy do các giảng viên của khoa biên soạn với các cuốn sách, công trình nghiên cứu lớn để tăng thêm sự phong phú, đa dạng cho bài giảng.

Tư liệu dạy học cho một số môn cơ sở ngành và chuyên ngành các môn thuộc về khối cơ sở ngành và chuyên ngành của ĐHSP Âm nhạc có thể kể đến như: Lý thuyết âm nhạc, Lịch sử âm nhạc, Âm nhạc Việt Nam, Hòa thanh, Phân tích tác phẩm, Thanh nhạc, Nhạc cụ, Hợp xướng, Chỉ huy, Dàn dựng chương trình âm nhạc tổng hợp, Sáng tác... Tất cả các môn học đó đều cần đến tư liệu dạy học để nghiên cứu ngoài việc học lý thuyết và thực hành.

Chẳng hạn, khi học Hợp xướng, Thanh nhạc, Dàn dựng âm nhạc tổng hợp... thì các tiết mục hợp xướng, bài hát... được lưu giữ qua băng đĩa sẽ là nguồn tư liệu có giá trị cao, sinh động, được vang lên bằng mắt thấy tai nghe giúp người học được cảm nhận một cách toàn diện hơn, từ giai điệu của tác phẩm cho đến cách hát, cách dàn dựng, phối khí... Đặc biệt, trong số các môn học đó có môn Lịch sử âm nhạc, Giới thiệu nhạc cụ và Phân tích tác phẩm nếu không có các tư liệu âm nhạc bằng âm thanh, hình ảnh thì coi như việc học còn thiếu gần một nửa nội dung cần truyền đạt.

Tư liệu âm nhạc sẽ giúp người học tự học tốt và sau này sẽ tự nghiên cứu được trên suốt con đường làm nghề âm nhạc của mình. Trong quá trình đổi mới giáo dục toàn diện hiện nay, bên cạnh các phương pháp truyền thống, các phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm (trò giữ vai trò chủ động, thầy giữ vai trò chủ đạo) được khuyến khích sử dụng nhằm phát huy tính tích cực sáng tạo của người học. Giáo dục đại học tăng cường, phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, nhất là trong đào tạo theo tín chỉ. Định hướng về việc sử dụng tư liệu âm nhạc hợp lý là một cơ sở để sinh viên có thể tự học hiệu quả.

Qua âm thanh, hình ảnh, các thông tin của dữ liệu về tác phẩm, tác giả, về nhà hoặc đến thư viện, sinh viên tự tiếp cận với tác phẩm âm nhạc, có thời gian để nghe một cách trọn vẹn tác phẩm, có điều kiện để nghiên cứu, suy nghĩ, tìm tòi; khác với ở trên lớp, sinh viên chỉ được giảng viên cho nghe những trích đoạn ngắn và chỉ lướt qua một, hai lần nên khó đọng lại trong tâm thức. Tư liệu âm nhạc sẽ giúp sinh viên về nhà tự học nghiên cứu bài trước và sau khi lên lớp. Đặc biệt, khi nghe tác phẩm có cả hình ảnh và bản nhạc kèm theo (ví dụ nghiên cứu bản giao hưởng có âm thanh, dàn nhạc diễn tấu và tổng phổ) sẽ là rất tốt cho việc tự học.

## EDUCATION

Môn Âm nhạc Việt Nam gồm các nội dung khái quát về âm nhạc cổ truyền Việt Nam từ thời kỳ sơ khai đến hết thời kỳ phong kiến (1945); Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của các thể loại “Âm nhạc mới” Việt Nam như ca khúc, nhạc sân khấu, khí nhạc tiếp thu âm nhạc châu Âu... từ đầu thế kỷ XX đến nay. Đối với môn học này, tư liệu âm nhạc với các giai đoạn phát triển từ thời kỳ sơ khai đến đầu thế kỷ XX gần như không có. Nhưng với phần về âm nhạc mới Việt Nam, tư liệu ca khúc khá nhiều. Tuy nhiên với nội dung về khí nhạc mới thì chưa được phong phú về thông tin cũng như tư liệu. Để tiến tới hội nhập quốc tế trên mọi lĩnh vực, cần thiết phải có những sự quan tâm điều chỉnh nội dung dạy học, trong đó có việc sử dụng các tác phẩm khí nhạc Việt Nam trong dạy học. Trong quá trình dạy bộ môn, GV còn kết hợp với cuốn *Lược sử âm nhạc Việt Nam* của Thụy Loan và *Âm nhạc mới Việt Nam* tiến trình và thành tựu của Tú Ngọc, Nguyễn Thị Nhung, Vũ Tự Lân, Nguyễn Ngọc Oánh, Thái Phiên. Việc kết hợp này giúp SV có cái nhìn khái quát về âm nhạc cổ truyền Việt Nam từ thời kỳ sơ khai cho đến nay.

Mặc dù hiện nay chưa có các cơ sở dữ liệu âm nhạc Việt Nam một cách đầy đủ, nhưng qua sự tổng hợp của thư viện các học viện, nhạc viện, Hội nhạc sĩ Việt Nam cũng khá phong phú về tư liệu nghe nhìn. Với các tư liệu là ca khúc, nhiều tác phẩm được trình diễn và đăng tải trên internet bởi các nhạc sĩ, nghệ sĩ cũng là các nguồn tư liệu có thể sử dụng cho môn học.

Giới thiệu nhạc cụ môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức về nguyên tắc phân loại nhạc cụ, các hình thức dàn nhạc, đặc điểm cấu tạo và diễn tấu của một số nhạc cụ phổ biến. Nội dung chính gồm hai phần chính: Giới thiệu về các nhạc cụ phương Tây thường gặp (chủ yếu là nhạc cụ giao hưởng) và nhạc cụ dân tộc Việt Nam. Bên cạnh tài liệu giảng dạy chính do Khoa biên soạn, các GV còn sử dụng thêm cuốn *Các nhạc khí trong dàn nhạc giao hưởng* của Hồng Đăng và *Nhạc khí dân tộc Việt Nam* của Lê Huy - Lê Trần. Sinh viên nắm được cách phân loại nhạc khí phổ thông và nhạc khí trong Dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc dân tộc. Nhận biết các loại nhạc cụ phổ biến thông qua hình ảnh, âm thanh hoặc hình thức diễn tấu. Hiểu được một số kỹ thuật cơ bản của nhạc cụ, tạo tiền đề cho những nghiên cứu sâu hơn.

Tư liệu sử dụng chính cho môn học là các video tiết mục biểu diễn nhạc cụ ở nhiều thể loại. Đối với dàn nhạc, sử dụng các video hòa tấu một số tác phẩm tiêu biểu với sự tham gia của nhiều nhạc cụ (giao hưởng và nhạc cụ truyền thống); Đối với phần giới thiệu riêng về một số nhạc cụ, tư liệu được sử dụng thường là các video về độc tấu nhạc cụ.

Thông qua việc xem video tư liệu, sinh viên sẽ nắm

được và hiểu về đặc điểm cấu tạo, khả năng diễn tấu và vai trò của nhạc cụ trong biểu diễn. Hiện nay, giảng viên thường cho sinh viên xem các tư liệu nước ngoài với nội dung liên quan đến nhạc khí giao hưởng và nhạc cụ phương Tây; với phần nhạc cụ Việt Nam chủ yếu sử dụng các tư liệu là các tiết mục biểu diễn tác phẩm Việt Nam. Tuy nhiên, nếu tập hợp được tư liệu, với các nội dung về nhạc cụ giao hưởng vẫn có thể cho xem các tác phẩm khí nhạc Việt Nam để sinh viên thấy được kỹ thuật diễn tấu và vai trò của nhạc cụ trong biểu diễn.

Môn Phân tích tác phẩm cung cấp kiến thức cơ bản về phân tích tác phẩm; Các nguyên tắc xây dựng tác phẩm âm nhạc, nguyên tắc cấu trúc trong tác phẩm âm nhạc; Kỹ năng phân tích phương tiện diễn tả trong âm nhạc; thực hành phân tích các tác phẩm âm nhạc ở hình thức một đoạn đơn, hai đoạn đơn và ba đoạn đơn. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng phân tích các tác phẩm ở hình thức lớn như ba đoạn phức, rondo, biến tấu, sonate; Giới thiệu hình thức trường ca, tổ khúc; Giới thiệu một số thể loại âm nhạc cơ bản như giao hưởng, sonate, concerto, opera, orato, ballet... Ngoài tài liệu giảng dạy chính, GV còn sử dụng: Giáo trình *Phân tích tác phẩm âm nhạc* của PGS. TSKH. Phạm Lê Hòa; Giáo trình *Phân tích tác phẩm âm nhạc và cuốn Thể loại âm nhạc* của Nguyễn Thị Nhung; Giáo trình *Phân tích tác phẩm âm nhạc* của Đào Ngọc Dung. Khi sử dụng thêm tài liệu giảng dạy, giúp các em SV có thêm nhiều hướng để tiếp cận kiến thức, hiểu rõ hơn nội dung của môn học và thực hành phân tích được các đặc điểm về cấu trúc tác phẩm, các thủ pháp phát triển cơ bản, ngôn ngữ âm nhạc trong các trích đoạn hoặc tác phẩm ở hình thức ở hình thức lớn, các thể loại âm nhạc khác nhau.

Trong các môn chuyên ngành, Phân tích tác phẩm âm nhạc là môn học với mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về phân tích một tác phẩm âm nhạc (ca khúc, khí nhạc...) để thấy được cái hay, cái đẹp, giá trị nội dung cũng như giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Đây là môn học cần nhiều kiến thức đã tích lũy được của các môn học trước đó, sử dụng nhiều tư liệu nghe nhìn nhất. Các tư liệu bản nhạc không chỉ để thưởng thức mà để nghiên cứu. Việc phân tích đi vào các phương diện như đặc điểm cấu trúc, điệu thức; phương pháp xây dựng tác phẩm về hòa thanh, giai điệu, tiết tấu...; các chất liệu âm nhạc (dân gian hay phương Tây...) trong xây dựng chủ đề. Qua việc học tập và rèn luyện phân tích, người học có thể sẽ đạt đến kỹ năng nhìn vào bản phổ âm nhạc có thể hiểu được giá trị nghệ thuật hay ý đồ xây dựng tác phẩm của tác giả. Đây là môn học phức tạp, đòi hỏi người học phải thông qua nhiều hình thức học tập, rèn luyện, không chỉ học tập trên văn bản, bản phổ mà phải được nghiên cứu qua dữ liệu âm thanh/hình ảnh.

Muốn phân tích một tác phẩm, nhất thiết tác phẩm đó phải được vang lên, bằng cách này hay cách khác, có thể vang lên bằng chính giọng hát của người phân tích, bằng sự tưởng tượng giai điệu trong đầu (với người có kỹ năng và trình độ phân tích điều luyện) nhưng hiệu quả nhất là vang lên bằng các tư liệu đã được thu âm, ghi hình. Lúc đó, hình hài tác phẩm được vang lên đầy đủ nhất, trọn vẹn nhất và đúng với bản chất của nó nhất cả về nhịp độ, màu sắc lẫn sự biểu cảm vì nếu để người phân tích tự hát có thể không đúng về nhịp độ (có thể chậm hoặc nhanh hơn yêu cầu của bản nhạc), có thể không đúng về tone giọng dẫn đến sai lệch màu sắc và nhất là độ biểu cảm khó có thể bằng ca sĩ hát trong băng, đĩa... Chỉ riêng nhận biết cấu trúc của tác phẩm thôi, nếu nhìn trên bản phổ bằng mắt có thể đoán biết được nhưng có thể không chính xác hoặc sai, khi có âm thanh vang lên sẽ cho ta nhận biết chính xác hơn. Hoặc khi cần nhận biết hòa thanh, chất liệu thì âm thanh vang lên sẽ rõ ràng nhất. Vì thế, học môn Phân tích tác phẩm nhất thiết phải có tư liệu vang lên.

Hiện nay, các tư liệu sử dụng cho môn phân tích tác phẩm thường là ca khúc Việt Nam, một số tác phẩm viết cho piano của các nhạc sĩ phương Tây. Các tác phẩm khí nhạc Việt Nam hầu như chưa được sử dụng do vướng phải một số hạn chế về nguồn tư liệu.

#### 4. Kết luận

Hiện nay, các môn kiến thức âm nhạc của ngành ĐHSP âm nhạc trường ĐHSP Nghệ thuật TW đều sử dụng tài liệu giảng dạy riêng do các giảng viên bộ môn của Khoa SPAN biên soạn. Điều này cho thấy chất lượng giảng dạy và học tập các môn luôn đồng đều và bài bản hơn. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn chính thường gặp đó chính là tư liệu nghe – nhìn (nhất là đối với các tác phẩm khí nhạc Việt Nam) để giúp SV có thể dễ tiếp cận với kiến thức theo phương pháp trực quan. Tư liệu âm nhạc có vai trò rất quan trọng thường được sử dụng cho các mục đích nghe, nghiên cứu... Phần lớn tư liệu phục vụ cho các nội dung dạy học về kiến thức âm nhạc trong chương trình đào tạo đều sử dụng tư liệu của nước ngoài trừ các môn học về âm nhạc Việt Nam. Bên cạnh các nội dung về lịch sử âm nhạc thế giới, với nội dung về hình thức và thể loại âm nhạc, các giảng viên thường sử dụng các minh họa bằng tác phẩm châu Âu do tính mẫu mực và hoàn thiện của các tác phẩm này. Đối với đào tạo ngành sư phạm âm nhạc, sinh viên sau khi ra trường chủ yếu sẽ là những người làm công tác giáo dục âm nhạc. Bên cạnh những kiến thức, kỹ năng chung về âm nhạc, cần thiết củng cố các kiến thức về âm nhạc Việt Nam nói chung, sáng tác khí nhạc của các nhạc sĩ Việt Nam nói riêng. Những kiến thức này giúp sinh viên hiểu sâu hơn về quá trình phát triển của âm nhạc chuyên nghiệp bác học ở Việt Nam, những thành tựu đã đạt được trên cơ sở tiếp thu phương pháp, kỹ thuật

sáng tác của nước ngoài. Việc sử dụng các tác phẩm khí nhạc Việt Nam trong chương trình đào tạo nhằm đề cao giá trị của các tác phẩm của nhạc sĩ Việt Nam trên cơ sở so sánh với thành tựu âm nhạc thế giới, đồng thời là sự đổi mới trong việc sử dụng tư liệu dạy học. Trong phần luận án, chúng tôi sẽ đề cập nhiều hơn đến tài liệu giảng dạy của các môn học thuộc khối các môn kiến thức âm nhạc như: Âm nhạc Việt Nam, giới thiệu nhạc cụ, phân tích tác phẩm. Bởi tác phẩm khí nhạc của Đỗ Hồng Quân có liên quan trực tiếp đến tính ứng dụng trong công tác giảng dạy những môn học trên.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (2009), *Lí luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm**
2. **Dương Minh Quang (chủ biên), Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Hồng Phan (2018), *Hiệu quả giảng dạy của giảng viên lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.**
3. **Hồ Chí Minh (In lần thứ hai, 1997), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.**
4. **Hồng Đăng, *Các khí nhạc trong dàn nhạc giao hưởng*, NXB Văn hoá.**
5. **Hồng Đăng, Tân Huyền, Vũ Tự Lân (1997), *Nhạc sĩ Việt Nam hiện đại*, Nxb Hội nhạc sĩ.**
6. **Lan Hương (2002), *Các thể loại âm nhạc*, NXB Văn hoá thông tin.**
7. **Lê Văn Toàn (2006), *Âm nhạc Việt Nam Tác giả, tác phẩm (Tập II)*, Hà Nội - Viện âm nhạc.**
8. **Marin Goleminop do Tổ Hải dịch (1972), *Nghệ thuật phối dàn nhạc*, NXB Văn hoá .**
9. **Nguyễn Đại Đồng (2017), “Đổi mới dạy và học môn lịch sử âm nhạc phương Tây”, *Giáo dục âm nhạc – Music education- Tập 3*, Học viện âm nhạc quốc gia Việt Nam.**

# SỰ TRÌNH HIỆN CỦA NHÂN VẬT TRỮ TÌNH TRONG *BÀI THƠ CỦA MỘT NGƯỜI YÊU NƯỚC MÌNH* CỦA TÁC GIẢ TRẦN VÀNG SAO

NGUYỄN HƯƠNG NGỌC

Email: nhngoc52@gmail.com

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Hà Nội

## THE APPEARANCE OF MAIN SUBJECT IN A POEM OF A PATRIOT WRITTEN BY TRAN VANG SAO

### TÓM TẮT

*Bài thơ của một người yêu nước mình* là một trong số những bài thơ xuất sắc nhất của Trần Vàng Sao. Ở đó, nhân vật trữ tình hiện lên với một thế giới nội tâm phong phú. Nhân vật ấy được xác lập qua ba tọa độ quy chiếu căn bản là các mối quan hệ rất quan trọng là mối quan hệ trực tiếp với cuộc sống xã hội, mối quan hệ với người mẹ và mối quan hệ với nhân vật “em”. Bài viết sẽ tìm hiểu các mối quan hệ này để có thể hiểu rõ hơn về nhân vật trữ tình.

**Từ khóa:** *Trần Vàng Sao, Bài thơ của một người yêu nước mình*

### ABSTRACT

*A poem of a patriot* is one of the most outstanding poems written by Tran Vang Sao. In this poem, the lyric subject was written as a diverse inner world. This subject was defined by three important relationships which were the one with society, the one with his mother and the one with his lover. The paper will examine these relationships in the poem to clarify the characteristics of the lyric subject.

**Keywords:** *Tran Vang Sao, A poem of a patriot*

### 1. Dẫn nhập

Một trong số những thi nhân độc đáo nhất của làng thơ Việt đã từng viết: “Người thơ phong vận như thơ ấy” hàm ý rằng xem thơ có thể biết người bởi con người tác giả sẽ in một phần nào đó dấu ấn của chính mình trên trang viết. Nhân vật trữ tình trong sáng tác thơ và tác giả đôi khi có những gặp gỡ, có thể là do người viết cố tình hoặc là sự thể hiện trong vô thức như Freud từng quan niệm song đều cho lý luận tiếp nhận một hình tượng tác giả trong văn học cần được giải mã. Dấu ấn tư duy thơ của người sáng tạo có thể sẽ được in hằn trong trang viết như Nguyễn Bá Thành đã từng nhận định: “Đặc điểm quan trọng nhất của tư duy thơ là sự thể hiện của cái tôi trữ tình, cái tôi cảm xúc, cái tôi đang tư duy. Cái tôi trữ tình trong thơ được biểu hiện dưới hai dạng thức chủ yếu là cái tôi trữ tình trực tiếp và cái tôi trữ tình gián tiếp.” (Nguyễn Bá Thành, 2011:64). Cái tôi trong thơ không tồn tại biệt lập mà nó bị chi phối bởi hoàn cảnh thực tại, hoàn cảnh khách quan, hướng nhận thức của tư duy thi ca được xác định theo mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể (theo Nguyễn Bá Thành, 2011). Hay nói cách khác, trong nhiều trường hợp, khó có thể tách rời thi sĩ và cá thể của anh ta bởi chúng song hành và tương hỗ nhau trong quá trình tạo tác. Người thơ nhiều khi, dù vô tình hay hữu ý sẽ để lại một chút “dấu ấn” của bản thân lên trang thơ. Nhân vật trữ tình trong thơ đôi khi sẽ có những gặp gỡ với người sáng tạo. Người viết cấp nghĩa cho văn bản anh ta sáng tác

và đồng thời văn bản đó có thể có khả năng phản chiếu được phần nào thế giới tinh thần, đời sống nội tâm, suy nghĩ của người viết. Hiểu được về một nhân vật trữ tình trên trang viết tạo cho người đọc có cơ hội được tiếp cận nhiều hơn với bản thể tác giả.

Nhân vật trữ tình trong *Bài thơ của một người yêu nước mình* của Trần Vàng Sao là một trong số những bản thể được tạo tác như vậy. Ở bài thơ này, nhân vật trữ tình hiện lên rõ ràng thông qua những tầng bậc khác nhau của cảm xúc tạo nên một con người thơ hoàn chỉnh. Hệ quy chiếu để có thể hiểu được nhân vật trung tâm của bài thơ này chính là ba mối quan hệ rất quan trọng đó là mối quan hệ trực tiếp với cuộc sống xã hội, mối quan hệ với người mẹ và mối quan hệ với nhân vật “em”. Tất cả những mối quan hệ này sẽ xác lập nên điểm nhìn về nhân vật trữ tình thông qua sự tương tác về cảm xúc, tâm lý và hành động của nhân vật. Để hiểu thêm về nhân vật trữ tình của bài thơ này, chúng tôi sẽ tìm hiểu kỹ các hệ quy chiếu này.

### 2. Nhân vật trữ tình trong *Bài thơ của một người yêu nước mình*

#### 2.1. Mối quan hệ trực tiếp với cuộc sống xã hội

Con người là một chỉnh thể không tách rời khỏi cuộc sống. Xã hội dưới bất cứ hình thức nào cũng là sản phẩm của sự tác động qua lại, xuyên suốt, có hệ thống quy tắc giữa người và người và giữa người với môi trường xã hội xung quanh. Xã hội chỉ tồn tại và

vận động qua hoạt động của các cá nhân. Không có một xã hội trừu tượng nào có thể tồn tại bên ngoài con người và hoạt động của họ. Con người luôn luôn thuộc về một xã hội nhất định. Sự hình thành cá nhân là sự xã hội hoá của các chủ thể hay nói khác đi là sự gia nhập của các cá thể vào hệ thống các quan hệ xã hội, được thực hiện trong quá trình sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Cá nhân mang bản chất xã hội, nên trong xã hội có cá nhân và trong cá nhân có xã hội. Cá nhân một mặt chịu sự quy định của xã hội, mặt khác, cũng là chủ thể của quá trình cải tạo, hình thành nên những quan hệ xã hội mới. Các tương tác với đời sống xã hội của con người là không thể không có. Nhân vật trữ tình trong Bài thơ của một người yêu nước mình này đã xác lập cho mình một sự liên kết rất rõ với xã hội xung quanh anh ta mà trước hết là xã hội ở gần nơi sinh sống quan thuộc.

Chân dung nhân vật trữ tình trong cuộc sống thường nhật được khai mở bằng một hình ảnh chân thật, quen thuộc: “Buổi sáng tôi mặc áo đi giày ra đứng ngoài đường”. Tác giả đã nêu lên một hoạt động bình thường mà không tầm thường, ngược lại nó đã khơi gợi cho chúng ta một cảm giác gì đó thật bình yên, giản dị. Từ cảm giác chân chất đó, hình ảnh gợi hình ảnh, tứ thơ nối tứ thơ cho ta một cái nhìn đầy đủ về tâm thế của nhân vật “tôi” trước cuộc đời. Ông trân trọng từng cảnh tượng nhỏ nhất diễn ra trước mắt mình:

“Gió thổi những bông mía trắng bên sông  
Mùi tóc khô còn thơm lúa mùa qua  
Bầy chim sẻ đậu trước sân nhà  
Những đứa trẻ đứng nhìn ngáp nghe

Mỗi buổi mai  
Bầy chim sẻ ngoài sân  
Gió mát và trong  
Đường đi đầy cỏ may và muộng chuộng”  
(Trần Vàng Sao, 2020:32)

Dường như những hình ảnh rất đời dung dị ấy đã phần nào phản chiếu tâm hồn của người thơ - ấy là một con người đời thường trân trọng từng phút giây của cuộc đời, một con người yêu đến tha thiết nơi mình đang gắn bó vì thế mà gần như ông không bỏ qua bất kỳ hình ảnh nào dù là nhỏ nhất xung quanh mình.

Từ yêu những khoảnh khắc đời thường ấy, nhân vật trữ tình bộc lộ một tâm hồn đầy chất truyền thống khi nêu lên những hình ảnh gợi về căn cốt dân tộc mình. Mà những hình ảnh đó là gì? Là “một câu ca dao buồn có hoa bưởi hoa ngâu”, “bài mái đây thơm hoa dại”, “sáu câu vọng cổ chưa chan”, “ba ông táo thờ trong bếp”, “một tác lòng cũng trướng Âu Cơ – một tiếng nói cũng đầy hồn Thánh Gióng”... Nhân vật trữ tình không chỉ xác lập mối quan hệ của bản thân với xã hội

đương đại mà cả với quá khứ, thứ làm nên một phần căn cốt dân tộc. Đời sống xã hội trong bài thơ đã dần chuyển thành đời sống lịch sử - văn hóa. Anh ta là con người có ý thức xã hội và ý thức trách nhiệm về lịch sử, truyền thống và văn hóa. Nhân vật này không hề đặt mình mơ màng ra ngoài mối liên hệ với tầng sâu trầm tính văn hóa của anh ta.

Ta tìm thấy trong con người đời thường của nhân vật “tôi” một nhịp sống bình thân nhưng chất chứa một trái tim yêu thương thật mãnh liệt nếu không muốn nói là vô vấp. Người thơ liệt kê liên tiếp rất nhiều những hình ảnh quen thuộc, gần gũi không chỉ với bản thân mình mà còn với tất cả mọi người. Mọi thứ đều được đưa ra rất ngắn gọn nhưng chính nhờ sự hàm súc ấy mà nhịp thơ càng gấp gáp, sức gợi của ý thơ càng tăng. Cái nhanh ấy ở tiết tấu ấy càng làm tôn lên tâm thế sống và yêu của người thơ. Nhân vật trữ tình tưởng như sống rất chậm mà hóa ra lại đang yêu thương rất vội bởi ngày tháng nào có chờ đợi ai bao giờ.

Từ những hình ảnh giản dị mang giá trị truyền thống cao ấy, nhà thơ phóng tầm nhìn ra những sự kiện mang tính lịch sử để thấu hiểu được nỗi đau chia cắt đất nước. Bài thơ ra đời vào năm 1967. Đó là thời điểm đất nước ta vẫn đang bị chia cắt làm hai miền Nam – Bắc. Nhà thơ không những đã chứng kiến tận mắt điều đó mà còn tham gia với tư cách một người yêu nước nên hoàn toàn hiểu được cái “nhức nhối với người chết oan ức” để “đắm ngực giận hơn tức tôi – cùng anh em cất cao tiếng nói”. Trước cảnh tượng lầm than ấy của dân tộc, nhân vật trữ tình đã gửi gắm một mong thật đẹp mà người yêu nước nào cũng muốn:

“bản tuyên ngôn mười bốn triệu người đòi độc lập tự do  
bữa ăn nào cũng phải được no  
mùa lạnh phải có áo ấm  
được ca hát, nói cười, yêu đương không ai cấm  
được thờ cúng những người mình tôn kính”  
(Trần Vàng Sao, 2020:36-37)

Tiếng nói của một mình nhân vật “tôi” như đã đại diện cho toàn dân tộc trong thời điểm ấy của lịch sử. Như vậy, trong tư cách một công dân, người thơ đã bộc lộ được một trái tim yêu nước mãnh liệt. Chính trái tim ấy đã giúp cho nhân vật trữ tình dám bày tỏ, dám đứng lên và dám mong ước.

Như vậy, nhân vật trữ tình đã xác lập một mối quan hệ bền vững với đời sống xã hội xung quanh mà đời sống đó bao gồm không chỉ những gì quen thuộc mặt thấy tai nghe hằng ngày trên đường phố mà còn là trầm tích lịch sử - văn hóa của dân tộc. Anh ta là một nhân vật có chiều sâu của tư duy, của đời sống tinh thần, luôn nhìn thẳng và sâu vào chính bản thân mình.

## 2.2. *Mối quan hệ với người mẹ*

Trong xã hội rộng lớn, “tôi” có thể là bất kì ai nhưng khi quay về với gia đình, trước các bậc phụ mẫu, “tôi” vẫn cứ và trước hết là một người con. Ở mối quan hệ này, nhân vật trữ tình cho thấy một điểm tương đồng khá lớn với cuộc đời thực của nhà thơ. Cha của Trần Vàng Sao từng là Việt Minh thời chống Pháp và đã bị bắn chết ngay tại thôn Vĩ Dạ năm 1947. Mẹ của nhà thơ đã tần tảo chạy chợ từng ngày để nuôi ông suốt mười mấy năm trời. Chính ông cũng đã từng tự bộc lộ đại ý rằng tuổi thơ ông buồn, cô độc, suốt ngày chơi với lá vú sữa, lá mít rụng trong vườn. Những kí ức về một tuổi thơ khó khăn đặc biệt là về một người mẹ chịu thương chịu khó, tần tảo vất vả đã thấm sâu trong thơ ông:

“mẹ thương tôi mẹ vẫn tần tảo  
nước sông gạo chợ  
...  
áo mồ hôi những buổi chợ về  
đời cúi thấp  
giành từng lon gạo mốc  
từng cọng rau, hột muối  
...  
đêm nào mẹ cũng khóc  
đêm nào mẹ cũng khăn thấm  
mong con khôn lớn cất mặt với đời”  
(Trần Vàng Sao, 2020:33-34)

Những câu thơ ấy khiến ta liên tưởng đến những hình ảnh “con cò lặn lội bờ sông” cứ đi về trong ca dao xưa. Nhưng cánh cò trong câu ca dao ấy có cái gì đó như xa ngái lắm còn người mẹ trong bài thơ thì gần gũi đến lạ lùng. Y học bảo xương thịt làm nên con người nhưng hình người mẹ của nhân vật trong áng thơ này thì được làm nên bởi nước mắt. Xuyên suốt bốn khổ thơ viết về người mẹ, có đến 3 lần nhà thơ miêu tả bà khóc. Cấp độ miêu tả cũng tăng dần: “những buổi trưa buổi tối – ngồi một mình hay khóc”, “mẹ tôi khóc thút thít”, “đêm nào mẹ cũng khóc”. Nước mắt ở đây không chỉ mang giá trị tả thực mà còn là biểu tượng cho nỗi khó nhọc của mẹ, cho sự chịu đựng, hi sinh của người phụ nữ. Có cảm tưởng như người thơ đã lặng đi, đã chắm vào nước mắt của mình, vào mồ hôi nước mắt của mẹ để viết được những lời gan ruột như thế:

“tôi yêu mẹ tôi áo rách  
chẳng khi nào nhớ tuổi mình bao nhiêu”  
(Trần Vàng Sao, 2020:34)

Vì con, mẹ vất vả sớm chiều. Vì con, nước mắt mẹ chảy đêm đêm. Vì con, ngay chính bản thân mình mẹ cũng quên. Câu thơ xoáy sâu như cào xiết tâm can người đọc, như vò nát tấm lòng người thơ. Những ý thơ liệt kê tưởng như nhẹ nhàng mà sao nặng đến thế? Phải chăng bởi trái tim nhân vật trữ tình đã trĩu nặng tình cảm thương yêu, kính trọng, biết ơn đối với người mẹ của mình. Đọc những câu thơ ấy, đọc giả

trân trọng người phụ nữ thêm ấy nhưng đồng thời cũng tự cảm thấy thương những người mẹ nói chung nhiều hơn bởi hình tượng nhân vật người mẹ đã được xây dựng không chỉ là mẹ của “tôi” mà còn là của chúng ta, là đại diện cho đức tính lam lũ, chịu khó, hi sinh của muôn vàn những bà mẹ khác. Nói cách khác, mẹ cũng như đất nước này. Không có những người cha người mẹ thì làm sao có được đất nước. Yêu mẹ của mình cũng chính là một biểu hiện của lòng yêu quê hương. Vì tình yêu cội nguồn của mình mà con người, cụ thể hơn trong bài thơ này là nhân vật “tôi” đã sẵn sàng đứng lên và bước đi. Đây chính là cảm xúc đẹp nhất mà từ thơ đã mang đến cho người đọc.

## 2.3. *Mối quan hệ với nhân vật “em”*

Như đã nói ở trên, trong cuộc sống hằng ngày, người thơ vẫn là một con người đời thường giản dị, sống dường như chậm mà yêu thương lại vô vấp, nên thật dễ hiểu khi ở cuối bài thơ, nhân vật trữ tình không quên nhắc đến “em”. Người em ấy chính xác là ai? Là người yêu hay chỉ là một người bạn? Chúng ta hoàn toàn không biết nhưng tình cảm thì không hề mập mờ mà rất rõ ràng. Mối quan hệ giữa “tôi” và “em” có từ cái “thườ tóc kẹp tuổi ngoan học trò – áo trắng và chùm hoa phượng đỏ”. Trong mắt người thơ, “em” hiện lên như là một kí ức đẹp – có lẽ đẹp nhất trong chuỗi kí ức đã được nhắc đến trong suốt 155 câu thơ. Họ từng ngồi học bài cùng nhau, từng “nói chuyện huyền thuyên” và chia sẻ những phút giây tuổi trẻ sôi nổi. Điều đáng lưu ý là nhà thơ đã đề hai tâm hồn này có sự đối lập rõ ràng: một người hay cười và một người luôn buồn. “Em” cứ nói và cười mà chẳng hiểu rằng “tôi” đang buồn. Và tác giả đã lí giải cho nét hồn nhiên ấy ở người con gái rằng “em chưa buồn – vì chưa rách áo” – “em” chưa biết buồn bởi chưa phải đối mặt với cuộc sống lam lũ, chưa lao vào cuộc đời với muôn vàn những thử thách, chưa từng “nước sông gạo chợ” như mẹ của “tôi”. Nhân vật trữ tình yêu nét nguyên vẹn ấy ở “em” và cầu mong cho cô vẫn giữ được cái đẹp ấy:

“tôi yêu đất nước này rau cháo  
áo đứt nút qua câu gió bay  
tuổi thơ em hãy giữ cho ngoan”  
(Trần Vàng Sao, 2020:36)

Người thơ đã mượn một đôi câu quan họ: “Yêu nhau cởi áo trao nhau – Về nhà đổi mẹ quan câu gió bay” để gửi gắm một mong muốn rằng người em sẽ có một tuổi thơ thật trong sáng, vẫn giữ được vẻ đẹp hồn nhiên thưở học trò. Ở đây, một lần nữa từ thơ lại nói lên sự chân thật đến vô cùng của nhân vật “tôi”. Người thơ bay tó mọi suy nghĩ của mình không e ngại, không chịu sự chi phối của bất kì ai hay điều gì. Chợt nhớ đến trường ca Mặt đường khát vọng của Nguyễn Khoa Điềm, khi nói về đất nước, ông cũng nghĩ đến nhân vật “em”. Có lẽ đó là bởi tình yêu giữa hai con người mà đặc biệt là giữa người nam và

## EDUCATION

người nữ cũng sẽ góp phần làm đẹp, làm giàu và làm nên đất nước.

### 3. Nghệ thuật thể hiện cái tôi trữ tình

Những tình cảm được bày tỏ trong Bài thơ của một người yêu nước mình được thể hiện dưới hình thức thơ tự do hết sức phóng khoáng. Dòng thơ ngắn nhất gồm hai chữ và dài nhất gồm mười bốn chữ. Tâm trạng lúc cuộn cuộn, khi lẫn tẩn, lúc ẩn ngấm khiến những câu thơ cũng dài ngắn khác nhau. Do đó mà đọc bài thơ, ta không thấy bị gò bó mà hết sức tự nhiên, dung dị. Lòng yêu nước của nhân vật trữ tình được thể hiện mãnh liệt thông qua kết cấu lặp. Có đến mười một lần nhà thơ sử dụng cấu trúc câu “Tôi yêu đất nước này” kèm theo các danh từ hoặc tính từ để làm rõ nghĩa thêm cho câu nói, lần lượt như sau: Tôi yêu đất nước này như thế - tôi yêu đất nước này xót xa - tôi yêu đất nước này cay đắng - tôi yêu đất nước này khôn nguôi - tôi yêu đất nước này những buổi mai - tôi yêu đất nước này áo rách - tôi yêu đất nước này như thế - tôi yêu đất nước này và tôi yêu em - tôi yêu đất nước này rau cháo - tôi yêu đất nước này lắm than. Cuối cùng nhân vật trữ tình thốt lên một câu chốt cho tình cảm của mình: “tôi yêu đất nước này chân thật”. Vâng, xuyên suốt 155 câu thơ, chúng ta hoàn toàn có thể hiểu được sự chân thành, giản dị trong trái tim của người con yêu nước ấy. Tuy thế, để thấy được điều ấy trong bài thơ, ngoài cấu trúc câu, chúng ta còn phải kể đến một hệ thống những hình ảnh, hình tượng giàu sức gợi. Đọc bài thơ, độc giả bắt gặp liên tiếp những hình ảnh có giá trị liên văn bản đến rất nhiều đến những ý tứ trong ca dao, dân ca truyền thống, trong ý thức dân tộc, trong căn cốt của người Việt. Chính khả năng mở rộng trường nghĩa của ngôn từ này đã giúp cho mỗi câu thơ biểu đạt được nhiều hơn những gì bản thân ngôn ngữ có, giúp chúng ta không chỉ thấy được tình yêu của người thơ mà còn cả sự hiểu biết, vốn văn hóa của người viết.

### 4. Thay cho lời kết

Hình tượng nhân vật trữ tình trong Bài thơ của một người yêu nước mình có một tâm hồn đẹp và một trái tim yêu thương da diết đối với những con người, cảnh vật quanh mình nói riêng, với quê hương đất nước nói chung. Trong con người nhân vật “tôi”, ta thấy thấp thoáng hình bóng của nhà thơ Trần Vàng Sao. Hoàn cảnh, suy nghĩ, tình cảm của nhân vật có nét thống nhất với tác giả tuy nhiên không hề đồng nhất bởi những điều mà bài thơ truyền tải không phải của một mình tác giả mà đã nâng tầm lên đại diện cho tiếng nói của rất nhiều người. Tình yêu đất nước ấy không phải của riêng ai mà là của hàng triệu người con đất Việt. Có lẽ vì thế mà nó gần gũi, dễ đi vào lòng người. Câu thơ giản dị, bình thường nhưng không hề tầm thường mà mang một sức biểu đạt lớn lao. Bài thơ về một người yêu nước mình chính là một áng thơ hay như thế bởi bằng những ngôn từ giản

dị, chân thành nhất, thi phẩm đã chạm vào tâm hồn, trái tim hàng triệu người đọc và xoáy sâu trong họ một tình yêu đất nước đến nồng nàn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Vàng Sao (2020), *Bài thơ của một người yêu nước mình*, NXB Nhã Nam, Hà Nội.
2. Nguyễn Bá Thành (2011), *Tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

# ÁP DỤNG CHIẾN LƯỢC CHIA NHÓM DỰA TRÊN NĂNG LỰC TRONG LỚP HỌC VIẾT HỢP TÁC NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG VIẾT CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN TIẾNG ANH TẠI ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

| NGUYỄN KIM PHÚC

Email: phuc.nguyenkim@hust.edu.vn

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

| VŨ QUỲNH HOA

Email: hoa.vuquynh@hust.edu.vn

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

## APPLY A CAPACITY - BASED GROUP STRATEGY IN COOPERATIVE WRITTEN CLASS TO ENHANCE WRITTEN SKILLS OF NON - ENGLISH STUDENTS AT HANOI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

### TÓM TẮT

Học tập hợp tác là yêu cầu sinh viên làm việc theo nhóm nhỏ, giúp họ phát huy tối đa việc học tập thông qua tương tác với nhau. Trong lớp học Viết tiếng Anh, Viết hợp tác bao gồm các hoạt động chung như viết theo cặp, theo nhóm, hay các hoạt động trợ giúp lẫn nhau trong quá trình viết bài. Bài viết này đưa ra những khái niệm chung của Học tập hợp tác và Viết hợp tác, đề cập các ưu, nhược điểm của hai chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực nói trên, từ đó đề xuất một quy trình và các hoạt động cụ thể nhằm nâng cao kỹ năng Viết của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại Đại học Bách Khoa Hà Nội.

**Từ khóa:** Học tập hợp tác, Viết hợp tác, kỹ năng Viết, chiến lược, năng lực, đồng nhất, hỗn hợp

### ABSTRACT

Cooperative learning is applied when students are assigned into small groups to work together, which helps them improve their learning proficiency by interacting with one another. In an English writing class, Cooperative writing is carried out via such activities as pair-work writing, group-work writing and/or peer assistance throughout the writing process. When it comes to Cooperative writing, many grouping strategies have been suggested including the two ability grouping strategies: Homogeneous grouping and Heterogeneous grouping. The article provides an overview of Cooperative learning and Cooperative writing, benefits and drawbacks of the two aforementioned grouping strategies, hence to propose a process as well as specific activities that are applicable to enhance the writing skill of non-English major students at Hanoi University of Science and Technology.

**Keywords:** Cooperative learning, Cooperative writing, writing skill, ability grouping strategies, homogeneous grouping, heterogeneous grouping

### 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, phương pháp học tập hợp tác (HTHT) đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm từ các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp, các tổ chức bởi khả năng hợp tác hiệu quả với người khác là một trong những kỹ năng quan trọng của thế kỷ 21. Trong môi trường dạy - học ngoại ngữ, HTHT là yêu cầu sinh viên (SV) làm việc theo nhóm nhỏ, giúp họ phát huy tối đa việc học tập thông qua tương tác với nhau. Tương tự như vậy, trong lớp học Viết tiếng Anh, Viết hợp tác bao gồm các hoạt động chung như viết theo cặp, theo nhóm, hay các hoạt động trợ giúp lẫn nhau trong quá trình viết bài. Khi triển khai Viết hợp tác, có nhiều cách để phân chia các nhóm SV làm việc cùng nhau, trong đó có chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực học tập của SV bao gồm hai loại: nhóm đồng nhất (các thành viên tương đương về năng lực) và nhóm hỗn hợp (các thành viên khác nhau về năng lực), trên cơ sở những ưu, nhược điểm của hai chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực nói trên, nhóm nghiên cứu đề xuất quy trình và các hoạt động cụ thể nhằm áp dụng hai chiến lược này một cách dễ dàng, hiệu quả trong quá trình dạy - học viết tiếng Anh ở Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐHBKHN) nói riêng và SV các khối ngành không chuyên tiếng Anh nói chung.

### 2. Khái quát về Hợp tác và Học tập hợp tác

Trước hết, Hợp tác nghĩa là làm việc với nhau để hoàn thành mục tiêu chung. Trong các tình huống hợp tác, mỗi cá nhân đều có mong muốn đạt được kết quả có lợi cho bản thân cũng như cho các thành viên khác trong nhóm. Trong môi trường dạy - học ngoại ngữ bậc Đại học, khái niệm HTHT là yêu cầu SV làm việc theo nhóm nhỏ, giúp họ phát huy tối đa việc học tập thông qua tương tác với nhau [1]. Goodsell & Tinto [2] thì nhận định rằng khi tiến hành HTHT, SV được xếp vào nhóm từ hai người trở lên, làm việc cùng nhau để tìm hiểu lý thuyết sâu hơn, đồng thời tìm hướng giải quyết và tạo ra một sản phẩm. Như vậy, HTHT là phương pháp đưa SV vào các nhóm nhỏ (với số lượng hai thành viên trở lên) để các bạn cùng tương tác, trao đổi với nhau và hỗ trợ nhau hoàn thành một mục tiêu cụ thể. Có thể coi đó là một chiến thuật giúp các nhóm SV được tham gia vào nhiều hoạt động học tập, từ đó nâng cao khả năng linh hoạt bài học và tinh thần trách nhiệm của mỗi người: không chỉ học mà còn phải giúp đỡ các thành viên khác hiểu bài và hoàn thành bài tập được giao.

#### 2.1. Áp dụng Học tập hợp tác trong giờ học Viết tiếng Anh

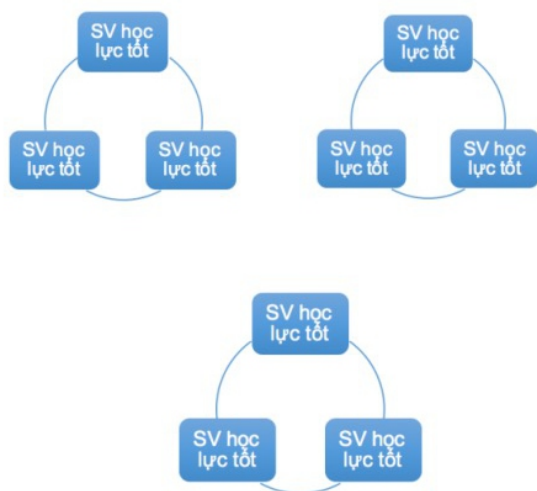
HTHT bao gồm các hoạt động chung như viết theo cặp, theo nhóm, hay các hoạt động trợ giúp lẫn nhau trong quá trình viết bài. Trong nghiên cứu tiến hành năm 2013, Storch [4] gọi chung các hoạt động này bằng thuật ngữ “Viết hợp tác” và đưa ra định nghĩa

như sau: Viết hợp tác là việc SV tương tác, đàm phán và cùng đưa ra quyết định trong suốt quá trình viết nhằm tạo ra sản phẩm chung là một đoạn hoặc bài văn. [5] Cũng có cùng quan điểm khi định nghĩa Viết hợp tác là quá trình xã hội mà trong đó các thành viên nhóm tập trung vào một mục tiêu chung, tiến hành đàm phán, phối hợp và tương tác trong quá trình tạo ra một bản thảo chung.

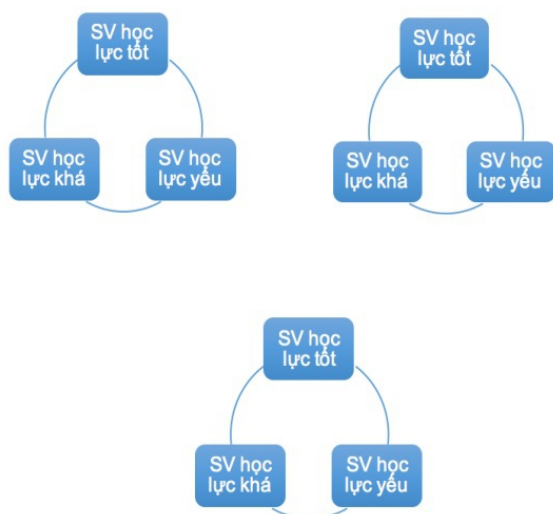
Qua tìm hiểu về các nghiên cứu áp dụng phương pháp HTHT vào quá trình dạy và học kỹ năng Viết tiếng Anh, chúng tôi thống nhất sử dụng thuật ngữ “Viết hợp tác” đề cập phía trên do tính phù hợp với trọng tâm nghiên cứu: về sự hợp tác chỉ trong học phần Viết tiếng Anh. Có thể thấy tiến hành Viết hợp tác đồng nghĩa với việc một văn bản sẽ thuộc về hai hoặc nhiều tác giả. Như vậy, các tác giả có thể nhận ra những lỗ hổng về ngôn ngữ của mình qua phản hồi của các thành viên nhóm và hỗ trợ các thành viên tiến bộ hơn bằng cách nhận xét, góp ý cho họ. Khi SV cùng phát triển ý tưởng và xây dựng đoạn/ bài văn, các em cũng sẽ hiểu sâu hơn chủ đề viết, cải thiện cách sắp xếp nội dung muốn truyền tải và sử dụng ngôn từ phù hợp, từ đó có thể làm ra một sản phẩm hay và sáng tạo.

### 3. Áp dụng chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực trong lớp học Viết hợp tác

Có rất nhiều chiến lược chia nhóm được áp dụng trong lớp học Viết hợp tác. Chẳng hạn, một số GV thích chia mỗi nhóm có cả nam và nữ, hay mỗi nhóm có SV thuộc nhiều trình độ khác nhau. Một số GV lại chia nhóm theo cách ngẫu nhiên, và thường xuyên thay đổi các thành viên trong nhóm. Số khác thì cho phép SV tự chọn đối tượng mà các em muốn làm việc cùng. Tại Đại học Bách khoa, nếu chưa đạt yêu cầu về điểm thi hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để được miễn học, thì SV không chuyên tiếng Anh sẽ được xếp vào các lớp học phần tiếng Anh cơ bản (học bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết). Đặc thù các lớp học thường nhiều nam, ít nữ; năng lực tiếng Anh của các thành viên trong lớp thường có sự chênh lệch lớn, dẫn đến khả năng linh hoạt và áp dụng kiến thức không đồng đều, gây khó khăn cho GV trong việc truyền tải nội dung lý thuyết, cũng như kiểm soát tiến độ thực hành của cả lớp. Dựa trên tình hình thực tế, chúng tôi lựa chọn chiến lược chia nhóm dựa theo năng lực, tức là phân nhóm dựa trên năng lực tiếng Anh của SV để áp dụng vào lớp học Viết hợp tác. So với các chiến lược chia nhóm khác đã đề cập, chiến lược này giúp chúng tôi hiểu rõ về khả năng của mỗi cá nhân SV, từ đó có thể kiểm soát được tiến độ làm việc của các em và can thiệp kịp thời khi cần thiết. Khi áp dụng chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực, SV trong một lớp học có thể được xếp vào một trong hai loại nhóm sau:



Hình 1. Cơ cấu nhóm đồng nhất



Hình 2. Cơ cấu nhóm Hỗn hợp

## 4. Ưu và nhược điểm của hai chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực

Về ưu điểm của nhóm Đồng nhất, có nhiều nghiên cứu cho rằng bởi nhóm gồm các thành viên có cùng năng lực nên khả năng xảy ra xung đột thường rất thấp. Bên cạnh đó, SV cũng thường tự điều chỉnh cách học và sự cố gắng của mình theo người có cùng năng lực nếu như người đó trở nên tiến bộ trong học tập [7], [8]. Tuy nhiên về hạn chế, theo [9], SV năng lực Yếu không có sự cải thiện đáng kể khi tham gia nhóm Đồng nhất do các thành viên không được tương tác với những bạn có điểm mạnh và điểm yếu khác mình, từ đó khó đa dạng hoá trải nghiệm học tập của bản thân.

Đối với nhóm Hỗn hợp, mặt tích cực chính là SV thuộc các trình độ khác nhau có thể trao đổi, học hỏi lẫn nhau một cách chủ động và tích cực. Theo [10], việc chia nhóm Hỗn hợp giúp tránh tình trạng một số SV bị cô lập do học lực chênh lệch so với bạn cùng lớp, khiến cho các em không thể phát triển bản thân.

Về thách thức, nhóm Hỗn hợp dễ xảy ra xung đột do sự khác nhau về quan điểm và năng lực của các thành viên trong nhóm. Hơn nữa, các SV năng lực Giỏi cũng tỏ ra không hài lòng khi làm việc trong nhóm Hỗn hợp [11].

Nhóm Hỗn hợp có một lợi thế là bao gồm cả SV Giỏi, Khá và Yếu, nên trải nghiệm học tập của các em sẽ đa dạng hơn rất nhiều so với nhóm Đồng nhất. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trong một số buổi đầu làm việc nhóm, thành viên Yếu có thể sẽ còn ngần ngại không muốn chia sẻ ý kiến do biết bản thân kém hơn các thành viên khác. Điều này đòi hỏi GV và các thành viên nhóm chủ động hỏi han, tạo không khí thoải mái để SV thoát khỏi mặc cảm về năng lực. Bên cạnh đó, một số thành viên Giỏi có thể tỏ ra chán nản do không cảm thấy bản thân học được kiến thức mới khi làm việc trong nhóm Hỗn hợp. Lúc này, GV cần động viên các em bằng cách đưa ra lời khen ngợi cũng như trao phần thưởng cho thành viên có đóng góp tích cực trong nhóm, có thể bổ sung thêm một số kiến thức mới về từ vựng, ngữ pháp và yêu cầu các SV này áp dụng vào phần bài làm của mình. Các em cũng cần được nhắc nhở rằng việc giúp đỡ các thành viên còn lại là một cách để các em củng cố vững chắc hơn những kiến thức đã học.

## 5. Đề xuất một quy trình và các hoạt động cụ thể cho chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực trong lớp học Viết hợp tác

### 5.1. Quy trình

Theo [12], năm bước quan trọng khi tiến hành Viết hợp tác bao gồm: (1) cùng hợp tác lên kế hoạch, (2) cùng hợp tác viết các phần, (3) phản hồi cho nhau, (4) cá nhân sửa bài và (5) cùng xuất bản bài viết. Trong khi đó, trình tự các bước của [13] lại có một chút khác biệt: (1) cá nhân viết bản nháp, (2) cùng hợp tác phản hồi và chỉnh sửa và (3) cùng xuất bản bài viết. Nếu so sánh hai trình tự này, có thể thấy trình tự thứ hai khả năng sẽ gây nhiều bất lợi cho nhóm Hỗn hợp: do SV năng lực Yếu có thể sẽ mất nhiều thời gian suy nghĩ, rồi trình bày các ý tưởng lên trang giấy hơn các thành viên khác, từ đó có thể khiến tốc độ làm việc nhóm bị chậm lại, gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm cuối cùng.

Dựa trên quy mô lớp học thực tế và thời lượng trung bình của một buổi dạy Viết tại ĐHBKHN, chúng tôi đề xuất một quy trình cụ thể như sau:

| Bước           | Gợi ý nhiệm vụ của GV                                                                                                                                                                                            | Gợi ý nhiệm vụ của SV                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Viết khởi động | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp kiến thức về thể loại văn bản cần viết, đưa ra bài văn mẫu.</li> <li>- Ra đề bài luyện tập.</li> <li>- Theo dõi, tham gia hoạt động hợp tác của SV.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- SV cùng thảo luận để nhận biết thể loại văn bản được nhắc đến, từ vựng và bố cục của văn bản mẫu.</li> <li>- SV tìm hiểu đề bài, tiến hành thảo luận nhằm phác thảo các ý tưởng và lập dàn ý.</li> </ul> |

## EDUCATION

|               |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                               |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Viết bản nháp | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hướng dẫn SV phân chia công việc, đảm bảo các đầu việc đồng đều giữa các thành viên nhóm.</li> <li>Hỗ trợ các nhóm nếu SV gặp khó khăn trong việc phân chia công việc.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>SV tiếp nhận công việc theo sự hướng dẫn của GV</li> <li>SV tiến hành viết hợp tác</li> </ul>                                          |
| Phản hồi      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo dõi, tham gia hoạt động phản hồi của SV.</li> <li>Đưa ra phản hồi nếu cần.</li> </ul>                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>SV hợp tác đưa ra nhận xét cho đóng góp của mỗi thành viên</li> </ul>                                                                  |
| Chỉnh sửa     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cho SV hợp tác chỉnh sửa.</li> <li>Giám sát hoạt động của SV. Trợ giúp khi cần thiết.</li> </ul>                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mỗi thành viên đọc kĩ các phản hồi của bạn và GV và chỉnh sửa phần mình viết.</li> <li>Các thành viên hợp tác viết lại bài.</li> </ul> |
| Xuất bản      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Theo dõi, tham gia hoạt động xuất bản của SV.</li> <li>Đảm bảo SV nộp sản phẩm đúng thời hạn.</li> </ul>                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Các thành viên kết nối những phần đã viết thành một bài hoàn chỉnh.</li> <li>Nộp lại sản phẩm cuối cùng cho GV.</li> </ul>             |

Bảng 1. Quy trình thực hiện các bước viết hợp tác

### 5.2. Các hoạt động cụ thể

Khi thực hiện quy trình nói trên, việc sử dụng đan xen các hoạt động là điều cần thiết nhằm giúp SV tự thử thách bản thân ở những vai trò, trách nhiệm khác nhau từ đó nâng cao kĩ năng Viết, đồng thời giúp các bước viết bài trở nên sinh động và mới mẻ hơn, tránh đơn điệu gây nhàm chán.

| Bước           | Hoạt động                 | Yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Viết khởi động | Một người viết cho tất cả | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mỗi nhóm cử 01 thành viên phát thảo dàn ý chi tiết dựa trên các ý tưởng mà nhóm đã thảo luận.</li> <li>Yêu cầu về đặc điểm của thành viên được cử: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhóm Đồng nhất: bất kì thành viên nào.</li> <li>Nhóm Hỗn hợp: cử thành viên năng lực Giỏi.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Viết bản nháp  | Viết theo thứ tự          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Dựa trên dàn ý chi tiết đã có, nhóm thảo luận để xác định điểm mạnh của mỗi thành viên, từ đó phân chia mỗi thành viên chịu trách nhiệm viết một phần dựa trên điểm mạnh đó.</li> <li>Lưu ý: sau khi thành viên 01 viết xong, chuyển cho thành viên 02 viết tiếp, thành viên 03 là người viết cuối cùng.</li> <li>Gợi ý thứ tự viết: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhóm Đồng nhất: tùy vào thể mạnh của mỗi thành viên mà phân chia nhiệm vụ.</li> <li>Nhóm Hỗn hợp: bên cạnh thể mạnh, nhóm cân nhắc mức độ khó của từng phần trong bài. Nhiệm vụ đơn giản hơn có thể được giao cho thành viên năng lực Yếu, trong khi nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi khả năng ngôn ngữ cao hơn được giao cho thành viên Khá, Giỏi.</li> </ul> </li> </ul> |

|           |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phản hồi  | Tất cả cùng đồng thời phản hồi | - Các thành viên cùng đọc bài làm của nhóm mình, đánh dấu các lỗi sai/ diễn đạt khó hiểu trong phần bạn cùng nhóm viết, từ đó đưa ra nhận xét cho bạn.                                                                                                                                                                                                                                   |
| Chỉnh sửa | Tất cả cùng đồng thời viết     | - Các thành viên cùng viết lại phần của mình dựa trên những phản hồi của bạn cùng nhóm và GV.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Xuất bản  | Một người viết cho tất cả      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mỗi nhóm cử 01 thành viên ráp lại tất cả các phần viết thành một sản phẩm hoàn chỉnh. Có thể chỉnh sửa thêm nếu cần thiết.</li> <li>Yêu cầu về đặc điểm của thành viên được cử: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhóm Đồng nhất: bất kì thành viên nào.</li> <li>Nhóm Hỗn hợp: cử thành viên năng lực Khá hoặc Giỏi.</li> </ul> </li> </ul> |

Bảng 2. Các hoạt động cụ thể cho từng bước viết hợp tác

### 6. Kiểm tra, đánh giá

Tại ĐHKBN, các lớp học phần tiếng Anh cơ bản dành cho SV không chuyên tiếng Anh kéo dài 16.5 tuần học, vì vậy hoạt động đánh giá thường xuyên là khả thi. Việc đánh giá này nên được thực hiện dựa trên sự phản hồi của GV đối với mức độ đóng góp của các thành viên trong nhóm (qua quan sát trong lớp học), cũng như chất lượng sản phẩm sau mỗi tuần học (qua việc thu bài viết nhóm) nhằm khuyến khích, tạo động lực cho các em tham gia các hoạt động Viết hợp tác trong lớp học, tăng thêm niềm yêu thích, thôi thúc sự cố gắng tiến bộ kĩ năng Viết tiếng Anh của các em, sự công bằng có thể được đảm bảo, bởi hoạt động cho phép cá nhân SV kịp thời khắc phục vấn đề ở những tuần học sau.

### 7. Kết luận

Trong lớp học Viết tiếng Anh nói riêng và ngoại ngữ nói chung, phương pháp Viết hợp tác rất phù hợp với chủ trương “lấy người học làm trung tâm” đang được khuyến khích ở Việt Nam và nhiều quốc gia khác trên thế giới: GV đưa ra những hướng dẫn cần thiết, còn SV được tập trung trải nghiệm, có cơ hội phối hợp với các SV khác để tự luyện tập và thực hành kỹ năng ngôn ngữ, từ đó chủ động nâng cao năng lực Viết của mình. Với phương pháp này, hai chiến lược chia nhóm dựa trên năng lực: Nhóm Đồng nhất và nhóm Hỗn hợp có thể được áp dụng trong các lớp học Viết với nhiều trình độ khác nhau mặc dù có nhiều ưu điểm tuy nhiên vẫn có mặt hạn chế nhất định đòi hỏi GV cân nhắc chọn lọc chiến lược cho phù hợp nhằm thực hiện tính công bằng, phát huy năng lực của sinh viên và hiệu quả trong lớp học Viết hợp tác.

## EDUCATION

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aminloo, M. S. (2013). *The effect of collaborative writing on EFL learners writing ability at elementary level*. **Journal of Language Teaching and Research**, 4 (4), 801-806.
- [2] Goodsell, A. Maher, M. & Tinto, V. 1992. *Collaborative Learning: A Sourcebook for Higher Education*. University Park, PA: National Centre on Postsecondary Teaching, Learning and Assessment.
- [3] Bui, T. H. G. (2015). *Using collaboration and technology to enhance Vietnamese students' English language writing skills*. (Doctoral dissertation). Faculty of Education, Queensland University of Technology, Brisbane.
- [4] Storch, N. (2013). *Collaborative writing in L2 classrooms*. **Multilingual Matters**.
- [5] Lingard, L. (2021). *Collaborative writing: Strategies and activities for writing productively together*. **Perspect Med Educ**, 10, 163-166.
- [6] Quy định về chuẩn tiếng Anh theo trình độ và chuẩn tiếng Anh đầu ra đối với sinh viên đại học hệ chính quy chuẩn khoá K63, K64. (n.d). CTT ĐHBKHN.  
<https://ctt.hust.edu.vn/DisplayWeb/DisplayBaiVi-et?baiviet=35493>
- [7] Watson, S. B. & Marshall. J. E. (1995). Effects of cooperative incentives and heterogeneous arrangement on achievement and Interaction of cooperative learning groups in a college life science course. **Journal of Research in Science Teaching**, 32(3), 291-299.
- [8] Feldhusen, J.P. (1989). *Synthesis of research on gifted youth*. In Allan, S.D. (1991). *Ability-grouping research reviews: what do they say about grouping and the gifted?* **Educational Leadership**, 48(6), 60-74.
- [9] O'Donnell, A. M. & Dansereau, D. F. (1992). *Scripted dyadic cooperation*. In R. Hertz-Lazarowits & N. Miller (Eds), **Interaction in cooperative groups: The theoretical anatomy of group learning** (pp. 20-41). Cambridge University Press.
- [10] Baer, J. (2003). *Grouping and achievement in cooperative learning*. **College Teaching**, 51, 169-174.
- [11] Sternberg, R. J. & Willard, W. M. (2002). *Educational psychology*. Allyn and Bacon.
- [12] Chao, Y. C. J. & Lo, H. C. (2011). *Students' perceptions of Wiki-based collaborative writing for learners of English as a foreign language*. **Interactive Learning Environments**, 19(4), 395-411.
- [13] Zammuner, V. L. (1995). *Individual and cooperative computer-writing and revising: Who gets the best results?* **Learning and instruction**, 5(2), 101-124.

# BIỆN PHÁP DẠY HỌC CẢM THỤ ÂM NHẠC THÔNG QUA PHÂN MÔN HỌC HÁT CHO HỌC SINH KHỐI LỚP 7 TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VĨNH HƯNG, HOÀNG MAI, HÀ NỘI

ĐẶNG VĂN PHÚC

Email: dangphucdhgd@vnu.edu.vn

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

## METHODS OF TEACHING MUSIC PERCEPTION THROUGH SINGING LESSONS FOR 7TH GRADE STUDENTS AT VINH HUNG SECONDARY SCHOOL, HOANG MAI, HANOI

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này nghiên cứu, khảo sát và đánh giá về thực trạng Dạy học cảm thụ âm nhạc (AN) thông qua phân môn học hát cho học sinh (HS) khối lớp 7 tại Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội. Kết quả cho thấy: Thực trạng được đánh giá ở mức độ khá, tuy nhiên cũng còn nhiều tồn tại và hạn chế. Từ đó, tác giả đề xuất những biện pháp sau đây nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả Dạy học cảm thụ âm nhạc thông qua phân môn học hát cho học sinh khối lớp 7 tại Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội, bao gồm: Dạy học theo chủ đề âm nhạc; Dạy học cảm thụ thông qua đặc điểm âm nhạc trong bài hát; Cảm thụ nét đẹp của bài hát qua các hoạt động khác; Giáo dục cảm thụ âm nhạc gắn với thực tiễn âm nhạc địa phương; Hoạt động khám phá và trải nghiệm dàn dựng bài hát; Hoạt động trải nghiệm thực tiễn. Kết quả thực nghiệm cho thấy các biện pháp nêu trên có tác dụng tích cực đối với hoạt động dạy và học AN tại Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, Hà Nội.

**Từ khóa:** Dạy học, cảm thụ âm nhạc, Dạy học cảm thụ âm nhạc, trung học cơ sở

### ABSTRACT

This study researches, surveys and evaluates the current situation of Teaching Music Perception through the subject of singing for 7th grade students at Vinh Hung Secondary School, Hoang Mai, Hanoi. The results show that the situation is assessed at a good level, but there are still many shortcomings and limitations. Therefore, the author proposes the following measures to improve the quality and effectiveness of teaching music perception through singing for 7th grade students at Vinh Hung Secondary School, Hoang Mai, Hanoi, including: music-themed teaching; teaching perceptiveness through musical characteristics in songs; feel the beauty of the song through other activities; education of music perception associated with local musical practices; experiencing song-making and discovery activities; practical experience activities. Experimental results show that the above measures have a positive effect on teaching and learning activities at Vinh Hung Secondary School, Hoang Mai, Hanoi.

**Keywords:** Teaching, music perception, Teaching music perception, secondary school

### 1. Đặt vấn đề

Hiện nay ở Việt Nam, vấn đề giáo dục toàn diện cho con người ngày một được coi trọng. Ngoài giáo dục khoa học, giáo dục thể chất thì giáo dục thẩm mỹ càng được đẩy mạnh và ngày một phát triển. Trong công tác giáo dục HS ở các trường phổ thông đã chú trọng hơn trong công tác tổ chức, đổi mới PP dạy học, tăng cường các hoạt động gắn với thực tiễn để HS có nhiều cơ hội được trải nghiệm, cảm nhận và ứng dụng những kiến thức được giáo dục ở nhà trường vào cuộc sống hiệu quả và thiết thực. AN có vai trò quan trọng trong đời sống con người. Trong giáo dục phổ thông, AN đóng góp những lợi ích không nhỏ giúp HS cảm thụ được vẻ đẹp, hình thành nhân cách, giáo dục đạo đức cũng như phát triển thể chất.

Không giống với các loại hình nghệ thuật khác như văn học, hội họa... AN đến với con người nói chung, với HS nói riêng không hoàn toàn xác định bằng những hình ảnh cụ thể, mà nó có lời ca, giai điệu, trường độ, âm sắc, tiết tấu, không gian diễn xướng, biểu diễn... cùng với thời gian đã thu hút, hấp dẫn, thỏa mãn nhu cầu tinh cảm của HS. Thế nên, cần có cách thức PP, những hướng dẫn giáo dục cho HS về những thẩm mỹ của AN (giai điệu, tiết tấu, trường độ, âm sắc, cách hát, cách thể hiện, ý nghĩa của bài hát...). Thông qua phân môn học hát, người GV dạy HS biết và cảm thụ những nét đẹp của AN, để các em thấy được những tác động to lớn của AN trong đời sống sinh hoạt và học tập của mình.

### 2. Dạy học hát và dạy cảm thụ âm nhạc

#### 2.1. Dạy học và dạy học hát

Dạy học là sự tương tác của chủ thể dạy và học. Hai yếu tố này quan hệ mật thiết tương tác với nhau. Người GV là người hướng dẫn, dẫn dắt HS thực hiện học tập, còn HS luôn rèn luyện, tự trau dồi bản thân, tìm tòi khám phá và sáng tạo kiến thức cuộc sống dưới sự chỉ đạo, định hướng và dẫn dắt của GV, sao cho những kiến thức của nhân loại trở thành kiến thức kỹ năng, kỹ xảo của chính mình.

Dạy học hát là dạy học thực hành, hoạt động kết hợp sự tương tác mật thiết giữa người dạy và người học nhằm phát triển khả năng, năng lực AN nói chung, trong đó ca hát được coi trọng nhất để đi đến việc hoàn thiện các kỹ thuật, thể hiện tác phẩm là ca khúc/bài hát một cách trọn vẹn, đạt tính thẩm mỹ.

#### 2.2. Cảm thụ và dạy cảm thụ âm nhạc

Cảm thụ là sự cảm nhận những giá trị nổi bật, những điều sâu sắc, tế nhị và đẹp đẽ của tâm hồn trước cuộc sống thiên nhiên, văn hóa, nghệ thuật (văn học, sân khấu, điện ảnh, AN...). Cảm thụ âm nhạc chính là những cảm nhận được giá trị nổi bật khi nghe, khi xem những tác phẩm, bài hát, ca khúc... thông qua các thành tố hình thức, giai điệu, lời ca, tiết tấu, nhịp

điệu, hoà âm... trong tác phẩm âm nhạc.

Dạy học cảm thụ AN là cách thức, con đường chuyên tải những kiến thức về khoa học AN, hình thành, phát triển khả năng, tư duy lẫn thể chất của HS. Phương pháp dạy học cảm thụ AN là đưa ra những cách cảm thụ AN đúng đắn khoa học để gợi mở, giáo dục cho HS những giá trị thẩm mỹ AN.

### 3. Thực trạng dạy học âm nhạc và biện pháp dạy cảm thụ âm nhạc tại Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng

#### 3.1. Thực trạng dạy học âm nhạc

Việc khảo sát thực tiễn tại Trường THCS Vĩnh Hưng về: cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho dạy học, định hướng của BGH, việc xây dựng kế hoạch, tình hình đội ngũ GV và nhất là năng lực và PP dạy học AN của GV, đặc điểm (tâm sinh lý, năng lực AN, học hát,...) của HS nơi đây là cần thiết. Thông qua khảo sát thực tiễn, việc quan sát dự giờ dạy học hát của GV, mô tả các bước lên lớp, thái độ và năng lực, tiếp nhận kiến thức AN, cảm thụ AN của HS nơi đây trong luận văn lần lượt được thực hiện.

Chương trình SGK cũ và SGK mới được luận văn khảo sát, so sánh, đánh giá về sự tương đồng và một số điểm khác biệt. Đây xem như một nhiệm vụ quan trọng làm cơ sở thực tiễn để chúng tôi khảo sát, mô tả một thời điểm “giao mùa” giữa sách cũ và sách mới; việc triển khai các nội dung của SGK mới phải được thực hiện như thế nào? theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, năm học 2022-2023 phải triển khai dạy học theo SGK mới (lớp 7), trong đó có môn AN.

Phân môn hát được GV nơi đây thực hiện ở SGK cũ và SGK mới khá nghiêm túc, nhưng rõ ràng hiệu quả dạy học cảm thụ AN thông qua phân môn hát chưa được như mong muốn. Trong khi đó, môn AN, có phân môn hát rất cần GV tạo cho HS hứng thú tham gia học tập, bằng cách đổi mới PP dạy học tích cực: cho HS tham gia các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tiễn, khám phá, tìm hiểu, sáng tạo,... để HS phát huy được hết năng lực của mình, đó là những việc rất phù hợp, hữu ích cần làm vì thực tiễn cuộc sống đòi hỏi.

Việc khảo sát thực tế về tình hình dạy học hát nơi đây, từ đó có cái nhìn tổng thể, khách quan và làm cơ sở vững chắc cho việc nghiên cứu thực trạng dạy học cảm thụ AN thông qua phân môn hát, từ đó có đánh giá những ưu điểm, tồn tại mới có thể đưa ra những biện pháp nâng cao chất lượng dạy học cảm thụ AN cho HS Trường THCS Vĩnh Hưng hiệu quả, thực tiễn.

Như vậy, giáo viên AN của Nhà trường có năng lực chuyên môn, được đào tạo bài bản và nỗ lực học hỏi,

## EDUCATION

nghiên cứu qua thực tiễn nên việc tổ chức dạy học một số bài hát, hoạt động ngoại khóa AN (biểu diễn, dàn dựng một số chương trình múa hát, hát dân ca,...) bước đầu có hiệu quả. Về năng lực hát của các GV nơi đây khá tốt tuy nhiên, về PP, tổ chức dạy học hát nhằm giáo dục cảm thụ AN (thang âm, điệu thức, hình thức, giai điệu, tiết tấu, lời ca,...) cho HS còn bỏ ngỏ, nên chất lượng phân môn hát của HS lớp 7 tại Trường THCS Vĩnh Hưng chưa được phát huy những ưu thế của phân môn này. Năng lực HS chưa được phát huy hết, nhiều em không có hứng thú học tập vì chưa hiểu lời ca, tính chất AN nên còn hát sai, thầy cô chưa có biện pháp sửa sai, hoặc thảo luận, phân tích kỹ cho HS cảm nhận thẩm mỹ AN,...

Nhìn chung các GV AN của Trường THCS Vĩnh Hưng tổ chức dạy học cho HS theo đúng chương trình, kế hoạch dạy học. Có hồ sơ dạy học theo quy định; Quản lý HS trong các hoạt động giáo dục AN do nhà trường tổ chức; tham gia các hoạt động của tổ chuyên môn đầy đủ; có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công giảng dạy; Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm với công tác bề nổi hoạt động ngoại khóa của Nhà trường; sử dụng một số PP dạy học hát phù hợp,...

Tuy nhiên, khi dịch Covid giảm dần, nhà trường tổ chức cho HS đến lớp học tập trung, đồng thời các GV AN cũng được đi tập huấn, tiếp cận SGK mới và đã triển khai nội dung sách mới, sử dụng một số PP dạy học khác với những năm học 2020-2021 trở về trước, thấy rõ sự thiếu hụt về việc tổ chức dạy học trải nghiệm, chưa tăng cường dạy thực hành cho HS, đặc biệt về dạy học cảm thụ AN cho các em hầu như còn bỏ ngỏ.

### 3.2. Kết quả khảo sát thực trạng

Về thực hiện kế hoạch, chương trình: Nhà trường từ năm học 2021- 2022 tuy có xây dựng kế hoạch tiếp cận và dạy học theo chương trình SGK mới, ở sách này định hướng các chủ đề rõ ràng, dạy học phát triển theo năng lực của HS. Tuy nhiên do chương trình còn mới nên nhà trường triển khai chưa được nhuần nhuyễn và hiệu quả chưa cao. Các hoạt động giáo dục AN cho HS ở cả chính khóa và ngoại khóa cũ còn mờ nhạt.

Về năng lực AN của HS lớp 7 Trường THCS Vĩnh Hưng không đồng đều, có những em có năng khiếu và thích ca hát, nhảy múa, ngược lại có HS kém về nhận thức kiến thức AN, có em lại quá nhút nhát trong việc tham gia các hoạt động AN của trường, lớp. Trong giờ học ít phát biểu, mạnh dạn tham gia thực hành (đàn, hát, múa, nhảy, phát biểu, phân tích, nhận xét...). Một phần do các em ở tuổi dậy thì hay e ngại, một phần cũng do năng lực AN hạn chế nên các em thiếu tự tin, phần nữa do PP dạy học của GV chưa phù hợp.

Về PP dạy học AN của GV nơi đây đã cơ bản theo quy trình sư phạm, có sử dụng các PP dạy học như thuyết trình, làm mẫu, sửa sai, kiểm tra, đánh giá... nhưng hầu hết các PP và quy trình dạy học hát còn sơ sài, qua loa cho đủ các bước. Chưa phân loại HS (có năng khiếu tốt, trung bình, yếu,... về AN) để từ đó có biện pháp dạy học phát triển theo năng lực của các em. Vì thế, năng lực riêng có của mỗi HS chưa được phát hiện kịp thời, triệt để, nên chưa phát huy hết được sự tự tin, khích lệ HS phát biểu, phân tích, thuyết trình hay thảo luận nhận xét và hoạt động AN cùng bạn, ví dụ như: làm khán giả, hay gõ nhịp, giữ tiết tấu, đánh giá nhận xét hay dàn dựng, thiết kế tiết mục văn nghệ tại trường, lớp theo nhóm.

Qua quan sát thực tiễn, tác giả nhận thấy các GV đều dạy học theo trình tự và PP dạy học khá phổ biến, mang tính truyền thống (ôn định lớp trước khi vào tiết học, ghi chép bài học lên bảng, HS tự tìm hiểu nội dung bài hát, GV tự chia câu, chia đoạn bài hát, đàn và hát mẫu một lần, nhắc lướt cho HS biết những chỗ khó của bài hát và dạy theo 5 bước (đã nói trên).

Có thể thấy GV rất ít phân tích, sửa sai triệt để trong bài hát cho HS; nhất là những bài hát dân ca cần sửa sai cho HS khi hát về nhà chữ, lấy hơi,... luyện láy, lặp từ, nhắc lại trở hát,... hầu hết đều thấy các GV dạy học sơ lược hoặc bỏ qua. Chưa chỉ ra cho HS cách hát như thế nào để có thể bộc lộ được cảm xúc tốt nhất, đôi khi có những câu hát trong bài giống nhau về giai điệu GV chưa phân tích, giúp HS tìm hiểu, khám phá kiến thức nội dung AN; GV chưa chỉ ra cho HS biết vận dụng, sáng tạo để cá nhân, nhóm tự dàn dựng chương trình, minh họa cho bài hát,...

Khi tổ chức dạy học hát, GV thường dạy chung cho cả lớp học hát, ít chia thành nhóm nhỏ, hoặc cá nhân để HS được thể hiện, bộc lộ năng lực bản thân, đồng thời qua đó, GV sẽ nhìn thấy rõ những điểm sai, đúng của HS mà sửa sai, động viên khích lệ HS học tập. GV cũng ít thay đổi các hình thức tổ chức dạy học hát khác nhau (đối đáp, hát nối, hát đuổi,...) để gây hứng thú học tập cho các em. Cuối tiết học, GV thường chỉ cho HS nghe lại bài hát mẫu một lần và dặn dò, ra bài tập một cách bắt buộc, yêu cầu HS phải làm, chưa thường xuyên nhận xét, đánh giá, khuyến khích, gợi mở để HS được khám phá, sáng tạo những kiến thức AN của bài hát. Những điệp từ: “bài học đến đây kết thúc, các em về nhà tập hát, thuộc bài, lần sau đến lớp cô kiểm tra và học bài mới” luôn được nhắc lại quá nhiều lần trong hầu hết cuối tiết học AN, gây cho HS cuối giờ học thấy nhàm chán, nên thường lớp học rất ồn ào, ít hiệu quả.

### 3.3. Các biện pháp

#### 3.3.1. Dạy học theo chủ đề âm nhạc

Chủ đề AN trong SGK mới lớp 7 khá phong phú.

Thường được tác giả viết xoay quanh các chủ đề: Nhà trường, thầy cô, bạn bè, môi trường và quê hương đất nước. Các tác giả mong muốn GV và HS có cái nhìn tổng quát về môn học. Ngoài ra, mỗi chủ đề đều là những nội dung ý nghĩa, giúp HS thêm yêu quê hương, đất nước, yêu mái trường, thầy cô và bạn bè. Từ đó, hoàn thiện nhân cách HS hướng tới cái chân – thiện – mỹ của con người.

### *3.3.2. Dạy học cảm thụ thông qua đặc điểm âm nhạc trong bài hát*

Dạy học cảm thụ AN thông qua bài hát để HS hiểu được cái hay, cái đẹp, hiểu được rõ tường tận thì không đơn thuần là nghe giai điệu, đọc lời ca. Người GV cần phải giúp HS nhận biết từ thang âm điệu thức, cấu trúc hình thức, âm hình tiết tấu, giai điệu và cuối cùng là tính chất, lời ca. Dạy học cảm thụ AN bao gồm: Cảm thụ về thang âm điệu thức của bài hát; Cảm thụ về hình thức âm nhạc trong bài hát; Cảm thụ về giai điệu bài hát; Cảm thụ về tiết tấu của bài hát; Cảm thụ về tính chất và lời ca.

### *3.3.3. Cảm thụ nét đẹp của bài hát qua các hoạt động khác*

Hoạt động khám phá, hoạt động dàn dựng bài hát theo chủ đề và hoạt động trải nghiệm thực tiễn trở nên có ý nghĩa và khá phù hợp với tình hình hiện nay là trong việc dạy học phát triển theo năng lực của HS.

### *3.3.4. Giáo dục cảm thụ âm nhạc gắn với thực tiễn âm nhạc địa phương*

Việc tổ chức giáo dục thẩm mỹ trong ca hát cho HS lớp 7 cuối cùng là để góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực thẩm mỹ của HS, hiểu được giá trị tốt đẹp trong cuộc sống. Từ đó HS thể hiện thái độ, hành vi ứng xử tốt đẹp, yêu thương bạn bè, cùng chia sẻ ngọt bùi, cùng nhau bảo vệ cái tốt và có hành động đẹp, tất nhiên sẽ thấy xấu hổ khi bản thân có những hành động xấu xí (bạo lực học đường, coi thường, xa lánh bạn bè,...) mà không làm điều đó.

### *3.3.5. Hoạt động khám phá và trải nghiệm dàn dựng bài hát*

Hoạt động khám phá trong dạy hát là yếu tố rất quan trọng để HS hình thành thói quen tìm hiểu, phân tích bài hát. GV yêu cầu HS tìm hiểu về tác giả, tính chất, nội dung, hình thức của bài hát, ví dụ tìm hiểu khám phá đoạn nhạc sau.

### *3.3.6. Hoạt động trải nghiệm thực tiễn*

Đổi mới PP dạy học ngoại khóa theo hướng tăng cường và phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của HS có nhiều thể mạnh. Tuy nhiên, việc thiết kế kế hoạch, nội dung, tổ chức các hoạt động cho cả khối, một vài lớp, một vài nhóm, hay cá nhân HS là vấn đề cần được GV hướng dẫn linh hoạt và kỹ càng; phải đổi mới từ việc phân loại HS theo năng lực đến việc

tổ chức học tập thể, chẳng hạn khi tổ chức một chương trình trải nghiệm thực tiễn về thăm quan di sản và giao lưu biểu diễn với (nghệ nhân, nghệ sĩ, trường THCS, trường Mầm non...) một số bài hát về chủ đề quê hương đất nước.

## **3.4. Thực nghiệm các biện pháp**

Mục đích thực nghiệm

Trong các nội dung khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả thực nghiệm dạy học hát bài hát trong chương trình SGK mới theo chủ đề về Bảo vệ môi trường “Vì cuộc sống tươi đẹp” để từ đó kiểm chứng một số biện pháp đưa ra của đề tài được khoa học và thực tiễn hơn.

Thông qua thực nghiệm, nghiên cứu muốn tìm ra những biện pháp hợp lý, hiệu quả nhất để thông qua kết quả thực nghiệm (nếu có vấn đề còn mâu thuẫn với những lý do khác nhau) thì điều chỉnh để các biện pháp ứng dụng vào thực tiễn được khách quan. Qua đây cũng đánh giá tính khả thi khi đổi mới dạy học nâng cao giáo dục thẩm mỹ AN trong dạy hát dân ca, ca khúc cho HS lớp 7 theo chương trình mới. Đồng thời tăng cường hoạt động ngoại khóa, hoặc cho HS trải nghiệm thực tiễn cũng là một trong đề xuất của luận văn.

Đối tượng thực nghiệm

Học sinh lớp 7A5 và một số HS thuộc Câu lạc bộ nghệ thuật tại Trường THCS Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội

Địa điểm: Phòng học lớp 7A5 và phòng sinh hoạt câu lạc bộ nghệ thuật của nhà trường.

Giáo viên tiến hành thực nghiệm: Đặng Văn Phúc

Giáo án và tiến trình thực nghiệm

Sau khi được sự thống nhất của BGH Nhà trường, chúng tôi tiến hành tiết dạy thực nghiệm và thực nghiệm dàn dựng bài hát kết hợp với biểu diễn.

Dạy thực nghiệm

Thời gian: Tiết học học hát bài Vì cuộc sống tươi đẹp tại lớp 7A, Trường THCS Vĩnh Hưng.

Quy trình tiến hành thực nghiệm

Bước 1: Xây dựng mẫu phiếu điều tra, khảo sát ý kiến HS về tiết học hát bài Vì cuộc sống tươi đẹp.

Bước 2: Tiến hành thực hiện tiết dạy học hát bài Vì cuộc sống tươi đẹp.

Bước 3: Kết thúc tiết dạy thực nghiệm phát phiếu điều tra, khảo sát ý kiến HS về tiết dạy.

Bước 4: Tổng hợp, thống kê, so sánh đối chiếu trên phiếu khảo sát và đánh giá kết quả tổ chức thực nghiệm.

## EDUCATION

Bài hát được thực nghiệm là Vì cuộc sống tươi đẹp. Tổng số học sinh tham gia học là 52 em, chia lớp ra làm 4 nhóm: mỗi nhóm có 11 HS (có 8 HS khối 7 cùng dự). Tiết dạy có sử dụng học liệu, đàn phím điện tử, thanh phách gõ đệm. GV ứng dụng công nghệ thông tin, trình chiếu trên màn hình bài hát với đầy đủ thông tin: Tên bài hát Vì cuộc sống tươi đẹp, sáng tác Bùi Anh Tú, lời ca Nguyễn Trọng Hoàn.

Tiết học thực nghiệm được thực hiện với các hoạt động sau.

Hoạt động 1. Giới thiệu và khám phá bài hát (Hoạt động 1 thực hiện từ 8 - 10 phút).

Giáo viên: Bài hát có của tác giả Bùi Anh Tú viết năm 2014. Có nội dung chủ đề ca ngợi thiên nhiên, cuộc sống tươi đẹp và gửi thông điệp đến mọi người hãy chung tay bảo vệ môi trường.

Về AN cấu trúc gồm 2 đoạn A, B; thang 7 âm, điệu Ddur:



Với tiết tấu nhanh, có tính chất sôi nổi, rộn ràng lời ca và giai điệu toát lên thẩm mỹ AN của tác phẩm như muốn gửi gắm giáo dục cho HS thông điệp về bảo vệ môi trường.

Trong quá trình dạy học hát, GV lồng ghép kiến thức, đặt câu hỏi gợi mở cho HS trả lời, các câu hỏi như sau:

HS hãy quan sát, đọc thầm lời ca bài hát để trình bày xem nội dung bài hát nói về vấn đề gì? Tại sao?

Môi trường xung quanh ta có ý nghĩa như thế nào với cuộc sống, với lớp học? với bản thân các em? Hãy nhắc những lời ca đó trong bài hát?

Bài hát có mấy đoạn nhạc, theo em dựa vào những nhân tố AN nào để em có thể phân đoạn?

Các em hãy thảo luận về tính chất bài hát?

Thông điệp bài hát muốn nhắc chúng ta rằng: những vật quanh ta luôn có ích khi ta biết tận dụng nó. Các em hãy tự tay tạo cho mình những con vật, cây cối từ những đồ vật đã qua sử dụng như cốc nhựa, ống hút sử dụng một lần được không?

Hoạt động 2. Dạy học hát

Bước 1. Giáo viên cho HS nghe và hát mẫu ca khúc Vì cuộc sống tươi đẹp.

Giáo viên yêu cầu HS nhìn lời bài hát trên màn hình

và thực hiện hát mẫu từng câu cho HS nghe một lần và đặt câu hỏi:

Các em hãy cho biết bài hát trên có mấy câu, mỗi câu có bao nhiêu ô nhịp (từ đâu đến đâu?). Học sinh thảo luận và cử đại diện nhóm trả lời, GV hỏi: Bài hát có bao nhiêu câu, viết theo thể thức gì?

Các em cho biết lời ca bài hát nhắn gửi chúng ta làm điều gì, hành động về bảo vệ môi trường ra sao? Thông qua bài hát em muốn môi trường của chúng ta ra sao, hành động thế nào để môi trường trong lành hơn, sạch hơn, xanh hơn, sức khỏe của ta tốt hơn?

Học sinh: nghe câu hỏi, suy nghĩ, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi của GV.

GV tổng hợp kiến thức, bổ sung những khiếm khuyết trả lời về nội dung còn thiếu, hoặc sai của HS và kết luận đúng, đủ: bài hát có 9 câu nhạc, mỗi câu là một nét nhạc. Tiết tấu, tính chất sôi nổi, rộn ràng. Yêu cầu HS khi hát cần thể hiện đúng tính chất và cao độ bài hát nhất là những chỗ khó (lên cao, xuống thấp, luyến láy...) cần lắng nghe, thực hành đúng cao độ, trường độ, cảm nhận giai điệu, thể hiện tính chất sôi nổi và rộn ràng đó.

Bước 2. Khởi động giọng và hát mẫu.

Dạy khởi động giọng và dạy thực hành hát, GV yêu cầu HS phải đứng thẳng người, đầu ngẩng cao, lưng không gù, hai tay buông tự nhiên, mắt nhìn thẳng, cơ thể thả lỏng, tự nhiên, nét mặt tươi tắn, tai tập trung lắng nghe và điều tiết hơi thở cho đầy đặn, nhả chữ sao cho rõ lời ca, đẹp ý.

Sử dụng âm A hoặc âm La để khởi động giọng trên các trục âm của điệu thức bài hát hoặc sử dụng nét giai điệu của bài hát cho các em khởi động giọng hát, cảm âm cũng là cách giúp HS tiếp cận bước đầu giai điệu bài hát.

### Kết quả thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm cho thấy các biện pháp nêu trên có tác dụng tích cực đối với hoạt động dạy và học AN tại nhóm thực nghiệm (cao hơn so với nhóm đối chứng) của Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, việc thực nghiệm diễn ra trên số lượng mẫu nghiên cứu nhỏ, không đủ đại diện cho toàn bộ hệ thống các trường THCS thành phố Hà Nội. Vì vậy, tác giả cho rằng vẫn cần những nghiên cứu với số lượng mẫu lớn hơn, địa bàn rộng hơn và nội dung nghiên cứu sâu sắc với quy trình khoa học và chặt chẽ hơn.

### 4. Kết luận

Dạy học AN ở trường phổ thông có ý nghĩa lớn lao, góp phần tích cực giáo dục thẩm mỹ cuộc sống cho

## EDUCATION

HS. Thế nên dạy học cho các em cảm thụ AN thông qua phân môn Hát cũng nhằm hướng tới cho HS có thẩm mỹ tốt đẹp trong cuộc sống, tác động tích cực trong việc hình thành, củng cố và phát triển sâu sắc nhân cách, tâm hồn các em sẽ trở nên phong phú, trong sáng hơn, từ đó, thị hiếu thẩm mỹ cũng sẽ trở nên càng ngày càng tốt đẹp hơn.

Cảm thụ AN là một phương tiện quan trọng để hình thành tính cách, tư duy, năng lực hướng tới hoàn thiện nhân cách, phát huy khả năng sáng tạo, có lý tưởng cao đẹp trong cuộc sống ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường của HS, nên cần nâng cao PP dạy học phân môn Hát để giúp cho HS biết cảm thụ AN, hiểu được những giá trị thẩm mỹ của giai điệu, tiết tấu, lời ca,... trong bài hát. Đây cũng sẽ là con đường ngắn nhất để truyền tải tới các em những cung bậc cảm xúc, xây dựng những hình tượng, tình cảm trong tâm hồn mỗi HS. Tuy nhiên để cho các em hiểu được và nắm vững những cái hay, cái đẹp là một chặng đường không ít khó khăn cần sự đổi mới, sáng tạo, tinh thần vượt khó, tận tâm cùng với nỗ lực nâng cao khả năng chuyên môn của GV chuyên ngành AN ở trường THCS Vĩnh Hưng. Đồng thời kết quả học cảm thụ AN, thông qua phân môn hát sẽ giúp các em yêu bạn bè, yêu quê hương đất nước, kính trọng thầy cô, yêu mái trường, mong muốn đến trường được cùng khám phá những kiến thức mới, tri thức mới của cuộc sống, góp phần xây dựng nhà trường, gia đình, quê hương đất nước ngày thêm giàu đẹp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Lưu An (2021), *Dạy học thẩm mỹ âm nhạc cho học sinh THCS tỉnh Bình Dương, Luận án tiến sĩ tại trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Hà Nội.*
2. Phan Trần Bằng (2001), *Phương pháp dạy học Âm nhạc trong nhà trường phổ thông, Nxb Giáo dục, Hà Nội.*
3. Trung Quỳnh Hoa (2015), *Dạy cảm thụ âm nhạc cho trẻ khuyết tật tại Trung tâm Phục hồi chức năng trẻ khuyết tật Thụy An – Ba vì - Hà Nội, Luận văn thạc sĩ khóa 3, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học âm nhạc Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Hà Nội.*
4. Nguyễn Thị Tố Mai (2019), *Nghiên cứu nội dung và phương pháp dạy học mới cho sinh viên Sư phạm Âm nhạc đáp ứng yêu cầu giáo dục phổ thông ở Việt Nam. (Đề tài khoa học cấp Bộ mã số: B2018 – GNT – 08).*
5. Trịnh Thị Sen (2018), *Biện pháp phát triển khả năng cảm thụ tiết tấu âm nhạc cho trẻ 5-6 tuổi tại Trường Mầm non Hùng Vương, Vĩnh Phúc, Luận văn thạc sĩ khoa 6, chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học âm nhạc Trường Đại học sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Hà Nội.*
6. Lê Đức Tuấn, *Luận án tiến sĩ (2006), Một số biện pháp hình thành khả năng cảm thụ âm nhạc cho trẻ từ 5-6 tuổi, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.*

# PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ QUY TRÌNH THIẾT KẾ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NGÀNH MỸ THUẬT ỨNG DỤNG

I VÕ VĂN LẠC

Email: lac.vv@vlu.edu.vn

Trường Đại học Văn Lang

## APPROACH AND PROCESS DOCTORAL CURRICULUM DESIGN IN APPLIED ARTS

### TÓM TẮT

Bài báo tập trung nghiên cứu các mô hình đào tạo, trình độ tiến sĩ, ngành thiết kế và nghệ thuật của các Trường Đại học lớn trên thế giới, để có cơ sở khoa học, nguồn dữ liệu trong việc phân tích, đối sánh và phác họa chương trình khung. Bài báo đề xuất phương pháp tiếp cận, triển khai xây dựng chương trình đào tạo, nhằm đạt được tính hệ thống, chặt chẽ các khối kiến thức và hoạt động nghiên cứu cho người học. Trên cơ sở tiếp cận tầm nhìn, sứ mệnh của cơ sở đào tạo, khung trình độ quốc gia Việt Nam, thu thập số liệu, khảo sát, phỏng vấn các bên liên quan, từ đó có cơ sở để xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra cho chương trình. Thông qua phương pháp hệ thống và lịch sử, phỏng vấn chuyên gia, thu thập dữ liệu thực tế bài báo đã đưa ra những con số thống kê sơ bộ trong việc xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

**Từ khóa:** Chương trình, Phương pháp, Mỹ thuật ứng dụng

### ABSTRACT

The article focuses on studying training models, PhD degrees, and design and art majors of major universities in the world in order to have a scientific basis and data sources for analysis, comparison and sketching of the framework curriculum. The article proposes a method of approaching, implementing and developing training curriculums in order to achieve a systematic, tight block of knowledge and research activities for learners. On the basis of approaching the vision and mission of the training institutions, the national qualification framework of Vietnam, collecting data, surveying and interviewing stakeholders, from which there is a basis for setting goals, output standard for the curriculum. Through systematic and historical methods, interviewing experts, collecting actual data, the article has provided preliminary statistics in the development of objectives and output standards of the training curriculums.

**Keywords:** Curriculums, Method, Applied Arts

## 1. Đặt vấn đề:

Thiết kế chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng dựa trên các phương pháp tiếp cận và đối sánh các mô hình đào tạo trên thế giới để có cơ sở khoa học làm nền tảng trong quá trình thiết kế cấu trúc và định hướng đào tạo: Hình thành cấu trúc chương trình và hệ thống đề cương chi tiết phục vụ cho đào tạo tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng. Để có căn cứ khoa học trong việc xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo cần phải tiếp cận tính hệ thống từ sứ mạng, tầm nhìn và triết lý của mỗi cơ sở đào tạo và triển khai các phương pháp nghiên cứu: như điều tra, phỏng vấn, hội thảo, ... để có số liệu nhằm định hướng chuẩn đầu ra một cách khách quan.

Vấn đề đặt ra hiện nay đối với việc xây dựng chương trình đào tạo, trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng cần phải thể hiện rõ các các phương pháp tiếp cận: (1) Lịch sử đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Mỹ thuật ứng dụng và Thiết kế trên thế giới. (2) Tổng hợp ý kiến các bên liên quan về tính cấp thiết của nhu cầu học tập nâng cao trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng. (3) Tổng hợp số liệu khảo sát về nhu cầu của xã hội. (4) Xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. (5) Đối sánh cấu trúc chương trình đào tạo trong và ngoài nước. (6) Định hướng chuyên đề và hướng nghiên cứu liên quan ngành Mỹ thuật ứng dụng.

## 2. Mô hình đào tạo độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng và Thiết kế

Mỹ thuật ứng dụng là ngành thuộc lĩnh vực thiết kế, được triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ tại các Trường Đại học, Học viện trên thế giới, trong đó những quốc gia triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Nghệ thuật và Thiết kế: Anh, Phần Lan, Estonian, Australia, Mỹ, Nga, ...

Ngành Nghệ thuật và Thiết kế thông qua thực tiễn, Trường Đại học Nghệ thuật Wimbledon, Anh; Chương trình đào tạo tiến sĩ, ngành Nghệ thuật và Thiết kế, Trường Đại học Nghệ thuật Belfast, Đại học Ulster, Ireland: Chương trình định hướng nghiên cứu về Nghệ thuật, Xung đột xã hội, Nghệ thuật, Thiết kế và Sức khỏe, Nghệ thuật không gian và vị trí, các ngành Công nghiệp sáng tạo [10].

Ngành Nghệ thuật và Thiết kế, Trường Công nghiệp sáng tạo và Nghệ thuật, Đại học Teesside, Anh: Chương trình tập trung định hướng nghiên cứu về các bộ sưu tập nghệ thuật, phân tích và đánh giá sáng tạo của nghệ sĩ, phương pháp sư phạm trong sáng tạo, lịch sử trong thực hành sáng tạo, nghiên cứu nghệ thuật cộng đồng, ... [11].

Ngành Nghệ thuật, Thiết kế, Truyền thông và Thời

trang, Đại học Southampton, định hướng nghiên cứu về mỹ thuật, nghệ thuật đồ họa, truyền thông, thời trang, dệt may, quản trị thiết kế và nghệ thuật. [12].

Ngành Thiết kế, Đại học Northumbria tại Newcastle: Chương trình Thiết kế có trình độ chuyên nghiệp ở Vương quốc Anh và quốc tế, bao gồm nhiều lĩnh vực thiết kế: Thiết kế công nghiệp, đồ họa, kỹ thuật số, nội thất và thời trang. [13].

Ngành Thiết kế và Nghệ thuật, Trường Nghệ thuật Kinston, Đại học Kinston London, kết quả luận án dựa trên quá trình thiết kế và thực nghiệm trong studio và có khối lượng khoảng 80.000 từ, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động triển lãm, hội thảo chuyên đề [14].

Ngành Nghệ thuật, Thiết kế và Kiến trúc, Trường Nghệ thuật, Thiết kế và Kiến trúc, Đại học Aalto, Phần Lan: Chương trình đào tạo và báo cáo nghiên cứu bằng tác phẩm nghệ thuật, thiết kế [7].

Ngành Nghệ thuật và Thiết kế, Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Thiết kế Estonian: Chương trình được thiết kế đào tạo 04 năm, tập trung vào các dự án chuyên ngành đóng góp cho xã hội, mỗi nghiên cứu sinh được hướng dẫn 01 tiến sĩ và 01 nhà thiết kế nổi tiếng được quốc tế thừa nhận [15].

Ngành Thiết kế, Môi trường và Nghệ thuật, Trường Thiết kế, Đại học Bang Arizona, Mỹ: Chương trình trang bị cho Nghiên cứu sinh từ thiết kế đô thị, kiến trúc và cảnh quan, đến nội thất, sản phẩm và đồ họa, nghệ thuật [16].

Ngành Thời trang và Dệt may, trình độ tiến sĩ, Trường Đại học RMIT, Australia, nghiên cứu về một khía cạnh của thời trang và hệ thống dệt may như thực hành thiết kế, thực hành giám tuyển, nghiên cứu văn hóa lịch sử hoặc đương đại, doanh nghiệp thời trang, thực tiễn kinh doanh, chuỗi cung ứng toàn cầu hoặc thực hành đạo đức [17].

Ngành Nghệ thuật thị giác, trình độ tiến sĩ, Đại học Griffith, Australia: Chương trình được tổ chức đào tạo 04 năm (tập trung), và 06 năm (không tập trung), phát triển chuyên môn cần thiết để cung cấp khả năng lãnh đạo trong lĩnh vực nghiên cứu thị giác được phát triển trong các studio [8].

Ngành Khoa học thiết kế, Đại học Michigan - Ann Arbor: Tận dụng văn hóa tích hợp mới lạ để tạo ra những nhà lãnh đạo độc đáo trong nghiên cứu, thực hành và giảng dạy thiết kế [19].

Trên nền tảng tiếp cận các phương pháp đào tạo, các hướng nghiên cứu của các chương trình của các

Trường Đại học làm cơ sở nghiên cứu và xây dựng chương trình đào tạo ngành Mỹ thuật ứng dụng.

### 3. Phương pháp tiếp cận và quy trình xây dựng Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Trên cơ sở thu thập các tài liệu về chương trình đào tạo, phương tiện học tập và nghiên cứu, ... Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích các kết quả nghiên cứu, các tài liệu, sách báo liên quan đến nội dung của đề tài từ đó rút ra những kết luận góp phần sáng tỏ lý luận của đề tài.

- Phương pháp điều tra: Xây dựng và sử dụng phiếu điều tra để có được thực trạng về nhu cầu học tập tiến sĩ hiện nay, điều tra về mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Mỹ thuật ứng dụng.

- Phương pháp chuyên gia: Viết báo cáo chuyên đề về các nội dung nghiên cứu của đề tài từ đó tổ chức seminar với các chuyên gia trong nước và quốc tế về vấn đề đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Mỹ thuật ứng dụng.

#### 3.2. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo

Để xây dựng chương trình đào tạo, chúng ta nên trải qua các bước quan trọng trong việc triển khai xây dựng chương trình. Tác giả bài báo đề xuất quy trình xây dựng chương trình bao gồm 09 bước cơ bản, giúp thu thập các nguồn dữ liệu, thông tin quan trọng trong xây dựng chương trình.



Bảng 1. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo

**Bước 1:** Để thiết kế chương trình đào tạo hiện nay, cơ sở đào tạo cần có những kế hoạch lấy các ý kiến từ doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động, ý kiến cựu sinh viên và các chuyên gia trong chuyên ngành đào tạo, trên cơ sở số liệu khảo sát, cho thấy bức tranh toàn cảnh về nhu cầu của xã hội về đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng.

**Bước 2:** Trên cơ sở số liệu từ việc khảo sát nhu cầu xã hội, cơ sở đào tạo tiến hành triển khai hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan. Thông qua diễn đàn này, các giảng viên, học viên, doanh nghiệp, lãnh đạo Hội nghề nghiệp cho những ý kiến chuyên môn trong việc định hướng mục tiêu đào tạo.

**Bước 3:** Sau khi thực hiện bước 01 và 02 đội ngũ biên soạn chương trình có đầy đủ những ý kiến các bên liên quan và tiến hành soạn thảo mục tiêu chương trình (Programme Objectives - POs): Một chương trình đào tạo bao gồm nhiều PO, mỗi PO phải thể hiện năng lực được hình thành mà nghiên cứu sinh sau khi ra trường sẽ đạt được. Các mục tiêu đào tạo phải tiếp cận tính hệ thống từ sức mạnh, tầm nhìn và triết lý của mỗi cơ sở đào tạo.

**Bước 4:** Đối sánh chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Mỗi chương trình đào tạo, cần có sự đối sánh tối thiểu 02 chương trình đào tạo nước ngoài, giúp cơ sở đào tạo tiếp cận hệ thống môn học được triển khai trong chương trình đào tạo, làm căn cứ để xem xét tính tương đồng và khác biệt giữa chương trình đào tạo.

**Bước 5:** Xây dựng Chuẩn đầu ra của chương trình (Expected learning Outcomes- ELOs). Mỗi chuẩn đầu ra của môn học phản ánh các kiến thức, kỹ năng người học đạt được sau khi hoàn thành các môn học. Thông thường, một Chương trình đào tạo bao gồm 10-14 chuẩn đầu ra.

**Bước 6:** Xây dựng danh sách môn học và các chuyên đề nghiên cứu, để thể hiện các kiến thức trên từng môn học đóng góp cho chuẩn đầu ra.

**Bước 7:** Xây dựng chương trình khung cần thể hiện các môn học, thời lượng, nội dung giảng dạy, kết, mục tiêu, chuẩn đầu ra môn học, ...

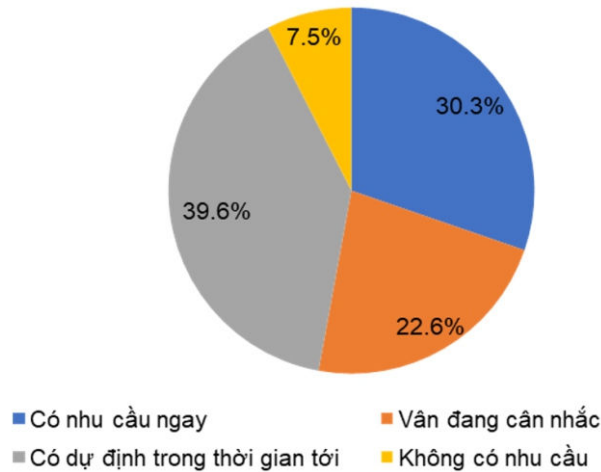
**Bước 8:** Tương quan giữa chuẩn đầu ra và các môn học (Mapping of Programme Learning Outcomes to Courses): Đây là công việc cần thiết để xây dựng chương trình một cách hệ thống, việc xây dựng các ma trận để có cái nhìn tổng quan hệ thống các môn học tương quan với chuẩn đầu ra, giúp chúng ta có cái nhìn khái quát và hệ thống khi triển khai đào tạo.

**Bước 9:** Xây dựng hệ thống Đề cương môn học: Đề cương chi tiết môn học là tài liệu đào tạo phải được chi tiết hóa từng nội dung cụ thể, đảm bảo được các mục tiêu môn học, tổng quan môn học và chuẩn đầu ra trong ma trận đã xác lập [5].

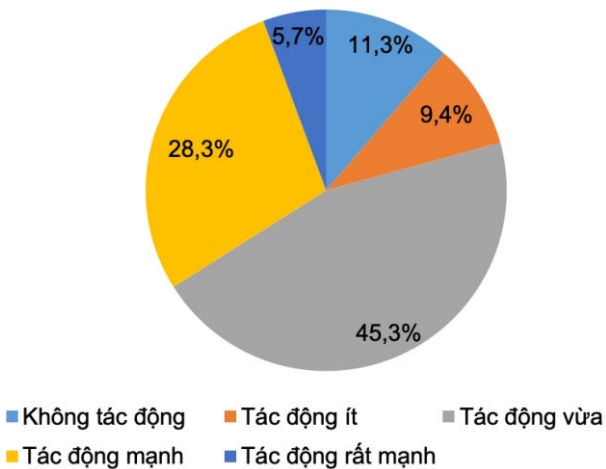
### 4. Kết quả khảo sát nhu cầu nâng cao trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng

Thông qua quá trình khảo sát 53 Giảng viên, Nhà

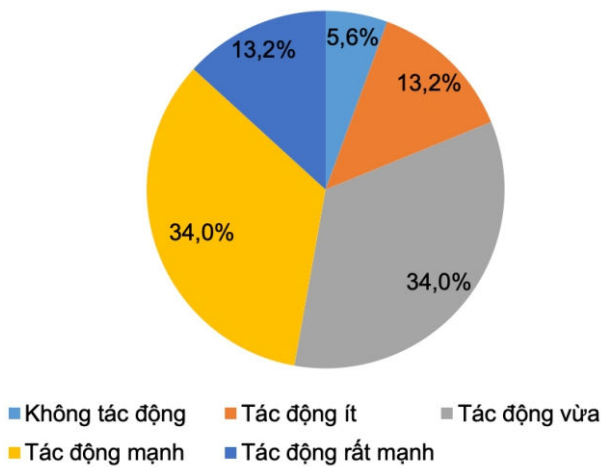
thiết kế, Doanh nghiệp, Quản lý các Hội nghề nghiệp,... tất cả các đối tượng khảo sát có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ các ngành liên quan đến lĩnh vực Mỹ thuật ứng dụng. Kết quả thống kê như sau:



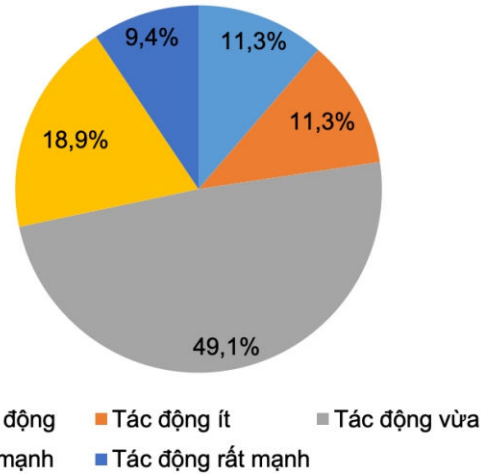
Biểu đồ 1. Nhu cầu học nâng cao trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng



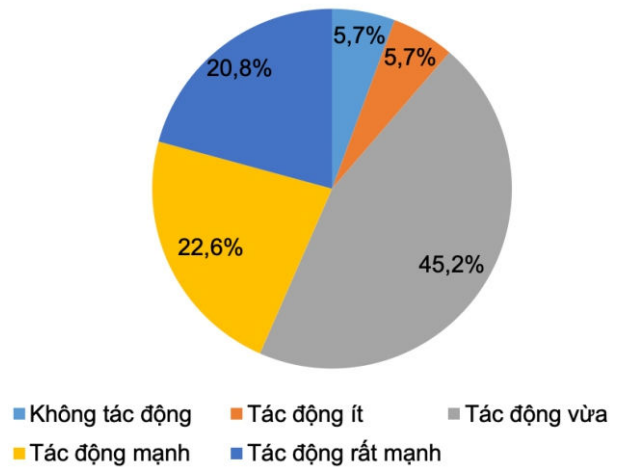
Biểu đồ 2. Quy định đầu vào quá cao



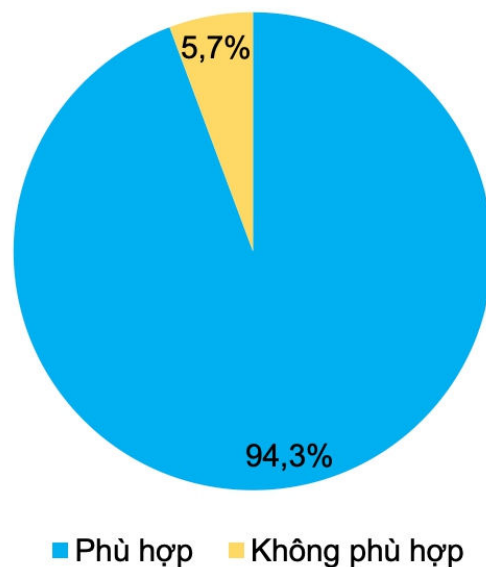
Biểu đồ 3. Chuẩn tiếng Anh và các điều kiện đầu ra



Biểu đồ 4. Thời gian đào tạo



Biểu đồ 5. Chương trình đào tạo



Biểu đồ 6. Khối lượng đào tạo dự kiến 90 tín chỉ

Trên cơ sở số liệu khảo sát, cho thấy nhu cầu học nâng cao trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng là có thật. Và việc phác thảo chương trình, quy định đầu vào và chuẩn đầu ra tương đối phù hợp với phản ánh thực tế của các bên liên quan.

## 5. Kết quả khảo sát xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Mỹ thuật ứng dụng, trình độ tiến sĩ

Trên cơ sở số liệu khảo sát, cho thấy mức độ cần thiết và rất cần thiết được các bên liên quan đánh giá rất cao. Điều đó cho thấy, chuẩn đầu ra trong xây dựng chương trình đào tạo là hoàn toàn có cơ sở để triển khai.

| Các mức độ      | Kỹ năng                                                                 |       |                                                                       |       | Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm                                                                                   |       |                                                                                                     |       |                                                                                                                                   |       |                                                                                           |       |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|                 | ELO11: Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế. |       | ELO12: Tham gia thiết kế, triển khai các dự án đến thực tế cuộc sống. |       | ELO13: Tuân thủ Luật bản quyền, sở hữu trí tuệ và định hướng phát triển văn hóa thông qua sản phẩm mỹ thuật ứng dụng. |       | ELO14: Có phẩm chất đạo đức, ứng xử, giao tiếp và tác phong làm việc tốt trong môi trường thiết kế. |       | ELO15: Thích ứng với sự thay đổi của thiết kế, văn hóa, kinh tế và xã hội, trước sự đổi mới của tiêu dùng, thẩm mỹ của cộng đồng. |       | ELO16: Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề của các làng nghề truyền thống của xã hội. |       |
|                 | SL                                                                      | %     | SL                                                                    | %     | SL                                                                                                                    | %     | SL                                                                                                  | %     | SL                                                                                                                                | %     | SL                                                                                        | %     |
| Không cần thiết | 0                                                                       | 0.0%  | 0                                                                     | 0.0%  | 0                                                                                                                     | 0.0%  | 0                                                                                                   | 0.0%  | 0                                                                                                                                 | 0.0%  | 0                                                                                         | 0.0%  |
| Chưa cần thiết  | 1                                                                       | 1.9%  | 0                                                                     | 0.0%  | 0                                                                                                                     | 0.0%  | 0                                                                                                   | 0.0%  | 0                                                                                                                                 | 0.0%  | 1                                                                                         | 1.9%  |
| Ít cần thiết    | 5                                                                       | 9.4%  | 2                                                                     | 3.8%  | 1                                                                                                                     | 1.9%  | 3                                                                                                   | 5.7%  | 1                                                                                                                                 | 1.9%  | 2                                                                                         | 3.7%  |
| Cần thiết       | 25                                                                      | 47.2% | 28                                                                    | 52.8% | 18                                                                                                                    | 33.9% | 19                                                                                                  | 35.8% | 23                                                                                                                                | 43.4% | 25                                                                                        | 47.2% |
| Rất cần thiết   | 22                                                                      | 41.5% | 23                                                                    | 43.4% | 34                                                                                                                    | 64.2% | 31                                                                                                  | 58.5% | 29                                                                                                                                | 54.7% | 25                                                                                        | 47.2% |
| Tổng            | 53                                                                      | 100   | 53                                                                    | 100   | 53                                                                                                                    | 100   | 53                                                                                                  | 100   | 53                                                                                                                                | 100   | 53                                                                                        | 100   |

## 6. Đối sánh chương trình đào tạo ngoài nước

Để thực hiện phác thảo chương trình, chúng tôi đã tiến hành đối sánh Chương trình đào tạo, trình độ tiến sĩ, ngành Nghệ thuật, Thiết kế và Kiến trúc, Đại học Aalto và Chương trình đào tạo tiến sĩ, ngành Thiết kế, Môi trường và Nghệ thuật (Thiết kế), Đại học Bang Arizona. Đối với chương trình đào tạo của Đại học Aalto được cấu trúc theo từng phần: (1) Nguyên cứu tổng quan (14-18 tín chỉ), được thiết kế 19 môn học khác nhau (tự chọn). Các môn học trang bị kiến thức lý thuyết về thẩm mỹ, triết học, và phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực thiết kế; (2) Nghiên cứu theo định hướng (10 tín chỉ), bao gồm 48 hoạt động giáo dục và môn học về các hội thảo chuyên ngành, các workshop triển khai trong studio và các chuyên đề theo các lĩnh vực mà ngành đặt ra: Kiến trúc cảnh quan, Thời trang, Dệt may, Nghệ thuật, Giáo dục nghệ thuật,...; (3) Các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và hoàn thành luận án (26-32 tín chỉ): bao gồm chuẩn bị dữ liệu, theo danh sách tài liệu của bộ hoặc theo thỏa thuận với giáo sư, các khóa học, hội nghị, hội thảo, chuẩn bị các ấn phẩm và bài báo khoa học của ứng viên tiến sĩ, giảng dạy tại Trường Đại học, tác phẩm nghệ thuật hoặc sản phẩm thiết kế, báo cáo nhật ký giảng dạy và nghiên cứu và hoàn thành luận án [7].

Đối với chương trình tiến sĩ của Đại học bang Arizona: (1) Kiến thức cốt lõi (6 tín chỉ): bao gồm các môn thuộc khối kiến thức tổng quan và phương pháp nghiên cứu; (2) Kiến thức tập trung (15-18 tín chỉ), tập trung giảng dạy 13 môn khác nhau (tự chọn), chủ yếu trang bị các kiến thức về phương pháp, lịch sử, thẩm mỹ và thực nghiệm và tham gia các hội thảo chuyên ngành; (3) Hoàn thành luận án tiến sĩ (09 tín chỉ), các hoạt động khoa học định hướng nghiên cứu sinh hoàn thành luận án và bảo vệ trước hội đồng [16].

Trên cơ sở đối sánh với hai chương trình đào tạo của Trường Đại học nước ngoài, tác giả phác thảo cấu trúc chương trình dự kiến: (1) Khối kiến thức nghiên cứu tổng quan (20 tín chỉ), được thiết kế 15 môn tự chọn, trang bị kiến thức triết học, thẩm mỹ và lý thuyết thiết kế đương đại, phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng và tính bền vững trong xu hướng thiết kế; (2) Nghiên cứu theo định hướng chuyên ngành (15 tín chỉ), trang bị phương pháp luận và làm việc trong studio trong tiếp cận các chuyên ngành: Đồ họa và truyền thông, thời trang và thị trường, thiết kế công nghiệp, thiết kế sân khấu điện ảnh và bối cảnh và xu hướng, mỹ thuật số và vấn đề văn hóa nghe nhìn; (3) Thực hiện các chuyên đề và tham gia hội thảo, công bố khoa học, nghiên cứu sinh phải thực hiện qua 04 chuyên đề và công bố tối thiểu 02 công trình khoa học trong và ngoài nước, (5) Luận án tiến sĩ (55 tín chỉ).

Trên tinh thần đối sánh chương trình, tác giả đã tiếp thu và thiết kế có tính tương đồng 60% và đảm bảo tính tiếp cận xu hướng đào tạo với các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

## 7. Định hướng tiếp cận và nghiên cứu trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Mỹ thuật ứng dụng

Việc tiếp cận các hướng nghiên cứu trong lĩnh vực Mỹ thuật ứng dụng là một nội dung vô cùng quan trọng, ngành Mỹ thuật ứng dụng bao gồm nhiều hướng nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực thiết kế, nên cần có sự định hướng

rõ để giúp nghiên cứu sinh định hình tiếp cận đề tài nghiên cứu; nhà trường có sự chuẩn bị giảng viên phù hợp với các hướng nghiên cứu. Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu tác giả đề tài đề xuất một số hướng nghiên cứu như sau: (1) Xây dựng thiết kế nhận diện thương hiệu cho các công ty vừa và nhỏ trong khu vực; (2) Nghiên cứu, thiết kế và triển khai hàng thủ công mỹ nghệ cho các địa phương; (3) Nghiên cứu và thiết kế đồ chơi giáo dục cho trẻ em, (4) Nghiên cứu và thiết kế tạo hình đồ chơi, (5) Nghiên cứu và thiết kế công nghiệp ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; (6) Nghiên cứu, thiết kế hàng may mặc phục vụ cho đời sống; (7) Ứng dụng hàng thủ công các dân tộc thiểu số trong việc sản xuất hàng may mặc, phụ kiện thời trang phục vụ du lịch địa phương; (8) Thiết kế và sản xuất phim hoạt hình cho trẻ thiếu nhi; (9) Thiết kế và sản xuất phim hoạt hình trong quảng cáo; (9) Thiết kế và sản xuất game giáo dục cho trẻ em; (10) Thiết kế, sản xuất minh họa trong giáo dục phổ thông, (11) Dự báo nguồn nhân lực thiết kế cho các doanh nghiệp, (12) Dự báo các xu hướng phát triển trong thiết kế ảnh hưởng đến đời sống xã hội con người, (13) Đào tạo thiết kế trong các trường đại học; (14) Nghiên cứu tính bền vững trong thiết kế thời trang; (15) Nghiên cứu thiết kế bền vững trong sản phẩm sử dụng một lần; (16) Nghiên cứu, thiết kế mỹ thuật đô thị; (17) Nghiên cứu, thiết kế về giáo dục trực quan cho giáo dục trẻ mầm non; (18) Nghiên cứu, thiết kế công nghệ trang sức; (19) Nghiên cứu, thiết kế và phát triển hàng thủ công mỹ nghệ tại các địa phương; (20) Nghiên cứu, thiết kế game và phân phối sản phẩm; (21) Nghiên cứu nhận diện quốc gia thông qua thiết kế hàng tiêu dùng.

Trên cơ sở những định hướng nghiên cứu trên, giúp nghiên cứu sinh tập trung các đề tài nghiên cứu của luận án, để có hướng phát triển chuyên sâu cho phù hợp với năng lực và sở trường cá nhân.

### Kết luận

Việc tiếp cận quy trình xây dựng chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Mỹ thuật ứng dụng theo tư duy hệ thống giúp phác họa cấu trúc chương trình đào tạo có cơ sở khoa học và khả năng ứng dụng trong môi trường đại học. Với sự tiếp cận phương pháp nghiên cứu, thông qua 09 bước để xây dựng chương trình đào tạo, giúp cho bài báo có được kết quả cụ thể trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo một cách khách quan và khoa học, đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu xã hội. Để tạo cơ hội cho người học có được chương trình đào tạo đúng chuyên ngành, Bộ giáo dục và đào tạo, các Trường đại học có bề dày lịch sử và quy mô đào tạo các ngành Mỹ thuật ứng dụng lớn có nên xây dựng chiến lược phát triển đào tạo sau đại học, trong đó chú trọng trình độ tiến sĩ, giúp giải quyết các tồn tại hiện nay đối với các ngành nghề trình độ cao thuộc khối Mỹ thuật ứng dụng. Góp phần nâng cao năng lực

đào tạo và nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên các cơ sở đào tạo hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. **Quyết định số 1982/QĐ-TTg**, *Khung trình độ quốc gia Việt Nam*, ban hành ngày 18/10/2016.
- [2]. **Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT**, *Chuẩn chương trình đào tạo giáo dục đại học*, ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2021.
- [3]. **Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT**, *Điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học*, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2022;
- [4]. **Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT**, *Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ*, ban hành 28 tháng 06 năm 2021.
- [5]. **Võ Văn Lạc (2019)**, *Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực đào tạo các ngành Mỹ thuật ứng dụng hiện nay, Đổi mới chương trình đào tạo Mỹ thuật ứng dụng gắn với thực tiễn của xã hội, Hiệp hội Các trường đại học cao đẳng Việt Nam*.
- [6]. **UK Council for Graduate Education**, *Practice-based doctorates in the creative and performing arts and design*, ISBN 0 9525751 2 4.
- [7]. **Nimkulrat, N. (2011)**, *Problems of practice-based Doctorates in Art and Design: a viewpoint from Finland. 2nd International Conference on Professional Doctorates. Ossi Naukkarinen, Degree structure, Aalto Doctoral Programme in Arts, Design and Architecture, Aalto University*.
- [8]. **University of the Arts London, (2022)** *Research Degrees Handbook and Regulations, University of the Arts London*.
- [9]. **Archer, B., D. Durling (2000)**, *Doctoral education in design: foundations for the future, Staffordshire university Press*.
- [10]. [https://www.tees.ac.uk/postgraduate\\_courses/art\\_&\\_design/](https://www.tees.ac.uk/postgraduate_courses/art_&_design/), ngày truy cập 11:08, ngày 31/05/2023.
- [11]. <https://www.sussex.ac.uk/schools/media-arts-humanities/study/phd>, ngày truy cập 11:14, ngày 31/05/2023.
- [12]. <https://www.southampton.ac.uk/study/postgraduate-research/art-design-media-fashion>, ngày truy cập 11:14, ngày 31/05/2023.
- [13]. <https://www.northumbria.ac.uk/study-at-northumbria/courses/doctorate-of-design-drfdde7/>, ngày truy cập 11:18, ngày 31/05/2023.
- [14]. <https://www.kingston.ac.uk/faculties/kingston-school-of-art/research-and-innovation/research-degrees/> ngày truy cập 11:18, ngày 31/05/2023.
- [15]. <https://www.tuni.fi/en/students-guide/curriculum/degree-programmes/uta-tohjelma-1756?>, ngày truy cập 11:30, ngày 31/05/2023.
- [16]. <https://design.asu.edu/masters-degreesphds/majorinfo/HIDEADSPHD/graduate/fal/se/39>, ngày truy cập 11:31, ngày 31/05/2023.

# THẺ LÊ GỬI BÀI

# 2

## 2. QUY ĐỊNH CHUNG

■ Bài gửi đăng là bài chưa được gửi hay đăng trên bất kỳ một tạp chí trong nước và quốc tế nào khác.

■ Bài đăng gửi tới Tòa soạn gồm 01 bản in và 01 bản điện tử. Bài báo được trình bày trên hệ soạn thảo Microsoft Word, bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman. Bài báo tối thiểu trên 2000 từ và không quá 4000 từ, có hình, ảnh, bảng, biểu, tài liệu tham khảo.

### ■ Cấu trúc bài báo:

- Tên bài báo: cần ngắn gọn nhưng thể hiện nội dung chính của bài báo.

- Tóm tắt: được trình bày dưới dạng một đoạn văn ngắn gọn (không quá 250 từ), thể hiện tầm quan trọng, mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, những kết quả và kết luận chủ yếu của bài báo. Dưới mục tóm tắt tiếng Việt có phần “từ khóa”, dưới mục tóm tắt tiếng Anh có “Key words” tối thiểu 3 từ/cụm từ

- Nội dung bài báo được trình bày theo trình tự sau:

+ Đặt vấn đề: tóm tắt tình hình nghiên cứu, tính thời sự, cấp thiết, xác định mục tiêu, phương pháp nghiên cứu;

+ Giải quyết vấn đề: giải quyết vấn đề nghiên cứu bằng những lập luận chặt chẽ, có cơ sở khoa học. Các số liệu, kết quả thu được phải biện luận rõ ràng, chính xác, chỉ rõ nguồn trích dẫn; Các hình, ảnh, bảng, biểu cần được đánh số thứ tự, trình bày rõ ràng.

+ Kết luận: khẳng định lại những kết quả nghiên cứu rút ra từ công trình này và nêu các đề xuất.

- Danh mục tài liệu tham khảo: Phần tài liệu tham khảo chỉ dẫn những tài liệu liên quan đến bài viết và được đánh số đặt trong ngoặc vuông theo quy cách như sau:

+ Đối với các tài liệu là sách, luận văn, báo cáo: Tên tác giả hoặc cơ quan ban hành, năm xuất bản, tên sách (Luận văn, báo cáo), nhà xuất bản (Nxb).

+ Đối với tài liệu là bài báo: Tên tác giả, năm xuất bản, “Tên bài báo”, tên tạp chí, số tạp chí, số trang (Từ trang... đến trang...), tên tòa soạn.

Tác giả gửi 1 bản in giấy và 1 bản điện tử (qua email, USB hay đĩa CD) của bản thảo bài báo tới Thư ký của Tạp chí. Ngay sau khi bài báo được chấp nhận đăng, tác giả ký vào Bản cam kết đăng bài trên Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật.

*Ban biên tập chỉ nhận những bài đã định dạng rõ ràng, hình vẽ rõ nét (chất lượng cao), theo đúng quy định của tòa soạn. Nếu bài không được đăng, Ban biên tập không trả lại bản thảo.*

*Cuối bài ghi rõ: họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, e-mail để tòa soạn liên lạc.*

Địa chỉ: Tạp chí Giáo dục Nghệ Thuật, Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, Số 18, Ngõ 55, Đường Trần Phú, Quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 6 251 6417

E-mail: bbt.tapchi@spnttw.edu.vn

# 1

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TẠP CHÍ

Tạp chí Giáo dục Nghệ thuật là đơn vị trực thuộc Trường ĐHSP Nghệ thuật TW, đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản báo chí toàn quốc. Tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước công nhận trong danh sách các Tạp chí được tính điểm công trình khoa học quy đổi. Đây là tạp chí công bố những công trình nghiên cứu gốc, bài tổng quan, bài bình luận, bài giới thiệu tác phẩm, tài liệu và những tin tức, nhân vật, sự kiện liên quan đến tất cả các khía cạnh trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, giáo dục học, văn học.

**Tạp chí xuất bản:** 04 số/năm

**Thời gian dự kiến xuất bản:**

Tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12

**Ngôn ngữ xuất bản:** Tiếng Việt (có tóm tắt bằng tiếng Anh).



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 18, Ngõ 55, Đường Trần Phú, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội \* Website: [www.spnttw.edu.vn](http://www.spnttw.edu.vn) \* Tel: (84) 024.38544468

**ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW**  
**TỐT NGHIỆP VỚI TƯƠNG LAI VỮNG CHẮC**

**TRÌNH ĐỘ CHUYÊN SÂU**  
**VIỆC LÀM TỐT - LƯƠNG CAO**

**BẰNG TỐT NGHIỆP DANH GIÁ**

**KIẾN THỨC THỰC TẾ**  
**KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM**

**TƯ VẤN TUYỂN SINH**

**ĐIỆN THOẠI: 0243.8547301 \* HOTLINE: 0947 39 22 29**

